NGUYỄN HOÀI NGUYÊN

THỰC HÀNH
VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

NGHỆ AN, 2012

MỤC LỤC

Chương 1. Khái quát về tiếng Việt và bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt*

1. Khái quát về tiếng Việt

1.1. Tiếng Việt và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

1.2. Vai trò của tiếng Việt

1.3. Đặc điểm của tiếng Việt

2. Bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt*

2.1. Mục đích, yêu cầu

2.2. Các nội dung cơ bản của môn học

Chương 2. Thực hành phân tích và tạo lập văn bản

1. Khái quát về văn bản

1.1. Khái niệm và những đặc điểm chính của văn bản

1.2. Đơn vị văn bản và các loại quan hệ trong văn bản

1.3. Phân loại văn bản

2. Thực hành phân tích văn bản khoa học

2.1. Một số vấn đề về phân tích văn bản

2.2. Thực hành phân tích văn bản khoa học

3. Thực hành tạo lập văn bản thông dụng

3.1. Một số vấn đề chung

3.2. Thực hành tạo lập văn bản thông dụng

Chương 3. Thực hành phân tích và tạo lập đoạn văn

1. Giản yếu về đoạn văn

1.1. Khái niệm, đặc điểm

1.2. Câu chủ đề của đoạn văn

1.3. Cấu trúc của đoạn văn

1.4. Lập luận trong đoạn văn

2. Thực hành phân tích đoạn văn

2.1. Lưu ý khi phân tích đoạn văn

2.2. Thực hành phân tích đoạn văn

3. Thực hành tạo lập đoạn văn

3.1. Mục đích, yêu cầu viết đoạn văn

3.2. Các bước viết đoạn văn

3.3. Thực hành tách đoạn, chuyển đoạn, liên kết đoạn

3.4. Các loại lỗi của đoạn văn

Chương 4. Thực hành viết câu trong văn bản

1. Một số vấn đề chung

1.1. Giản yếu về câu

1.2. Yêu cầu về viết câu trong văn bản

2. Luyện viết câu trong văn bản

2.1. Các thao tác viết câu trong văn bản

2.2. Biến đổi câu trong văn bản

3. Các loại lỗi thường gặp về câu

3.1. Lỗi về cấu tạo ngữ pháp

3.2. Lỗi về quan hệ ngữ nghĩa

3.3. Lỗi về dấu câu

3.4. Lỗi về phong cách

Chương 5. Dùng từ và chính tả trong văn bản

1. Dùng từ trong văn bản

1.1. Yêu cầu về dùng từ trong văn bản

1.2. Các thao tác sử dụng từ trong văn bản

1.3. Các loại lỗi dùng từ

2. Chính tả tiếng Việt

2.1. Một số vấn đề chung

2.2. Luyện tập chính tả tiếng Việt

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay, trong khung chương trình đào tạo của một số trường đại học, môn **Thực hành văn bản tiếng Việt** (hay **Tiếng Việt thực hành**), có thể là một môn bắt buộc, có thể là một môn tự chọn. Dù xây dựng chương trình theo hướng nào, thì có một một thực tế đặt ra: nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt trong giap tiếp và học tập cho sinh viên là một công việc không thể xem nhẹ. Đối với những sinh viên theo học các ngành khoa học xã hội và nhân văn, tri thức tiếng Việt là một phần quan trọng không chỉ trong quá trình học tập các bộ môn ở trường đại học mà còn là hành trang gắn với nghề nghiệp được đào tạo. Với sinh viên các khoa thuộc khoa học tự nhiên – kỹ thuật – công nghệ, các kĩ năng tiếng Việt cũng không hề xa lạ, bởi tiếp nhận và tạo lập các văn bản khoa học là công việc phải tiến hành thường xuyên. Xuất phát từ thực tế đó, tiến sĩ Nguyễn Hoài Nguyên đã biên soạn giáo trình *Thực hành văn bản tiếng Việt*.

Giáo trình được triển khai trong 5 chương, trình bày theo hướng: đi từ *văn bản* – đơn vị giao tiếp – đến các đơn vị bộ phận như *đoạn văn, câu, từ ngữ, chữ viết và chính tả*. Với mỗi chương, tác giả trình bày những vấn đề lí thuyết cơ bản, ngắn gọn, cô đúc và làm sáng tỏ các luận điểm lý thuyết bằng việc phân tích những ngữ liệu cụ thể, phù hợp. Bài tập trên lớp và bài tập về nhà của từng chương là những phần thiết yếu, giúp người học không những củng cố tri thức, mà quan trọng hơn, có thể tự thực hành các kỹ năng, đáp ứng các yêu cầu về sử dụng tiếng Việt. Việc phân bố thời gian *học trên lớp* (gồm lý thuyết và thực hành) và *học ở nhà* (ôn tập lý thuyết và làm bài tập) là sự định hướng hết sức cần thiết để người học có kế hoạch thực hiện chương trình, đáp ứng yêu cầu học tập theo học chế tín chỉ.

Biên soạn giáo trình này, người viết ít nhiều có sự kế thừa kinh nghiệm của những người đi trước (tác giả của những cuốn *Tiếng Việt thực hành* từng được in ấn và phát hành thời gian qua). Tuy nhiên, với mục đích và đối tượng được xác định cụ thể, giáo trình này chắc chắn sẽ là học liệu cần thiết cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho những giáo viên dạy thực hành tiếng Việt trong nhà trường.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn *Thực hành văn bản tiếng Việt* của tiến sĩ Nguyễn Hoài Nguyên với độc giả.

TS. Đặng Lưu
Giảng viên bộ môn Ngôn ngữ
Khoa Ngữ văn, Trường đại học Vinh

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT VÀ BỘ MÔN *THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT*

1. KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT

1.1. Tiếng Việt và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

Cuộc sống của con người luôn gắn với hoạt động giao tiếp, trong đó, ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất. Thế nhưng, chúng ta chưa hiểu chính xác là đã nắm được ngôn ngữ như thế nào, đã nhận thức thế giới nhờ ngôn ngữ ra sao. Ngôn ngữ đến với mỗi người bình thường, tự nhiên đến mức ít ai tự hỏi ngôn ngữ là gì. Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu âm thanh đặc biệt, là phương tiện giao tiếp cơ bản và quan trọng nhất của các thành viên trong một cộng đồng người; đồng thời cũng là phương tiện phát triển tư duy, lưu trữ và truyền đạt truyền thống lịch sử - văn hóa của một cộng đồng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nói đến ngôn ngữ là nói đến các ngôn ngữ cụ thể của các dân tộc với tư cách là phương tiện giao tiếp, chẳng hạn *tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt*, v.v.. Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Việt (còn gọi người Kinh), là tiếng phổ thông của các dân tộc thiểu số và là ngôn ngữ quốc gia Việt Nam.

Tiếng Việt của chúng ta giàu và đẹp. Tiếng Việt rất giàu, bởi nó thể hiện đời sống muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm phong phú của dân tộc ta; bởi nó phản ánh kinh nghiệm đấu tranh xã hội, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh chống ngoại xâm suốt hàng nghìn năm lịch sử. Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp, bởi là thứ tiếng có nhiều nguyên âm và thanh điệu nên rất mềm mại, uyển chuyển, du dương *nói mà như hát*. Tiếng ta đẹp còn bởi có lớp từ láy, các tổ hợp từ cố định (thành ngữ) thể hiện sự đăng đối, hài hòa, gợi hình, gợi cảm. Tiếng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi cuộc sống của nhân dân ta từ ngàn xưa tới nay là cao quý. Vẻ giàu đẹp của tiếng Việt được khúc xạ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của quần chúng nhân dân, trong các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, trong các áng văn chương của những nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc. Chẳng hạn: *Hỡi cô tát nước bên đàng// Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi* (Ca dao); hay: *Long lanh đáy nước in trời// Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng* (Nguyễn Du - Truyện Kiều). Tiếng Việt hiện nay, nhìn chung, có thể diễn tả

sâu sắc đời sống tư tưởng và tình cảm đẹp đẽ của dân tộc, có khả năng to lớn trong việc truyền đạt tri thức văn hóa và khoa học kĩ thuật. Bởi vậy, tiếng Việt ngày càng có địa vị ngang hàng với các ngôn ngữ phát triển trên thế giới. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: *Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp* (Báo Nhân dân, 9-9-1964).

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là gìn giữ và phát triển vốn từ vựng tiếng Việt, nói và viết đúng ngữ pháp tiếng Việt; giữ gìn bản sắc, tinh hoa phong cách tiếng Việt trong mọi thể văn. Cụ thể, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, trước hết là nói đúng và viết đúng chuẩn mực tiếng Việt về ngữ âm và chính tả, từ vựng, ngữ pháp; sau đó là nói hay, viết hay tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau. Cùng với việc sử dụng là nghiên cứu, xây dựng và phát triển tiếng Việt thành ngôn ngữ văn hóa chuẩn mực.

1.2. Vai trò của tiếng Việt

1.2.1. Đảm nhiệm các chức năng xã hội

a. Công cụ trao đổi ý kiến trong đời sống chính trị - xã hội

Suốt nghìn năm Bắc thuộc, trong thời kì độc lập và hơn tám mươi năm Pháp xâm lược, tiếng Việt bị chèn ép, luôn lép vế trước tiếng Hán, tiếng Pháp. Tiếng Việt chỉ tồn tại sau lũy tre xanh, chủ yếu dùng để bàn *việc làng*, ít khi được dùng để bàn *việc nước*. Nhưng từ Cách mạng tháng Tám, tiếng Việt đã gánh vác đầy đủ chức năng làm công cụ trao đổi ý kiến trong đời sống chính trị - xã hội của cả nước, và chức năng ấy ngày càng được phát huy theo đà cách mạng phát triển, đưa mọi tầng lớp nhân dân bước lên vũ đài chính trị, cổ vũ mọi người tích cực tham gia hai cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

b. Công cụ giáo dục quốc dân

Trước năm 1945, tiếng Việt chỉ được dùng vào công việc giáo dục ở ba lớp đầu của cấp tiểu học, còn các lớp tiếp sau phải dùng song ngữ Việt - Pháp. Chính sách ngôn ngữ ấy cùng với các chính sách ngu dân khác hạn chế hoạt động giáo dục, đẩy nhân dân ta vào tình trạng mù chữ. Nhưng liền sau Cách mạng tháng Tám, công việc trước nhất của chính phủ và Hồ Chủ tịch là thanh toán nạn mù chữ, tiến hành sự nghiệp giáo dục ở mọi cấp bằng tiếng Việt. Nhờ vậy, sự nghiệp giáo dục Việt Nam có bước phát triển rất nhanh. Chúng ta đã xóa mù trong một thời gian ngắn; đã dùng tiếng Việt giảng dạy ở mọi cấp học từ phổ thông, đại học và sau đại học. Hiện nay, tiếng Việt có thể truyền đạt được mọi tư tưởng cao sâu, hiện đại trong các ngành khoa học, kĩ thuật và khoa học xã hội nhân văn, trở thành công cụ sắc bén trong sự nghiệp hiện đại hóa nền giáo dục nước nhà.

c. Phục vụ công tác hành chính - pháp luật

Chức năng phục vụ công tác hành chính - pháp luật của tiếng Việt cũng được mở rộng gấp nhiều lần so với trước. Tất cả các văn bản pháp quy (hiến pháp, các bộ luật, pháp lệnh, quyết định, nghị định, chỉ thị, thông tư, công văn, báo cáo, v.v.), mọi sự thảo luận, công bố từ Quốc hội, Chính phủ đến hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp, từ Trung ương đến địa phương đều được soạn thảo bằng tiếng Việt.

d. Tiếng phổ thông cho các dân tộc thiểu số

Trước đây, tiếng Việt được các dân tộc thiểu số biết đến nhưng trong phạm vi hẹp. Từ sau năm 1945, Việt Nam là quốc gia gồm 54 dân tộc anh em cùng chung vận mệnh, cùng chung mục tiêu phấn đấu nên sự giao lưu, tiếp xúc giữa các dân tộc ít người với dân tộc Việt (Kinh), giữa các dân tộc ít người với nhau chặt chẽ hơn các thời kì trước. Thêm nữa, chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước hết sức đúng đắn, đó là chính sách bình đẳng và tự nguyện. Do đó, thực tế, các dân tộc ít người vừa sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình, vừa tự nguyện dùng tiếng Việt để giao tiếp. Như vậy, chức năng xã hội của tiếng Việt được mở rộng thêm: làm công cụ giao tiếp của tất cả các dân tộc sống chung trên lãnh thổ Việt Nam. Tiếng Việt có điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

e. Chất liệu của sáng tạo nghệ thuật

Trước cách mạng, nền văn học Việt Nam thực sự phát triển song đó là một nền văn học chưa thực sự mang tính dân tộc. Các tác phẩm văn chương vừa được sáng tác bằng chất liệu tiếng Việt (văn học dân gian, các tác phẩm bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, v.v.), vừa bằng ngôn ngữ xa lạ với ngôn ngữ quần chúng (tiếng Hán - Việt, chữ Hán). Sau cách mạng, một nền văn học mới đã hình thành. Nó phản ánh cuộc sống muôn màu muôn vẻ, khắc họa những hình tượng sâu sắc bằng chất liệu tiếng Việt. Vì thế, tiếng Việt - yếu tố thứ nhất của văn học - đã trở thành một ngôn ngữ toàn năng của một nền văn học đa dạng, phong phú, hiện đại.

g. Công cụ truyền thông, xuất bản

Dưới chế độ cũ, báo chí truyền thông, xuất bản có phần xa lạ đối với quần chúng nhân dân. Từ sau cách mạng, sự nghiệp báo chí, truyền thông đại chúng và xuất bản bằng tiếng Việt đã phát triển mạnh mẽ. Do đó, tiếng Việt mở rộng thêm chức năng xã hội làm công cụ của công tác thông tin đại chúng, phát triển sự nghiệp báo chí và xuất bản.

1.2.2. Thể hiện nếp nghĩ, tình cảm, tâm hồn dân tộc

a. Tiếng Việt thể hiện cách nghĩ, cách cảm của người Việt Nam

Suy nghĩ của mỗi người bao giờ cũng xuất phát từ ngôn ngữ, do ngôn ngữ mẹ đẻ quyết định. Tiếng Việt ngày nay có thể biểu đạt đầy đủ các giá trị tinh thần của một dân tộc đã đạt tới trình độ văn hóa tương đối cao, có khả năng ảnh hưởng tới văn hóa của một số dân tộc khác. Tiếng Việt là một ngôn ngữ phát triển hoàn thiện vì nó thỏa mãn mọi nhu cầu giao tiếp xã hội, thể hiện một cách sâu sắc nếp nghĩ, cách cảm, khát vọng của con người Việt Nam. Có thể thấy rõ điều đó trong các sáng tác dân gian như tục ngữ, ca dao, hò vè, v.v. hoặc trong các tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ. Đó chính là lời ăn tiếng nói của nhân dân kết tinh từ bao đời, thể hiện trí tuệ và tâm hồn của người Việt.

b. Tiếng Việt chứa đựng văn hóa dân tộc

Ngôn ngữ là một thành tố của văn hóa, nhưng đồng thời cũng là địa chỉ của văn hóa. Thực tế, tiếng Việt thể hiện đậm nét bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Cuộc sống, lịch sử, kiểu lựa chọn của cộng đồng trong tất cả các lĩnh vực xã hội đều được khúc xạ trong tiếng Việt, qua các bình diện: ngữ âm (giàu nhạc tính), từ vựng (đa dạng, phong phú, mở), ngữ pháp (mềm dẻo, linh hoạt).

1.3. Đặc điểm cơ bản của tiếng Việt

1.3.1. Tiếng Việt là ngôn ngữ âm tiết tính, đa thanh điệu

a. Đặc điểm âm tiết tính được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Trong dòng âm thanh, các âm tiết được phát âm thành những khúc đoạn riêng rẽ, tách bạch (có đường ranh giới dứt khoát, rõ ràng), không đọc nối như tiếng Nga, tiếng Anh, v.v.. Còn khi viết, các âm tiết được viết rời (giữa các con chữ ghi âm tiết có khoảng cách đều nhau), không viết liền. So sánh: từ *sinh viên,* trong tiếng Việt, đọc/ phát âm rời thành hai đoạn âm *sinh* / *viên* và viết rời; trong tiếng Anh, cũng hai âm tiết nhưng đọc/ phát âm nối liền, viết liền: *student*.

- Âm tiết tiếng Việt, phần lớn trùng với đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa, tức hình vị; đồng thời, những đơn vị ấy có thể vận dụng độc lập để đặt câu, nghĩa là ranh giới âm tiết, hình vị và từ (đơn tiết) trùng nhau (ví dụ: *nhà, xe, ăn, học, tốt, xấu, v.v.*). Do vậy, âm tiết, còn gọi là tiếng, vừa có thể là từ nên có tính tự lập. So sánh: tiếng Việt: *cậu*/*bé* (hai âm tiết = 2 hình vị); tiếng Anh: *boy*/*s* và [b□j:z] (2 hình vị, 1 âm tiết).

b. Tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu, gồm 6 thanh (tiếng Lào có 5 thanh, tiếng Hán 4 thanh, tiếng Miến Điện 3 thanh). Ví dụ: *ma, mà, mã, mả, má, mạ*. Thanh điệu là đặc trưng độ cao và có tác dụng khu biệt nghĩa cho các âm tiết, góp phần quan trọng làm nên nhạc tính cho tiếng Việt.

1.3.2. Từ tiếng Việt không biến đổi hình thái

Nếu ở một số ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, từ được sử dụng trong lời nói có sự biến đổi hình thái (hình thức âm thanh) để biểu thị các phạm trù ngữ pháp (giống, số, cách, thời, thể, thức) thì trong tiếng Việt, mỗi từ là một diện mạo cố định, không biến đổi hình thức âm thanh dù là ở dạng từ điển hay trong các câu nói (ngữ cảnh). So sánh, (1) ở dạng độc lập, tiếng Việt: *tôi, yêu, cô ấy*; tiếng Anh: *I, love, she*; (2) Ở dạng câu nói, tiếng Việt: *Tôi yêu cô ấy*// *Cô ấy yêu tôi*. Còn tiếng Anh: *I love her*// *She loves me.*

1.3.3. Đặc trưng về cấu tạo từ, về mặt ngữ pháp

Trong tiếng Việt, trật tự, hư từ, ngữ điệu có vai trò hết sức quan trọng thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, trong việc tổ chức các đơn vị giao tiếp.

a. Trật tự, nghĩa là sự xuất hiện kế tiếp theo thứ tự trước/sau của các yếu tố. So sánh, ở cấp độ từ: *quốc vương* / *vương quốc, hành quân* / *quân hành, gió trăng* / *trăng gió, v.v..;* ở cấp độ câu: *Mẹ thương con* / *Con thương mẹ*, v.v. sẽ thấy sự khác biệt rõ rệt.

b. Hư từ là những từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ. Chẳng hạn: *và, hay, hoặc, còn,* v.v. (quan hệ đẳng lập); *của, ở, bằng*, v.v. (quan hệ chính phụ). So sánh: *tính cách người lớn*/ *tính cách của người lớn*; hay: *sách của thư viện*/ *sách ở thư viện*, v.v..

c. Ngữ điệu là tổng hòa những sự diễn biến âm thanh (độ dài, độ mạnh, độ cao) nhằm thể hiện và phân biệt các câu nói. Ví dụ: câu nói *Tất cả im lặng*, nếu xuống giọng ở cuối (độ cao), là câu tường thuật (khi viết dùng dấu chấm); còn nếu nhấn giọng (độ mạnh) sẽ là câu mệnh lệnh (khi viết dùng dấu chấm than).

2. BỘ MÔN ***THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT***

2.1. Mục đích, yêu cầu

2.1.1. Mục đích

Trong trường đại học, bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt* hướng đến các mục đích:

- Hệ thống hóa các kiến thức cơ bản về tiếng Việt, về lí thuyết tiếp nhận và tạo lập văn bản tiếng Việt.
- Giúp người học có khả năng phân tích, lí giải các hiện tượng ngôn ngữ trong sử dụng một cách hệ thống, logíc.
- Rèn luyện năng lực sử dụng tiếng Việt, rèn luyện kĩ năng soạn thảo các loại văn bản nhật dụng, các văn bản theo đặc trưng chuyên ngành.
- Bồi dưỡng tình cảm quý mến và trân trọng tiếng mẹ đẻ, nâng cao ý thức giữ gìn và phát triển "*thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc"*.

2.1.2. Yêu cầu

- Người học có thái độ học tập đúng đắn, nắm vững mục đích của môn học *Thực hành văn bản tiếng Việt* để xác định phương pháp học tập phù hợp.
- Có ý thức tự giác, nghiêm túc rèn luyện kĩ năng thực hành phân tích và tạo lập văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ; thực hiện đầy đủ các nội dung thảo luận và bài tập thực hành trên lớp và ở nhà.
- Chú trọng rèn luyện kĩ năng phân tích và tạo lập các loại văn bản nhật dụng, văn bản chuyên ngành.
- Có khả năng phát hiện và sửa chữa các loại lỗi của văn bản.

2.2. Các nội dung cơ bản của môn học

Về nội dung của môn học, ngoài những nội dung chính theo chương trình chung (của Bộ giáo dục và đào tạo), giáo trình này, chúng tôi còn chú ý đến những lỗi sử dụng ngôn ngữ mà sinh viên thường hay mắc phải trong việc tiếp nhận và tạo lập văn bản. Ngoài chương 1 trình bày những kiến thức nhập môn, các nội dung chính trình bày trong bốn chương tiếp theo:

Chương 2. *Thực hành phân tích và tạo lập văn bản*, trình bày giản yếu về văn bản (khái niệm, đặc trưng, các loại văn bản); trọng tâm thực hành là kĩ năng phân tích và tạo lập văn bản, (chú trọng văn bản hành chính và văn bản khoa học).

Chương 3. *Thực hành phân tích và xây dựng đoạn văn*, thuyết minh vắn tắt lí thuyết đoạn văn (khái niệm, cấu trúc, câu chủ đề, các loại đoạn văn); tập trung cho việc rèn luyện kĩ năng tổ chức đoạn và liên kết đoạn.

Chương 4. *Luyện câu trong văn bản*, trình bày sơ lược lí thuyết về câu (các loại câu về cấu trúc và mục đích giao tiếp, câu và phát ngôn, biến đổi câu); rèn luyện viết câu trong văn bản, phát hiện lỗi và sửa chữa câu sai.

Chương 5. *Rèn luyện dùng từ và chính tả*, tập trung rèn luyện các thao tác dùng từ (lựa chọn, thay thế); rèn luyện viết đúng chính tả trong văn bản; phát hiện và sửa chữa các lỗi dùng từ và chính tả.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

*** Phần thảo luận và thực hành trên lớp**

1. Tại sao nói Việt Nam là quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ? Nêu vị thế của tiếng Việt trong các ngôn ngữ trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Trình bày vai trò của tiếng Việt. Liên hệ việc sử dụng tiếng Việt trong nói/ viết hàng ngày của bản thân.

3. Phân tích các đặc điểm cơ bản của tiếng Việt (có dẫn chứng minh họa).

4. Phân tích và chứng minh câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, bảo vệ nó, làm cho nó phát triển ngày càng rộng khắp*.

5. Trình bày cách hiểu của anh/ chị về câu: *Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*.

6. Nêu những câu tục ngữ, ca dao, châm ngôn, những thành ngữ nói về ngôn ngữ và việc sử dụng ngôn ngữ.

*** Phần tự học ở nhà**

1. Nêu nhận thức của anh/ chị về bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt*. Những định hướng của anh/ chị khi học bộ môn này.

2. Đọc các văn bản/ đoạn trích sau đây để cảm nhận tiếng Việt giàu đẹp, có bản sắc riêng.

a. *Đồng đăng có phố Kì Lừa,*
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bõ công bác mẹ sinh thành ra em.
Tay cầm bầu rượu, nắm nem,
Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Ca dao)

b. *KIỀU TIỄN BIỆT THÚC SINH*
Người lên ngựa, kẻ chia bào
Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san
Dặm hồng bụi cuốn chinh an
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh
Người về chiếc bóng năm canh
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi
Vầng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường!
(Nguyễn Du - Truyện Kiều)

c. *CHIỀU*

Hồ Dzếnh

Trên đường về nhớ đầy
Chiều chậm đưa chân ngày
Tiếng buồn vang trong mây.

Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngây ngây
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay

Tôi là người lữ khách
Màu chiều khó làm khuây
Ngỡ lòng mình là rừng
Ngỡ hồn mình là mây

Nhớ nhà châm điếu thuốc
Khói huyền bay trên cây…

d. *TỲ BÀ*

Bích Khê

Nàng ơi! Tay đêm đương giăng mềm
Tay đan qua cành muôn tay êm
Mây nhung pha màu thu trên trời
Sương lam phơi màu thu muôn nơi

Vàng sao nằm im trên hoa gầy
Tương tư người xưa thôi qua đây

Ôi nàng năm xưa quên lời thề
Hoa vừa đương hương gây đê mê

Cây đàn yêu đương làm bằng thơ
Dây đàn yêu đương run trong mơ
Hồn về trên môi kêu: em ơi
Thuyền hồn không đi lên chơi vơi

Tôi qua tim nàng vay du dương
Tôi mang lên lầu lên cung thương
Ôi tôi bao giờ thôi yêu nàng
Tình tang tôi nghe như tình lang

Yêu nàng bao nhiêu trong lòng tôi
Yêu nàng bao nhiêu trên đôi môi
Tìm đâu đào nguyên cho xa xôi
Đào nguyên trong lòng nàng đây thôi

Thu ôm muôn hồn chơi phiêu diêu
Sao tôi không màng kêu: em yêu
Trăng nay không nàng như trăng thiu
Đêm nay không nàng như đêm hiu

Buồn lưu cây đào xin hơi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quân
Ô hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông

e. *CÁT ĐỢI*

Nguyễn Việt Chiến

Cát chiều nay sẫm bên sông
Thương con đò ngược mùa đông chưa về

Lối mòn bạc cỏ chân đê
Chiều mòn rỗng tiếng chim gì kêu đau
Sóng đem từ bến sông nào
Theo trăng về thức dưới màu mây xưa
Tôi hoang vu, cát hoang vu
Trăng là người khách qua đò đêm nay
Cô đơn xuống một đò đầy
Tôi chờ em phía bên này mùa đông
Cát còn bay trắng bên sông
Người còn đi trắng mùa mong ước này
Tôi cầm hạt cát trên tay
Đêm không còn ấm như ngày có em
Tôi cầm cả chính tôi lên
Câu thơ nhặt được phía miền quạnh hiu
Câu thơ như cát mỗi chiều
Mang theo chút ấm nắng nghèo vào đêm

PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 1

1. Tài liệu cần đọc

(1) Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, 2009, từ trang 7 đến trang 13.

(2) Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H. 1997, từ trang 8 đến trang 21.

2. Nội dung trọng tâm cần nắm

- Vai trò và các đặc điểm cơ bản của tiếng Việt.
- Mục đích, yêu cầu và nội dung chương trình môn học

3. Cách tổ chức học

- **Trên lớp:** nghe giảng, thảo luận nhóm các nội dung thảo luận thực hành tại lớp.
- **Tự học:** làm các bài tập ở cuối bài học.

Chương 2. THỰC HÀNH PHÂN TÍCH VÀ TẠO LẬP VĂN BẢN

1. KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN

1.1. Khái niệm và những đặc điểm chính của văn bản

1.1.1. Khái niệm văn bản

a. Đơn vị giao tiếp của ngôn ngữ

Từ lâu, chúng ta xem câu là đơn vị hoàn chỉnh nhất, đơn vị cuối cùng của ngôn ngữ dùng để giao tiếp. Thực tế không phải như vậy, bởi vì, đơn vị dùng để giao tiếp là văn bản. Khi giao tiếp, người ta tạo ra văn bản và chính các văn bản ấy lại trở thành công cụ chuyển tải các ý tưởng, cảm xúc, làm cho hoạt động giao tiếp được xác lập. Vậy là, có thể nói, văn bản vừa là sản phẩm, vừa là phương tiện của hoạt động giao tiếp.

Xét các ví dụ:

(1) *Đàn cá hồi gặp thác phải nghỉ lại lấy sức để sáng mai vượt sóng. Những đôi vây xòe ra như đôi cánh. Nước tung lên thành những búi trắng như tơ. Mặt trời vừa nhô lên. Suốt đêm, thác réo điên cuồng. Dòng thác óng ánh sáng rực dưới nắng. Suốt đêm đàn cá rậm rịch. Những con cá hồi lấy đà lao vút lên như chim. Đậu "chân" bên kia ngọn thác, chúng chưa kịp chờ cho cơn choáng đi qua, lại hối hả lên đường. Lần lượt, chúng vượt qua thác nước*.

(2) *CÁ HỒI VƯỢT THÁC*

Đàn cá hồi gặp thác phải nghỉ lại lấy sức để sáng mai vượt sóng. Suốt đêm, thác réo điên cuồng. Nước tung lên thành những búi trắng như tơ. Suốt đêm, đàn cá rậm rịch.

Mặt trời vừa nhô lên. Dòng thác óng ánh sáng rực dưới nắng. Tiếng nước xối gầm vang. Những con cá hồi lấy đà lao vút lên như chim. Chúng xé toạc màn mưa bạc trắng. Những đôi vây xòe ra như đôi cánh. Lần lượt, chúng vượt qua thác nước.

Đàn cá hồi vượt thác an toàn. Đậu "chân" bên kia ngọn thác, chúng chưa kịp chờ cho cơn choáng đi qua, lại hối hả lên đường.

(Nguyễn Phan Hách)

Tìm hiểu các ví dụ trên, ta thấy: ở mỗi chuỗi câu đều có nhiều câu; mỗi câu trong đó đều có nghĩa, thể hiện một thông báo nhất định; các câu đều đúng ngữ pháp. Nhưng hai chuỗi câu trên có nhiều điểm khác nhau: ở (1) là chuỗi câu, trong đó, mỗi câu diễn đạt một ý nhưng các ý lan man không tạo nên thông tin hoàn chỉnh; còn ở (2) là chuỗi câu, mỗi câu là một ý nhưng các ý liên quan với nhau, đều hướng đến một nội dung khái quát tạo nên một thông tin trọn vẹn, logic. Còn nữa, ở (1) chưa có hình thức hoàn chỉnh, chỉ là một tập hợp câu đứng cạnh nhau; trong khi đó, ở (2) có hình thức rõ ràng, mạch lạc và hoàn chỉnh: có tiêu đề, có phần mở, phần thân và phần kết. Chuỗi (2) có thể dùng để giao tiếp mà không một điều kiện nào khác. Có thể xem chuỗi (2) là một văn bản.

Như vậy, các câu đúng và độ dài không phải là điều kiện quyết định một chuỗi câu nào đó thành văn bản. Văn bản phải là một tập hợp câu kết hợp theo một phương thức nhất định nhằm xác lập một thông tin trọn vẹn.

b. Định nghĩa văn bản

Hiện tại, khái niệm văn bản được hiểu theo nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, văn bản chỉ sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ở cả hai hình thức nói và viết; còn theo nghĩa hẹp, văn bản chỉ sản phẩm giao tiếp bằng ngôn ngữ tồn tại ở dạng viết. Liên quan đến văn bản còn có các khái niệm ngôn bản, diễn ngôn, v.v..

Có thể định nghĩa văn bản như sau:

Văn bản là sản phẩm hoàn chỉnh của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, chủ yếu tồn tại ở dạng viết, thường là một tập hợp câu có tính liên kết chặt chẽ, trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức, độc lập trong giao tiếp và có một hướng đích nhất định.

1.1.2. Những đặc điểm chính của văn bản

a. Tính trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức

Văn bản là một thể thống nhất hoàn chỉnh về nội dung và hình thức. Về nội dung, văn bản là đơn vị lời nói có nội dung thông tin trọn vẹn: làm cho người khác hiểu được một sự việc, một tư tưởng hay một tình cảm nào đó, tức là có tính nhất quán về chủ đề. Về hình thức, văn bản có kết cấu hoàn chỉnh gồm tiêu đề, các phần mở đầu, triển khai và kết thúc; có hàng loạt các dấu hiệu liên kết (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, v.v.) để biểu thị mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau giữa các tạo tố, các thành tố, các phần trong tính chính thể văn bản.

b. Tính liên kết chặt chẽ, mạch lạc

Liên kết chỉ có ở cấp độ văn bản, là thuộc tính đặc thù của văn bản. Liên kết, đó là mạng lưới các mối quan hệ qua lại giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản. Liên kết văn bản

thể hiện ở hai mặt: liên kết nội dung và liên kết hình thức. Liên kết nội dung là mạng lưới liên hệ về logic và ngữ nghĩa giữa các câu, các đoạn, các phần hướng về cùng một chủ đề. Nếu không có liên kết nội dung thì văn bản sẽ mắc lỗi chủ đề, hoặc lỗi logic. Liên kết hình thức là sử dụng các phương thức và phương tiện ngôn ngữ để gắn các câu thành đoạn, các đoạn thành các phần, các phần thành văn bản. Liên kết hình thức là để phục vụ liên kết nội dung.

c. Tính hướng đích

Mỗi văn bản đều hướng tới một mục đích nhất định. Mục đích của văn bản có thể được bộc lộ một cách trực tiếp (thông tin hiển ngôn), hoặc gián tiếp (thông tin hàm ngôn). Cách bộc lộ trực tiếp và/hoặc gián tiếp chi phối cách tổ chức văn bản (việc chọn và cách thức tổ chức các chất liệu nội dung, việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ).

1.2. Đơn vị của văn bản và các loại quan hệ trong văn bản

1.2.1. Đơn vị của văn bản

Không tính đến các văn bản đặc biệt kiểu như *Uống nước nhớ nguồn* (tục ngữ), *Hỡi cô tát nước bên đàng*// *Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi* (ca dao), hoặc các văn bản có độ dài gồm nhiều tập sách, như *Những người khốn khổ* (tiểu thuyết, 4 tập) v.v. thì văn bản là một cấu trúc gồm các tổ hợp *đoạn, mục, chương, phần*, trong đó, tổ hợp *đoạn* có tính thông dụng và định hình nhất. Ở dạng nói, đoạn được gọi là đoạn lời, còn ở dạng viết, đoạn được gọi là đoạn văn. Nhiều nhà nghiên cứu ngữ pháp văn bản cho rằng đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo lập văn bản, vừa phụ thuộc vừa có tính độc lập trong cấu trúc văn bản.

1.2.2. Các loại quan hệ của văn bản

a. Quan hệ hướng nội

Quan hệ hướng nội là quan hệ trong nội tại văn bản. Đó là quan hệ giữa các câu, các đoạn, các phần, quan hệ giữa các thành tố nội dung chi tiết với các chủ đề bộ phận và giữa các chủ đề bộ phận với chủ đề văn bản. Tìm hiểu ví dụ sau:

BIỂN ĐẸP

(1) *Biển nhiều khi cũng đẹp, một vẻ đẹp nồng nàn, đắm say. Nếu chú ý quan sát, ta sẽ lí giải được vì sao biển đẹp.*

(2) *Buổi sớm nắng sáng, những cánh buồm nâu trên biển được nắng chiếu vào, hồng rực lên như đàn bướm múa lượn giữa trời xanh. Bọt sóng trắng xóa mênh mông. Có buổi sớm nắng mờ, biển bốc hơi nước, không nom thấy núi xa, chỉ một màu trắng đục. Không có thuyền, không có sóng, không có mây, không có sắc biếc của da trời.*

(3) *Có một buổi chiều, gió mùa đông bắc vừa dừng. Biển lặng, đỏ đục, dày như mâm bánh đúc, loáng thoáng những con thuyền như những hạt lạc ai đem rắc lên trên. Lại đến một buổi chiều, nắng tàn, mát dịu. Biển xanh veo màu mảnh chai. Những núi xa lam nhạt pha màu trắng sữa. Không có gió mà sóng cứ vỗ đều đều, rì rầm. Những con sóng nhè nhẹ liếm trên bãi cát, bọt sóng màu bưởi đào.*

(4) *Thế đấy, biển rất đẹp, ai cũng thấy thế. Nhưng có một điều ít ai chú ý: vẻ đẹp của biển phần lớn là do mây, trời và ánh sáng tạo nên.*

(Vũ Tú Nam)

ta thấy, giữa tiêu đề *Biển đẹp* với toàn bộ nội dung được thể hiện trong các câu, hoặc giữa các phần mở đầu (đoạn 1), triển khai (các đoạn 2, 3) và phần kết thúc (đoạn 4) đều gắn bó chặt chẽ với nhau.

b. Quan hệ hướng ngoại

Quan hệ hướng ngoại là quan hệ giữa văn bản với hiện thực được nói tới, với người tạo lập và tiếp nhận văn bản, giữa văn bản với môi trường văn hóa, xã hội, lịch sử, v.v. trong đó văn bản được sản sinh.

Xét ví dụ *Biển đẹp*, ta thấy, những vẻ đẹp của biển mà văn bản miêu tả là phù hợp với thực tế. Vẻ đẹp của biển thì ai cũng có thể nhận ra, nhưng lí giải vì sao biển đẹp thì người đọc có trải nghiệm mới thấy được.

1.3. Phân loại văn bản

1.3.1. Dựa vào hình thức tồn tại, có 2 loại: văn bản dạng nói/ văn bản dạng viết.

a. Văn bản dạng nói (văn bản hội thoại) bao gồm các cuộc trò chuyện hàng ngày, đàm phán, thảo luận, giảng bài, phát biểu ý kiến, v.v.. Đặc điểm ngôn ngữ: tính thông tục của từ ngữ và câu, tính ngắn gọn, tỉnh lược, nói lửng, không liên tục, sử dụng ngữ điệu tự nhiên, sinh động; sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ bổ trợ (cử chỉ điệu bộ, nét mặt, ánh mắt, tư thế cơ thể, v.v.).

b. Văn bản dạng viết (văn bản diễn thoại) bao gồm các loại văn bản được viết, in ấn trên các chất liệu có mặt phẳng, trên vi tính, v.v.. Đặc điểm ngôn ngữ: từ ngữ sách vở, trau chuốt văn vẻ, câu văn thường mở rộng, thường xuyên sử dụng các phương tiện liên kết, v.v..

1.3.2. Dựa vào phong cách chức năng, có các loại: văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản chính luận, văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật.

a. Văn bản hành chính

- Văn bản hành chính là loại văn bản dùng trong các hoạt động tổ chức, quản lí, điều hành xã hội, phục vụ giao tiếp trong lĩnh vực hành chính - công vụ (giữa các cơ quan nhà nước với

nhau và giữa các cơ quan nhà nước với nhân dân, giữa các tổ chức với nhau, và với nhân dân, v.v.)

- Các loại văn bản hành chính gồm: văn bản quy phạm pháp luật (hiến pháp, các bộ luật, nghị định, chỉ chị, thông tư, v.v.), văn bản chuyên môn (gắn với các lĩnh vực, các ngành), văn bản hành chính thông thường (đơn từ, biên bản, đề án, hợp đồng, báo cáo, công văn, văn bằng, chứng chỉ, v.v.).

- Đặc điểm cơ bản của văn bản hành chính: tính quy phạm, khuôn mẫu; tính chính xác, minh bạch và nghiêm túc; tính hiệu lực cao.

- Đặc điểm ngôn ngữ

* Về từ ngữ, sử dụng phổ biến các danh từ riêng, các tổ hợp từ chỉ tên riêng (chỉ người, tổ chức, địa danh, tên người gọi theo chức trách trong quan hệ hành chính - công vụ, v.v.); sử dụng thường xuyên các quán ngữ, những từ ngữ thuộc thể thức công vụ; sử dụng phổ biến lớp từ Hán-Việt. Từ ngữ được sử dụng đòi hỏi chính xác, chặt chẽ, đơn nghĩa, trung hòa biểu cảm.

* Về cú pháp và diễn đạt, chỉ sử dụng câu tường thuật và câu cầu khiến; có thể sử dụng kết hợp câu đơn và câu phức, dùng câu không đầy đủ thành phần ngữ pháp; có thể có những quy định về chữ viết, cách bố trí văn bản. Văn bản hành chính thường trình bày theo lối diễn dịch, hoặc quy nạp.

b. Văn bản khoa học

- Văn bản khoa học là những văn bản phản ánh hoạt động trí tuệ, nhận thức, có chức năng chủ yếu là thông báo và chứng minh, dùng trong lĩnh vực hoạt động khoa học.

- Các loại văn bản khoa học gồm: các văn bản chuyên sâu (công trình khoa học, chuyên luận, luận án, luận văn, v.v.); các văn bản giáo khoa (giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu dạy học, tài liệu tham khảo trong nhà trường, v.v.); các văn bản phổ cập khoa học (bài báo, tài liệu phổ biến, thông báo khoa học, v.v.).

- Đặc điểm của văn bản khoa học

Văn bản khoa học có tính trừu tượng - khái quát, bởi chức năng của nó là thông báo, chứng minh chân lí, những tính quy luật phát hiện bằng tư duy khoa học. Văn bản khoa học còn có tính chính xác - khách quan và tính logíc nghiêm ngặt (duy lí) vì nó được xây dựng bằng những phán đoán, suy lí chính xác, logíc.

- Đặc điểm ngôn ngữ

* Về từ ngữ, các từ ngữ có nghĩa chính xác, đơn nghĩa, trung hòa về biểu cảm; sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên ngành, những từ công cụ, từ có nghĩa trừu tượng. Từ loại được dùng

phổ biến là danh từ (xu hướng định danh hóa các sự kiện, hoạt động, tính chất, v.v.) và đại từ (thường mang ý nghĩa khái quát, dùng chủ yếu ngôi ba và ngôi nhất số nhiều).

* Về cú pháp, câu văn có kết cấu chặt chẽ, rõ ràng (có thể dùng cả câu khuyết chủ ngữ hoặc chủ ngữ không xác định); sử dụng chủ yếu câu tường thuật. Loại câu phức hợp, đặc biệt loại câu ghép chính phụ có các cặp quan hệ từ hô ứng (chỉ quan hệ nguyên nhân, nhượng bộ, tăng tiến, v.v.) cũng được sử dụng rộng rãi.

* Về kết cấu và diễn đạt, văn bản khoa học thường được xây dựng theo một thể thức nghiêm ngặt (chẳng hạn, một bài báo có các phần: 1/ tính thời sự của vấn đề, 2/ trình bày hệ thống nội dung vấn đề kèm theo phân tích, lí giải, nhận xét, 3/ đưa ra những kết luận (hệ quả của phần thứ hai). Diễn đạt trong văn bản khoa học phải mạch lạc, khúc chiết, logíc.

c. Văn bản chính luận

- Văn bản chính luận là loại văn bản trình bày, giải thích, đánh giá, bày tỏ thái độ đối với những vấn đề nảy sinh trong đời sống chính trị - xã hội (chiến tranh, hòa bình, lẽ sống, hạnh phúc, lao động, môi trường, v.v.). Văn bản chính luận có chức năng thông tin, tuyên truyền, thuyết phục, đem lại cho người tiếp nhận một cách nhìn, một thái độ.

- Các loại văn bản chính luận gồm: các văn bản hiệu triệu (báo cáo chính trị, cương lĩnh của một tổ chức, tuyên ngôn độc lập, lời kêu gọi, v.v.); các văn bản bình giá (bình luận, xã luận trên các phương tiện truyền thông, các ý kiến tham luận đại hội, hội nghị, mít tinh, v.v.).

- Đặc điểm của văn bản chính luận

Văn bản chính luận có các đặc điểm là tính bình giá công khai (tính khuynh hướng), tính lập luận chặt chẽ (thuyết phục người đọc/người nghe bằng những lí lẽ sắc bén, những dẫn chứng xác thực, sắp xếp bằng một trình tự mạch lạc) và tính biểu cảm (người viết/nói bộc lộ cảm xúc chân thành, sâu sắc qua các cách diễn đạt sinh động, giàu hình ảnh).

- Đặc điểm ngôn ngữ

* Về từ ngữ, ngoài lớp từ toàn dân, còn dùng phổ biến lớp từ chính trị, lớp từ có tính chất thuật ngữ của các ngành khoa học; có thể sử dụng lớp từ ngữ giàu màu sắc tu từ (từ khẩu ngữ, từ sách vở).

* Về cú pháp và diễn đạt, dùng nhiều câu tường thuật và câu cầu khiến (không dùng câu hỏi và câu cảm thán); kết hợp linh hoạt câu ngắn và câu dài (khẳng định, đánh giá dùng câu ngắn, còn trình bày, bàn luận dùng câu dài). Về cách diễn đạt, văn bản chính luận, một mặt, đòi hỏi trình bày vấn đề mạch lạc, logíc, mặt khác, có thể sử dụng các phương tiện biểu cảm (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ tu từ, v.v.), các biện pháp tu từ (lặp cú pháp, sóng đôi, v.v.).

d. Văn bản báo chí

- Văn bản báo chí là loại văn bản có chức năng cung cấp thông tin thời sự (cung cấp tin tức, phản ánh công luận, thông tin - quảng cáo) và điều chỉnh dư luận xã hội. Như vậy, văn bản báo chí hướng đến giao tiếp lí trí và tác động trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo viết (ấn phẩm), báo nói (phát thanh), báo hình (truyền hình), báo mạng (trực tuyến).

- Đặc điểm nổi bật của văn bản báo chí là tính thời sự (tin giờ chót, tin cuối ngày, bản tin không giờ, nhật báo, v.v.), tính đại chúng (dành cho số đông, dành cho mỗi tầng lớp người, từng lứa tuổi, v.v.), tính hấp dẫn (bắt mắt bằng nhiều hình thức). Ngôn ngữ báo chí cũng hướng đến những đặc điểm này.

- Đặc điểm ngôn ngữ báo chí

* Về từ ngữ, sử dụng phổ biến các danh từ riêng (chỉ người, địa danh); thường sử dụng lớp từ ngữ có cấu tạo đặc biệt thể hiện cảm xúc, có màu sắc biểu cảm rõ rệt (đứng chân, trừng phạt kinh tế, thời cơ và thách thức, dính líu, tiếp tay, trả đũa, thiện chí hòa bình, v.v.); lớp từ nghề nghiệp (giật tít, săn tin, kênh thông tin, hãng tin, đưa tin, tiết lộ, hãng thông tấn, v.v.).

* Về cú pháp và diễn đạt, sử dụng linh hoạt nhiều kiểu câu cho từng kiểu loại văn bản (ví dụ: câu khuyết chủ ngữ cho văn bản tin). Sử dụng co chữ, kiểu chữ, màu sắc, hình nền khác nhau, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ như tranh, ảnh, bảng biểu, đồ thị để thể hiện thông tin.

e. Văn bản nghệ thuật

- Văn bản nghệ thuật (văn bản văn chương) là loại văn bản thực hiện chức năng thẩm mĩ thông qua hình tượng văn học nhằm phục vụ cho như cầu nâng cao đời sống tinh thần, bồi dưỡng vẻ đẹp tâm hồn của con người. Các loại văn bản nghệ thuật gồm trữ tình (thơ, trường ca), tự sự (truyện ngắn, tiểu thuyết, v.v.), kịch, kí.

- Đặc điểm cơ bản của văn bản nghệ thuật: tính hình tượng, tính hàm súc đa nghĩa, tính cá thể, tính biểu cảm và thẩm mĩ. Do vậy, ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật cũng có tính hình tượng, cụ thể, sinh động và mang phong cách cá nhân.

- Đặc điểm ngôn ngữ

* Về từ ngữ, sử dụng rộng rãi các lớp từ và các biến thể của từ (từ địa phương, từ thông tục, từ nghề nghiệp, biệt ngữ, tiếng lóng), triệt để khai thác tính đa nghĩa của từ, các biện pháp tu từ.

* Về cú pháp, sử dụng hết sức linh hoạt các loại, kiểu câu; sử dụng rộng rãi câu đặc biệt, câu bất quy tắc (chệch chuẩn); khai thác tối đa phép biến đổi câu (tách câu, chuyển đổi thành

phần câu, v.v.). Cấu trúc câu (cả đoạn văn, văn bản) đều có tính linh hoạt, tất cả hướng đến ý đồ sáng tạo của nhà văn.

1.3.3. Dựa vào mức độ sử dụng

Theo mức độ sử dụng ở trong nhà trường, ta thấy có hai loại văn bản được xem là thông dụng: văn bản hành chính và văn bản khoa học.

a. Văn bản hành chính

Trong nhà trường, loại văn bản hành chính thường dùng là đơn từ, báo cáo, biên bản, thông báo, công văn, hợp đồng, văn bằng, chứng chỉ, v.v..

b. Văn bản khoa học

Văn bản khoa học trong nhà trường gồm các loại: giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, luận văn, khóa luận, các bài thi, kiểm tra, v.v. gắn liền với các lĩnh vực chuyên môn, các ngành khoa học. Chẳng hạn:

- Ngành khoa học xã hội, có các văn bản thuộc lĩnh vực xã hội - nhân văn (văn học, lịch sử, chính trị, văn hóa học, v.v.).
- Ngành khoa học tự nhiên, có các văn bản khoa học tự nhiên (thuộc các chuyên ngành toán, lí, hóa, sinh học, công nghệ, v.v.).

Do mục đích ứng dụng, giáo trình này sẽ trình bày các loại hình văn bản xét theo phong cách chức năng ngôn ngữ và chỉ thực hành phân tích và tạo lập hai loại văn bản: văn bản khoa học và văn bản hành chính.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 1 CHƯƠNG 1

*** Phần thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Làm thế nào để phân biệt văn bản với chuỗi câu hỗn độn?
2. Nêu những đặc điểm cơ bản của văn bản.
3. Vì sao đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo thành văn bản?
4. Các loại văn bản hành chính, khoa học, chính luận, báo chí khác với văn bản nghệ thuật ở những điểm nào? Minh họa bằng ví dụ cụ thể.
5. Những loại văn bản nào có tính thông dụng trong giao tiếp và trong lĩnh vực chuyên môn của anh/chị?
6. Đọc các văn bản sau và cho biết chúng thuộc loại văn bản nào, của ngành nào, vì sao? Tại sao các văn bản ấy trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức?

a) *HOA LAN*

Cây ai giồng, khi lớn lên thì tôi đã thấy nó phủ lá xuống mái chùa, da nó mốc thếch, cành nó sum suê. Hai cây hoa lan mọc sóng đôi, tỏa thơm khắp làng, có thể thơm lây sang cả hai làng bên. Vì hai làng bên không ai trồng hoa lan.

Mùa hè, hoa nở trắng.

Mùa nước ngập, nó cũng nở trắng. Ong mật, bướm bay quấn quýt suốt ngày. Bố hay lấy hoa về cho tôi, để ở đĩa trên án thư. Mỗi lần, bố lại dặn: "Cây hoa lan có Thần, có Phật đấy. Các con đừng có trèo lên bẻ cành nó. Thần, Phật quật chết đấy". Đêm nằm mê, tôi cứ thấy ngòn ngọt như ai cho uống mật ong.

Người đến nhà chơi, ai cũng thơm và ai cũng cho tôi hoa:

- Anh Khán ơi! Hoa này.

- Cháu Khán ơi! Hoa này.

- Khán ơi! Hoa này…

- …

Hình như họ cũng chẳng có gì mà cho tôi, ngoài hoa ra. Nhưng tôi lại thích hoa đến ngơ ngẩn. Nghiễm nhiên, tôi trở thành người có cái may mắn đặc biệt ấy. Họ tung vào nhà tôi đầy hoa là hoa.

Đi đâu, tôi cũng đứng ở đê ngoái nhìn hai cây hoa lan rồi mới đi tiếp.

Trong số người cho tôi hoa, tôi nhớ nhất là em Đức. Em Đức là con trai bác Khiếu, là chị cái Thơm. Cả nhà em Đức thân nhà tôi lắm. Bao giờ em Đức cũng thơm, da dẻ trắng hồng, hai cái môi cứ đỏ lên, cái mặt đầy đặn, hai hàm răng trắng bóng đều tắp. Tóc rất dài, nhìn vào là mát. Em kém tôi một tuổi, mười ba, mười bốn. Cứ mỗi trưa, em lấy hoa lan rồi tìm em Bảng tôi, ghé sát vào tai: *"Đừng cho ai biết, cầm hoa về cho anh Khán". Cứ như thế, suốt mấy mùa hè.*

Ngày tôi đi xa về, hai cây lan xơ xác, làng cũng xơ xác. Bão đã làm nó gẫy cành. Bàn tay độc ác nào lại chặt đi cho trụi. Thân nó lại có cả vết dao chém.

Tôi lại đi. Đến đâu có hương hoa lan tôi lại bần thần, ngơ ngác như kẻ mất hồn, xa xăm, man mác…

(Duy Khán, *Tuyển tập*, Nxb Hội nhà văn, H.2010)

b) *TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA*

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước.

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,…Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ những cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở địa phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất cho Chính phủ… Những cử chỉ cao đẹp đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất dấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6, Nxb Sự thật, H.1986)

c) *Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ TẠI BẮC CỰC*

Tuần lễ vừa qua, các khoa học gia thuộc viện Awi (Alfred wegener - Khảo cứu địa cực và đại dương) đã lên tiếng báo động vì không khí trên đỉnh các ngọn núi tại Ni-Alesund bị ô nhiễm ở mức độ cao nhất từ trước đến nay (biểu tượng đã đạt tới màu nâu-cam).

Thông thường thì không khí tại các đỉnh núi rất sạch, nhưng do ảnh hưởng của thời tiết, đặc biệt từ hồi đầu tháng 5 nên những luồng khí gọi là aerosol từ khu vực Đông Âu tràn đến,

mang theo những vật thể bay bay trong không khí. Các chuyên gia đã đo được 50 microgram aerosol/m^3 không khí tại các đỉnh núi, và mức độ ô nhiễm này gần bằng tại một thành phố sầm uất đông đúc.

Viện phụ trách ô nhiễm môi trường của Na Uy cũng lên tiếng báo động vì đo được khí ôzôn dày đặc ngay sát mặt đất: 160 microgram/m^3 không khí, và mức độ này cũng là cao nhất kể từ 1989, khi Trung tâm đo đạc mức độ ô nhiễm không khí được thành lập tới nay. Tuy các chuyên gia cũng đã đo được những luồng khí aerosol dày đặc tại Bắc Cực những năm vừa qua vào thời điểm mùa xuân, nhưng hiện tượng gọi là "không gian mù mịt" này tại Bắc Cực năm nay đặc biệt có cường độ chưa từng bao giờ cao đến thế, gấp 2,5 lần mức độ đo được vào mùa xuân năm 2000.

Aerosol là những vật thể li ti trong không khí, có thể ở dạng chất lỏng hay đặc và là nòng cốt của sự hình thành các đám mây. Những hạt thế này còn có khả năng làm phân tán và thậm chí làm tan biến cả ánh sáng mặt trời, do đó ảnh hưởng rất nhiều đến khí hậu, thời tiết và môi trường.

Andreas Herber thuộc viện Awi (tại Bremerhaven, Đức) tỏ ý lo ngại vì: "Hậu quả là thời tiết sẽ càng ấm hơn nữa. Khuynh hướng nóng này có thể tiếp diễn lâu dài hay không, chưa thể kết luận được vì chúng tôi còn phải tiếp tục đo đạc nhiều lần nữa. Hiện nay, chúng tôi đang nghiên cứu xuất xứ và thành phần cấu tạo hóa học của aerosol…"

(Theo Bích Vân, *Khoa học và đời sống*)

d) *BẤT CÔNG*

Mới đây, có ba người nông dân viết thư cho tác giả "Chuyện làm ăn", một ở Vĩnh Phú, một ở Thái Bình và một ở Đồng Nai. Thư viết nhiều chuyện, có thư khá dài, làm cho người cầm bút thực sự cảm động vì được tin cậy. Tình cờ làm sao mà cả ba thư đó, bên cạnh nhiều chuyện riêng lại có một chuyện chung. Hình như đó là một thắc mắc chung. Cho nên mới có bài này.

Buồn là thấy báo chí đến với người nông dân ít quá nhưng cũng mừng vì thấy bà con đọc kĩ quá! Có ông viết: "Thỉnh thoảng, một tháng mới mượn được một tờ báo, đọc tuốt tuột, từ chữ đầu tới chữ cuối, không sót chữ nào". Các ông cho rằng, đọc báo kĩ thấy nhiều chuyện vui trên đất nước ta, nhưng cũng có nhiều chuyện gây thắc mắc. Mỗi ông thắc mắc một kiểu, nhưng cả ba ông đều nói chuyện thuế.

Các ông đều cho rằng nông dân hiểu nghĩa vụ là phải đóng thuế, ở thôn, ấp các ông thì thuế vụ nào cũng thúc róc, thế tại sao báo lại nêu có nơi thiếu thuế nông nghiệp, vậy nông dân nơi nào thiếu, thiếu bao nhiêu, nếu nông dân không thiếu "thì nó tồn đọng ở đâu, ở kho, cấp nào, ở túi ai?". "Thuế của nông dân thì các ông đo đạc từng mét, từng công để tính, nhưng thấy báo viết là thuế của người đi buôn lại thất thu tới 40%. Nhưng điều lạ là tại sao các cơ quan Nhà nước cũng nợ thuế Nhà nước, mà nợ nhiều thế, tính tới bạc tỉ thì cơ man nào là tiền. Thế thì thầy giáo, thầy thuốc lương thấp, các cụ về hưu chậm lương là phải". Có một ông viết thư mắng tác giả, và thách thức: "Bất công như thế mà chẳng lẽ ông nhà báo chịu để các ông thuế bắt nạt chúng tôi hay sao!"

Đối với các ông bạn nóng tính này, tôi phải viết thư xin lỗi. Tóm tắt bức thư của các ông để đăng trên báo cũng chứng tỏ: "Tôi đâu có chịu! Nhưng dù sao, tôi vẫn chỉ là nhà báo!"

(Hữu Thọ, *Nhân dân chủ nhật*, số 21, 24/5/1992)

e) *VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ* — *CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 09/1998/QĐ-VPCP

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Ban hành Quy định tạm thời về viết hoa

trong văn bản của Chính phủ và Văn phòng chính phủ

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 50/CP, ngày 06 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Chính phủ;

Trong khi Nhà nước chưa có quy định về chuẩn viết hoa trong tiếng Việt, để bảo đảm có sự thống nhất về viết hoa trong văn bản của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ một cách thuận lợi;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ hành chính Văn phòng Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. *Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời về viết hoa trong văn bản của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.*

Điều 2. *Căn cứ Quyết định này, các Vụ trưởng, Cục trưởng và cán bộ, chuyên viên thuộc Văn phòng chính phủ tổ chức thực hiện đúng quy định.*

Điều 3. *Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.*

Điều 4. *Vụ trưởng Vụ hành chính có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện Quyết định này và tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện để đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng chính phủ xem xét việc thay đổi hoặc bổ sung khi cần thiết.*

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
PHÓ CHỦ NHIỆM

Nơi nhận:
-BTCN, các PCN VPCP
- Thư kí Thủ tướng và Thư kí các Phó Thủ tướng Chính phủ
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc VPCP
- Lưu: VT, HC.

Đoàn Mạnh Giao

*** Phần tự học ở nhà**

1. Từ khái niệm văn bản, hãy xác định chuỗi câu nào dưới đây mang đặc trưng văn bản, chuỗi nào không? Vì sao?

a. *Trong thời kì hoạt động cách mạng bí mật ở Pắc Bó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống và làm việc trong những điều kiện vật chất vô cùng gian khổ. Bác ở trong hang đá ẩm ướt, lạnh lẽo, giường nằm là những tấm ván hoặc cành cây ghép thô sơ. Hàng ngày, Bác dùng bữa rất đạm bạc, thường khi chỉ có cháo bẹ và rau măng. Chỗ làm việc của Người là bàn đá "chông chênh" đặt cạnh bờ suối. Cuộc sống vật chất thiếu thốn nhưng đời sống tinh thần của Người vô cùng sang quý.*

b. *Đức tính quý báu của người nông dân là cần cù, yêu lao động. Họ thích ca hát, nhảy múa. Họ yêu ruộng đồng, thức khuya dậy sớm tất bật. Lao động là nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống của họ. Họ thật thà như đất. Họ kiên cường bám đất, tối lửa tắt đèn có nhau, sống theo đạo lí "bầu ơi thương lấy bí cùng". Họ cũng không bao giờ lùi bước trước khó khăn nhưng trong cuộc sống thì rất bảo thủ.*

2. Phân tích các văn bản sau để chứng tỏ: văn bản là một thể hoàn chỉnh, trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức.

a) *TUYÊN TRUYỀN*

Anh Tăng, học trò của cụ Khổng là một người đạo đức, được mọi người kính yêu.

Một hôm, Tăng đi đốn củi, quá trưa mà chưa về. Một người bà con đến nói với mẹ Tăng: "Nghe nói Tăng phạm tội giết người".

Mẹ Tăng im lặng nói: "Chắc là họ đồn nhảm, con tôi hiền lành lắm, chắc nó không bao giờ giết người".

Lát sau, một người khác lại nói: "Nghe nói Tăng bị bắt rồi".

Bà cụ bắt đầu lo sợ, nhưng vẫn bình tĩnh.

Vài phút sau, một người khác lại nói: "Nghe nói Tăng bị giải lên huyện rồi".

Bà cụ Tăng vất cả công việc và chạy cuống cuồng.

Không ai hiền lành bằng mẹ anh Tăng. Không ai tin tưởng anh bằng mẹ anh. Thế mà vì người ta đồn qua, kẻ đồn lại, dù không đúng sự thật, mẹ anh Tăng cũng đâm ra lo ngại hoang mang.

Ảnh hưởng của tuyên truyền là như thế.

b) *CÓ GÌ KHÁC BIỆT GIỮA CÂY RÊU VỚI NHỮNG CÂY XANH KHÔNG CÓ HOA KHÁC?*

Như các cây thuộc họ dương xỉ và hạt trần, rêu là loại thực vật không có hoa. Nhưng chúng có những đặc điểm không lẫn với các nhóm khác: chỉ nhìn qua hình dạng bên ngoài là ta phát hiện được ngay.

Rêu rất nhỏ bé, chỉ cao một vài cetimet, mọc ở chỗ ẩm ướt và mọc thành từng đám, không bao giờ mọc từng cây riêng lẻ. Rêu chưa có rễ thật, chưa có mạch dẫn, nước và chất khoáng hòa tan được đưa vào cơ thể bằng cách thấm dần từ tế bào nọ sang tế bào kia. Điều đó giải thích tại sao rêu có kích thước nhỏ bé và phải mọc từng đám ở nơi ẩm ướt.

Trong khi đó, các cây dương xỉ hay hạt trần vì có rễ thật và có mạch dẫn nên có thể mọc cao tới hàng mét hay hàng chục mét và có thể mọc cả ở những nơi khô hạn.

Túi bào tử của rêu nằm ở ngọn, trên một số cuống dài. Còn túi bào tử của các cây dương xỉ thường nằm ở mặt dưới lá. Cũng có một số cây khác cùng trong nhóm quyết với dương xỉ

(như cây thông đất, cây quyển bá) có túi bào tử cũng nằm ở ngọn nhưng ở kẽ một lá nhỏ và nhiều túi tập hợp lại thành bông bào tử. Còn cây hạt trần như thông, túi bào tử không còn nữa, chúng có noãn (tương đương với túi bào tử cái) và túi phấn (tương đương với túi bào tử đực).

Ngoài ra, còn một vài điểm khác nhau về cách sinh sản. Tuy nhiên, chỉ với hai điểm trên, nhìn thoáng qua ta cũng phân biệt được rêu với các cây xanh không có hoa khác.

(Theo *Sinh học 6*, Nxb Giáo dục, H.2005)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH - MỤC 1. CHƯƠNG 2

1. Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, 2009, từ trang 14 đến 31.

2. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H. 1997, từ trang 22 đến trang 36.

2. THỰC HÀNH PHÂN TÍCH VĂN BẢN KHOA HỌC

2.1. Một số vấn đề về phân tích văn bản

2.1.1. Kết cấu văn bản

a. Khái niệm kết cấu, các loại kết cấu văn bản

a1. Khái niệm kết cấu

Kết cấu văn bản là cách tổ chức, sắp xếp các yếu tố nội dung và hình thức theo một mô hình nhất định nhằm thể hiện trọn vẹn một chủ đề.

a2. Các loại kết cấu

- Xét về quy mô, có hai loại kết cấu: kết cấu tổng thể và kết cấu bộ phận.

+ Kết cấu tổng thể là việc tổ chức, trình bày các thành tố nội dung (chủ đề bộ phận) thành các phần (bố cục) nhằm triển khai chủ đề văn bản.

Ví dụ: *NHỮNG NGUỒN SUỐI HẸN GIỜ KÌ LẠ*

(1) *Thế giới tự nhiên xung quanh ta có nhiều hiện tượng bí ẩn, kì lạ đòi hỏi phải khám phá, giải thích. Trong nhiều hiện tượng bí ẩn có hiện tượng nguồn suối hẹn giờ rất thú vị.*

(2) *Tại vườn quốc gia lớn nhất nước Mĩ có tên là Yellowstone Nationl (còn gọi là công viên Hoàng Thạch) nằm trên cao nguyên thuộc bang Wyoming, có một nguồn suối nổi tiếng thế*

giới, gọi là "suối chân thật", hoặc là nguồn suối hẹn giờ. Cứ đúng 60 phút nó phun một lần, mỗi lần phun nước kéo dài 4 phút rưỡi, giống như là nó báo giờ cho du khách vậy. Nó không bao giờ lỡ hẹn, suốt hơn 400 năm nay nó đều hoạt động theo quy luật như vậy. Cột đá từ khe núi phun cao lên tới 46 mét. Lượng nước mỗi lần phun ra tới hơn 40.000 lít. Cảnh tượng cột nước phun cao tận tầng mây cùng với tiếng réo ầm ầm của nó khiến cho du khách lưu luyến không nỡ rời.

(3) *Trên bờ hồ Namgơro ở nước Uruguay, Nam Mĩ, cũng có một suối hẹn giờ. Đó là một suối phun ngắt quảng hiếm thấy. Suối này, mỗi ngày phun nước ba lần, vào 7 giờ sáng, 12 giờ trưa và 7 giờ tối. Bởi vì ba lần phun của suối đúng vào ba bữa ăn của cư dân địa phương, ăn sáng 7 giờ, ăn trưa 12 giờ, ăn tối 7 giờ, nên suối đó được gọi là "suối bữa ăn". Chỉ cần suối phun nước ra là dân chúng biết ngay đã đến giờ ăn.*

(4) *Hiện tượng suối hẹn giờ thật là thú vị nhưng đầy bí ẩn. Điều này đang chờ đợi sự khám phá và lí giải của các nhà khoa học.*

(*266 hiện tượng bí ẩn trên thế giới*, Nxb Văn hóa thông tin, 2005)

Văn bản trên có bốn đoạn văn: đoạn (1) nêu hiện tượng có những suối hẹn giờ kì lạ trên thế giới, tức là chủ đề của văn bản (phần mở đầu); các đoạn (2) và (3) giới thiệu và miêu tả chi tiết hai suối hẹn giờ ở Mĩ và Uruguay (phần triển khai); đoạn (4) khẳng định suối hẹn giờ là một hiện tượng kì lạ cần được khám phá và giải thích (phần kết). Quan hệ giữa các đoạn, các phần trong văn bản trên gọi là kết cấu tổng thể.

+ Kết cấu bộ phận là cách tổ chức, sắp xếp các yếu tố nội dung và hình thức trong một bộ phận của văn bản. Thông thường, kết cấu bộ phận cũng là cách tổ chức các yếu tố trong cấu trúc đoạn văn (một thành phần của văn bản). Ở văn bản trên, cách tổ chức nội bộ các đoạn (1), (2), (3), (4) gọi kết cấu bộ phận. Chẳng hạn, đoạn (3) là một bộ phận của văn bản, giới thiệu và miêu tả chi tiết một suối hẹn giờ ở trên bờ hồ Namgơro, ở Uruguay (Nam Mĩ).

- Xét về tính chất, có hai loại kết cấu: kết cấu chặt và kết cấu lỏng.

+ Kết cấu chặt là loại kết cấu theo những thể thức nghiêm ngặt, những khuôn mẫu (mô hình) có tính bắt buộc. Kết cấu chặt có trong các loại văn bản như văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản chính luận, v.v..

+ Kết cấu lỏng là loại kết cấu linh hoạt về thể thức, không bắt buộc theo khuôn mẫu (mô hình) nhất định. Các văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật, v.v. có thể có kết cấu lỏng.

- Xét về bố cục, có các loại bố cục: 1 phần, 2 phần, 3 phần, 4 phần, v.v., trong đó, loại bố cục 3 phần là phổ biến nhất.

b. Văn bản có bố cục ba phần

b1. Phần mở đầu

- Nhiệm vụ: giới thiệu nội dung cốt lõi (chủ đề và hướng giải quyết) của văn bản. Tùy từng loại văn bản, phần mở đầu có thể nêu căn cứ, lí lẽ (văn bản hành chính, chính luận); trình bày lí do (văn bản chính luận), nêu vấn đề (văn bản khoa học), nêu hoàn cảnh không gian, thời gian, nhân vật, v.v. (văn bản nghệ thuật).

- Vai trò: không chỉ định hướng về nội dung mà còn tạo không khí, giọng điệu, gây hiệu quả tâm lí thẩm mĩ cho người tiếp nhận. Bởi vậy, yêu cầu đối với phần mở đầu là ngắn gọn, đầy đủ, độc đáo, tự nhiên.

- Cách viết phần mở đầu, có hai cách: mở trực tiếp và mở gián tiếp.

+ Cách mở trực tiếp (trực khởi) là đi thẳng vào nội dung cốt lõi (tức chủ đề) của văn bản sẽ được giải quyết ở phần triển khai mà không dẫn dắt, không rào đón. Cách mở trực tiếp thường gặp trong các văn bản khoa học, văn bản hành chính, văn bản chính luận.

Ví dụ 1: Văn bản *SỰ TRAO ĐỔI CHẤT Ở CÂY XANH* được mở đầu theo cách trực tiếp như sau:

Đặc điểm chủ yếu của các thực vật xanh là có diệp lục và có khả năng quang hợp. Sự trao đổi chất ở cây xanh là quá trình: Nước + cacbônic → chất hữu cơ + ôxy (*Tiếng Việt thực hành*, Trường hữu nghị 80, 1996).

Ví dụ 2: *Văn học nghệ thuật và hiện thực cuộc sống có mối quan hệ gắn bó hết sức chặt chẽ. Điều này sẽ được chứng tỏ qua một số tác phẩm văn học tiêu biểu*. Đây là cách mở đầu trực tiếp cho văn bản giải quyết đề bài: *Bình luận mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống. Chứng minh bằng một số tác phẩm*.

+ Cách mở gián tiếp là không trả lời thẳng câu hỏi định viết, định bàn bạc vấn đề gì mà dẫn dắt các ý từ xa đến gần, tức các ý có liên quan đến vấn đề cần giải quyết. Để tạo không khí tự nhiên, hấp dẫn người tiếp nhận, người ta thường mở đầu theo cách gián tiếp. Tùy từng loại văn bản, cách mở gián tiếp có thể có nhiều dạng. Chẳng hạn, đối với đề bài trên, có ba cách mở đầu gián tiếp khác nhau:

(1) *Có ai đó đã ví sáng tạo nghệ thuật như việc thả diều. Con diều dù có bay bổng bao nhiêu vẫn phải gắn với mặt đất bằng một sợi dây vững chắc. Ý tưởng ấy gợi cho ta nhiều suy nghĩ sâu sắc về mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống. Nhìn vào một số tác phẩm văn học lớn chúng ta sẽ thấy rõ mối quan hệ máu thịt này*.

(2) *Thần thoại Hi Lạp còn để lại một câu chuyện đầy cảm động về chàng lực sĩ Ăngtê và đất mẹ. Thần Ăngtê sẽ bất khả chiến bại khi chân chàng gắn chặt vào đất mẹ Gaia. Có thể ví mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống hệt như quan hệ giữa Ăngtê và đất mẹ vậy. Chưa tin ư, bạn cứ giở những tác phẩm văn học lớn mà xem*.

(3) *Trong một lần tâm sự với văn nghệ sĩ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: "Nghệ thuật phải bắt nguồn từ đời sống, thoát li đời sống nghệ thuật nhất định sẽ khô héo". Văn học là một loại hình cơ bản của nghệ thuật. Lời tâm sự trên đã trực tiếp khẳng định mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống. Phân tích một số tác phẩm văn học chúng ta sẽ thấy rõ điều đó*.

(*Muốn viết được bài văn hay*, Nxb Giáo dục, 1995)

Trong ba cách mở đầu trên, những câu dẫn dắt ở đầu có khác nhau nhưng đều liên quan gần gũi đến vấn đề cần giải quyết (mối quan hệ giữa văn học và hiện thực đời sống). Như vậy, về nguyên tắc, có thể có nhiều cách dẫn dắt để đi đến một vấn đề, tức là nhiều cách mở gián tiếp.

b2. Phần triển khai

- Nhiệm vụ: triển khai chủ đề văn bản thành các chủ đề bộ phận; các chủ đề bộ phận lại được chi tiết hóa thành các nội dung cụ thể (lí lẽ và dẫn chứng); sắp xếp, trình bày các thành tố nội dung (các chủ đề bộ phận, các thành tố nội dung chi tiết) một cách mạch lạc, logíc. Phần triển khai là phần chứa nội dung thông tin chủ yếu (chính) của văn bản nên bao giờ cũng phong phú, đa dạng về nội dung và hình thức.

- Vai trò: làm cho chủ đề văn bản được triển khai một cách đầy đủ, toàn diện, triệt để; kết nối với phần mở đầu và phần kết thúc văn bản để đảm bảo tính chỉnh thể và tính nhất quán của văn bản. Yêu cầu của phần triển khai là phải làm nổi bật chủ đề văn bản, tổ chức các ý theo hệ thống logíc; nội dung phải cụ thể, chi tiết, rõ ràng; lập luận phải chặt chẽ, mạch lạc.

- Cách triển khai, có hai cách:

+ Cách 1. Tách chủ đề thành các chủ đề bộ phận; xác lập và trình bày các ý chi tiết cho từng chủ đề bộ phận. Chẳng hạn, xét văn bản sau:

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

Địa hình nước ta rất đa dạng, nhiều kiểu loại địa hình (đồi núi, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa, v.v.) phản ánh lịch sử phát triển địa chất, địa hình lâu dài trong môi trường gió mùa và phong hóa mạnh.

1. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam

Trên phần đất liền, đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình thấp dưới 1000 m chiếm tới 85%. Núi cao trên 2000 m chỉ chiếm 1%, cao nhất là Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phanxipăng cao 3143 m.

Đồi núi nước ta tạo thành một cánh cung lớn hướng ra biển Đông. Đồi núi nước ta chạy dài 1400 km, từ miền Tây Bắc đến miền Đông Nam Bộ. Nhiều vùng núi lan ra sát biển hoặc bị biển nhấn chìm thành các quần đảo như vùng biển Hạ Long (Quảng Ninh) trong vịnh Bắc Bộ.

Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 lãnh thổ đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực, điển hình là dải đồng bằng duyên hải miền Trung nước ta.

2. Địa hình nước ta được Tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau

Lãnh thổ nước ta đã được tạo lập vững chắc từ sau giai đoạn Cổ kiến tạo. Trải qua hàng chục triệu năm không được nâng lên, các vùng núi hoặc bị ngoại lực bào mòn, phá hủy tạo nên những bề mặt san bằng, thấp và thoải.

Đến Tân kiến tạo, vận động tạo núi Himalaya đã làm cho địa hình nước ta nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau: núi đồi, đồng bằng, thềm lục địa, v.v.. Địa hình thấp dần từ nội địa ra tới biển, trùng với hướng tây bắc - đông nam và được thể hiện rõ qua hướng chảy của các dòng sông lớn.

Trong từng bậc địa hình lớn như đồi núi, đồng bằng, bờ biển, còn có các bậc địa hình nhỏ như các bề mặt san bằng, các cao nguyên xếp tầng, các bậc thềm sông, thềm biển v.v. đánh dấu sự nâng lên của địa hình nước ta thời kì Tân kiến tạo.

Địa hình nước ta có hai hướng chủ yếu là tây bắc - đông nam và vòng cung, ngoài ra còn có một số hướng khác trong phạm vi hẹp. Cùng với Tân kiến tạo, hoạt động ngoại lực của khí hậu, của dòng nước và của con người là những nhân tố chủ yếu và trực tiếp hình thành địa hình hiện tại của nước ta.

Trong môi trường nóng ẩm gió mùa, đất đá bị phong hóa mạnh mẽ. Lượng mưa lớn và tập trung theo mùa đã nhanh chóng xói mòn, cắt xẻ, xâm thực các khối núi lớn. Đặc biệt, hiện tượng nước mưa hòa tan với đá vôi tạo nên những hang động rộng lớn, kì vĩ và rất phổ biến ở Việt Nam. Chẳng hạn, các hang động ở vùng vịnh Hạ Long, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, v.v..

Trên bề mặt địa hình nước ta thường có những rừng cây rậm rạp che phủ. Dưới rừng là lớp đất và vỏ phong hóa dày, vỡ vụn.

Các dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều trên đất nước ta. Đó là các công trình kiến trúc đô thị, các hầm mỏ, hệ thống đường giao thông, hệ thống đê, đập, kênh, rạch, hồ chứa nước, v.v..

Ta thấy, chủ đề văn bản là *đặc điểm địa hình Việt Nam* đã được tách ra thành hai chủ đề bộ phận: *1. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam, 2. Địa hình Việt Nam được được giai đoạn Tân kiến tạo nâng lên và thành nhiều bậc kế tiếp nhau*. Các chủ đề bộ phận tiếp tục được tách ra thành các ý lớn: *đồi núi nhiều, thấp; đồi núi hình cánh cung hướng ra biển Đông; giai đoạn tân kiến tạo làm cho địa hình nâng cao, thành nhiều bậc; khí hậu nhiệt đới gió mùa gây phong hóa*, v.v..

+ Cách 2, triển khai nội dung theo trình tự khách quan hay trình tự lô gíc của nội dung. Trình bày theo trình tự khách quan có thể: theo trình tự thời gian, theo các quan hệ logíc khách quan (quan hệ nhân quả, quan hệ tôn ti, quan hệ toàn thể - bộ phận, v.v.). Chẳng hạn, xét ví dụ sau đây:

KHÔNG NÊN ÉP EM BÉ TẬP ĐI QUÁ SỚM

Hầu hết các em bé khi mới sinh ra đều có đôi bàn chân đẹp. Sự săn sóc hợp lí có thể giữ cho đôi chân ấy được mạnh khỏe, không bị đau nhức, dễ coi và hoạt động tốt trong suốt cuộc đời.

Lúc mới sinh, hầu hết xương bàn chân đều có một phần sụn mềm dẻo, vì vậy dễ bị méo mó nếu phải chịu đựng sức nặng hoặc bị gò ép. Mới đầu, bàn chân em bé có vẻ bằng phẳng vì có một lớp mỡ ở cạnh phía trong của lòng bàn chân. Tuy nhiên, về sau, do vận động, mu bàn chân cong lên, và lớp mỡ dưới bàn chân mất đi.

Bàn chân lớn thêm, hình dáng chuyển đổi cho đến lứa tuổi đôi mươi, phát triển hết mức đến tuổi dậy thì. Trong thời kì phát triển ban đầu, chúng ta có thể làm cho bàn chân em bé bị hư hại.

Trẻ sơ sinh cần được để cho quậy chân càng nhiều càng tốt. Đừng để chăn đè nặng lên chân. Các đôi tất ngắn cũng cần được rộng rãi, đủ chỗ cho ngón chân cựa quậy. Sau này, những ngón chân khỏe có thể giúp bàn chân chịu đựng được sự gò bó khi phải mang giày không vừa. Ngón chân cái cần có đủ sức mạnh bấm xuống mặt đất, riêng một mình, không dựa vào các ngón khác.

Khi em bé tỏ dấu hiệu muốn tập đi, bàn chân rất dễ bị thương tổn. Trong thời gian này, trẻ em không mang giày vớ càng lâu chừng nào, càng tạo cơ hội cho các ngón chân phát triển.

Khoảng ba tuổi, nét bằng phẳng dưới lòng bàn chân mất đi. Cần thường xuyên xem xét đế giày của bé, nếu mòn nhiều ở phía trong, phải nhờ bác sĩ khám nghiệm bàn chân. Trong suốt thời gian dài của sự tăng trưởng bàn chân, phải thường xuyên theo dõi bàn chân có được ngay thẳng hay không, và phải chú ý khi các bé phàn nàn là đau chân.

Việc chọn giày cho vừa cỡ chân là điều rất quan trọng. Đừng bao giờ mua giày theo trí tưởng tượng về kích cỡ chân các bé. Nên mua giày lúc các bé có mặt để thử chân. Tuy nhiên, đừng mua giày cho đến khi các bé biết đi. Ngay từ lúc biết đi, cũng nên để các bé đi chân không trong nhà, bàn chân sẽ có dịp phát triển tốt hơn.

(Ngọc Anh - báo *Sức khỏe*)

Văn bản trên, chủ đề *không nên ép em bé tập đi quá sớm* được triển khai thành hai chủ đề bộ phận bằng cách trình bày theo trình tự thời gian: 1. Từ khi mới sinh đến trước ba tuổi; 2. Khoảng ba tuổi trở đi. Các từ ngữ chỉ quan hệ thời gian là *lúc mới sinh, mới đầu, thời kì phát triển ban đầu, trẻ sơ sinh, khi em bé tỏ dấu hiệu muốn tập đi, khoảng ba tuổi*, v.v..

b3. Phần kết thúc văn bản

- Nhiệm vụ: tổng kết, khái quát nội dung trình bày ở phần triển khai, khẳng định vấn đề đã giải quyết. Tùy theo thể loại văn bản mà cách kết thúc có thể: nêu tình tiết cuối cùng hay kết cục (văn bản nghệ thuật), tóm lược những luận điểm đã giải quyết (văn bản khoa học), nêu các kiến nghị, giải pháp thi hành (văn bản hành chính), nêu các nhận xét, cảm tưởng đối với vấn đề (văn bản báo chí, văn bản chính luận), v.v.
- Vai trò: khép lại văn bản, đảm bảo tính hoàn chỉnh của văn bản. Yêu cầu không lan man hay lặp lại cụ thể những gì đã trình bày ở phần triển khai, hoặc lặp lại nguyên văn lời lẽ ở phần mở đầu. Phần kết phải ngắn gọn, súc tích, làm nổi bật giá trị của văn bản, tạo ấn tượng, khơi gợi suy nghĩ và cảm xúc nơi người tiếp nhận.
- Cách kết, có hai cách: kết đóng và kết mở.

+ Kết đóng là tóm tắt nội dung chính đã trình bày ở phần triển khai, hoặc vừa tóm tắt nội dung chính vừa phát triển (mở rộng thêm), vận dụng (phương hướng, bài học), v.v.. Chẳng hạn, đây là kết bài của văn bản phân tích bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh.

Mặc dù được sáng tác cách đây nửa thế kỉ bằng thể thơ tứ tuyệt cổ điển, "Ngắm trăng" vẫn làm rung động chúng ta. Bài thơ là sự kết hợp hài hòa giữa chất thép với chất tình, giữa người chiến sĩ với người nghệ sĩ trong một con người. Đó không chỉ là một sáng tạo nghệ thuật đáng trân trọng mà còn là một bài học về phong cách sống, về nhân sinh quan.

Đây là kết đóng theo lối bình luận, không những khẳng định giá trị của bài thơ (chủ đề) mà còn mở rộng và nâng cao (bài học lẽ sống, nhân sinh quan).

- Kết mở là "kết mà không kết", tức là để mở (bỏ ngỏ) vấn đề. Cách kết mở có ưu thế là độc đáo, hấp dẫn, khơi gợi suy nghĩ và cảm xúc nơi người đọc. Cố nhiên, kết mở chủ yếu được sử dụng trong văn bản nghệ thuật, và không phải ai cũng thực hiện được. Chẳng hạn, trong bài giới thiệu tập thơ *Mưa Thuận Thành* của Hoàng Cầm, tác giả Quang Huy viết phần kết như sau:

Xin có lời mừng ông nhân dịp được ra mắt một tập thơ mà ông khắc khoải mong chờ lâu đến thế này (Nguồn: *Muốn viết được bài văn hay*, sđd).

Cách kết này chẳng phải tóm tắt vấn đề, cũng chẳng phải phát triển hay liên hệ mở rộng nhưng rất hợp mục đích của người viết và logic của vấn đề mà bài biết đề cập. Lời kết thật gọn, thật giản dị và chân thành nhưng cũng đầy tâm trạng (các từ ngữ: *được ra mắt, khắc khoải chờ mong*). Người đọc đặt câu hỏi, rồi tự trả lời mà cảm thông "nghiệp dĩ" của Hoàng Cầm và số phận của tập thơ.

2.1.2. Mấy điểm cần chú ý khi phân tích, tiếp nhận văn bản

a. Các nhân tố liên quan đến nội dung văn bản

- Chủ thể văn bản và đối tượng giao tiếp mà văn bản hướng tới. Như đã biết, văn bản là sản phẩm của một cá nhân nhất định và hướng đến một mục đích nào đó. Văn bản mang dấu ấn cá nhân người viết (chủ thể). Các phương diện như sở thích cá nhân, thói quen nghề nghiệp, trình độ học vấn, phông văn hóa, v.v. ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố nội dung và hình thức văn bản. Do đó, phải có sự hiểu biết thấu đáo người viết là ai mới có thể phân tích, tiếp nhận văn bản một cách chính xác, đầy đủ. Còn nữa, khi phân tích văn bản, cần phải xem xét văn bản hướng tới đối tượng nào, người viết chọn nội dung và hình thức diễn đạt như thế nào để phù hợp với đối tượng giao tiếp đó.

- Chú ý đến hoàn cảnh giao tiếp của văn bản, tức là xem xét văn bản ra đời trong bối cảnh lịch sử - xã hội như thế nào?

- Loại hình văn bản cũng chi phối nội dung văn bản. Một văn bản bao giờ cũng được viết theo một phong cách chức năng nhất định. Do vậy, nó cũng có những đặc điểm về nội dung và hình thức khác nhau. Cho nên, khi phân tích, lĩnh hội văn bản cần phải xem xét văn bản ấy thuộc loại văn bản nào.

b. Đề tài của văn bản

Đề tài của văn bản là phạm vi hiện thực được phản ánh trong văn bản ấy. Việc xác định đề tài văn bản chỉ cần đặt và trả lời câu hỏi: văn bản (đang xem xét) viết về vấn đề gì? Xác định đề tài văn bản phải dựa vào tiêu đề văn bản, hệ thống các chủ đề bộ phận và ý các bậc.

c. Chủ đề văn bản

Chủ đề văn bản chính là đích hướng tới của văn bản, là vấn đề trọng tâm (cốt lõi) mà văn bản đặt ra và tập trung giải quyết. Mỗi loại văn bản khác nhau có cách thể hiện riêng cùng một chủ đề. Chẳng hạn, chủ đề *cuộc sống cùng quẫn của người nông dân trước cách mạng*, văn bản nghệ thuật (văn học) có cách thể hiện riêng, văn bản khoa học (lịch sử) cũng có cách tiếp cận riêng, v.v.. Chủ đề trong văn bản nghệ thuật triển khai qua hệ thống hình tượng, còn trong văn bản chính luận, chủ đề lại được thể hiện bằng những luận đề. Vậy nên, việc xác định chủ đề trong mỗi loại hình văn bản theo những cách thức khác nhau. Khi tiếp nhận văn bản ta phải đặc biệt chú ý điều này.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 2.1. CHƯƠNG 2

***Phần thảo luận và thực hành trên lớp**

1. Kết cấu văn bản là gì? Phân tích một ví dụ minh họa.
2. Trình bày kết cấu tổng thể và kết cấu bộ phận (minh họa bằng những dẫn chứng cụ thể).
3. Nêu cách trình bày nội dung ở phần triển khai (có ví dụ minh họa).
4. Nêu những điểm cần chú ý khi phân tích và tiếp nhận văn bản.
5. Xác định các đoạn văn dưới đây thuộc phần nào trong văn bản, nêu cách thức tổ chức các phần đó.

(a) *Thời gian vẫn trôi đi và bốn mùa luôn luân chuyển. Con người chỉ xuất hiện một lần trong đời và cũng chỉ một lần ra đi mãi mãi vào cõi vĩnh hằng. Nhưng những gì là thơ, là văn, là nghệ thuật đích thực thì vẫn còn mãi với thời gian. Trước khi chết, có lần vua Phổ cầm tay Môda mà nói: "Ta tiêu biểu cho trật tự, người tiêu biểu cho cái đẹp. Biết đâu hậu thế sẽ quên ta và nhắc nhở đến người". Có lẽ mãi mãi về sau, chúng ta vẫn gặp lại một mùa thu vàng trong tranh của Lêvitan, một mùa thu thôn quê trong thơ Nguyễn Khuyến và một mùa xuân chín trong thơ Hàn Mặc Tử, một mùa xuân tràn đầy sức sống, vui tươi mà không ồn ào, thắm đượm màu sắc mà không sặc sỡ, một mùa xuân duyên dáng rất Việt Nam.*

(Nguyễn Thị Thu Cúc, học sinh trường PTTH Huế)

(b) *Căn cứ những tư liệu khảo cổ học hiện có, các nhà khoa học chỉ có thể suy đoán châu Phi là nơi "phát tích" sớm nhất của loài người. Tại sao người hiện đại lại có màu da khác*

nhau? Các nhà khoa học vì muốn tìm hiểu, nghiên cứu con người hiện đại cùng với sự khác biệt màu da, lại tiến hành nghiên cứu những đề tài vô cùng tận.

(*266 hiện tượng bí ẩn trên thế giới*, Nxb Văn hóa thông tin, 2005)

(c) *Động Phong Nha đã và đang thu hút sự quan tâm lớn của nhiều nhà khoa học, nhà thám hiểm và khách du lịch trong và ngoài nước. Phong Nha cũng đang được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và khai thác để sớm trở thành một địa điểm du lịch, thám hiểm và nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh của đất nước*.

(Trần Hoàng, *Sổ tay địa danh du lịch các tỉnh Trung Trung Bộ*)

(d) *Không phải tình cờ, một trong những tạp chí hàng đầu của Mĩ là "Time Magazin" đã phải thốt lên: "CNN có khả năng biến khán giả truyền hình thành những nhân chứng thường trực của lịch sử…"*

(*Bí quyết thành công của CNN*, Tạp chí Nhà báo)

6. Phân tích kết cấu của các văn bản dưới đây:

(a) *CHUYỆN NỢ NẦN CỦA CÁC DANH NHÂN*

Nếu bạn chưa phải mắc nợ ai bao giờ thì chẳng có gì đáng nói. Song nếu ngược lại, bạn có thể tự hào rằng bạn là người "cùng hội cùng thuyền" với rất nhiều bậc danh nhân.

Xecvantet, tác giả cuốn "Đônkihôtê" trứ danh, chỉ vì nợ nần mà phải ngồi tù. Đại thi hào Puskin mắc nợ nhiều tới mức Sa hoàng phải ra quyết định trích một khoản không nhỏ trong số tiền mà triều đình cấp cho Natalia Nhicolaiepna (vợ Puskin) và các con bà để trả nợ cho ông. Đôxtôiepxki thường nhận cùng một lúc tiền đặt trước cho mấy cuốn tiểu thuyết còn chưa hề được viết chữ nào của ông. Mactuên đã bỏ ra 20 nghìn bảng Anh để chi phí cho vô số những đồ án, sáng chế phi thực tế như là máy điện báo trên biển, trong khi cái đáng đầu tư nhất là điện thoại thì ông lại bỏ qua vì coi đó là thứ vớ vẩn. Kết cục là ông phải đi thỉnh giảng và nói chuyện khắp thế giới để lấy tiền trả nợ. Banzăc thì chẳng bao giờ dám mở cửa mỗi khi có chuông vì chỉ sợ đó là người đến đòi nợ. Nói tóm lại, trên đời này có lẽ chẳng có nhà văn lớn nào lại không phải nợ nần ai.

Chẳng cứ gì giới văn nghệ sĩ mà các chính trị gia tầm cỡ cũng có thể mắc nợ như thường. Điển hình là tổng thống Mĩ Grăng, do quá tin người nên đã mắc mưu một số kẻ lừa đảo và cuối cùng phải gánh một món nợ hơn 3 triệu đôla. Ông phải bán nhà cửa, trang trại và cả những tấm huy chương. Trả xong nợ, ông hoàn toàn trắng tay, và mặc dù bị bệnh ung thư vẫn phải viết hồi kí để lấy tiền duy trì cuộc sống gia đình. Cuốn hồi kí đó đã viết xong trước khi

ông mất chỉ đúng ba ngày. Rồi tổng thống Abram Lincôn, sau khi mất còn để lại cho vợ những khoản nợ chồng chất. Để trang trải chúng, bà này đã buộc lòng phải bán không chỉ các món đồ trang sức của mình mà thậm chí cả quần áo của người chồng quá cố.

Thế mới hay, chuyện nợ nần đâu chỉ riêng ai!

(Nguồn: báo*Văn hóa*)

(b) *CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM*

Trên lãnh thổ Việt Nam có tới 54 thành phần dân tộc sinh sống, thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau. Dù thuộc nhóm ngôn ngữ nào, họ đã cùng chung sống, gắn bó mật thiết với nhau về quan hệ kinh tế, văn hóa, đã cùng có chung một lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người Việt (Kinh) chiếm 86% dân số cả nước. Họ sống trên địa bàn không đầy 1/3 diện tích lãnh thổ đất liền của cả nước suốt dọc miền duyên hải từ Móng Cái đến Hà Tiên, từ độ cao 25 mét trở xuống tập trung với mật độ cao ở châu thổ sông Hồng, vùng duyên hải Trung Bộ và châu thổ sông Cửu Long. Ngoài ra, họ còn sinh sống tập trung ở các đô thị vùng núi, trung du và các hải đảo.

Ở nông thôn, người Việt cư trú thành làng, thôn, xóm khá dày đặc. Ngoài ruộng canh tác, nhà nào cũng có vườn tược, ao cá, chuồng gia súc và kéo theo nghề tiểu thủ công.

Ở thành thị, ngoài việc tham gia các hoạt động trong ngành công nghiệp hiện đại, họ còn tham gia hoạt động dịch vụ, thương mại, v.v..

Ở ven biển và các hải đảo, người Việt phần lớn hoạt động trong nghề cá, v.v..

Dù ở nông thôn hay thành thị, ở đồng bằng miền núi hay miền biển, ở Bắc hay Nam, người Việt đều có tiếng nói thống nhất và có trình độ phát triển tương đối cao. Với nền văn hóa lâu đời và sự đóng góp sức mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cùng với các dân tộc khác, người Việt luôn luôn xứng đáng giữ vai trò chủ đạo trong sự phát triển đất nước.

Các thành phần dân tộc khác, ngoài người Việt, ở Việt Nam còn có 53 dân tộc khác, với số dân khoảng 8 triệu người, chiếm 11% dân số cả nước. Cũng như người Việt, người Chăm cư trú ở đồng bằng cực Nam Trung Bộ, người Khơme ở Tây Nam Bộ, người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn đa số thành phần dân tộc khác đều cư trú ở vùng núi cao và cao nguyên như người Thái, người Mường, v.v. ở Tây Bắc, người Tày, Nùng, Hmông, ở Đông Bắc, người Êđê, Gia Rai, Ba Na, Mnông, v.v. ở Trường Sơn.

Địa bàn sinh sống của họ phần lớn là những vùng đất giàu tiềm năng trồng cây công nghiệp, phát triển nghề rừng, kinh doanh đồng cỏ để chăn nuôi, xây dựng các trạm thủy điện,

khai thác khoáng sản và các cảnh quan du lịch, v.v.. Những địa bàn đó cũng rất quan trọng về mặt an ninh, quốc phòng.

Mỗi thành phần dân tộc đều có tiếng nói, phong tục, tập quán sản xuất và nền văn hóa với bản sắc riêng của mình nhưng họ đều sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết phổ thông của cả nước.

Tóm lại, Việt Nam là quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ nhưng tiếng Việt được sử dụng làm ngôn ngữ chung cho tất cả 54 dân tộc. Chính sự thống nhất trong sử dụng ngôn ngữ duy trì và củng cố tính thống nhất trong một quốc gia đa dân tộc.

*** Phần tự học ở nhà**

1. Nêu ưu điểm và nhược điểm của (phần) mở trực tiếp và mở gián tiếp, (phần) kết đóng và kết mở.

2. Nêu đặc điểm của phần mở đầu, phần triển khai, phần kết thúc của văn bản.

3. Phân tích kết cấu trong các văn bản sau đây:

(a) *BIỂN VẮNG*

Trịnh Thanh Sơn

Rơi chiều vàng, ngơ ngác sóng
Xin đừng dối chi chân trời
Anh ngồi một mình lẻ bóng
Chén này, biển với mình thôi

Một cộng một thành đôi
Anh cộng cô đơn thành biển
Nắng tắt mà người không đến
Anh ngồi rót biển vào chai

(b) ***CHÍNH PHỦ*** ***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM***

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Số 11/1998/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 1998

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Ban hành Quy chế làm việc của chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm văn phòng Chính phủ

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. *Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế làm việc của Chính phủ.*

Điều 2. *Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Nghị định số 13/CP ngày 1 tháng 12 năm 1992 ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.*

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chế làm việc cụ thể của cơ quan mình phù hợp với Quy chế này.

Điều 3. *Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này ở tất cả các cấp, các ngành và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính Phủ.*

Điều 4. *Các thành viên Chính phủ, Thủ tướng và các cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch hội đồng nhân dân, chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.*

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Thường vụ Bộ chính trị

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng ***Phan Văn Khải***

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- HĐND, UBND tỉnh…

2.2. Thực hành phân tích văn bản khoa học

2.2.1. Tóm tắt văn bản khoa học

a. Tóm tắt văn bản

Tóm tắt văn bản là thuật lại một cách ngắn gọn nội dung của văn bản gốc theo một mục đích đã định trước. Bởi vậy, văn bản tóm tắt bao giờ cũng ngắn hơn văn bản gốc, nhưng ngắn đến mức nào thì phụ thuộc vào mục đích tóm tắt.

Hàng ngày, chúng ta cần phải tóm tắt nhiều loại văn bản theo những mục đích nhất định, nhưng ở đây, chỉ giới hạn trong phạm vi thực hành tóm tắt văn bản khoa học.

b. Mục đích, yêu cầu

b1. Mục đích của tóm tắt văn bản khoa học

- Lưu trữ tài liệu dưới dạng ngắn gọn nhất để sử dụng (trích dẫn) khi cần thiết.
- Giới thiệu, trình bày, báo cáo.
- Rèn luyện để nâng cao năng lực ngôn ngữ.
- Trong nhà trường, tóm tắt vừa hệ thống hóa kiến thức vừa rèn luyện các thao tác tư duy khoa học.

b2. Yêu cầu văn bản tóm tắt

- Ngắn gọn, cô đọng: ép nén thông tin vào một đơn vị ngôn ngữ hết sức súc tích, ngắn gọn. Văn bản tóm tắt phải ít lời nhiều ý.
- Chính xác, trung thực: nội dung nêu trong văn bản tóm tắt phải là nội dung cốt lõi của văn bản gốc.
- Phù hợp với mục đích tóm tắt; cần diễn đạt các nội dung tóm tắt theo cách riêng của mình.

c. Cách thức tóm tắt văn bản khoa học

c1. Quy trình tóm tắt

- Đọc kĩ văn bản gốc để xác định nội dung. Khi đọc, cần chú ý tiêu đề, các chương, mục, tiểu mục, các câu chủ đề của các đoạn văn (thể hiện nội dung khái quát).
- Phân loại nội dung, lựa chọn các nội dung (ý) để đưa vào văn bản tóm tắt. Từ việc xác định chủ đề và các chủ đề bộ phận của văn bản gốc, xác định ý chính, ý phụ để lựa chọn ý cho văn bản tóm tắt (theo mục đích tóm tắt).
- Xây dựng đề cương văn bản tóm tắt.
- Viết văn bản tóm tắt. Dùng ngôn ngữ và cách diễn đạt của người tóm tắt. Nên dùng câu đầy đủ thành phần, hoặc câu phức hợp để chứa thông tin tối đa.
- Kiểm tra văn bản tóm tắt; dựa vào mục đích yêu cầu mà điều chỉnh lần cuối.

c2. Tóm tắt thành đề cương

- Phân biệt tóm tắt thành đề cương và xây dựng đề cương văn bản

Tóm tắt thành đề cương và xây dựng đề cương là hai quá trình ngược chiều nhau. Nếu như xây dựng đề cương là xác lập cái khung nội dung của văn bản để bước tiếp theo là làm đầy thành văn bản thì tóm tắt thành đề cương là từ văn bản hoàn chỉnh mà tóm lược lại, chỉ giữ lại bộ khung của văn bản. Xây dựng đề cương, người viết phải tự suy nghĩ để lập ý và phát triển ý, còn tóm tắt thành đề cương cần phải tìm hiểu và nắm chắc quá trình lập luận, phát triển ý trong văn bản mà rút ra đề cương cần thiết.

Đề cương là bộ khung nội dung của văn bản, là cái cốt phản ánh kết cấu và bố cục của văn bản.

- Cách tóm tắt thành đề cương

Từ một văn bản cho trước, tiến hành lược bớt các phần, chỉ giữ lại cái khung của nó. Đó là hệ thống các ý lớn, ý nhỏ và có thể là các dẫn chứng quan trọng. Yêu cầu, tóm tắt theo trình tự của văn bản gốc: tiêu đề, mở đầu, triển khai, kết luận. Cụ thể:

+ Giới thiệu tên văn bản, tác giả, xuất xứ của văn bản gốc. Văn bản khoa học thường có tiêu đề; khi tóm tắt, ta viết giữa dòng, khổ chữ to hơn, kiểu chữ khác để phân biệt với các phần của văn bản. Tiếp theo, ghi tên tác giả và xuất xứ của văn bản.

+ Phần mở đầu, xác định lí do và mục đích nghiên cứu, tình hình nghiên cứu, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu, các phương pháp được sử dụng.

+ Phần triển khai, tóm tắt hệ thống luận điểm, luận cứ theo hệ thống các mục, tiểu mục theo nhiều tầng bậc. Các nội dung tóm tắt diễn đạt bằng các cụm từ, hay câu rút gọn. Trong đề cương tóm tắt, có thể sử dụng các chữ số Ả Rập 1, 2, 3, v.v.; ghép các chữ số Ả Rập theo kiểu 1.1, 1.2, 1.3, v.v.; dùng các chữ cái thường a, b, c, v.v.; dùng các dấu -, +, v.v. để ghi lại hệ thống lập luận của văn bản. Trường hợp văn bản gốc không có hệ thống đề mục thì người tóm tắt tự xác định đề mục nhưng phải phù hợp với nội dung.

+ Phần kết luận, tóm tắt những kết quả tìm tòi nghiên cứu, những đóng góp nổi bật, những ứng dụng cũng như hướng nghiên cứu tiếp tục của đề tài.

Chẳng hạn, tóm tắt thành đề cương văn bản sau đây:

CƠ QUAN PHÂN TÍCH THÍNH GIÁC

Chúng ta đã học về âm thanh (Vật lí 7) và phân biệt được các âm trầm bổng, to nhỏ khác nhau, phát ra từ nguồn âm, là nhờ cơ quan phân tích thính giác. Cơ quan phân tích thính giác gồm các tế bào thụ cảm thính giác, dây thần kinh thính giác và vùng thính giác ở thùy thái dương.

I. Cấu tạo của tai

Thành phần cấu tạo của tai gồm tai ngoài, tai giữa và tai trong.

- Tai ngoài gồm vành tai có nhiệm vụ hứng sóng âm, ống tai có nhiệm vụ hướng sóng âm. Tai ngoài được giới hạn với tai giữa bởi màng nhĩ (có đường kính khoảng 1cm).

- Tai giữa là một khoang xương, trong đó có chuỗi xương tai bao gồm xương búa, xương đe và xương bàn đạp khớp với nhau. Xương búa được gắn vào màng nhĩ, xương bàn đạp áp vào

một màng giới hạn tai giữa với tai trong (gọi là màng cửa bầu dục, có diện tích nhỏ hơn màng nhĩ 18-20 lần).

Khoang tai giữa thông với hầu nhờ có vòi nhĩ nên bảo đảm áp suất hai bên màng nhĩ được cân bằng.

- Tai trong gồm hai bộ phận:

+ Bộ phận tiền đình và các ống bán khuyên thu nhận các thông tin về vị trí và sự chuyển động của cơ thể trong không gian.

+ Bộ phận ốc tai thu nhận các kích thích của sóng âm. Ốc tai gồm ốc tai xương, trong có ốc tai màng. Ốc tai màng là một ống màng chạy suốt dọc ốc tai xương và cuốn quanh trụ ốc hai vòng rưỡi, gồm màng tiền đình ở phía trên, màng cơ sở ở phía dưới và màng bên áp sát vào vách xương của ốc tai xương. Màng cơ sở có khoảng 24000 sợi liên kết dài ngắn khác nhau: dài ở đỉnh ốc và ngắn dần khi xuống miệng ốc. Chúng chăng ngang từ trụ ốc sang thành ốc. Trên màng cơ sở có cơ quan coocti, trong đó có các tế bào thụ cảm thính giác.

II. Chức năng thu nhận sóng âm

Sóng âm từ nguồn âm phát ra và được vành tai hứng lấy, truyền qua ống tai vào làm rung màng nhĩ, rồi truyền qua chuỗi xương tai vào làm rung màng "cửa bầu" và cuối cùng làm chuyển động ngoại dịch rồi nội dịch trong ốc tai màng, làm tác động lên cơ quan coocti. Sự chuyển động ngoại dịch được dễ dàng nhờ có màng của "cửa tròn" (ở gần cửa bầu, thông với khoang tai giữa).

Tùy theo sóng âm có tần số cao (âm bổng) hay thấp (âm trầm), mạnh hay yếu mà sẽ làm cho các tế bào thụ cảm thính giác của cơ quan coocti ở vùng này hay vùng khác trên màng cơ sở hưng phấn, truyền về vùng phân tích tương ứng ở trung ương cho ta nhận biết về các âm thanh đó.

III. Vệ sinh tai

Ráy tai do các tuyến ráy trong thành ống tai tiết ra. Thông thường, ráy tai hơi dính có tác dụng giữ bụi, nên thường phải lau rửa bằng tăm bông, không dùng que nhọn hoặc vật sắc để ngoáy tai hay lấy ráy, có thể làm tổn thương hoặc thủng màng nhĩ.

Trẻ em cần được giữ gìn vệ sinh để tránh viêm họng. Viêm họng có thể qua vòi nhĩ dẫn tới viêm khoang tai giữa.

Tránh nơi có tiếng ồn hoặc tiếng động mạnh tác động thường xuyên ảnh hưởng tới thần kinh, làm giảm tính đàn hồi của màng nhĩ - nghe không rõ. Nếu tiếng động quá mạnh, tác

động bất thường có thể làm rách màng nhĩ và tổn thương các tế bào thụ cảm thính giác dẫn tới điếc.

Tóm lại, tai là bộ phận tiếp nhận âm thanh. Tai và các bộ phận của nó hoạt động theo một cơ chế đặc thù giúp ta biết âm thanh đã phát ra. Cần phải thường xuyên giữ vệ sinh cho tai.

Sau khi đọc kĩ văn bản gốc, nắm được chủ đề và các chủ đề bộ phận, phân loại ý (nội dung), xác định được các phần (bố cục), ta tiến hành tóm tắt:

CƠ QUAN PHÂN TÍCH THÍNH GIÁC

Nhóm tác giả: Nguyễn Quang Vinh (Chủ biên), Trần Đăng Cát, Đỗ Mạnh Hùng, *Sinh học 8*, Nxb Giáo dục, H.2007, tr.162-165.

A. Phần mở đầu

- Cơ quan phân tích thính giác giúp ta nhận biết âm thanh.
- Cơ quan phân tích thính giác có cấu tạo và chức năng

B. Phần triển khai

I. Cấu tạo của tai

1. Các bộ phận, gồm: tai ngoài, tai giữa và tai trong.

1.1. Tai ngoài, gồm:

- Vành tai, hứng sóng âm.
- Ống tai, hướng sóng âm

1.2. Tai giữa

- Là khoang xương có chuỗi xương tai gồm: xương búa, xương đe, xương bàn đạp.
- Ngăn cách với tai ngoài bằng màng nhĩ, thông với hầu.

1.3. Tai trong, có hai bộ phận:

- Tiền đình và các ống bán khuyên, thu nhận thông tin.
- Ốc tai, thu nhận các kích thích của sóng âm. Các bộ phận của ốc tai (ốc tai xương, ốc tai màng) và chức năng của chúng.

II. Chức năng thu nhận sóng âm

1. Cách thu nhận âm thanh

- Vành tai hứng nguồn âm, qua ống tai, làm rung màng nhĩ, qua chuỗi xương tai, làm chuyển động các bộ phận tai trong.
- Hoạt động của các bộ phận tai trong

2. Tần số sóng âm và cơ chế nhận biết âm thanh.

III. Vệ sinh tai

1. Xử lí ráy tai

2. Tránh viêm họng ở trẻ nhỏ.

3. Tránh tiếng động, tiếng ồn lớn.

C. Phần kết luận

- Các bộ phận của tai có chức năng thu nhận âm thanh.

- Giữ vệ sinh cho tai.

c3. Cách tóm tắt thành văn bản

- Tóm tắt thành văn bản một tài liệu khoa học cũng giống như tóm tắt thành đề cương, ta cũng bám sát các phần trong bố cục của văn bản gốc. Phần mở đầu và kết thúc có thể lấy từ các câu chủ đề trong hai phần đó rồi rút gọn hoặc thêm vào một số từ ngữ thích hợp. Nếu các phần đó (trong văn bản gốc) không có câu chủ đề thì phải diễn đạt ý khái quát (tức chủ đề của văn bản gốc) bằng một hoặc vài câu khác.

Đối với phần triển khai, nên lần lượt tóm tắt theo các chủ đề bộ phận, các ý lớn nhỏ được thể hiện ở hệ thống các đề mục trong văn bản gốc. Nếu các đoạn văn có câu chủ đề, có thể bám sát các câu chủ đề để tóm tắt các ý. Nếu các đoạn văn không có câu chủ đề, hoặc một vài đoạn mới tạo thành ý đầy đủ, ta phải khái quát ý trong các đoạn thành một câu, hoặc vài câu ngắn gọn. Khi tóm tắt, dùng các phương tiện liên kết để gắn kết các câu chủ đề lấy trong văn bản gốc hoặc câu tự tạo.

Lưu ý, có thể ghi lại dàn ý của văn bản gốc rồi mới tiến hành viết văn bản tóm tắt. Cần diễn đạt các nội dung tóm tắt bằng ngôn ngữ của người viết. Có thể nêu bình giá của người tóm tắt về văn bản gốc.

- Viết văn bản tóm tắt.

- Kiểm tra lại văn bản tóm tắt.

Sau đây, ta sẽ tóm tắt văn bản *Cơ quan phân tích thính giác*.

CƠ QUAN PHÂN TÍCH THÍNH GIÁC

Nhóm tác giả: Nguyễn Quang Vinh (Chủ biên), Trần Đăng Cát, Đỗ Mạnh Hùng, *Sinh học 8*, Nxb Giáo dục, H.2007, tr.162-165.

Tai là bộ phận tiếp nhận âm thanh. Tai gồm một số bộ phận; mỗi bộ phận thực hiện một chức năng nhất định.

Cấu tạo của tai gồm ba thành phần: tai ngoài, tai giữa và tai trong. Mỗi thành phần lại có những bộ phận đảm nhiệm các chức năng nhất định.

Sóng âm vào tai làm rung màng nhĩ, truyền qua chuỗi xương tai vào tai trong gây sự chuyển động ngoại dịch rồi nội dịch trong ốc tai màng và tác động lên các tế bào thụ cảm thính giác của cơ quan coocti nằm trên màng cơ sở ở vùng tương ứng với tần số và cường độ của sóng âm làm các tế bào này hưng phấn chuyển thành xung thần kinh truyền về vùng thính giác ở thùy thái dương cho ta nhận biết âm thanh đã phát ra.

Thường xuyên giữ vệ sinh cho tai, lấy sạch ráy tai. Phải giữ cho trẻ không viêm họng; tránh tiếng động, tiếng ồn lớn.

Tóm lại, tai và các bộ phận của nó là cơ quan thu nhận âm thanh. Phải có ý thức giữ vệ sinh cho tai.

2.2.2. Tổng thuật các văn bản khoa học

a. Khái niệm tổng thuật

Tổng thuật là kĩ năng giới thiệu và trình bày lại những thông tin cơ bản từ một số văn bản gốc cùng chủ đề hoặc cùng có một mối quan hệ nào đó với chủ đề.

Các văn bản làm đối tượng tổng thuật có thể của một tác giả, hoặc của nhiều tác giả, cùng một thời điểm hoặc được công bố ở những thời điểm khác nhau.

Tổng thuật các văn bản khoa học là công việc thường gặp trong hoạt động khoa học (viết báo cáo khoa học, chuyên luận, giới thiệu các công trình nghiên cứu khoa học, làm luận án, luận văn, v.v.). Đặc biệt, trong giai đoạn bùng nổ thông tin hiện nay, việc tổng thuật văn bản là hết sức cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết.

b. Mục đích và yêu cầu của tổng thuật

b1. Mục đích

- Tổng thuật là giúp người đọc hình dung một cách khái quát diện mạo của một vấn đề, một khuynh hướng khoa học nào đó (các thành tựu, những khía cạnh chưa giải quyết, đang tranh luận, hướng giải quyết, v.v.).

- Tổng thuật có khi nhằm mục đích phân tích, học hỏi, khẳng định hoặc phê phán một hướng nghiên cứu nào đó.

b2. Yêu cầu của tổng thuật

- Tổng thuật đòi hỏi phải có tính khái quát hóa cao (vì đối tượng của tổng thuật phức tạp, nội dung đa dạng).

- Kết hợp sử dụng nhiều thao tác như so sánh đối chiếu, phân tích, tổng hợp, v.v.. Người viết tổng thuật phải bày tỏ quan điểm của mình (qua bình giá).

c. Các bước tổng thuật

Về kĩ thuật, quy trình tổng thuật cũng có những bước tương tự như tóm tắt văn bản khoa học. Tuy nhiên, do đối tượng tổng thuật phức tạp (gồm nhiều văn bản, nhiều nội dung) nên việc tổng thuật yêu cầu ở mức độ cao hơn, kĩ thuật phức tạp hơn. Cụ thể, tổng thuật các văn bản khoa học gồm các bước sau:

- Xác định bối cảnh ra đời của loạt văn bản là đối tượng tổng thuật.
- Đọc kĩ các văn bản, tiến hành phân loại các văn bản theo nội dung của chúng, sắp xếp các văn bản theo trật tự thời gian. Cần làm rõ lịch sử vấn đề của từng đối tượng tổng thuật.
- Đối chiếu nội dung giữa các văn bản, xác định chủ đề chung từ các văn bản, khái quát hóa để rút ra các mặt nội dung cơ bản từ các văn bản. Chú ý các nội dung tương đồng và dị biệt giữa các văn bản.
- Lần lượt tổng thuật các khía cạnh nội dung đã khái quát hóa. Khi tổng thuật, người viết đánh giá, bày tỏ thái độ của mình đối với từng vấn đề tổng thuật.
- Lập đề cương văn bản tổng thuật
- Viết văn bản tổng thuật. Dùng ngôn ngữ của người viết để diễn đạt các nội dung tổng thuật. Có thể trích dẫn một số từ ngữ, câu văn trong các văn bản gốc khi thấy thật cần thiết.
- Kiểm tra văn bản tổng thuật.

d. Cấu trúc văn bản tổng thuật

d1. Phần mở đầu, giới thiệu khái quát các tài liệu cần tổng thuật (tác giả, tên tài liệu, thời gian xuất bản). Nếu tổng thuật các tài liệu trong một hội nghị, hội thảo khoa học thì giới thiệu chủ đề hội nghị, hội thảo, thời gian, địa điểm, thành phần.

d2. Phần triển khai

- Nêu đặc điểm chung của các văn bản (giới thiệu khái quát các tác giả, các văn bản tổng thuật).
- Nêu những luận điểm cơ bản được trình bày trong các văn bản, chỉ ra điểm chung, thống nhất và điểm riêng, khác biệt.

d3. Phần kết thúc, tóm tắt những ý chung nhất, bao trùm nhất. Nêu kiến nghị, đề xuất của mình.

Chẳng hạn, tổng thuật hội thảo khoa học toàn quốc ***Tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam sau 1975*.**

Ngày 18 tháng 11 năm 2011, Trường đại học Vinh, do khoa Ngữ văn chủ trì đã tổ chức hội thảo quốc gia *Tiểu thuyết và truyện ngắn Việt nam sau 1975*. Hội thảo đã tập hợp được nhiều nhà khoa học, các nhà giáo, các nghiên cứu sinh và học viên cao học từ nhiều địa phương

trong cả nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, v.v.. Mục đích của hội thảo là khẳng định những thành tựu, những đóng góp trên cả hai phương diện lí luận và thực tiễn của tiểu thuyết và truyện ngắn trong xu hướng đổi mới văn học hiện nay; vấn đề giảng dạy hai thể loại này trong nhà trường phổ thông và đại học.

Sau báo cáo đề dẫn của PGS.TS. Đinh Trí Dũng, Trưởng khoa Ngữ văn, hội thảo đã tiến hành nghị sự tại hội trường. Có 6 báo cáo trong tổng số 50 báo cáo được trình bày tại hội thảo. Qua các báo cáo và phần thảo luận trong hội thảo, có hai vấn đề được hội thảo quan tâm: 1/ Những vấn đề chung về tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam sau 1975; 2/ Những vấn đề về tác giả, tác phẩm.

1. Những vấn đề chung về tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam sau 1975

Các báo cáo gửi đến hội thảo rất phong phú về nội dung, trong đó, có nhiều báo cáo đề cập đến những vấn đề chung, khái quát những thành tựu nổi bật của tiểu thuyết Việt Nam sau 1975 trên hai phương diện lí luận và thực tiễn. Các báo cáo như *Truyện ngắn về đề tài lịch sử trong văn học Việt Nam từ 1986 đến nay* của PGS.TS. Đinh Trí Dũng (Đại học Vinh), *Vấn đề thể loại và nghệ thuật xây dựng nhân vật qua một số tiểu thuyết lịch sử sau 1985 về phong trào Tây Sơn* của TS. Lê Văn Dương (Đại học Vinh), *Một cách nhận diện về sự vận động của tiểu thuyết lịch sử* của PGS.TS. Tôn Phương Lan (Viện văn học), v.v. đặt ra những hướng khai thác mới, những cách tiếp cận mới trong tiểu thuyết lịch sử. Một số báo cáo như *Tiếp nhận ảnh hưởng để đổi mới sáng tạo* của PGS.TS. Phan Huy Dũng (Đại học Vinh), *Sự vận động của truyện ngắn Việt Nam sau 1975 qua những cách tân về hình thức* của TS. Hỏa Diệu Thúy (Đại học Hồng Đức), *Trong tấm gương thể loại nhỏ* của GCV. Bùi Việt Thắng (Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội) v.v. đặt vấn đề đổi mới quan niệm về con người, những cách tân nghệ thuật, sáng tạo trong "kĩ thuật viết". Còn các báo cáo như *Người ta sinh ra không là đàn bà, người ta trở thành đàn bà* của Nguyễn Mạnh Hà (Huyện ủy Thạch Hà, Hà Tĩnh), *Vấn đề thiện ác trước yêu cầu đổi mới văn học trong văn xuôi Việt Nam sau 1975* của TS. Nguyễn Văn Kha (Viện khoa học xã hội Nam Bộ), v.v. nêu rõ cảm hứng về thân phận con người, vấn đề thiện ác, vấn đề nữ quyền, v.v.. Bài báo *Dạy đọc-hiểu truyện ngắn sau 1975 trong chương trình ngữ văn trung học phổ thông* của TS. Đặng Lưu (Đại học Vinh) là những định hướng phương pháp dạy học truyện ngắn Việt Nam sau 1975 ở nhà trường phổ thông.

Tuy đã gặp nhau trên nhiều điểm, nhưng để làm rõ hơn diện mạo, đặc điểm, quy luật vận động, những cách tân về nội dung và hình thức của hai thể loại này sau 1975 thì vẫn còn nhiều điều phải bàn tiếp. Một số vấn đề cần có sự bàn bạc trao đổi thêm như khuynh hướng, các thể

tài, các xu hướng sáng tác mới, những vấn đề về nghệ thuật trần thuật, giọng điệu, ngôn từ, v.v.. Có những vấn đề thực tiễn mà hội thảo chưa đặt ra như văn học mạng, blog, hình thức khẩu văn, v.v..

2. Những vấn đề về tác giả, tác phẩm

Trong 50 báo cáo, có đến hơn nửa đi sâu khảo sát, đánh giá các hiện tượng văn học cụ thể. Các báo cáo như *"Chấn thương" trong truyện của Nguyễn Huy Thiệp* của TS. Lê Thanh Nga (Đại học Vinh), *Cảm hứng thế sự trong truyện ngắn Lê Minh Khuê* của TS. Lê Hồ Quang (Đại học Vinh), *"Gia đình bé mọn" dưới góc nhìn thể loại* của TS. Lê Tú Anh (Đại học Hồng Đức), v.v. ghi nhận những tìm tòi, cách tân về nội dung và hình thức của các tác giả. Có nhiều báo cáo, chẳng hạn: *Độc thoại nội tâm nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Thị Thu Huệ* của TS. Lê Sao Chi (Đại học Vinh), *Sự kết hợp bất thường các từ ngữ trong truyện ngắn Bảo Ninh* của TS. Trịnh Thị Mai (Đại học Vinh), *Phương ngữ Nam Bộ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư* của TS. Nguyễn Hoài Nguyên (Đại học Vinh), v.v. đi sâu tìm hiểu những vấn đề ngôn ngữ tiểu thuyết và truyện ngắn như thủ pháp dòng ý thức, ngôn ngữ độc thoại nội tâm, hiện tượng chệch chuẩn, vấn đề từ ngữ địa phương trong tác phẩm, v.v.. Vấn đề "kĩ thuật viết" của các tác giả cũng được một số nhà nghiên cứu quan tâm, chẳng hạn: *Nghệ thuật tổ chức cốt truyện trong tiểu thuyết "Thân phận tình yêu" của Bảo Ninh* của ThS. Hoàng Thị Tâm (Đại học Hồng Đức), *Mấy suy nghĩ về cái cá biệt trong "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu* của Nguyễn Hoài An (Trường chuyên Phan Bội Châu), v.v..

Văn học Việt Nam sau 1975, trong đó có tiểu thuyết và truyện ngắn là một bức tranh phong phú, đa dạng, và có không ít những phức tạp trong lí luận và thực tiễn sáng tác. Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá những thành công và hạn chế của từng nhà văn, từng tác phẩm cụ thể quả là công việc mà một hội thảo không thể giải quyết nổi. Về lí luận sáng tác của hai thể loại này từ 1975 tới nay, câu chuyện lại càng phức tạp. Hội thảo chỉ là một tiếng nói làm rõ thêm một vài phương diện trong bức tranh phong phú và đa dạng đó.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 2.2. CHƯƠNG 2

***Phần thảo luận, thực hành tại lớp**

1. Tóm tắt văn bản là gì? Nêu mục đích và yêu cầu của tóm tắt văn bản khoa học.
2. Thảo luận quy trình tóm tắt văn bản khoa học.

3. Nêu các dạng tóm tắt văn bản khoa học. Nêu những điểm giống nhau và khác nhau giữa các dạng tóm tắt.

4. Tổng thuật là gì? Nêu mục đích và yêu cầu của tổng thuật các văn bản khoa học.

5. Nêu các bước tổng thuật các văn bản khoa học.

6. Phân biệt tóm tắt và tổng thuật tài liệu khoa học.

7. Tóm tắt các văn bản dưới đây dưới dạng đề cương và dạng văn bản.

a) *HOÀNG TUỆ, NHÀ KHOA HỌC TÀI NĂNG, KHÍ PHÁCH, TÂM HUYẾT*

Trong ngành ngôn ngữ học ở nước ta, Hoàng Tuệ là nhà khoa học tài năng, một trí thức có bản lĩnh, một con người có tâm huyết.

Ông hiểu biết tinh tế về tiếng Việt, đặc biệt quan tâm đến những vấn đề về ngữ pháp, ngữ âm, chuẩn tiếng Việt. Ông xây dựng bộ môn xã hội - ngôn ngữ học ở nước ta. Ông góp phần quyết định xây dựng nền móng khoa học cho việc nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Trong lĩnh vực nào, Hoàng Tuệ cũng có những kiến giải riêng của mình, những công trình nghiên cứu sâu.

Hoàng Tuệ là một trí thức có bản lĩnh. Tư tưởng của ông không gò bó. Ông đọc nhiều, tiếp thu nhiều, nhạy cảm với cái mới, nhưng có sự độc lập suy nghĩ, tự mình suy nghĩ, suy ngẫm. Lối tư duy giáo điều, xơ cứng xa lạ với Hoàng Tuệ. Cũng xa lạ với Hoàng Tuệ cái thói quen nghĩ theo, nói dựa; ông thường có nhận định, ý kiến riêng của mình, thẳng thắn phát biểu một cách có trách nhiệm, và không chỉ trong khoa học. Những ý kiến đó lắm khi độc đáo, và không ít khi ngang tàng. Chính vì vậy mà nhiều người thích ông, nhưng cũng có người không hiểu hết ông.

Hoàng Tuệ là con người có tâm huyết. Ông thường xuyên quan tâm đến những vấn đề lớn của ngành, của đất nước, nên có nhiều trăn trở. Ông ủng hộ mọi sự cố gắng, hoan nghênh mọi sự tiến bộ. Ông là một người trung thực. Với đồng nghiệp, với cán bộ trẻ, ông sẵn sàng cộng tác, giúp đỡ, không hề có sự đố kị, kèn cựa hoặc vùi dập.

Là một nhà khoa học, Hoàng Tuệ đã cống hiến hết mình cho ngành ngôn ngữ học Việt Nam. Ông được bạn bè và giới ngôn ngữ học Việt Nam kính trọng và tin tưởng.

(Dựa theo Hoàng Phê, *Ngôn ngữ*, 1999, số 5)

b) *TÍNH CHẤT XUYÊN THỂ LOẠI TRONG PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGUYỄN TUÂN*

Tính chất "xuyên thể loại" của phong cách ngôn ngữ Nguyễn Tuân đòi hỏi phải được nhận diện qua nhiều văn bản thuộc các thể loại, với mọi cấp độ ngôn từ trong tác phẩm. Tuy nhiên, trong khuôn khổ một bài báo, chúng tôi giới hạn sự khảo sát ở một phạm vi nhất định, tập trung tìm hiểu một số biểu hiện cụ thể, với mong muốn hình dung không đến nỗi sai lạc về bản chất của vấn đề.

1. Về mặt từ ngữ, dễ nhận thấy lớp từ Hán Việt đã được Nguyễn Tuân sử dụng với mật độ đặc biệt cao và với hiệu quả nghệ thuật rõ rệt. Không chỉ những truyện tái hiện cuộc sống thời quá vãng, mà ngay cả ở những tùy bút viết về cuộc sống sau cách mạng, hoặc các tiểu luận, các chân dung văn học, Nguyễn Tuân vẫn dùng từ Hán Việt một cách rất phóng khoáng. Và điều đáng lưu ý, mật độ từ ngữ Hán Việt trong văn bản thuộc các thể loại khác nhau của Nguyễn Tuân không chênh lệch nhau bao nhiêu. Cách dùng của ông cũng không giống ai. Ông ít động đến những từ ngữ Hán Việt thông dụng, ngược lại, thường chọn những từ lạ, hiếm gặp, chẳng hạn: loạn đả, chư hiền, lão kĩ, hạp ấm, trà nô, tái tòng, tuý lan, bạch tuấn, bản trang, trì hồ, hội diện, vũ sảnh, tửu lâu, ngân đơn, thư phái, tuý hương, hải vị, vưu vật, dị thú, ngân thị, tửu phần, tửu đồ, trầm trệ, vận hoả tâm, nhật kỡ, lộng hiểm, tiểu chủ, triệt soạn, khất đài, quyện huyệt, liễm kết, hồng hoa, hồng hoàng, tư lường, vật tính, bầu hậu, tự điền, v.v.

Việc sử dụng từ ngữ Hán Việt trong các tác phẩm thuộc các thể loại của Nguyễn Tuân trước hết xuất phát từ đòi hỏi của đối tượng được miêu tả. Viết về cuộc sống của những con người tài tử, tài hoa một thời vang bóng, về luật hình phong kiến, về thú chơi chữ, thả thơ, hát á đào,... thì lớp từ Hán Việt dĩ nhiên là đắc địa. Bên cạnh đó, từ ngữ Hán Việt còn góp phần tạo ra âm hưởng đặc biệt cho lời văn Nguyễn Tuân. Ấy là cái âm hưởng vừa hiện đại, vừa đĩnh đạc cổ kính, đọc lên đã cảm thấy không lẫn với giọng điệu của bất cứ nhà văn nào. Ở Nguyễn Tuân, ta còn bắt gặp hai thao tác ngỡ mâu thuẫn mà thực ra là thống nhất: sử dụng từ ngữ chuyên biệt, chính xác song song với hình thức biểu đạt kiểu lạ hóa. Thao tác thứ nhất, Nguyễn Tuân lựa chọn những từ ngữ thật đích đáng để gọi sự vật đúng tên của nó. Chẳng hạn, miêu tả nghệ thuật điêu khắc trên đỉnh non Tản, từ ngữ của Nguyễn Tuân cũng góc cạnh, sắc nét như những đường chạm trổ của người thợ tài hoa (những chữ in đậm là do chúng tôi nhấn mạnh): "Những đầu kèo, vai và câu đầu đều chạm tứ quí. Bức trần gỗ thì chạm bát bửu cổ đồ... Họ chia nhau ra mà chạm, người thì tỉa hình thư kiếm, quạt và phất trần, kẻ thì gạt dáng tù và với túi roi hoặc túi thơ cùng bầu rượu, cái nọ ghép vào cái kia thành một đôi bằng

những sợi cẩm đới nét dẻo như tung bay được" (Trên đỉnh non Tản). Thao tác thứ hai, Nguyễn Tuân luôn tìm kiếm những hình thức biểu đạt rất khác thường. Ông rất công phu trong việc ghép từ, hoặc thay thế một từ thông dụng bằng từ ngữ lạ hoắc, gây bỡ ngỡ cho người đọc. Vành trăng được gọi là sừng trăng, quan tài được gọi bằng thùng gỗ, kim đồng hồ thì gọi là que đồng hồ, cao cờ thì nói là xinh cờ, cha mẹ thì gọi là hai đấng tác giả đời tôi, đi ảnh dùng thay cho chụp ảnh... Cái lạ còn được Nguyễn Tuân tạo ra bằng lối tách từ, ví như: những cái sở đắc về thanh và sắc của mình; chùm tóc vừa mới tơ mà đã nhuộm màu tang; ông trời chơi miếng khăm... Không chỉ trong tiểu thuyết Chùa Đàn hoặc Vang bóng một thời viết trước cách mạng, mà trong các tập bút kí, tùy bút, trong các bài viết về văn học nghệ thuật, Nguyễn Tuân vẫn sở trường với cách sử dụng từ ngữ như vậy.

2. Nguyễn Tuân thuộc số những cây bút đặc biệt chú trọng hình thức câu văn. Điều này thể hiện rõ ở sự gia công của ông về cách cấu tạo câu cũng như về các biện pháp tu từ trong câu. Về mặt cấu tạo, câu văn của Nguyễn Tuân thường có xu hướng phức hóa. Bất cứ thành phần nào trong câu văn của ông cũng đều có thể được phát triển một cách dễ dàng. Đây là câu văn phát triển thành phần chủ ngữ (phần in đậm): "Một người đã được cuộc sống phong lưu bỏ tù vào cái vỏ cá nhân tự cưng dưỡng mình, một người đã chìm nổi vì rượu suýt chết vì rượu và đã làm chết lây người khác bằng đàn hát sở thích, một người đã trối ngấy lên vì rượu vì nhạc dầm dề cơ thể, một người đã ốm những trận thập tử nhất sinh vì những cảm giác ma túy ấy, người ấy có quyền nói câu này mà tôi nhớ mãi..." (Chùa Đàn). Một ví dụ khác về sự phức hóa thành phần vị ngữ trong câu, thậm chí, câu được tách ra thực chất cũng chính là thành phần vị ngữ của câu trước đó: "Riêng Bùi Xuân Phái, chưa mấy ai nghe anh tuyên ngôn này, tuyên ngôn nọ về trường phái gì gì, mà chỉ thấy anh vẽ và vẽ. Vẽ ở toan (toile) căng khung to, vẽ trên giấy cỡ nhỏ hơn bìa tiểu thuyết, vẽ trên giấy bìa hộp mứt bỏ đi, có bạn tỏ vẻ am tường tiếng Pháp, còn gọi là minipeinture, vẽ cả cả trên những miếng giấy cứng nhỉnh hơn bao diêm" (Phố Phái).

Khảo sát trên diện rộng, có thể thấy, phức hóa thành phần câu là đặc điểm nổi bật nhất về cú pháp Nguyễn Tuân. Đây là thao tác được ông sử dụng thường xuyên, ở bất cứ thể loại nào. Còn nữa, phức hóa trong câu văn Nguyễn Tuân không chỉ thể hiện ở bình diện cấu trúc mà còn ở mặt tu từ. Nói cách khác, yêu cầu về tu từ đã được đáp ứng bằng những đặc điểm của cấu trúc. Những biện pháp và phương tiện được nhà văn sử dụng thường khiến cho câu văn phải dãn ra, trổ nhiều cành nhánh rậm rạp, với những tầng bậc khác nhau và đạt hiệu quả thẩm mĩ rõ rệt. Trong các phép tu từ, thì sóng đôi cú pháp, điệp, giải ngữ, tách câu là những

biện pháp được Nguyễn Tuân ưa dùng hơn cả. Có những kiểu tu từ dễ kéo câu văn trở về kiểu du dương biền ngẫu cũ kĩ một thời, (ví như phép sóng đôi cú pháp), nhưng Nguyễn Tuân vẫn sử dụng một cách thoải mái, và bằng sự cao tay của mình, ông viết nên những câu văn nhịp nhàng cân đối mà vẫn rất hiện đại: "Ra điều rằng mặc gấm vóc tơ lụa rồi thì bây giờ mặc sang vải cứng nhuộm nâu chăng? Ra điều rằng chán nơi tử các phồn tạp thì lại đi tìm cái tịch mịch của cửa Thiền?" (Chùa Đàn). Có những phép tu từ tưởng chỉ phù hợp với kiểu câu văn giải thích đậm tính duy lí của ngữ pháp châu Âu (ví như phép giải ngữ), vậy mà, qua bàn tay Nguyễn Tuân, chúng bỗng phát huy hiệu quả bất ngờ trong việc tạo nên âm giọng điệu đặc biệt cho lời văn: "Có lúc nào sư thầy nghĩ đến một người thợ dệt - dệt tơ cũng thế mà dệt vải cũng thế - một người thợ mộc một người thợ nề - xây nhà gác cũng thế mà làm đình làm chùa thì cũng thế"... (Chùa Đàn).

Tóm lại, cả về mặt cấu trúc và phương diện tu từ cú pháp, Nguyễn Tuân đã thể hiện nhiều khổ công tìm tòi, sáng tạo. Câu văn của ông vừa cho thấy dấu vết của một lộ trình: ấy là lộ trình hiện đại hóa của câu văn quốc ngữ, vừa phản ánh khá rõ nét những đặc điểm phong cách ngôn ngữ của một cá nhân.

3. Nói đến những tìm tòi, sáng tạo của Nguyễn Tuân về ngôn ngữ, không thể không đề cập nghệ thuật so sánh đặc sắc của ông. Về lượng, câu văn so sánh trong các văn bản thuộc mọi thể loại của Nguyễn Tuân có tỉ lệ cao một cách khác thường so với tác phẩm của các tác giả trong cùng bối cảnh văn học. Nhưng điều đáng nói hơn là hiệu quả nghệ thuật của phép tu từ so sánh trong lời văn Nguyễn Tuân. Hiệu quả này có được là nhờ những tìm tòi không mệt mỏi của nhà văn về cấu trúc so sánh, về từ chỉ quan hệ so sánh, và đặc biệt là hình ảnh dùng để so sánh. Săn tìm những hình ảnh dị thường, ít ai nghĩ tới, làm cho mỗi câu văn so sánh thực sự là một kết quả khám phá, thể hiện một cái nhìn khác biệt về đối tượng, đó là những thao tác thường thấy ở Nguyễn Tuân. Thao tác này được nhà văn sử dụng rộng rãi ở mọi thể loại, mọi giai đoạn sáng tác. Vì vậy, thật khó mà thấy được sự khác biệt nghệ thuật so sánh của câu văn trong truyện, trong tùy bút hay trong phê bình, chân dung văn học của ông. Khuôn mặt vô tư lự của một viên quan coi ngục được Nguyễn Tuân ví với "mặt nước ao xuân bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ", còn tính cách dịu dàng của con người ấy thì "như một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn độn, xô bồ" (Chữ người tử tù). Và mấy chục năm sau, khi viết tùy bút Người lái đò Sông Đà, cái nhìn lãng mạn và lối so sánh đầy sở trường đó vẫn vẹn nguyên khi ông phát hiện con sông Đà "tuôn dài, tuôn dài như

áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn khói núi Mèo đốt nương xuân".

Trở lên, ta thấy, dù viết về vấn đề gì, sử dụng thể loại nào, điều khiến Nguyễn Tuân phải tận tâm, tận lực là làm sao khai thác cao nhất khả năng biểu đạt của ngôn từ, để tiếng Việt có thể phô hết mọi sắc màu của nó. Dường như ranh giới giữa các thể loại là điều mà ông không mấy bận tâm. Với kiểu hành ngôn này, truyện của Nguyễn Tuân rất đậm chất tùy bút, ngược lại, tùy bút cũng rất giàu tính truyện; văn xuôi mà đọc lên cứ nghe như âm điệu của thơ; phê bình, tiểu luận và chân dung văn học hấp dẫn người đọc bởi lối diễn đạt đầy tính nghệ thuật... Chúng tôi không nghĩ con đường Nguyễn Tuân đã đi cũng như cách xử lí ngôn ngữ của Nguyễn Tuân là "khuôn vàng thước ngọc". Đó cũng chỉ là một trong muôn nẻo đường hành ngôn nghệ thuật. Đã từng tồn tại nhiều vẻ đẹp ngôn ngữ khác biệt, thậm chí đối lập với những sắc thái thẩm mĩ trong ngôn ngữ Nguyễn Tuân. Có như thế, văn chương mới bung nở nhiều phong cách.

(TS. Đặng Lưu, trích)

8. Tổng thuật các bài viết dưới đây:

a) *BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, MÔI TRƯỜNG*

Xung quanh chúng ta là thế giới vật chất. Tài nguyên và môi trường luôn luôn gắn liền với cuộc sống hàng ngày của mỗi người. Để bảo đảm cuộc sống, con người chẳng những dựa vào hoàn cảnh tự nhiên mà còn phải biết cải tạo tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của mình; giữa thiên nhiên và con người có mối quan hệ khăng khít, hữu cơ không thể tách rời.

Thế giới vật chất bao la vô cùng tận, nhưng hành tinh của chúng ta thì nhỏ bé và có hạn. Tài nguyên trong lòng đất cũng có hạn và đang ngày một cạn kiệt. Việc khai thác tài nguyên trong lòng đất không có kế hoạch vì chỉ vì lợi ích trước mắt, không tuân thủ quy luật tự nhiên đã gây ra nhiều hậu quả xấu. Nhiều vùng đất màu mỡ bị phá hoại, nhiều khu rừng bị đốt cháy trụi. Nạn đốt phá rừng bừa bãi, nhất là rừng đầu nguồn đã gây ra lũ lụt cho nhiều vùng, đặc biệt là các vùng ven sông và vùng đồng bằng.

Việc săn bắn thú rừng ngày càng tăng, những loài động vật hiếm, quý bị con người tiêu diệt bất chấp lệnh cấm của Nhà nước làm cho nhiều chủng loại ngày nay đã biến mất, chỉ còn rất ít như tê giác, khỉ hình người, cá voi, hải cẩu, v.v..

Nếu con người không biết ngăn chặn những hành động phá hoại thiên nhiên và môi trường thì rất nguy hại. Đến một lúc nào đó con người không còn có thể khai thác từ thiên nhiên để

lấy của cải vật chất nuôi sống bản thân mình. Môi trường sống của con người đang bị đe dọa: chất thải công nghiệp làm vẩn đục các dòng sông, tai nạn của các con tàu chở dầu làm ô nhiễm hàng vạn cây số bờ biển các nước. Bầu khí quyển ngày càng bị các hợp chất của cácbon làm ô nhiễm, tầng ôzôn bao bọc trái đất bị chọc thủng, các tia tử ngoại xâm nhập vào các dòng khí quyển xuống mặt đất. Tất cả những điều đó là nguyên nhân phá hoại cân bằng sinh thái và đang là sự đe dọa khủng khiếp cho sự sống trên hành tinh của chúng ta.

Nhiều tổ chức quốc tế cùng với chính phủ nhiều nước đã có nhiều lời kêu gọi và việc làm thiết thực để bảo vệ, gìn giữ những nguồn tài nguyên, những loài động vật trên trái đất. Mặt khác, nhiều quốc gia đã áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật vào việc khai thác một cách hợp lí tài nguyên thiên nhiên. Thế giới ngày nay đang bước vào việc tìm kiếm nguồn năng lượng nào ít chất thải nhất để giảm bớt sự ô nhiễm bầu khí quyển, giữ gìn sự trong lành của thiên nhiên. Như vậy vừa đảm bảo cho cuộc sống của con người, vừa bảo vệ thiên nhiên lâu dài.

(Dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết)

b) *BẢO VỆ MÔI SINH*

Môi sinh đang ở trong tình trạng báo động, nói một cách khẩn thiết: thiên nhiên đang kêu cứu. Nếu lương tri loài người đã thức tỉnh thì quả là đúng lúc.

Chẳng thế mà tháng 10 năm 1992 một hội nghị cỡ nguyên thủ quốc gia đã họp ở Rio Đê Giannêro với chương trình nghị sự chỉ bàn về việc bảo vệ môi sinh. Và chúng ta gần như hàng tháng được nghe, đọc, nhìn từ các phương tiện thông tin đại chúng, nào là tầng ôzôn bị thủng, nào là thiên tai, lụt lội, núi lở, bão lốc, v.v.. Tựa như thiên nhiên đang nổi giận và hậu quả khốc liệt của việc đối xử tàn tệ với thiên nhiên đang diễn ra.

Từ những thập kỉ cuối của thế kỉ XX, sự gia tăng dân số, việc khai thác tài nguyên một cách vô tổ chức, việc tăng nhanh quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hóa học hóa nông nghiệp, tác động to lớn của con người vào thiên nhiên từ nhiều mặt mang tính toàn cầu, trong đó có vấn đề chất thải, đã ảnh hưởng sâu sắc đến sinh quyển, đụng chạm đến mọi quốc gia và quả đất là "ngôi nhà" chung của loài người.

Riêng năm 1970, con người đã sản xuất ra 40 tỉ tấn chất thải trong quá trình sản xuất và sinh hoạt. Tính đến cuối thế kỉ XX này, khối lượng chất thải sẽ lên đến 100 tỉ tấn/ năm.

Sinh quyển, khí quyển, nguồn nước, tóm lại toàn bộ môi sinh bị nhiễm bẩn do kim loại và các hợp chất bị thải loại, phân bón, chất độc hóa học, các chất thải phóng xạ, nước thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt. Những chất thải ở thể rắn, thể lỏng và thể khí không ngừng

tăng lên. Riêng chất thải ở thể rắn mỗi năm có tới 10 -12 tỉ tấn. Chỉ một công dân Mĩ sống ở thành phố mỗi năm thải một tấn rác. Mỗi năm, lượng nước thải trên thế giới khoảng 1000 km khối; để xử lí lượng nước bẩn này cần một lượng nước sạch gấp 20 lần. Như vậy con người đã sử dụng một lượng đáng kể nguồn nước ngọt dự trữ của thiên nhiên có trong các ao hồ (40000 km khối).

Hàng năm, gần 10 triệu tấn dầu và các sản phẩm dầu mỏ đổ thải ra đại dương. Do kết quả sử dụng nhiệt năng, mỗi năm khí quyển tiếp nhận 20 tỉ tấn khí cácbônic và các khí độc khác, nguyên nhân chủ yếu của những trận mưa bụi cácbônic.

Hậu quả là, nửa cuối thế kỉ XX, sinh quyển đã trở nên tồi tệ rõ rệt. Ở một số nước và một số vùng rộng lớn, tình trạng ô nhiễm đã thực sự là mối hiểm họa. Trách nhiệm này thuộc về các nước công nghiệp phát triển; các nước này đã gây ra 2/3 sự ô nhiễm bẩn, trong đó Hoa Kì gây ra 30%, các nước Tây Âu 20%.

Vấn đề bảo vệ sinh thái bao gồm nhiều mặt: bảo vệ sức khỏe, kinh tế, giáo dục và nhiều vấn đề khác. Hướng giải quyết có thể như sau:

Hướng thứ nhất, phát minh ra những thiết bị lọc, hạn chế sử dụng các nguyên liệu có chứa lưu huỳnh, tái sử dụng rác các loại.

Hướng thứ hai, thay thế công nghệ sản xuất cổ truyền bằng các công nghệ sạch, không có chất thải độc hại.

Hướng thứ ba, kiểm soát và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp gây ô nhiễm bẩn nhất (luyện kim đen và màu, công nghiệp dầu và hóa dầu, công nghiệp giấy) đối với môi sinh. Vấn đề môi sinh cần được giải quyết ở những quy mô khác nhau, trên quy mô thế giới, quy mô từng nước, từng ngành. Vấn đề này mang tính toàn cầu.

Bảo vệ sinh quyển là bảo vệ cuộc sống của mỗi chúng ta.

(Đào Xuân Cường, Vũ Đình Hoạt, *Địa lí giải trí*)

*** Phần tự học ở nhà**

1. Tóm tắt văn bản sau đây thành dạng đề cương và dạng văn bản:

TRAO ĐỔI CHẤT Ở CÂY XANH

Đặc điểm chủ yếu của của các thực vật xanh là có diệp lục và có khả năng quang hợp. Sự trao đổi chất ở cây xanh là quá trình: Nước + cacbônic → chất hữu cơ + ôxy.

1. Nước được hấp thụ qua các lông hút của rễ theo hiện tượng thấm lọc. Từ lông hút và các mạch gỗ, nước phải thấm qua nhiều lớp tế bào. Áp suất thấm lọc tạo nên sức đẩy của rễ, góp

phần đẩy nước dâng lên trong mạch gỗ. Trong mạch gỗ, nước được hút lên chủ yếu nhờ sức hút của lá do sự thoát hơi nước qua các lỗ khí gây nên.

Nước rất quan trọng đối với cây. Đó là thành phần tham gia cấu tạo nên chất hữu cơ, là môi trường cho mọi quá trình hóa học xảy ra trong cơ thể. Nước giúp cho cây hấp thụ được muối khoáng, tạo ra sức căng của tế bào nên cây không héo rũ. Thiếu nước, cây không thoát hơi nước được, nhựa không vận chuyển được. Cây cối chỉ sử dụng 2-3% lượng nước hút vào từ đất, còn bao nhiêu lại nhả vào không khí. Sự thoát hơi nước tham gia vào việc hút nước từ rễ lên thân, lá làm cho nồng độ các dung dịch khoáng tăng lên, giữ cho cây khỏi bị đốt nóng.

Để đảm bảo nước cho cây trồng cần chú ý đến sự phát triển của hệ rễ, hệ lá, kết cấu của đất và nhất là cung cấp đủ nước một cách hợp lí.

2. Muối khoáng rất cần cho cây, nhất là N, P, K. Nitơ tham gia vào thành phần protein. Phốtpho tham gia vào thành phần axit nucleic, nó rất cần cho cây khi ra hoa kết quả. Kali giúp cho quá trình tổng hợp và vận chuyển đường, tăng sức chống bệnh và chống lạnh cho cây. S, Ca, Mg, Fe không thể thiếu được trong hoạt động sống của cây. Các nguyên tố vi lượng như B, Mn, Zn, Cu,... cũng có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sinh lí của cây.

Trong nông nghiệp, bón phân, phân vô cơ hay hữu cơ, là cung cấp trực tiếp hay gián tiếp muối khoáng cho cây. Do tính chất chọn lọc của sự hấp thụ của cây nên bón phân phải bón đúng loại phân, đúng lúc, đúng cách thì hiệu quả mới cao.

3. Quang hợp là quá trình rất căn bản của sự sống

Không khí đi qua các lỗ khí vào lá mang theo khí CO2. Mặt khác, nước hòa tan muối khoáng được rễ hút từ đất vào và đưa lên lá theo mạch gỗ. Trong lá có chất diệp lục là một chất hữu cơ phức tạp, thường liên kết với Protein, nằm trong các lục lạp của tế bào lá. Chất diệp lục có khả năng hấp thụ năng lượng ánh sáng mặt trời, dự trữ lại hoặc nhường cho các phân tử khác. Nhờ năng lượng này nên cây tiến hành quang hợp. Quang hợp là một chuỗi phản ứng phức tạp. Nếu chỉ kể tên các nguyên liệu đầu tiên và các sản phẩm cuối cùng thì có thể viết phương trình quang hợp như sau: 6CO2 + 6H2O + 675Kcal = C6H12O6 + 6O2

Người ta chia quang hợp làm hai pha. Pha sáng diễn ra dưới tác dụng của ánh sáng: nước được phân tích thành hydro và ôxy không có sự tham gia của men, đồng thời có sự tổng hợp của ATP, biến năng lượng ánh sáng mặt trời (quang năng) thành hóa năng. Pha tối diễn ra không cần ánh sáng mặt trời. Nhờ năng lượng tích lũy trong ATP, hydro kết hợp với khí CO2 dưới tác dụng của men, qua nhiều phản ứng phức tạp, cuối cùng tạo thành glucô (C6H12O6). Sau khi được tạo thành, glucô được tổng hợp nên tinh bột dự trữ. Khi cần, tinh bột lại phân

tích thành glucô, phân phối cho các bộ phận của cây. Từ gluco và các muối khoáng, qua một chuỗi phản ứng hóa học, cây tổng hợp được lipit và protein đặc trưng cho từng loại tế bào.

Chính nhờ quanh hợp mà quang năng chuyển hóa thành hóa năng chứa trong chất hữu cơ. Xét cho cùng thì hầu hết năng lượng của hoạt động sống dưới mọi hình thức là năng lượng của mặt trời.

Quang hợp đối với thu hoạch đó là mục tiêu lí tưởng của nông nghiệp. Ngày nay, người ta đã tìm cách nâng cao hiệu quả quang hợp bằng cách trồng cây hợp lí để tận dụng nguồn ánh sáng và bằng cách tạo ra giống mới có hiệu suất cao. Chọn giống có hiệu suất cao đó là vấn đề trung tâm của "cách mạng xanh".

Quá trình dị hóa của thực vật giống như của động vật đó là quá trình hô hấp lên men. Cây xanh không có cơ quan hô hấp riêng. Trong cơ thể cây xanh, mọi tế bào đều hô hấp và thực hiện trao đổi chất khí trực tiếp với môi trường không khí.

(*Tiếng Việt thực hành*, Trường Hữu nghị 80, 1996)

2. Tổng thuật các tài liệu sau:

a) BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀM GIA TĂNG LỐC XOÁY Ở ĐẠI TÂY DƯƠNG

Theo kết quả nghiên cứu mới nhất của các nhà hải dương và khí tượng học Mĩ: biến đổi khí hậu là nguyên nhân làm cho bão và lốc xoáy diễn ra thường xuyên và có sức tàn phá lớn hơn trong cả mùa hè lẫn mùa đông ở Đại Tây Dương.

Các nhà hải dương học thuộc Đại học Texas, Mĩ xác định: khu vực phát sinh bão và lốc xoáy ở phía đông Đại Tây Dương, đã mở rộng thêm 500 kilômet kể từ năm 1970. Lớp nước bề mặt đại dương ở đây có nhiệt độ lên tới 26,5^{0}C, làm hình thành bão, qua đó, cung cấp thêm nguồn năng lượng khổng lồ cho những trận bão và lốc xoáy xẩy ra trong khu vực này. Các nhà khí tượng và hải dương Mĩ cũng xác định được nhiều bằng chứng cho thấy sự ấm lên của trái đất đã làm cho những trận bão xẩy ra trong mùa đông cũng mạnh hơn tại các vĩ độ trung bình ở cả bắc và nam bán cầu.

Nghiên cứu của các nhà khoa học cảnh báo rằng ý tưởng chôn khí thải gây hiệu ứng nhà kính như đioxit cácbon (CO2) xuống đáy các đại dương có thể phản tác dụng và gây ra những phản ứng khác thường của thiên nhiên mà con người hiện nay chưa thể lường trước được hậu quả khủng khiếp của nó.

(Theo Quỳnh Hương, *Tuổi trẻ online*)

b) *KHÔNG KHÍ TẠI BẮC CỰC Ô NHIỄM ĐẾN MỨC NÀO?*

Tuần lễ vừa qua, các khoa học gia thuộc Viện Awi (Alfred Wegener-Khảo cứu địa cực và đại dương) đã lên tiếng báo động vì không khí trên đỉnh các ngọn núi tại Ny-Alesund bị ô nhiễm ở mức độ cao nhất từ trước đến nay (biểu tượng đã đạt đến màu nâu cam).

Thông thường thì không khí tại các đỉnh núi thường rất sạch, nhưng do ảnh hưởng của thời tiết, đặc biệt từ hồi đầu tháng 5 nên những luồng khí gọi là Aerosol từ khu vực Đông Âu tràn đến, mang theo những vật thể bay bay trong không khí. Các chuyên gia đã đo được 50 microgram Aerosol/m^3 không khí tại các đỉnh núi, và mức độ ô nhiễm này gần bằng một thành phố sầm uất đông đúc.

Viện phụ trách ô nhiễm môi trường Na Uy cũng lên tiếng báo động vì đo được khí ôzôn dày đặc ngay sát mặt đất: 160 microgram/m^3 không khí, và mức độ này cũng là cao nhất kể từ năm 1989, khi Trung tâm đo đạc mức độ ô nhiễm không khí được thành lập tới nay. Tuy các chuyên gia cũng đã đo được những luồng khí Aerosol dày đặc tại Bắc Cực những năm vừa qua vào thời điểm mùa xuân, nhưng hiện tượng gọi là "không gian mù mịt" này tại Bắc Cực năm nay đặc biệt có cường độ chưa từng bao giờ cao đến thế, gấp 2,5 lần mức độ đo được vào mùa xuân năm 2000.

Aerosol là những vật thể li ti trong không khí, có thể ở dạng chất lỏng hay đặc và là nòng cốt của sự hình thành các đám mây. Những hạt thể này còn có khả năng làm phân tán và thậm chí làm tan biến cả ánh sáng mặt trời, do đó ảnh hưởng rất nhiều đến khí hậu, thời tiết và môi trường.

Andreas Herber thuộc Viện Awi (tại Bremerhaven, Đức) tỏ ý lo ngại vì: "Hậu quả là thời tiết sẽ càng ấm hơn nữa. Khuynh hướng nóng này có tiếp diễn lâu dài hay không, chưa thể kết luận được vì chúng tôi còn phải tiếp tục đo đạc nhiều lần nữa. Hiện nay, chúng tôi đang nghiên cứu xuất xứ và thành phần cấu tạo hóa học của Aerosol…"

(Bích Vân, *Khoa học và đời sống*)

3. Hãy chọn một số báo cáo khoa học viết về đề tài mà anh/chị quan tâm và viết tổng thuật cho loạt bài đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO MỤC 2, CHƯƠNG 2

1. Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, 2009, từ trang 32 đến trang 63.
2. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1996, từ trang 88 đến trang 118.

3. THỰC HÀNH TẠO LẬP VĂN BẢN THÔNG DỤNG

3.1. Một số vấn đề chung

3.1.1. Các bước tạo lập văn bản

Tạo lập văn bản (còn gọi là xây dựng văn bản, viết văn bản) cũng giống như xây dựng một công trình, là sự tổng hợp, kết nối nhiều công việc thành một quá trình gồm các bước: định hướng, lập đề cương, viết văn bản và hoàn thiện văn bản. Các bước này gắn bó chặt chẽ với nhau, chế ước lẫn nhau theo hai kiểu quan hệ: quan hệ thứ tự và quan hệ đồng thời. Quan hệ thứ tự là trình tự trước sau của các bước, bước này là tiền đề cho bước tiếp sau; quan hệ đồng thời là nói đến bước hoàn thiện văn bản, có những công việc phải tiến hành đồng thời với bước lập đề cương.

3.1.2. Xây dựng lập luận

a. Lập luận và vai trò của lập luận

Lập luận là xác lập một hay một số luận cứ nhằm dẫn dắt người đọc/người nghe hướng đến một kết luận nào đấy mà người viết/người nói muốn đạt tới.

Tạo lập văn bản khoa học (và cả văn bản chính luận), người viết nhằm thuyết phục người đọc đồng tình với ý kiến và quan điểm của mình. Do đó, kĩ năng lập luận, trình bày lí lẽ và dẫn chứng là những kĩ năng hàng đầu giúp cho văn bản có sức thuyết phục mạnh mẽ, có giá trị cao. Lập luận thiếu chặt chẽ, phi logic hoặc phiến diện mơ hồ khiến người đọc không hiểu, không tin thì sức thuyết phục của văn bản không cao, không đạt được mục đích đề ra.

b. Cách thức tổ chức lập luận

b1. Cách xây dựng luận cứ

- Các loại luận cứ: luận cứ đồng loại và luận cứ khác loại; luận cứ đồng hướng và luận cứ nghịch hướng (với kết luận).

- Cách sắp xếp các luận cứ: (trong các lập luận) nếu các luận cứ đồng hướng với kết luận, luận cứ nào có hiệu lực lập luận mạnh hơn được xếp gần kết luận hơn; nếu vừa có luận cứ đồng hướng và nghịch hướng thì xếp luận cứ đồng hướng gần với kết luận hơn.

b2. Cách xây dựng kết luận

Kết luận là đích của lập luận nên phải tương hợp với các luận cứ được nêu ra, và phải phù hợp với đích của lập luận. Vị trí của kết luận, thường đứng sau các luận cứ. Chú ý sử dụng các chỉ dẫn lập luận (tác từ lập luận và kết từ lập luận).

3.2. Thực hành tạo lập văn bản thông dụng

3.2.1. Định hướng

a. Định hướng và vai trò của định hướng

Định hướng là xác định phương hướng, tức là tìm cái đích mà văn bản cần hướng tới. Đây là bước đầu tiên chi phối quá trình tạo lập văn bản: có thực hiện bước này thì mới triển khai được các bước tiếp theo; nó quyết định sự thành bại của văn bản, bởi định hướng đúng thì văn bản mới đạt hiệu quả (sai một li, đi một dặm).

b. Cách thức thực hiện định hướng

Thực chất của định hướng là xác lập và trả lời các câu hỏi: Văn bản viết để làm gì? Văn bản viết cho ai? Văn bản viết về cái gì? Văn bản viết như thế nào? Tổng hợp các vấn đề này lại, người viết xác định nội dung cốt lõi (chủ đề) của văn bản, phạm vi và phương hướng giải quyết.

Ví dụ 1: Với đề tài khóa luận tốt nghiệp: *Khảo sát động vật học tiếng Việt*, thực hiện bước định hướng là: (khóa luận phải tập trung làm sáng tỏ) *tên gọi của động vật được dùng trong dân gian và sự phân nhóm, đánh giá của người Việt đối với động vật*. Phạm vi tư liệu nghiên cứu có thể một vùng địa phương, có thể nhiều vùng (do người viết tự xác định).

Ví dụ 2. Với đề tài bài báo: *Chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân*, TS. Đặng Lưu xác định phương hướng cho bài viết là: *những biểu hiện của chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân, từ đó làm nỗi rõ tính chất xuyên thể loại - một nét độc đáo trong sáng tác Nguyễn Tuân*. Tư liệu khảo sát là các tập truyện *Chiếc lư đồng mắt cua* và *Vang bóng một thời*.

3.2.2. Lập đề cương

a. Đề cương và vai trò của đề cương

Đề cương là bản thiết kế, bộ khung nội dung của văn bản; nó bao gồm hệ thống các ý lớn, ý nhỏ được trình bày một cách mạch lạc nhằm thể hiện chủ đề của văn bản.

Đề cương có vai trò sau đây: 1/ Phác thảo nội dung bao quát của văn bản, làm cơ sở cho người viết chủ động trong quá trình viết; 2/ Có thể sửa đổi, bổ sung hay sắp xếp lại các ý một cách dễ dàng; 3/ Trách được các loại lỗi văn bản như thiếu ý, đứt mạch, lộn xộn, v.v..

Đề cương gồm có đề cương sơ lược và đề cương chi tiết. Đề cương sơ lược chỉ trình bày các ý chính, thường là các đề mục (chẳng hạn: mục lục một cuốn sách, một công trình, v.v.). Đề cương chi tiết trình bày hệ thống các ý, bao gồm ý lớn, ý nhỏ, ý chính, ý phụ, lí lẽ, dẫn chứng một cách chi tiết.

b. Yêu cầu của đề cương

- Đề cương phải phù hợp với nội dung cốt lõi được xác định ở bước định hướng (triển khai nội dung của văn bản thích hợp với định hướng).

- Các thành tố nội dung trong đề cương (ý lớn, ý nhỏ, lí lẽ, dẫn chứng) phải được xác lập, lựa chọn và sắp xếp chặt chẽ, mạch lạc.

- Bố cục của đề cương phải cân đối, nhất quán, sinh động và linh hoạt.

c. Các bước xây dựng đề cương

c1. Xác lập các thành tố nội dung

Thông thường, chủ đề văn bản được triển khai thành các thành tố nội dung chi tiết. Các thành tố nội dung cấu thành chủ đề văn bản gồm các chủ đề bộ phận, các ý lớn nhỏ, lí lẽ và dẫn chứng cụ thể. Khi xác lập các thành tố nội dung cần chú ý:

- Chỉ ra các khía cạnh, các mặt khác nhau của vấn đề, sự việc, hiện tượng, v.v. cần triển khai, giải quyết. Công việc này đồng nghĩa với việc chia chủ đề văn bản thành các chủ đề bộ phận, xác lập các chủ đề bộ phận phục vụ cho chủ đề văn bản. Chẳng hạn, với bài báo *Chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân*, tác giả đã triển khai chủ đề thành các chủ đề bộ phận: 1/ *Cái nhìn mĩ hóa, thi vị hóa đối tượng*; 2/ *Khai thác chức năng thơ của ngôn ngữ*. Các chủ đề bộ phận này trực tiếp làm nổi rõ những *biểu hiện chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân, qua đó khẳng định tính chất xuyên thể loại* trong các sáng tác của Nguyễn Tuân.

- Chỉ ra các thành tố nội dung chi tiết gồm ý lớn, ý nhỏ, lí lẽ và dẫn chứng cụ thể để lí giải, chứng tỏ từng chủ đề bộ phận.

Chẳng hạn, triển khai chủ đề bộ phận *Khai thác chức năng thơ của ngôn ngữ,* trong bài báo *Chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân*, tác giả xác lập ba ý lớn: a/ *Sử dụng lớp từ thi ca*; b/ *Vận dụng nguyên lí tương đương của ngôn ngữ*; c/ *Gia tăng nhạc tính cho lời văn*. Mỗi ý lớn lại

được tác giả diễn dịch ra các ý nhỏ, dùng các lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ. Chẳng hạn, ý lớn *Gia tăng tính nhạc cho lời văn*, tác giả triển khai hai ý: Ý 1: *Tính nhạc trong thơ, trong văn xuôi và các yếu tố tạo nên tính nhạc*; Ý 2: *Những biểu hiện tính nhạc trong lời văn Nguyễn Tuân*. Với ý 2, tác giả xác lập các ý nhỏ hơn: *biểu hiện trong phối ứng thanh điệu; biểu hiện trong sử dụng từ láy; biểu hiện trong ngắt nhịp; biểu hiện trong phép lặp; biểu hiện trong phép sóng đôi*. Mỗi khía cạnh như thế đều được lí giải qua các dẫn chứng tiêu biểu.

Muốn xác lập được đầy đủ các thành tố nội dung, tùy từng loại vấn đề (sự việc, hiện tượng, v.v.), ta có thể sử dụng các thao tác phân tích theo từng khía cạnh, từng thuộc tính của đối tượng, hoặc đặt vấn đề (sự vật, hiện tượng, v.v.) trong các mối quan hệ so sánh.

c2. Sắp xếp các thành tố nội dung

Sau khi đã xác lập đầy đủ nội dung của từng phần, người viết tiến hành sắp xếp các thành tố nội dung theo hệ thống lôgic. Có hai cách sắp xếp chủ yếu sau đây:

- Sắp xếp theo trình tự trong thực tế khách quan, bao gồm:

+ Theo trình tự về thời gian

Theo kiểu này, người viết sử dụng những từ ngữ biểu thị các mốc thời gian theo trình tự trước sau. Kiểu sắp xếp này phù hợp với văn bản chính luận, văn bản hành chính. Chẳng hạn, trong *Tuyên ngôn độc lập*, khi trình bày những hành động tội ác của thực dân Pháp, người viết sắp xếp:

* *Những tội ác của thực dân Pháp trong 80 năm*.

* *Những tội ác của thực dân Pháp từ năm 1940 đến 1945*.

+ Theo trình tự không gian

Về không gian, có thể sắp xếp theo trình tự từ xa đến gần, hoặc ngược lại. Kiểu trình bày này phù hợp với văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật.

+ Theo quan hệ nội tại: từ toàn thể đến các bộ phận. Kiểu sắp xếp này rất phù hợp với văn bản khoa học. Chẳng hạn, văn bản *Đặc điểm địa hình Việt Nam* với hai nội dung chính là: *1/ Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam; 2/ Địa hình Việt Nam được giai đoạn Tân kiến tạo nâng lên và thành nhiều bậc kế tiếp nhau* là hai chủ đề bộ phận của chủ đề chung là *địa hình Việt Nam rất đa dạng*.

+ Theo quan hệ lôgic khách quan: quan hệ nhân - quả, quan hệ điều kiện - kết quả, v.v.. Chẳng hạn, văn bản *Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường* là sắp xếp nội dung theo kiểu nguyên nhân - kết quả.

- Sắp xếp theo lôgic chủ quan, bao gồm:

+ Theo sự đánh giá về mức độ quan trọng hay điểm nhìn của người viết

Mỗi người viết có thể sắp xếp nội dung theo một trình tự nào đó, tùy theo cách đánh giá của mình về mức độ quan trọng của chúng. Chẳng hạn, để làm nổi bật chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân, TS. Đặng Lưu trình bày hai chủ đề bộ phận theo trình tự: 1/ *Cái nhìn mĩ hóa, thi vị hóa đối tượng*; 2/ *Khai thác chức năng thơ của ngôn ngữ*. Trình tự sắp xếp như vậy là do điểm nhìn của người viết; người khác có thể sắp xếp theo một trật tự ngược lại.

+ So sánh tương đồng và tương phản. So sánh tương đồng là nhằm chỉ ra những đặc điểm, những khía cạnh giống nhau giữa các sự việc, vấn đề, đối tượng được đem ra so sánh. Còn so sánh tương phản lại có nhiệm vụ chỉ ra những đặc điểm, những nét dị biệt giữa các sự việc, vấn đề đem ra so sánh. Đây là cách trình bày thường gặp trong các văn bản trong nhà trường như tiểu luận, khóa luận, luận văn của sinh viên, học viên, các văn bản khoa học, v.v.. Có thể nói, bất kì đối tượng nào đều có thể khảo sát trong sự so sánh với các đối tượng khác. Cố nhiên, các đối tượng so sánh phải cùng phạm trù, cùng bản chất tự nhiên nào đó, nếu không, mọi sự so sánh sẽ không có giá trị. Chẳng hạn, khi khảo sát chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân, có thể so sánh với truyện Thạch Lam, bởi trong truyện Thạch Lam cũng có chất thơ.

c3. Trình bày các thành tố nội dung

Đây là bước sử dụng các thao tác kĩ thuật sắp xếp các thành tố nội dung thành hệ thống, khiến cho nó trở nên rõ ràng, mạch lạc, dễ theo dõi. Khi trình bày đề cương, cần chú ý ba điểm sau đây:

- Đặt tiêu đề, đề mục, tiểu mục cho các phần, các thành phần nội dung. Các thành tố nội dung ngang hàng phải được biểu đạt bằng các cấu trúc ngôn ngữ đồng loại. Chẳng hạn, một ý nào đó được diễn đạt bằng một cụm từ thì ý khác ngang hàng với nó cũng diễn đạt bằng một cụm từ.

- Dùng ngôn ngữ (từ, cụm từ, câu rút gọn) và các hệ thống kí hiệu khác như chữ số (chữ số La Mã, chữ số Ả Rập), các chữ cái thường (a, b, c, v.v.), các dấu -, +, *, v.v. để trình bày các thành tố nội dung.

- Cần tránh các lỗi: lan man, lộn xộn, không cân đối, không nhất quán.

d. Minh họa cách trình bày một đề cương chi tiết

Ví dụ 1. Đề cương bài báo *Chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân* của TS. Đặng Lưu

1. Dẫn nhập

- Trong văn học, mỗi thể loại có đặc trưng riêng, phản ánh kiểu tư duy nghệ thuật, một kiểu tiếp cận, một kiểu tổ chức ngôn ngữ đặc thù. Dĩ nhiên, các thể loại vẫn có sự giao thoa, xuyên thấm vào nhau, đặc biệt trong văn học hiện đại

- Nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận, các tác phẩm của Nguyễn Tuân như *Chiếc lư đồng mắt cua* và *Vang bóng một thời* giàu chất thơ. Bài viết phân tích một số biểu hiện chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân.

2. Những biểu hiện chất thơ trong truyện Nguyễn Tuân

2.1. Cái nhìn mĩ hóa, thi vị hóa đối tượng

a. Tạo chất thơ từ cái nhìn

- Khám phá vẻ đẹp trong không gian và nhân ảnh.
- Sự nhất quán trong cái nhìn Nguyễn Tuân

b. Những biểu hiện

- Nhìn ra những vẻ đẹp ẩn tàng trong mỗi con người, mỗi đồ vật.

+ Trong con người: cụ Sáu (*Những chiếc ấm đất*), cụ Ấm (*Chén trà sương*), cụ Kép (*Hương cuội*), v.v..

+ Trong đồ vật: những cái ấm (Những chiếc ấm đất), bộ chén ngọc liệu (Ngôi mả cũ), chiếc lư đồng (*Chiếc lư đồng mắt cua*), v.v..

- Sự bộc lộ cảm xúc chủ quan

+ Luôn bộc lộ tình cảm

+ Cảm xúc của thi ca trong câu văn

2.2. Khai thác chức năng thơ của ngôn ngữ

a. Khái niệm chức năng thơ

- Dẫn quan niệm của R.Jakobson về chức năng thi ca của ngôn ngữ
- Ý thức khai thác chức năng thơ của Nguyễn Tuân

b. Các bình diện

- Sử dụng lớp từ thi ca

+ Tần số sử dụng lớp từ thi ca cao

+ Hiệu quả: câu văn lấp lánh màu sắc văn chương, rung cảm mạnh mẽ

- Vận dụng nguyên lí tương đương trong ngôn ngữ

+ Sử dụng có hiệu quả điều tối kị trong văn xuôi là lặp lại các chiết đoạn.

+ Phân tích một số dẫn chứng.

- Gia tăng nhạc tính cho lời văn

+ Nhạc tính trong thơ và văn xuôi

+ Sử dụng nhiều biện pháp để gia tăng nhạc tính (phối ứng thanh điệu, sử dụng từ láy, dùng phép lặp, v.v.).

3. Kết luận

- Khẳng định truyện Nguyễn Tuân giàu chất thơ do nhiều tác nhân nhưng ngôn ngữ đóng vai trò quyết định.

- Ngôn ngữ tác giả cũng được hình thành trên nguyên tắc ấy.

Ví dụ 2. Đề cương luận văn thạc sĩ, đề tài: *Đặc điểm ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh* của Nguyễn Thị Bình (cao học khóa 17, Ngôn ngữ học, 2010).

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài và mục đích nghiên cứu

1.1. Thơ Trần Nhuận Minh thể hiện một tâm hồn thành thực, chân quê nhưng lại tích hợp trong đó nhiều tầng văn hoá. Thơ ông viết về những số phận, những nỗi đau nhân tình, viết bằng một ngôn ngữ tinh tế, giàu tính triết lí.

1.2. Từ ngữ trong thơ Trần Nhuận Minh giản dị nhưng chắt lọc, cân nhắc đến mức điêu luyện; giọng điệu thơ ông đa dạng. Thơ Trần Nhuận Minh rất giàu nhạc điệu, một thứ nhạc tính có nhiều phức điệu như xoáy vào tâm can người đọc. Ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh giàu cá tính, làm thành một gương mặt riêng trong nền thơ đương đại Việt Nam. Vì thế, chúng tôi mạnh dạn nghiên cứu ***Đặc điểm ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh*** làm đề tài cho luận văn của mình.

2. Lịch sử vấn đề

- Tìm hiểu ngôn ngữ thơ nói chung, ngôn ngữ thơ của những nhà thơ cụ thể nói riêng đã được nhiều nhà nghiên cứu viết thành các chuyên luận; nhiều nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên chọn làm đề tài cho các luận án, luận văn, khoá luận tốt nghiệp. Việc nghiên cứu thơ của một nhà thơ nào đó từ góc độ ngôn ngữ học bằng những miêu tả định lượng và định tính đã có nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần xác định cá tính ngôn ngữ trong thơ của từng nhà thơ, qua đó phác vạch diện mạo của ngôn ngữ thơ đương đại.

- Những nghiên cứu về thơ Trần Nhuận Minh là chưa nhiều. Thơ Trần Nhuận Minh mới được một số bạn bè đồng nghiệp giới thiệu, một số nhà nghiên cứu viết một số bài báo ngắn công bố trên các tạp chí, các báo hàng ngày. Hơn nữa, những nghiên cứu đã có mới chỉ được nhìn nhận từ góc độ giới thiệu, phê bình văn học, chưa có một nghiên cứu nào bàn về ngôn

ngữ thơ. Như vậy, việc nghiên cứu ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh là một đề tài còn mới mẻ, hấp dẫn và có ý nghĩa.

3. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung tìm hiểu những nét đặc sắc trong ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Chúng tôi xác định luận văn phải giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Xác lập một cách hiểu về ngôn ngữ thơ, đặc trưng của ngôn ngữ thơ làm cơ sở cho việc tìm hiểu ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh.

- Miêu tả định lượng và định tính cách tổ chức vần và nhịp trong thơ Trần Nhuận Minh, làm nổi bật nhạc điệu trong thơ ông.

- Tìm hiểu những nét đặc sắc trong việc sử dụng từ ngữ, biện pháp tu từ nổi trội trong thơ Trần Nhuận Minh.

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tư liệu

Tư liệu khảo sát là 105 bài thơ trong tập *Nhà thơ và hoa cỏ*, in lần thứ 11, Nxb Văn học - Trung tâm quốc học, Hà Nội, 2004.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau đây:

- Phương pháp thống kê ngôn ngữ học.
- Các thủ pháp miêu tả, phân tích và tổng hợp.
- Phương pháp so sánh đối chiếu.

5. Đóng góp của luận văn

- Lần đầu tiên, ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh được nghiên cứu một cách có hệ thống từ góc độ ngôn ngữ học. Các số liệu cùng với những nhận xét, đánh giá của luận văn giúp người đọc nhận biết những nét đặc sắc trong ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh. Luận văn khẳng định, về phương diện hình thức thể hiện, ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh thực sự có cá tính, là thế giới thơ giàu tính sáng tạo.

- Các kết quả của luận văn còn khẳng định những đóng góp của Trần Nhuận Minh trên con đường hiện đại hoá, tự do hoá ngôn ngữ thơ. Từ ngôn ngữ thơ Trần Nhuận Minh, ta thấy ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam được chắp cánh từ những vẻ đẹp từ ngôn ngữ thơ truyền thống, được thăng hoa từ những nét đặc trưng của tiếng nói dân tộc.

6. Dự kiến bố cục luận văn

Ngoài phần **Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo**, nội dung luận văn trình bày thành ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề liên quan đến đề tài

Chương 2: Vần và nhịp trong thơ Trần Nhuận Minh

Chương 3: Từ ngữ và một số biện pháp tu từ trong thơ Trần Nhuận Minh

Chương 1. Một số vấn đề liên quan đến đề tài

1.1. Mấy vấn đề về thơ và thơ Việt Nam đương đại

1.1.1. Mấy vấn đề về thơ

1.1.1.1. Thơ là gì?

1.1.1.2. Đặc trưng ngôn ngữ thơ

1.1.1.3. Quá trình vận động thể loại

1.1.2. Vài nét về ngôn ngữ thơ Việt Nam đương đại

1.1.2.1. Ngôn ngữ thơ vận động theo hướng hiện đại hoá, tự do hoá

1.1.2.2. Ngôn ngữ thơ giàu chất đời thường

1.1.2.3. Ngôn ngữ thơ đậm chất văn xuôi

1.2. Vài nét về Trần Minh và thơ Trần Nhuận Minh

1.2.1. Vài nét về tác giả

1.2.2. Đặc điểm thơ Trần Nhuận Minh

1.2.2.1. Thơ Trần Nhuận Minh ngổn ngang những thân phận con người

1.2.2.2. Nhà thơ và hoa cỏ

1.2.2.3. Thơ Trần Nhuận Minh giàu tính triết lí

1.3. Tiểu kết chương 1

Chương 2. Vần và nhịp trong thơ Trần Nhuận Minh

2.1. Vần và các nguyên tắc hiệp vần trong thơ Trần Nhuận Minh

2.1.1. Vần và chức năng của vần

2.1.1.1. Khái niệm vần thơ

2.1.1.2. Chức năng của vần thơ

2.1.1.3. Cách hiệp vần trong thơ (xét theo vị trí, mức độ hoà âm, thanh điệu,...)

2.1.2. Các nguyên tắc hiệp vần trong thơ Trần Nhuận Minh

2.1.2.1. Các yếu tố tham gia hiệp vần

a. Thanh điệu tham gia hiệp vần

b. Âm cuối tham gia hiệp vần

c. Âm chính tham gia hiệp vần

2.1.2.2. Các loại vần trong thơ Trần Nhuận Minh

2.1.2.3. Nhận xét

2.2. Nhịp và cách tổ chức nhịp trong thơ Trần Nhuận Minh

2.2.1. Nhịp và vai trò của nhịp trong thơ

2.2.1.1. Khái niệm nhịp thơ

2.2.1.2. Vai trò của nhịp thơ

2.2.2. Cách tổ chức nhịp trong thơ Trần Nhuận Minh

2.2.2.1. Nhịp trong các thể thơ

a. Nhịp trong thơ 4 chữ

b. Nhịp trong thơ 5 chữ

c. Nhịp trong thơ 7 chữ

d. Nhịp trong thơ lục bát

e. Nhịp trong thơ tự do

2.2.2.2. Nhận xét

2.3. Mối quan hệ giữa vần và nhịp trong thơ Trần Nhuận Minh

2.3.1. Vần chi phối sự ngắt nhịp

2.3.2. Nhịp quy định các âm tiết hiệp vần

2.3.3. Nhạc điệu thơ Trần Nhuận Minh

2.4. Tiểu kết chương 2

Chương 3. Từ ngữ và một số biện pháp tu từ trong thơ Trần Nhuận Minh

3.1. Các lớp từ ngữ trong thơ Trần Nhuận Minh

3.1.1. Từ và vai trò của từ trong văn bản nghệ thuật

3.1.1.1. Khái niệm từ

3.1.1.2. Vai trò của từ trong văn bản nghệ thuật

3.1.2. Cách sử dụng từ ngữ trong thơ Trần Nhuận Minh

3.2.2.1. Từ khẩu ngữ

3.2.2.2. Từ láy

3.2.2.3. Từ chỉ nhân danh, địa danh

3.2. Một số biện pháp tu từ trong thơ Trần Nhuận Minh

3.2.1. So sánh tu từ

3.2.2. Ẩn dụ tu từ

3.2.3. Điệp và đối

3.3. Tiểu kết chương 3

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Aristot (2007), *Nghệ thuật thi ca*, Nxb Lao động, H.

2. Hoài Anh (2001), *Chân dung thơ*, Nxb Hội nhà văn, H.

3. Võ Bình (1975), *Bàn thêm về vần thơ, Ngôn ngữ*, số 3.

4. Nguyễn Phan cảnh (2001), Ngôn ngữ thơ, Nxb Văn hoá thông tin, H.

5. Mai Ngọc Chừ (2005), *Vần thơ Việt nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb Văn hóa thông tin, H.

6. Hà Minh Đức (1974), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt nam hiện đại*, Nxb Giáo dục, H.

7. Dương Quảng Hàm (1943), *Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản, H.

8. Hồ Văn Hải (2008), *Thơ lục bát Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn hoá thông tin, H.

9. Lê Anh Hiền (1973), *Vần thơ và cái nền của nó trong thơ ca Việt Nam*, *Ngôn ngữ*, số 4.

10. Lưu Hiệp (2008), *Văn tâm điêu long*, Nxb Lao động, H.

11. Jakobson (2008), *Thi học và ngữ học*, Nxb Văn học- Trung tâm quốc học, H.

12. Nguyễn Lai (1995), *Ngôn ngữ và sự sáng tạo văn học*, Nxb Khoa học xã hội, H.

13. Lạc Nam (1985), *Tìm hiểu các thể thơ*, Nxb Hà Nội, H.

14. Phan Ngọc (1991), *Thơ là gì?* Tạp chí văn học, số 1.

15. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (2003), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb Đại học quốc gia hà Nội, H.

16.Trần Đình Sử (1993), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Giáo dục, H.

17. Nguyễn Đức Tùng (2008), *Thơ đến từ đâu*, Nxb Lao động, H.

18. Nguyễn Như Ý (chủ biên), (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, H.

TÀI LIỆU KHẢO SÁT

1. Trần Nhuận Minh (2004), *Nhà thơ và hoa cỏ*, Nxb Văn học - Trung tâm quốc học, H.

2. *Thơ Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb Giáo dục, H.

Ví dụ 3. Đề cương khóa luận *Nghĩa của từ **trăng** và **mặt trời** trong ca dao người Việt* của Nguyễn Thị Lam (49 A1, Ngữ văn, 2012).

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Ca dao là nguồn tư liệu vô cùng quý giá và phong phú để các nhà nghiên cứu khai thác, tiếp cận từ nhiều bình diện khác nhau.

1.2. Hình ảnh *trăng* và *mặt trời* trong ca dao chưa được nghiên cứu nhiều từ góc độ ngôn ngữ học. Việc nghiên cứu ý nghĩa của *trăng* và *mặt trời* trong ca dao là góp phần cung cấp tư liệu để giảng dạy có hiệu quả môn văn học dân gian trong nhà trường.

2. Lịch sử vấn đề

- Người đầu tiên tìm hiểu biểu tượng trong ca dao là Vũ Ngọc Phan (trong cuốn *Tục ngữ, Ca dao, Dân ca Việt Nam*).

- Các tác giả Đặng Văn Lung, Trương Thị Nhàn đã tìm hiểu ý nghĩa biểu trưng từ một số vật thể trong ca dao như *khăn, áo, giường, chiếu*, v.v.

- Nguyễn Xuân Kính (1992) đã dành một cương sách viết về các biểu tượng như *trúc, mai, hôa nhài, sông, trăng*, v.v.

- Các tác giả Bùi Mạnh Nhị (1977), Phạm Thu Yến (1998), Nguyễn Thị Ngọc Diệp (1999), v.v. cũng đã đề cập đến ý nghĩa biểu trương của một số sự vật, trong đó có *trăng* và *mặt trời* nhưng chưa thật đầy đủ. Do đó, việc xác định ý nghĩa cho hai biểu tượng này trong ca dao cần phải tiếp tục.

3. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Khóa luận nghiên cứu ý nghĩa biểu trưng của hình ảnh *trăng* và *mặt trời* trong ca dao người Việt.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thực hiện đề tài này, chúng tôi đặt ra các nhiệm vụ sau:

- Tổng hợp tư liệu, tiến hành khảo sát sự xuất hiện của từ ngữ, hình ảnh *trăng* và *mặt trời* trong ca dao.

- Phân loại các hình ảnh *trăng* và *mặt trời* khi trong các ngữ cảnh.

- Tìm hiểu ý nghĩa của *trăng* và *mặt trời* trong các ngữ cảnh nhất định.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê, phân loại; các thủ pháp miêu tả, phân tích, tổng hợp; phương pháp phân tích ngữ nghĩa.

5. Đóng góp của khóa luận

Đề tài miểu tả một cách hệ thống hình ảnh *trăng* và *mặt trời* trong ca dao trên bình diện nghĩa, xác định nghĩa biểu trưng của hai hình ảnh này.

6. Cấu trúc khóa luận

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề chung

Chương 2. Nghĩa của hình ảnh trăng trong ca dao người Việt

Chương 3. Nghĩa của hình ảnh mặt trời trong ca dao người Việt

Chương 1. Một số vấn đề chung

1.1. Khái niệm và đặc trưng của ca dao

1.1.1. Khái niệm ca dao

1.1.2. Đặc trưng của ca dao

1.1.2.1. Đặc trưng về nội dung

a. Tiếng nói bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người lao động

b. Tiếng nói đấu tranh xã hội

1.1.2.2. Đặc trưng về hình thức

a. Thể thơ trong ca dao

b. Ngôn ngữ trong ca dao

1.1.3. Phân loại ca dao

1.1.3.1. Ca dao ru con

1.1.3.2. Ca dao sinh hoạt

1.1.3.3. Ca dao đấu tranh giai cấp

1.1.3.4. Ca dao trữ tình

1.1.3.5. Ca dao trào phúng

1.1.4. Từ *trăng* và *mặt trời* trong ca dao người Việt

1.2. Nghĩa của từ

1.2.1. Khái niệm nghĩa của từ

1.2.2. Nghĩa của từ trong ca dao

1.3. Tiểu kết chương 1

Chương 2. Nghĩa của *trăng* trong ca dao người Việt

2.1. Nghĩa của *trăng* trong từ điển

2.2. Nghĩa của *trăng* trong ca dao

2.2.1. Sự thể hiện nghĩa của từ *trăng*

2.2.1.1. Vẻ đẹp của tự nhiên, của tạo hóa, của vũ trụ

2.2.1.2. Vẻ đẹp của người phụ nữ

2.2.1.3. Thể hiện tình yêu lứa đôi

2.2.1.4. Thể hiện quan hệ bạn bè

2.2.1.5. Thói trăng hoa của con người

2.2.1.6. Vẻ đẹp lí tưởng

2.2.2. Nhận xét

1.3. Tiểu kết chưng 2

Chương 3. Nghĩa của *mặt trời* trong ca dao người Việt

3.1. Nghĩa của *mặt trời* trong từ điển

3.2. Nghĩa của *mặt trời* trong ca dao

3.2.1. Kết quả thống kê

3.2.2. Nghĩa của *mặt trời* trong ca dao

3.2.2.1. Thể hiện vẻ đẹp tự nhiên của vũ trụ

3.2.2.2. Thể hiện cuộc sống sản xuất của người lao động

3.2.2.3. Đối tượng để trai gái diễn tả tình cảm

3.3. Tiểu kết chương 3

KẾT LUẬN

1. *Trăng* và *mặt trời* xuất hiện nhiều trong ca dao, thể hiện các ý nghĩa khác nhau. *Trăng* là sự vật trong vũ trụ, thể hiện nỗi lòng, tâm sự, những tình cảm cao đẹp của con người. *Mặt trời* cũng là hình ảnh gần gũi, thân thuộc của con người. *Trăng* và *mặt trời* có nhiều ý nghĩa biểu trưng.

2. Hình ảnh *trăng* và *mặt trời* là những biểu tượng thẩm mĩ trong ca dao người Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, H. 1992.

2. Nguyễn Xuân Đức, *Những vấn đề thi pháp học dân gian*, Nxb Khoa học xã hội, H. 2003.

3. Nguyễn Xuân Kính, *Thi pháp ca dao*, Nxb Khoa học xã hội, H. 2009.

…

2.2.3. Thực hành viết văn bản (hiện thực hóa chương trình)

a. Yêu cầu của bước viết văn bản

Nếu như đề cương là bản thiết kế nội dung của văn bản, nghĩa là, về hình thức chỉ là những mảnh đoạn rời rạc thì đến bước viết văn bản, người viết sử dụng các đơn vị ngôn từ (từ, câu, đoạn văn) và các phương tiện liên kết để chuyển đề cương thành văn bản hoàn chỉnh. Đây là bước khó khăn nhất, phức tạp nhất, bởi nó đòi hỏi các kĩ năng tổ chức văn bản. Các yêu cầu viết văn bản gồm:

a1. Bám sát đề cương

Đề cương là đường hướng chính của văn bản, do đó, nó là chỗ dựa để người viết triển khai viết văn bản. Viết văn bản là thi công từ một bản thiết kế, tức đề cương, dĩ nhiên, phải bám sát đề cương.

a2. Chú ý đặc điểm của các phần

Ba phần trong kết cấu văn bản khác nhau về vị trí, chức năng, do đó, cách viết có những yêu cầu khác nhau: phần mở đầu và phần kết thúc trình bày nội dung khái quát, còn phần triển khai phải trình bày phải hết sức cụ thể, chi tiết.

a3. Huy động kiến thức

Người viết phải huy động các kiến thức trong sách vở và trong đời sống để diễn dịch cụ thể, chi tiết các nội dung trong đề cương.

a4. Đảm bảo tính cân đối, nhất quán

Khi viết văn bản phải đảm bảo cân đối giữa các phần, các chủ đề bộ phận, các ý lớn nhỏ; đồng thời chú ý tính liên kết, tính mạc lạc trong toàn văn bản.

a5. Kiểm tra đề cương

Trong quá trình viết văn bản, một mặt phải bám sát đề cương, nhưng mặt khác, phải xem xét và có thể điều chỉnh đề cương cho phù hợp.

b. Trích dẫn khi viết văn bản

Khi viết văn bản, để khẳng định hay bác bỏ, minh họa hay so sánh đối chiếu, v.v. một nội dung nào đó, người viết có thể trích dẫn nội dung thông tin từ một nguồn nào đó. Các loại trích dẫn thường gặp gồm trích dẫn ý và trích dẫn nguyên văn. Trích dẫn ý là cách tóm tắt hay tổng thuật một nội dung nào đó để sử dụng trong văn bản. Trích dẫn ý chỉ cần mở đầu bằng dấu hai chấm (:), hoặc dùng các từ ngữ báo hiệu (*rằng, là, cho rằng*, v.v.) nhưng cũng phải nêu rõ nguồn dẫn. Trích dẫn nguyên văn là cách dẫn nguyên vẹn một câu, một đoạn nào đó từ một văn bản nguồn. Dẫn nguyên văn phải để trong ngoặc kép ("…") và nêu rõ nguồn dẫn (của ai, tên tài liệu, nhà xuất bản, trang). Nguồn dẫn có thể số hóa và cho vào móc vuông.

2.2.4. Hoàn thiện văn bản

a. Yêu cầu của bước hoàn thiện văn bản

Hoàn thiện văn bản là rà soát lại toàn bộ văn bản để phát hiện những sai sót và những bất hợp lí, từ đó tiến hành sửa chữa, điều chỉnh nhằm hoàn thiện văn bản ở mức độ cao nhất. Khi thực hiện các bước tạo lập văn bản, người viết có thể có những sai sót nào đó. Lỗi văn bản rất đa dạng và có thể liên quan đến nhiều cấp độ như từ, câu, đoạn văn và văn bản. Các cấp độ từ, câu, đoạn văn, chúng tôi sẽ đề cập ở các chương tiếp sau, ở đây, chỉ bàn tới cấp độ văn bản.

b. Các công việc hoàn hiện văn bản

- Xác định các loại lỗi ở cấp độ văn bản. Khi xem xét văn bản một cách tổng thể, cần chú ý những điểm sau đây:

+ Xem tiêu đề văn bản đã tương thích với nội dung văn bản chưa.

+ Các bộ phận cấu thành văn bản đã nằm trong quan hệ cân xứng, hài hòa chưa: dung lượng giữa phần mở đầu và phần kết thúc so với phần triển khai; dung lượng giữa các chủ đề bộ phận ở phần triển khai trong tương quan với chủ đề văn bản.

+ Sự liên kết chặt chẽ giữa các đoạn văn, giữa các phần trong văn bản đã đảm bảo chưa; chú ý các câu chuyển đoạn trong văn bản.

+ Việc tách đoạn đã hợp lí chưa; xem xét đoạn ý và đoạn chuyển tiếp.

- Tiến hành sửa chữa các lỗi (nếu có).

3.3. Một số văn bản thông dụng

3.3.1. Văn bản hành chính

a. Đơn từ

a1. Yêu cầu của đơn từ

Đơn từ là loại văn bản hành chính yêu cầu về việc riêng, được viết ra giấy để trình bày chính thức với tổ chức hoặc người có thẩm quyền giải quyết nguyện vọng, yêu cầu đó. Đơn có thể viết theo mẫu in sẵn, người viết chỉ cần điền các nội dung cần thiết vào những chỗ trống. Đơn cũng có thể viết không theo mẫu in sẵn. Nhưng dù viết theo cách nào thì đơn phải trình bày trang trọng, ngắn gọn, rõ ràng, theo đúng thể thức quy định. Trong đơn bắt buộc phải có các phần: 1/ Phần thủ tục, gồm tiêu ngữ, tiêu đề đơn, người nhận/nơi nhận, người gửi; 2/ Phần nội dung, gồm gửi đơn để đề đạt nguyện vọng/yêu cầu gì, lời hứa nếu được chấp nhận, lời chào/cảm ơn; 3/ Phần kết, gồm địa danh, ngày tháng năm viết đơn, kí và ghi rõ họ tên người viết đơn.

a2. Những lưu ý khi viết đơn

- Có những loại đơn không viết theo mẫu in sẵn mà phải viết tay.

- Tiêu đề đơn bao giờ cũng viết bằng chữ cỡ lớn, in hoa.

- Đơn phải trình bày cân đối, rõ ràng giữa các phần; các nội dung trong mỗi phần phải cách dòng.

- Lí do viết đơn, nguyện vọng/yêu cầu phải trình bày chính xác, chân thật, chính đánh.

a3. Mẫu đề cương đơn từ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN……

Kính gửi: (người nhận, nơi nhận)

Tự giới thiệu (Họ, tên, tuổi, nơi công tác, tư cách viết đơn)

Nội dung viết đơn

- Nêu lí do viết đơn (thực trạng, điều kiện, hoàn cảnh, v.v.)
- Nêu yêu cầu, nguyện vọng
- Mong ước, lời hứa, cảm ơn

Địa danh, ngày…, tháng…, năm…

Người làm đơn

Kí và ghi rõ họ, tên

b. Biên bản

b1. Yêu cầu của biên bản

Biên bản là kiểu văn bản hành chính ghi chép những điều xảy ra để làm bằng chứng về sau. Biên bản phải ghi đầy đủ, rõ ràng, trung thực và chính xác về những sự việc đã xảy ra.

Biên bản bao gồm các phần: 1/ Phần chung, gồm tiêu ngữ, tiêu đề (tên biên biển), trích yếu nội dung, thời gian, địa điểm, thành phần tham dự, chủ trì, thư kí; 2/ Phần nội dung, ghi lại đầy đủ, ghi đúng tiến trình sự việc, hoạt động, lời cuối; 3/ Phần kết thúc, gồm thời gian kết thúc, chủ tọa và thư kí kí tên.

Nếu là biên bản vụ việc thì phần nội dung phải ghi đầy đủ, chính xác sự việc, thời gian và địa điểm xẩy ra, người chứng kiến; tất cả các thành viên phải kí vào biên bản.

b2. Mẫu đề cương biên bản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN……

Thời gian (ngày tháng năm), địa điểm

Thành phần: có mặt, vắng mặt

Đại biểu tham dự (nếu có)

Chủ tọa, thư kí

Nội dung: trích yếu nội dung hội họp

Triển khai hội họp: ghi chép đầy đủ, cụ thể diễn biến của cuộc họp (hội nghị, đại hội, v.v.) gồm:

- Chủ tọa triển khai nội dung hội họp
- Các ý kiến thảo luận
- Biểu quyết (nếu có)
- Ý kiến của đại biểu (nếu có)
- Kết luận của chủ tọa

Thời gian kết thúc hội họp, chủ tọa và thư kí kí và ghi rõ họ tên.

Mẫu biên bản vụ việc

Tên cơ quan CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

BIÊN BẢN……

Hôm nay, lúc…. giờ, ngày….. tháng…… năm……

Chúng tôi gồm:

1. Họ và tên……. Chức vụ……

Đại diện cho……

2…….

3……

Tiến hành lập biên bản……..

Về việc……..

Trình bày thực trạng vụ việc (miêu tả ngắn gọn)

Kiến nghị biện pháp xử lí

Số lượng và chủng loại biên bản soạn thảo

Hiệu lực pháp lí của các bản

Đại diện bộ phận là đối tượng lập biên bản　　Đại diện bộ phận lập biên bản

Kí và họ, tên　　Kí và ghi họ, tên

c.Báo cáo

c1. Yêu cầu của báo cáo

Báo cáo thường là bản tổng hợp trình bày về tình hình, sự việc, hoạt động và các kết quả đạt được của một tập thể hay cá nhân (*Báo cáo tổng kết năm học của khoa Ngữ văn, báo cáo thành tích cá nhân*…). Báo cáo phải trình bày trang trọng, rõ ràng theo một số mục quy định. Những nội dung quan trọng của một bản báo cáo gồm: báo cáo của ai, báo cáo với ai, báo cáo về việc gì, kết quả như thế nào. Các nội dung báo cáo phải rõ ràng, trung thực, khách quan.

c2. Mẫu đề cương báo cáo

Tên cơ quan　　CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số…/BC　　Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

V/v……

Phần mở đầu

- Những điểm chính về chủ trương, nhiệm vụ được giao
- Những điều kiện, hoàn cảnh thực hiện nhiệm vụ công tác

Phần nội dung

1. Kiểm điểm công việc đã làm
   - Thống kê những việc đã làm
   - So sánh nhiệm vụ, kế hoạch được giao
2. Những non yếu
   - Những vấn đề chưa giải quyết xong
   - Thiếu sót, khuyết điểm
3. Đánh giá kết quả
   - Những kết quả đạt được
   - Rút kinh nghiệm, tìm nguyên nhân

Phần kết thúc

1. Phương hướng thời gian tới
2. Kiến nghị

3. Triển vọng công việc trong thời gian tới

Nơi nhận Thẩm quyền kí

Kí và ghi họ, tên

d. Hợp đồng dân sự

d1. Yêu cầu của hợp đồng

Hợp động (dân sự) là kiểu văn bản thỏa thuận giữa các bên (bên chủ hợp đồng và bên đối tác) về một vụ việc nào đó, cam kết về trách nhiệm và đảm bảo lợi ích cho các bên trong một thời gian nhất định. Do đó, các bên phải tự nguyện ràng buộc lẫn nhau. Các nội dung trình bày trong hợp đồng phải cụ thể, rõ ràng, chính xác. Hợp đồng phải có hiệu lực đối với mỗi bên.

d2. Mẫu đề cương hợp đồng dân sự

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG……

1. Các bên tham gia hợp đồng

Chúng tôi gồm:

Bên chủ hợp đồng (bên A): Họ và tên, chức vụ, tư cách đại diện

Bên đối tác (bên B): Họ và tên, chức vụ, tư cách đại diện

2. Nội dung hợp đồng

Hai bên thỏa thuận lập hợp đồng…… với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung công việc

Điều 2. Trách nhiệm bên B

Điều 3. Trách nhiệm bên A

Điều 4. Điều khoản thi hành hợp đồng

3. Kết thúc: Lời cam kết chung, những thay đổi, sửa chữa, số lượng bản và giá trị của nó.

Bên B Bên A

Kí và ghi họ, tên Kí và ghi họ, tên

3.3.2. Văn bản khoa học

a. Bài báo khoa học

a1. Yêu cầu của bài báo khoa học

Bài báo khoa học nhằm trình bày kết quả nghiên cứu mới về một vấn đề nào đó thuộc khoa học xã hội nhân văn hoặc khoa học tự nhiên. Một bài báo khoa học thường được bắt đầu bằng

việc nêu tính thời sự của đề tài, trình bày lịch sử vấn đề nghiên cứu, xác định nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu.

Trong phần chính của bài báo, phải trình bày hệ thống hóa và giải thích các sự kiện mà kết quả của việc khảo sát, nghiên cứu đã đạt được. Phần kết đưa ra những kết luận như là hệ quả của quá trình nghiên cứu, tóm tắt những luận điểm cơ bản của bài báo. Bài báo còn có một danh mục các tài liệu tham khảo liên quan đến vấn đề nghiên cứu; đôi khi, còn kèm thêm phụ lục, tài liệu minh họa.

a2. Về bố cục và trình bày

Bài báo khoa học thường có ba phần: phần đầu, phần nội dung và kết luận. Phần đầu có thể đặt đề mục (*Đặt vấn đề, Dẫn nhập*, v.v.) hoặc không, chỉ đánh chữ số Ả Rập (có thể không đánh số). Phần nội dung, mỗi khía cạnh nội dung dùng các con số kèm theo các đề mục, hoặc chỉ dùng các con số. Phần *Kết luận*, có thể dùng chữ số trước *Kết luận*.

Bài báo phải trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc. Dùng phông chữ Time New Roman, cỡ chữ 12pt, hoặc 14pt, dãn dòng 1,5 lines, đánh số trang (thường khoảng 10 trang). Có thể tóm tắt bài báo bằng tiếng Việt và tiếng Anh, đặt ở đầu (tóm tắt bằng tiếng Việt) và cuối (tóm tắt bằng tiếng Anh).

a3. Ví dụ minh họa

BÀN TIẾP CHÍNH TẢ VIẾT HOA TIẾNG VIỆT

1. Dẫn nhập

1.1. Chữ viết tiếng Việt là chữ viết ghi âm, cơ bản tương đối hợp lí. Ở cấp độ âm tiết, nói chung, có sự tương ứng 1 - 1 giữa âm và chữ, nghĩa là, phát âm thế nào viết thế ấy nên chính tả tương đối đơn giản. Tuy nhiên, chính tả tiếng Việt vẫn phải giải giải quyết các trường hợp sau: 1/ Do phát âm theo các phương ngữ khác nhau, và phát âm không phân biệt nhưng chữ viết có sự phân biệt; 2/ Do chưa có sự thống nhất chuẩn chính tả ở một số trường hợp như cách viết hoa, cách viết tên riêng nước ngoài, cách viết dấu câu, viết tắt, v.v.. Nhưng trên thực tế, vấn đề chính tả tiếng Việt không quá phức tạp. Bởi vậy, nếu có một phương pháp thích hợp thì có thể giải quyết bài toán chính tả một cách hệ thống, nhanh chóng và dễ dàng. Phương pháp thích hợp là giải quyết theo từng vấn đề chính tả, chẳng hạn, chính tả thanh điệu, chính tả âm đầu, chính tả âm cuối, chính tả viết hoa, v.v..

1.2. Chữ hoa và chính tả viết hoa được tạo ra nhằm đối lập với chữ thường, cách viết bình thường. Viết hoa không hề liên quan đến ghi âm (chữ quốc ngữ là chữ ghi âm) nhưng là một sáng tạo quan trọng nhằm tăng thêm khả năng biểu đạt của ngôn ngữ. Thế đối lập giữa viết

hoa/ viết thường tạo nên giá trị về cú pháp, ngữ nghĩa, tu từ, logic qua chữ viết. Trong xu thế văn hóa giao tiếp hiện nay, việc truyền thông, trao đổi được thực hiện chủ yếu bằng văn bản, cho nên, chính tả có xu hướng quan trọng hơn phát âm. Thế mà, chính tả tiếng Việt nói chung, chính tả viết hoa nói riêng đang còn nhiều vấn đề cần tiếp tục thảo luận để có được chuẩn mực chính tả. Bài viết này, chúng tôi tập trung bàn tiếp vấn đề chính tả viết hoa.

2. Vấn đề viết hoa trong tiếng Việt

2.1. Về quy cách viết hoa

Viết hoa là một nội dung khá quan trọng của chính tả tiếng Việt. Qua chính tả viết hoa, chữ viết tăng thêm khả năng giá trị khu biệt. Quy tắc viết hoa của chữ quốc ngữ trên cơ sở đối lập giữa viết hoa/ viết thường dẫn đến một loạt ý nghĩa: a/ viết hoa về mặt cú pháp, b/ viết hoa tên riêng (phân biệt với tên chung), c/ viết hoa tu từ. Viết hoa cú pháp là lối viết hoa bắt đầu của câu, cũng có thể tiếp sau ngay dấu kết thúc câu nhằm phân đoạn về cú pháp và cũng là phân đoạn tư tưởng. Cách viết hoa về mặt cú pháp có tính ổn định, thống nhất, trở thành chuẩn chung của chính tả tiếng Việt. Tên riêng gồm những từ (danh từ riêng), tổ hợp từ chỉ một cá thể người, một vùng đất, một đơn vị hành chính, một tổ chức, một sự kiện, v.v.. Viết hoa tên riêng gồm tên người, địa danh, đơn vị hành chính, tổ chức, v.v.. Cho đến nay, cách viết hoa tên riêng chưa ổn định, không có sự thống nhất. Với các tên riêng gồm nhiều âm tiết (tức tổ hợp gồm nhiều từ) hiện đang tồn tại nhiều cách viết, thậm chí rất tùy tiện. Viết hoa tu từ là lối viết hoa mang sắc thái biểu cảm, là cách viết muốn riêng hóa cái chung nào đó một cách có chủ ý. Cách viết hoa tu từ cũng chưa có chuẩn mực rõ ràng; nhiều trường hợp còn mang tính chất riêng của cá nhân người viết.

2.2. Thực trạng và giải pháp viết hoa trong tiếng Việt

Như đã nói ở trên, trong ba quy tắc viết hoa, viết hoa về mặt cú pháp có tính ổn định, thống nhất, trở thành chuẩn chung của chính tả (mặc dầu, lối viết hoa cú pháp được xác lập cách đây chưa lâu), cho nên, vấn đề cần phải tiếp tục thảo luận để đi đến thống nhất là viết hoa tên riêng và viết hoa tu từ. Xuống dưới, chúng tôi nêu rõ thực trạng và đề xuất giải pháp viết hoa tên riêng và viết hoa tu từ.

2.2.1. Viết hoa tên riêng

a. Tên riêng tiếng Việt

a1. Tên riêng chỉ người

Ngay từ buổi đầu của chữ quốc ngữ, người ta đã có ý thức phân biệt danh từ riêng với danh từ chung bằng lối viết hoa nhưng chỉ viết hoa tên người, tên đất không viết hoa. Tên riêng

người Việt chỉ viết hoa chữ cái âm tiết đầu, còn các âm tiết đi sau không viết hoa, không dùng dấu nối. Cuối thế kỉ XIX, trên tờ *Gia - định báo*, tên người tiếng Việt viết dùng dấu nối giữa các âm tiết, viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất, những chữ cái của các âm tiết sau chưa thống nhất (có lúc viết hoa, có lúc không). Từ đầu thế kỉ XX đến 1945, lối viết hoa tên người Việt đã có cách viết phân biệt chữ đệm với họ và tên, nghĩa là chữ đệm ở giữa không viết hoa, có dùng dấu nối hoặc không. Chẳng hạn: *Ông Huỳnh-thúc-Kháng là tiến sĩ ở Quảng-nam* (Annam tạp chí, 1926, số 69). Sau 1945 đến trước 1975, cách viết hoa tên người Việt ở miền Nam và miền Bắc khác nhau. Ở miền Nam, cách viết hoa tên người, về cơ bản là cách viết như trước 1945. Chẳng hạn: *Hồ-chí-Minh, Nguyễn-văn-Trỗi, Nguyễn-thị-Định*, v.v.. Ở miền Bắc, viết hoa tất cả các thành phần của tên người (họ, tiếng đệm, tên), không dùng dấu nối. Chẳng hạn: *Hồ Chí Minh, Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Thị Định*, v.v.. Hiện nay, cách viết hoa tên người Việt trên các sách báo là viết hoa các chữ cái đầu của tất cả các âm tiết, không dùng dấu nối. Chẳng hạn: *Phạm Chi Lan, Nguyễn Huệ Chi, Ngô Báo Châu, Nguyễn Ngọc Tư*, v.v.. Các trường hợp, tên danh nhân, nhân vật lịch sử được cấu tạo bằng cách kết hợp tên gọi cụ thể với một danh từ chung thì cũng được coi là tên riêng nên viết hoa theo quy tắc viết hoa tên người. Chẳng hạn: *Ông Gióng, Bà Trưng, Đề Thám, Nghè Tân, Đội Cấn, Tú Xương*, v.v.. Như vậy, cách viết hoa tên riêng người Việt đã ổn định, căn bản thống nhất, thực hiện đúng các văn bản pháp quy như *Một số quy định về chính tả* do Bộ giáo dục và Ủy ban khoa học xã hội ban hành ngày 30/11/1980; *Quy định về chính tả tiếng Việt* kèm theo Quyết định số 240/QĐ ngày 5/3/1984 của Bộ giáo dục, do Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình kí; *Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa*, Quyết định của Bộ trưởng Bộ giáo dục đào tạo, số 07/2003/QĐ-BGD ĐT, ngày 13/ 3/2003.

a2. Tên riêng là địa danh, đơn vị hành chính

Tên địa lí (nơi chốn), đơn vị hành chính, nhìn chung, viết hoa như tên người, nghĩa là, viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết. Chẳng hạn: *Trường Sa, Hoàng Sa, Lí Sơn,* (xã) *Hưng Tân*, (huyện) *Hưng Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thái Bình, Sơn La*, v.v.. Những tên địa lí được cấu tạo bởi một bộ phận là danh từ chỉ hướng, hoặc danh từ chung với một bộ phận tên gọi cụ thể cũng viết hoa theo quy tắc viết hoa tên địa lí. Những cách viết này đã ổn định và phổ biến trên sách báo. Chẳng hạn: *Bắc Bộ, Nam Bộ, Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Hồ Gươm, Cầu Giấy, Cửa Việt, Vũng Tàu*, v.v.. Trường hợp địa danh *Sài Gòn*, nay là *Thành phố Hồ Chí Minh*, trên sách báo, các văn bản nhật dụng, biển hiệu, v.v. có các cách viết: *thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Tphố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh*, *TP HCM, Tp HCM*.

Cách viết *thành phố Hồ Chí Minh* khá phổ biến trên sách báo, trong cách viết của học sinh phổ thông, thậm chí, trong cả từ điển chính tả. Ở mục viết hoa tên gọi không phải danh từ riêng, Nguyễn Trọng Báu đưa ra các ví dụ: *Công ti liên doanh Tư vấn và dịch vụ khoa học kĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Liên hiệp xí nghiệp Vật liệu xây dựng số 1 thành phố Hồ Chí Minh, Quận Đoàn thanh niên Bình Thạnh thành phố Hồ Chí Minh* [1,27]. Như trên, tên địa lí được cấu tạo giữa danh từ chung kết hợp với tên người được viết hoa cả danh từ chung chỉ đơn vị địa lí (hành chính) đó, do đó, viết *Thành phố Hồ Chí Minh* mới đúng chính tả. Cũng vậy, ta viết hoa *Quận 1, Quận 5, Nhà Rồng, Cửa Lò, Vàm Cỏ, Vũng Tàu, Đèo Ngang, Bến Thủy,* v.v.. Tóm tại, chỉ cần chú ý viết hoa những tên địa lí được cấu tạo bởi một bộ phận là danh từ chung với một bộ phận là danh từ chỉ hướng, tên người, chữ số, tên sự kiện lịch sử, còn về cơ bản, viết hoa tên riêng địa danh, đơn vị hành chính cũng có sự thống nhất, thành chuẩn chung.

a3. Tên riêng là tổ chức, cơ quan, đoàn thể

Tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể, đơn vị được dùng như một tên riêng, nhưng chúng không phải là danh từ riêng mà là một tổ hợp từ. Ví dụ: *Trường đại học sư phạm Hà Nội*; trong đó: đơn vị hành chính là *trường đại học*, nhiệm vụ và chức năng là đào tạo *sư phạm*, ở địa điểm *Hà Nội*. Tên gọi này chỉ có một tên riêng (danh từ riêng) là *Hà Nội*, còn đều là danh từ chung. Xử lí cách viết hoa tên gọi này như thế nào là điều không đơn giản, nên lâu nay, cách viết hoa rất tùy tiện. Tuy có nhiều cách viết khác nhau, song có thể quy về bốn cách viết phổ biến sau đây:

* Cách 1, viết hoa tất cả các chữ cái đầu các âm tiết. Ví dụ: *Bộ Giao Thông Vận Tải, Nhà Máy Đạm Phú Mĩ, Trường Đại Học Vinh*, v.v..

* Cách 2, viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu trong tổ hợp từ làm tên gọi (dĩ nhiên, nếu có tên riêng trong tên gọi cũng viết hoa). Ví dụ: *Trường đại học sư phạm Hà Nội, Tổng công ti vật tư nông nghiệp Việt Nam, Sở giáo dục đào tạo Nghệ An, Trường trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu*, v.v..

* Cách 3, viết hoa theo từ, ví dụ: *Trường Đại học Tổng hợp Huế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nông trường Cao su Thắng Lợi*, v.v..

* Cách 4, viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu và các âm tiết đầu của các bộ phận tạo thành tên riêng. Ví dụ: *Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trường Tiểu học Kim Đồng*, v.v..

Trong bốn cách trên, cách 1 và cách 3 là những quy ước tùy tiện. Viết hoa theo cách 2 phù hợp với *Quy định về chính tả* của Bộ giáo dục và Ủy ban khoa học xã hội, ban hành ngày 30/11/1980 và *Quy định về chính tả tiếng Việt*, ban hành kèm theo Quyết định số 240/QĐ của Bộ trưởng Bộ giáo dục, do Nguyễn Thị Bình kí. Còn viết hoa theo cách 4 phù hợp với *Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa*, kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo, số 07/2003/QĐ-BGDĐT, ngày 13/3/2003 và Thông tư của Bộ nội vụ, ban hành ngày 19/01/2011, hướng dẫn trình bày văn bản hành chính. Để đi đến một chuẩn chung, chúng tôi cho rằng viết hoa tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể chỉ cần viết theo cách 2 là hợp lí. Theo đó, có thể viết: *Bộ giáo dục và đào tạo, Trường đại học Vinh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Nhà máy đạm Phú Mĩ, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Trường tiểu học Kim Đồng*, v.v..

b. Tên riêng các dân tộc thiểu số

Tên riêng thuộc các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng bao gồm tên người, tên địa lí, tên gọi tộc người cũng có nhiều cách viết hoa khác nhau. Theo Nguyễn Trọng Báu [1], tên người thuộc các dân tộc thiểu số, nếu chữ viết theo hệ chữ latinh hoặc chữ viết khác nhưng được latinh hóa thì viết hoa như tên người Việt, ví dụ: *Bàn Tài Đoàn, Lục Văn Pảo, Mã A Lềnh, Sầm Na Di, Y Điêng*, v.v.. Tên người các dân tộc thiểu số, nếu chữ viết chưa được latinh hóa, hoặc chỉ có tiếng nói chưa có chữ viết thì phiên âm sang chữ quốc ngữ và viết hoa như tên người Việt, ví dụ: *Triệu Mùi Say (Dao), Hồ Choóc (Vân Kiều), Pờ Sào Mìn* (Pa Dí), v.v.. Tên người các dân tộc thiểu số, chữ viết đã latinh hóa nhưng viết liền âm tiết với nhau, hoặc chưa latinh hóa, hoặc chưa có chữ viết nhưng âm tiết đọc liền nhau thì viết tên riêng đó như chữ viết latinh hóa của dân tộc đó, hoặc phiên âm liền những chỗ có âm tiết viết liền, ví dụ: *Rơmah Del* (Gia Lai: Rơmăh Del), *Rơchom Yơn, Mông Kí Slay* (Nùng), v.v.. Tên người các dân tộc thiểu số cũng có cách viết hoa chữ cái đầu mỗi bộ phận tạo thành tên riêng, dùng dấu nối giữa các âm tiết, ví dụ: *Kơ-pa Kơ-lơng, Nơ-trang-lơng*, v.v.. Trên sách báo, đôi khi, ta bắt gặp cách viết hoa tên người thuộc các dân tộc thiểu số theo lối: *Ksor Krơn, Y Pak, Kpă Thìn, Ka H'Yiêng, Priu Prăm*, v.v.. Các đơn vị tên riêng là tên địa lí, tên gọi các tộc người cũng có những cách viết hoa khác nhau. Có những trường hợp chỉ viết hoa chữ cái đầu và dùng dấu nối giữa các âm tiết, ví dụ: *Chư-pa, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Tà-ôi*, v.v.; hoặc viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu và viết liền các âm tiết, ví dụ: *Chưpa, Êđê, Bana, Xơđăng, Tàôi*, v.v.. Lại có lối viết hoa như tiếng Việt, ví dụ: *Tày, Nùng, Sán Dìu, Lô Lô, Phù Lá, Hà Nhì, Ê Đê, Ba Na,*

Xơ Đăng, Tà Ôi, v.v.. Có khi phiên viết như tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn, ví dụ: *Đắc Lắc* (Đăk Lăk), *Bắc Cạn* (Băk Kạn), v.v..

Để đi đến thống nhất cách viết hoa tên riêng các dân tộc thiểu số, chúng tôi đề nghị: 1/ Những tên địa danh, đơn vị hành chính, tên gọi tộc người được gọi theo cách nói và viết (nếu có) tiếng dân tộc đó thì chuyển sang lối viết latinh hóa của chữ quốc ngữ và viết hoa theo nguyên tắc viết hoa tên riêng địa lí tiếng Việt. Ví dụ: *Sa Pa, Mù Cang Chải, Pắc Bó, Krông, A Dun Pa, Buôn Ma Thuột, Đắc Nông, Đắc Lắc, Thái, Tày, Nùng, Xơ Đăng, Gia Lai, Vân Kiều*, v.v.; 2/ Tên người dân tộc thiểu số, nếu có chữ viết theo hệ latinh như chữ quốc ngữ, hoặc có hệ chữ viết khác, hoặc chưa có chữ viết thì chuyển sang lối viết latinh hóa như chữ quốc ngữ và cũng viết hoa như tên người Việt. Ví dụ: *Vừ A Dính, Mã A Lềnh, Triệu Mùi Say, Ksor Phước, Giàng Seo Phử, Mông Kí Slay*, v.v..

c. Tên riêng nước ngoài

Tên riêng nước ngoài bao gồm tên người, tên đất (địa danh), tên gọi tổ chức, cơ quan, được sử dụng trong văn bản tiếng Việt dưới nhiều hình thức (chẳng hạn, có 7 cách viết, theo Nguyễn Trọng Báu [1], có 8 cách viết, theo Vũ Quang Hào [2]) nhưng nhìn khái quát, có ba cách viết cơ bản: a/ Dịch nghĩa sang tiếng Việt và viết như tiếng Việt (không nhiều, thường là tên đất); ví dụ: *Bờ biển Ngà, Biển Đen/ Hắc Hải, Mũi Hảo vọng*, v.v.. b/ Phiên âm, theo hai cách: (1) Phiên âm trực tiếp (từ nguyên ngữ), viết hoa chữ cái đầu của tên riêng (có dấu nối hoặc không giữa các âm tiết); ví dụ: *I-ta-lia* (Italia), *Mat-xcơ-va* (Matxcơva), *Chi-lê* (Chilê), *Na-pô-lê-ông* (Napôlêông), v.v.. (2) Phiên âm qua ngữ trung gian; ví dụ: *Ý Đại Lợi* (âm Hán Việt, viết hoa như tiếng Việt), *Xít-ta-lin* (Xtaline, qua tiếng Pháp), *Séchpia* (Shakespeare, qua tiếng Anh), v.v.. c/ Viết nguyên dạng hoặc chuyển ngữ. Viết nguyên dạng, thực ra chỉ viết nguyên ngữ là tiếng Anh, tiếng Pháp, còn các ngôn ngữ khác đều phải chuyển qua ngữ trung gian (chủ yếu là tiếng Anh, tiếng Pháp) để viết. Cách viết hoa tên riêng, chỉ viết hoa chữ cái đứng đầu của tên riêng. Ví dụ: viết nguyên dạng: *Ohm, Volt, Watt, Ampere, Shakespeare, Pais*, v.v.; chuyển ngữ: *Lomonosov, Moskva, Tokyo, Bangkok, Kyoto*, v.v..

Nhìn chung, viết hoa tên riêng nước ngoài trên các sách báo tiếng Việt khá đơn giản và tương đối thống nhất, vì cách viết hoa phỏng theo cách viết hoa của tiếng nước ngoài. Nếu là các ngôn ngữ đa âm tiết, đơn vị viết hoa là từ, không viết hoa phân biệt tên người tên đất như tiếng Việt. Rắc rối trong cách viết tên riêng nước ngoài không phải ở lối viết hoa mà là dựa vào căn cứ nào để viết tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt. Chúng tôi cho rằng có thể dựa vào văn bản quy định về chính tả tiếng Việt của Bộ giáo dục, ban hành năm 1984 làm

chuẩn mực để viết hoa thống nhất tên riêng tiếng Việt và tên riêng tiếng nước ngoài. Đối với tên riêng tiếng Việt, chúng tôi đã trình bày ở các mục trên, còn đối với tên riêng nước ngoài, theo tinh thần của bản quyết định 1984, có thể thống nhất viết hoa như sau: 1/ Những tên riêng địa lí gồm tên các châu lục, các đại dương, tên một số nước đã được Việt hóa thì giữ nguyên và viết hoa như tiếng Việt. Ví dụ: *châu Âu, châu Á, Thái Bình Dương, Pháp, Anh, Đức, Mỹ, Ba Lan, Cu Ba*, v.v.. 2/ Những tên địa lí khác, những tên người, nếu bản ngữ dùng chữ latinh thì viết nguyên dạng; nếu bản ngữ là thứ chữ khác thì chuyển tự sang chữ latinh theo quy ước quốc tế. Chẳng hạn, viết hoa nguyên dạng: *Shakespeare, Ohm, Volt, A.G.Haudricourt, M.Ferlus, Paris*, v.v.; viết hoa chuyển tự: *Lomonosov, L.Scherba, F.Fotunatov, Tokyo, Bangkok*, v.v.. 3/ Riêng tên người và tên đất Trung Quốc, từ lâu đã đọc và viết (từ khi có chữ quốc ngữ) theo âm Hán-Việt thì viết theo cách phát âm và viết hoa như cách viết tên người, tên đất tiếng Việt. Chẳng hạn: *Đỗ Phủ, Lý Bạch, Tư Mã Thiên, Lỗ Tấn, Bắc Kinh, Thượng Hải, Hoàng Phố, Trường Giang*, v.v..

2.2.2. Viết hoa tu từ

Viết hoa tu từ nhằm riêng hóa một cái chung nào đó một cách có ý thức, thể hiện sắc thái biểu cảm. Lối viết hoa này ít nhiều mang tính cá nhân của người viết nhưng được xã hội chấp nhận, tức là có tính chuẩn chính tả. Trên thực tế, lối viết hoa này khá tùy tiện, chưa có một chuẩn chung. Có thể dẫn ra các trường hợp và cách viết hoa tu từ khá phổ biến trên sách báo lâu nay như sau: 1/ Viết hoa một số danh từ chung liên quan đến lãnh tụ và các vị lãnh đạo; ví dụ: *Người* là *Cha,* là *Bác,* là *Anh* (thơ Tố Hữu viết về lãnh tụ Hồ Chí Minh), *Bác* Tôn, *Bác* Phạm Văn Đồng, v.v.. 2/ Viết hoa các tước hiệu (xưa), danh hiệu (nay); ví dụ: *Bố Cái Đại Vương, Hưng Đạo Đại Vương, Nghệ sĩ Nhân dân/ nghệ sĩ Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú/ nhà giáo Ưu tú, Huân chương Sao vàng/ huân chương Sao vàng, Anh hùng Lao động/ Anh hùng lao động*, v.v.. 3/ Viết hoa các sự kiện lịch sử to lớn, ví dụ: *Cách* mạng tháng *Tám, Xô* viết Nghệ Tĩnh, *Đại* thắng mùa xuân 1975, v.v.. 4/ Các chức vụ, học vị, học hàm; ví dụ: *Tổng* bí thư Nguyễn Phú Trọng, *Chủ* tịch nước Nguyễn Minh Triết, *Bộ* trưởng Vương Đình Huệ, *Giáo* sư Nguyễn Minh Thuyết, *Tiến* sĩ Hoàng Cao Cương, *Giám* đốc Vũ Thanh Tùng, *Trưởng* phòng Lê Hoài Nam, v.v.. 5/ Tên các năm âm lịch, ngày lễ, tết; ví dụ: *Tân Hợi, Mậu Thân, Nhâm Thìn,* ngày *Quốc* khánh 2-9, tết *Nguyên* đán, v.v.. 6/ Tên gọi các tôn giáo, các sự kiện của tôn giáo; ví dụ: đạo *Thiên Chúa* (*Thiên Chúa* giáo), đạo *Phật* (*Phật* giáo), lễ *Phục* sinh, lễ *Phật* đản, v.v.. 7/ Tên các loại văn bản hành chính, các tác phẩm, sách báo, tạp chí; ví dụ: *Hiến* pháp 1946, *Nghị* quyết đại hội Đảng lần thứ XI, tạp chí *Cộng* sản, tác phẩm *Đường* kách

mệnh, báo *Nhân* dân, v.v.. 8/ Các danh từ chung chỉ con vật, đồ vật, sự vật được dùng làm tên gọi, hoặc được nhân hóa; ví dụ: bác *Chào Mào*, chị *Sáo Nâu*, anh *Dế Mèn*, bà *Chổi*, ông *Mặt Trời*, v.v..

Chúng tôi cho rằng, 8 lối viết hoa tu từ và cách viết hoa như trình bày trên đây có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, cách viết trong một số trường hợp có thể cân nhắc để đảm bảo tính hợp lí và thống nhất. Cụ thể, viết hoa các danh hiệu nên chọn viết theo cách: nghệ sĩ *Nhân* dân, nhà giáo *Ưu* tú, huân chương *Sao* vàng, *Anh* hùng lao động, v.v.. Ở lối viết hoa tu từ các chức vụ, học vị, học hàm, nên chăng, không viết hoa học hàm, học vị (chỉ viết chữ in hoa khi viết tắt: GS, TS); còn viết hoa các chức vụ thì chỉ viết hoa từ chức bộ trưởng trở lên khi chức vụ đứng trước tên người. Theo đó, chỉ viết: *Bộ* trưởng Tạ Quang Bửu, *Thủ* tướng Phan Văn Khải, *Chủ* tịch nước Trương Tấn Sang, *Tổng* bí thư Nguyễn Văn Linh, v.v.. Những đề này, nếu được chấp nhận thì vấn đề viết hoa tu từ khá đơn giản, dễ thống nhất.

3. Kết luận

Chuẩn chính tả, trong đó có chuẩn viết hoa thuộc địa hạt ngôn ngữ, nó cần được xem xét dưới góc độ ngôn ngữ học. Song về bản chất, ngôn ngữ là hiện tượng xã hội, vì thế, xem xét chuẩn chính tả viết hoa cần phải lưu ý đến mặt sử dụng của xã hội, tính thống nhất, tiện dùng và ổn định. Từ những phân tích trên đây, ta thấy, chính tả viết hoa đã thống nhất và trở thành hợp lí ở cách viết hoa về mặt cú pháp, những tên riêng là danh từ riêng, viết hoa tu từ cũng chỉ cần một vài điều chỉnh nhỏ. Vấn đề còn lại cần phải tìm giải pháp là cách viết hoa các tên gọi không phải danh từ riêng, viết hoa tên riêng dân tộc thiểu số và tên riêng nước ngoài. Ở một mức độ nhất định, bài viết của chúng tôi đã tập trung giải quyết căn bản vấn đề chính tả viết hoa trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Báu (2000), *Từ điển chính tả tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

2. Vũ Quang Hào (2001), *Ngôn ngữ báo chí*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H.

3. Hoàng Phê (1999), *Chính tả tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội.

4. Nguyễn Kim Thản (1984), *Từ điển chính tả thông dụng*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, H.

5. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu (1982), *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, H.

6. Hoàng Tuệ (1983), *Về tên riêng*, In lại trong "Hoàng Tuệ tuyển tập ngôn ngữ học", Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

7. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đỗ Việt Hùng, Phan Xuân Thành (1999), *Từ điển chính tả cho học sinh dân tộc*, Nxb Giáo dục, H.

b. Khóa luận, luận văn

b1. Trình bày khóa luận, luận văn

- Kết cấu của khóa luận, luận văn, nói chung, tuân theo những quy định chặt chẽ cho các phần mở đầu, phần chính và phần kết luận. Một khóa luận, hoặc luận văn phải có các nội dung cơ bản sau: 1/ Phần *Mở đầu*, bao gồm Lí do chọn đề tài, Lịch sử nghiên cứu, Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu, Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu, Bố cục công trình nghiên cứu. Nếu luận văn còn có thêm mục Đóng góp mới của luận văn. 2/ Phần chính *Nội dung và kết quả nghiên cứu*, tùy thuộc vào từng đề tài cụ thể mà bố trí các chương, mục, tiểu mục một cách hợp lí, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống. 3/ Phần *Kết luận* bao gồm: những kết quả nghiên cứu đã đạt được, những điểm còn tiếp tục giải quyết, hướng phát triển của đề tài.

- Về trình bày, số chương, mục tùy thuộc vào đề tài và từng chuyên ngành, nhưng thông thường bao gồm các phần, chương trình bày như sau:

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề
3. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu
   3.1. Đối tượng nghiên cứu
   3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu
4. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu
   4.1. Tư liệu
   4.2. Phương pháp nghiên cứu
5. Kết cấu khóa luận, luận văn

Chương 1. ……..

1.1. …….

1.1.1. ……

1.1.2. ……

1.2. ……

1.2.1. ……

1.2.2. ……

….

Chương 2. ……

2.1. ……..

2.1.1. …….

2.1.2. …….

……

Chương 3. ……

3.1. …….

…

KẾT LUẬN

Phần này trình bày: 1/ Tóm lược, khái quát các kết quả chính; 2/ Ứng dụng và hướng triển khai tiếp tục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

b2. Những lưu ý khi trình bày khóa luận, luận văn

- Cách đặt tên đề mục: cần ngắn gọn (dùng ngữ định danh), phù hợp với phần triển khai đề tài. Các tiểu mục được trình bày và đánh số thành nhóm chữ số, nhiều nhất gồm 4 chữ số, trong đó, số thứ nhất chỉ tên chương. Mỗi nhóm tiểu mục ít nhất phải có ít nhất hai tiểu mục (chẳng hạn: đã có 3.1.1.1, phải có 3.1.1.2 tiếp theo).

- Viết tắt: chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ xuất hiện nhiều lần trong khóa luận, hoặc luận văn. Nếu cần viết tắt thì phải viết dạng đủ có kèm theo chữ tắt đặt trong ngoặc đơn, sau đó mới được viết tắt.

- Trình bày danh mục tài liệu tham khảo: Phần này xếp cuối khóa luận, hoặc luận văn. Các tài liệu xếp tên tác giả theo trật tự ABC nhất quán từ đầu đến cuối. Nếu một tác giả dẫn nhiều tài liệu thì phải theo thứ tự năm công bố. Từng tài liệu phải ghi rõ các nội dung sau: tên tác giả, năm công bố, tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản. Tài liệu tham khảo phải xếp riêng theo từng ngôn ngữ: Việt, Anh, Pháp, v.v..

Ví dụ: 1. Quách Ngọc Ân (1992), *Nhìn lại hai năm phát triển lúa lai*, Di truyền học ứng dụng, số 1, tr. 10-16.

- Trình tự sắp xếp khi đóng khóa luận, luận văn: bìa chính (bìa ngoài), bìa lót (bìa trong), Lời cảm ơn, Mục lục, chính văn (từ *Mở đầu* đến *Kết luận*), Tài liệu tham khảo, Phụ lục (nếu có).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 3, CHƯƠNG 2

*** Phần thảo luận, thực hành tại lớp**

1. Lập luận và vai trò của lập luận trong tạo lập văn bản.
2. Vai trò của bước định hướng.
3. Nêu các bước xây dựng đề cương.
4. Yêu cầu của bước viết văn bản.
5. Yêu cầu của bước hoàn thiện văn bản.
6. Trình bày mẫu đề cương đơn từ.
7. Trình bày mẫu đề cương biên bản.
8. Trình bày mẫu đề cương báo cáo.
9. Trình bày mẫu đề cương hợp đồng.
10. Nêu cách tổ chức một bài báo khoa học.
11. Nêu cách trình bày khóa luận, luận văn.
12. Viết đơn xin vào Đảng cộng sản Việt Nam.
13. Viết báo cáo thành tích cá nhân trong năm học gửi khoa đào tạo.
14. Hãy lập đề cương nghiên cứu cho một đề tài khoa học mà anh/chị quan tâm.
15. Cho biết những chỗ sai về trình bày và chữa lại cho đúng mục lục của khóa luận dưới đây:

1. Lời cảm ơn

2. Mở đầu

- Lí do chọn đề tài

- Tính cấp thiết của đề tài

- Lịch sử vấn đề

- Phương pháp nghiên cứu

- Giới hạn đề tài

- Kết cấu của khóa luận

- Đóng góp của khóa luận

3. Nội dung

Chương I. NHỮNG SUY NGHĨ VỀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC (ĐẶC BIỆT LÀ PHÊ BÌNH THƠ) và SỰ ĐỘC ĐÁO TRONG PHÊ BÌNH THƠ CỦA XUÂN DIỆU

1. Những suy nghĩ về phê bình văn học (đặc biệt là phê bình thơ)

2. Sự độc đáo trong phê bình thơ Xuân Diệu

Chương II. ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT PHÊ BÌNH THƠ XUÂN DIỆU

1. Nghệ thuật nghiên cứu phê bình

2. Phong cách phê bình của Xuân Diệu

3. Đánh giá một số mặt mạnh yếu trong phê bình thơ của Xuân Diệu

4. Kết luận

5. Thư mục tham khảo

6. Phụ lục

*** Phần tự học ở nhà**

1. Phân tích mối quan hệ giữa các bước tạo lập văn bản.

2. Nêu cách thức thực hiện thao tác định hướng.

3. Nêu yêu cầu của đề cương.

4. Yêu cầu của văn bản đơn từ.

5. Yêu cầu của biên bản.

6. Nêu cách tổ chức một bài báo khoa học

7. Nêu cách trình bày khóa luận, luận văn.

8. Chọn một văn bản khoa học, một văn bản hành chính, phân tích và so sánh đặc điểm ngôn ngữ của chúng.

9. Cho đoạn văn:

Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những lá mọc trong các môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Để thực hiện những nhiệm vụ thứ yếu hoặc do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến thành tua cuốn như ở cây đậu hà lan, hay tua móc có gai bám vào trụ leo như cây mây. Ở những miền khô ráo, lá có thể biến thành gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng, hay dầy lên và chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng.

a/ Hãy đặt tiêu đề cho đoạn văn.

b/ Đoạn văn thuộc loại văn bản nào? Vì sao?

10. Chỉ ra lỗi trong thư mục dưới đây và chữa lại cho đúng.

THƯ MỤC

1. Hoài Thanh, Hoài Chân - Thi nhân Việt Nam, NXB Văn học, Hà Nội, 1993.

2. Lê Bá Hán (chủ biên), Từ điển thuật ngữ văn học, Nhà xuất bản Giáo dục, 1992.

3. Đinh Gia Khánh (chủ biên), Hợp tuyển thơ văn thế kỉ X-XVII, Nhà xuất bản Văn học.

4. Lê Trí Viễn, Đến với thơ hay, Nxb Giáo dục, 1997.

5. Lê Đình Kị (1998), Phê bình nghiên cứu văn học.

6. Trần Đình Sử, Thi pháp thơ Tố Hữu, NXB khoa học xã hội.

7. Xuân Diệu, các nhà thơ cổ điển Việt nam.

8. Phan Ngọc - Đỗ Phủ, nhà thơ dân đen, Nhã xuất bản Đà Nẵng.

9. Bùi Văn Nguyên - Hà Minh Đức, Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại.

10. Hà Minh Đức, *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*.

11. Bùi Công Hùng (1981), Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca.

12. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Nhà Xuất Bản giáo dục.

13. Diệp Quang Ban, 2009, Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản, NXB giáo dục.

14. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, H. 1999.

11. Nhận xét đề cương khóa luận sau đây (kết cấu, cách đặt tiêu đề, các hệ thống kí hiệu, v.v.). Đề tài: *Giá trị nhân văn trong thơ Tú Xương*

Phần A: Phần mở đầu

I. Dẫn nhập

A- Lí do chọn đề tài

B- Lịch sử nghiên cứu vấn đề

II. Nhiệm vụ và giới hạn của đề tài

1. Mục đích nghiên cứu

2. Phương pháp nghiên cứu

Phần B: Phần nội dung

Chương 1. Từ cuộc đời đến những áng thơ văn

A. Con người Tú Xương

B. Quê hương Tú Xương

Chương II: Tú Xương, một tài năng đa diện vô cùng trong lịch sử của một dân tộc anh hùng

Chương III. Tú Xương, một nhà thơ

Chương IV. Giá trị nhân văn trong thơ Tú Xương

PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC CHƯƠNG 2

1. Nội dung trọng tâm cần nắm

- Khái niệm văn bản, đặc điểm văn bản, các loại văn bản.
- Cách tóm tắt văn bản, cách tổng thuật văn bản.
- Các bước tạo lập văn bản: định hướng, lập chương trình, viết văn bản và hoàn thiện văn bản.
- Thực hành tóm tắt và tổng thuật văn bản, viết văn bản khoa học theo ngành học, văn bản hành chính.

2. Cách tổ chức học

- Trên lớp: nghe giảng, thảo luận nhóm, làm bài tập.
- Tự học: Đọc các tài liệu tham khảo, chuẩn bị các câu hỏi và bài tập.

3. Tài liệu cần đọc

(1) Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên (2009), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, từ trang 63 đến trang 96.

(2) Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1996), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H, từ trang 47 đến 61, từ trang 118 đến trang 171.

(3) Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H, từ trang 73 đến 98, từ trang 99 đến 140.

Chương 3. THỰC HÀNH PHÂN TÍCH VÀ TẠO LẬP ĐOẠN VĂN

1. GIẢN YẾU VỀ ĐOẠN VĂN

1.1. Khái niệm, đặc điểm

1.1.1. Khái niệm đoạn văn

Hiện nay, đoạn văn còn có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng hợp lí hơn cả là nên coi đoạn văn vừa là sự phân đoạn nội dung, vừa là sự phân đoạn hình thức. Theo đó, khái niệm đoạn văn được hiểu là một tập hợp câu có quan hệ chặt chẽ với nhau, diễn đạt một nội dung nhất định, được phân đoạn trong văn bản bằng chỗ lùi đầu dòng, viết hoa và kết thúc bằng dấu chấm ngắt đoạn.

1.1.2. Đặc điểm của đoạn văn

a. Về nội dung

Là đơn vị cơ sở của văn bản, là chỉnh thể trên câu nên đoạn văn diễn đạt một nội dung nhất định. Cố nhiên, về mặt nội dung, đoạn văn có thể hoàn chỉnh ở một mức độ nào đó (thể hiện lôgic - ngữ nghĩa), hoặc có thể không hoàn chỉnh (thể hiện biểu cảm - thẩm mĩ). Sự không hoàn chỉnh về nội dung của đoạn văn là do thể loại văn bản hoặc ý đồ của người viết chi phối chứ không phải tùy tiện hoặc vô ý thức. Chính đặc điểm không hoàn chỉnh này cho phép chúng ta phân biệt đoạn văn với văn bản. Chỉ có văn bản mới có nội dung hoàn chỉnh, trọn vẹn, còn các đơn vị bậc dưới văn bản (trong đó có đoạn văn) không nhất thiết phải hoàn chỉnh.

Khi đoạn văn biểu hiện một nội dung tương đối hoàn chỉnh thì nó sẽ có những đặc điểm kết cấu đồng dạng ở mức cao nhất với văn bản và được gọi là *đoạn ý*, có giá trị kết cấu. Chẳng hạn, xét đoạn văn sau:

Hoàng Tuệ là một trí thức có bản lĩnh. Tư tưởng của ông không gò bó. Ông đọc nhiều, tiếp thu nhiều, nhạy cảm với cái mới, nhưng có sự độc lập suy nghĩ, tự mình suy nghĩ, suy ngẫm. Lối tư duy giáo điều, xơ cứng xa lạ với Hoàng Tuệ. Cũng xa lạ với Hoàng Tuệ cái thói quen nghĩ theo, nói dựa; ông thường có nhận định, ý kiến riêng của mình, thẳng thắn phát biểu một cách có trách nhiệm, và không chỉ trong khoa học. Những ý kiến đó lắm khi độc đáo, và không ít khi ngang tàng. Chính vì vậy mà nhiều người thích ông, nhưng cũng có người không hiểu hết ông.

Đoạn văn trên có 6 câu; các câu trong đoạn đều tập trung làm sáng tỏ nội dung: *Hoàng Tuệ là một trí thức có bản lĩnh*.

Trường hợp đoạn văn không có sự hoàn chỉnh (ở một mức độ nào đó) về nội dung thì được gọi là *đoạn diễn đạt*, chỉ có chức năng biểu cảm. Chẳng hạn, xét hai đoạn văn dưới đây:

(1) *Nói phải có đầu, có đuôi, có nội dung. Chớ nói lung tung như nhiều cán bộ ở các cuộc hội nghị, mít tinh nói rồi không biết đường nào mà đi nữa. Nói ít nhưng thấm thía thì quần chúng vẫn thích hơn.*

(2) *Muốn nói gì phải chuẩn bị trước* (Hồ Chí Minh).

Từng đoạn trên chưa hoàn chỉnh về nội dung, bởi đoạn (2) chỉ có một câu (vốn là câu tiếp theo của đoạn 1) được tách ra để nhấn mạnh. Hai đoạn này mới thể hiện nội dung tương đối hoàn chỉnh (lời khuyên của Hồ Chí Minh về cách nói, cách viết).

b. Về hình thức

Mỗi đoạn văn đều có một cấu trúc nhất định và được nhận diện về hình thức:

- Mở đầu bằng chữ lùi đầu dòng, viết hoa.
- Kết thúc bằng dấu chấm ngắt đoạn, xuống dòng.
- Là phần nằm giữa hai khoảng trống trong văn bản.

Ở dạng nói, việc nhận diện đoạn văn (còn gọi đoạn lời) khó khăn hơn. Tuy vậy, dựa vào ngữ điệu, chỗ ngừng và vài từ ngữ đánh dấu như *mặt khác, tiếp theo, thứ nhất, thứ hai, v.v.* ta có thể nhận diện được đoạn lời.

c. Về cấu tạo

Cấu tạo đoạn văn khá đa dạng. Nếu căn cứ vào số lượng câu trong đoạn văn thì có thể chia đoạn văn làm hai loại: đoạn bình thường (gồm có nhiều câu) và đoạn đặc biệt (chỉ có một câu). Nếu dựa vào câu chủ đề, đoạn văn cũng chia làm hai loại: đoạn văn có câu chủ đề (gồm đoạn diễn dịch, đoạn quy nạp, đoạn kết hợp diễn dịch và quy nạp) và đoạn văn không có câu chủ đề (gồm đoạn song hành, đoạn móc xích). Nếu dựa vào cách thức lập luận, đoạn văn chia thành năm loại: đoạn diễn dịch, đoạn quy nạp, đoạn kết hợp diễn dịch và quy nạp, đoạn song hành và đoạn móc xích. Chẳng hạn, cho đoạn văn:

Nghệ thuật thơ trong "Nhật kí trong tù" thật là phong phú. Có bài là lời phát biểu trực tiếp, đọc hiểu ngay. Có bài lại dùng lối ngụ ngôn rất thâm thúy. Có bài tự sự. Có bài trữ tình hay vừa tự sự vừa trữ tình. Lại có bài châm biếm.

Đoạn văn trên, là đoạn văn bình thường, nếu căn cứ vào số lượng câu; là đoạn văn có câu chủ đề, nếu dựa vào câu chủ đề; là đoạn diễn dịch, khi ta nhìn từ cách thức lập luận.

1.2. Câu chủ đề của đoạn văn

1.2.1. Khái niệm câu chủ đề

Câu chủ đề là câu mang nội dung khái quát, thể hiện ý chính (chủ đề) của đoạn văn; bao giờ cũng là câu đầy đủ thành phần và thường tương đối ngắn gọn.

Ví dụ: *Dạy văn chương ở phổ thông có nhiều mục đích (1). Trước hết, nó tạo điều kiện cho học sinh tiếp xúc với một loại sản phẩm đặc biệt của con người, kết quả của một thứ lao động đặc thù - lao động nghệ thuật (2). Đồng thời, dạy văn chương chính là hình thức quan trọng giúp các em hiểu biết, nắm vững và sử dụng tiếng mẹ đẻ cho đúng cho hay (3). Dạy văn chương cũng là một trong những con đường của giáo dục thẩm mĩ (4).*

(Lê Ngọc Trà)

Trong đoạn văn trên, câu (1): *Dạy văn chương ở phổ thông có nhiều mục đích* là câu chủ đề của đoạn văn.

1.2.2. Cách viết câu chủ đề

Câu chủ đề thường là một câu, có độ dài không lớn so với các câu khác trong đoạn văn. Về vị trí, câu chủ đề có thể đứng đầu đoạn văn, có thể đứng cuối đoạn văn. Câu chủ đề cũng có thể gồm hai câu trở lên, gọi là câu chủ đề ghép. Câu chủ đề ghép có thể ghép liền (các câu đứng cạnh nhau), có thể ghép dãn cách (đầu đoạn - cuối đoạn). Chẳng hạn, xét hai đoạn văn dưới đây:

Ví dụ 1. *Vấn đề trong sáng là khá phức tạp (1). Quan niệm về sự trong sáng cũng như quan niệm về dân tộc, không phải là một cái gì tuyệt đối cố định (2). Có sự trong sáng quay lại sau, lấy cha ông làm mẫu mực tuyệt đối, nhưng cũng có sự trong sáng nhìn ra trước, mở đường đi cho con cháu mai sau (3). Có sự trong sáng dân tộc hẹp hòi, chỉ biết say mê ngắm nhìn dân tộc mình, nhưng có sự trong sáng đặt dân tộc mình là một bộ phận của nhân loại (4). Có sự trong sáng động và trong sáng tĩnh, trong sáng giàu và trong sáng nghèo (5).*

(Chế Lan Viên)

Ví dụ 2. *Tiếng cười trong truyện tiếu lâm Việt Nam mang rất nhiều cung bậc khác nhau (1). Tiếng cười ở mảng truyện về người nông dân chủ yếu để giải thoát buồn phiền, mệt nhọc nên cung bậc cười thật vô tư, thoải mái (2). Ở mảng truyện về tầng lớp tiểu thương, trí thức rởm như thầy đồ, thầy lang, thầy cúng, thầy bói,... lại là tiếng cười chế diễu, đả kích (3). Còn ở mảng truyện về bọn cường hào, quan lại, tiếng cười trở nên quyết liệt, mạnh mẽ, không khoan nhượng (4). Phải nói là các cung bậc cười trong truyện tiếu lâm thật phong phú, đa dạng,*

tiếng cười vừa để giáo dục con người, vừa để cười cho sảng khoái, để tồn tại, để phấn đấu cho cuộc đời tốt đẹp hơn (5).

Ở ví dụ 1, các câu (1) và (2) là câu chủ đề (đoạn diễn dịch), còn ở ví dụ 2, câu chủ đề là câu (1) và (5), (đoạn kết hợp diễn dịch với quy nạp). Câu chủ đề trong hai đoạn văn trên là câu chủ đề ghép nhưng cách ghép khác nhau: các câu đứng cạnh nhau (ví dụ 1), các câu dãn cách (ví dụ 2).

1.3. Cấu trúc của đoạn văn

1.3.1. Cấu trúc nội dung

Thông thường, đoạn văn có sự hoàn chỉnh nhất định nào đó về nội dung, nghĩa là có cấu trúc nội dung. Cấu trúc nội dung là quan hệ của tất cả các thành tố nội dung trong đoạn văn, bao gồm:

- Ý chính của đoạn văn, tức là ý bao trùm, toát ra từ tất cả các câu trong đoạn. Ý chính được gọi là chủ đề của đoạn văn. Nó được thể hiện dưới hai hình thức: 1/ Hàm chứa trong một câu, hoặc hơn một câu (câu chủ đề); 2/ Ẩn vào trong tất cả các câu của đoạn văn, (nghĩa là, ý chính không được hiển ngôn mà phải khái quát ý nghĩa bộ phận của các câu trong đoạn).

- Các ý bộ phận, tức là các thành tố nội dung chi tiết, có nhiệm vụ triển khai (giải thích, chứng minh) ý chính. Các ý bộ phận bị chi phối bởi ý chính. Do đó, các ý bộ phận phải được xác lập và trình bày đầy đủ, mạch lạc, lôgíc.

1.3.2. Cấu trúc hình thức

- Về bố cục, đoạn văn ở dạng lí tưởng có ba phần: phần mở đoạn (M), phần triển khai đoạn (a), phần kết đoạn (K). Trong ba phần, phần (a) luôn luôn có mặt (dù là đoạn tối giản), còn phần (M) và (K) có thể vắng mặt.

- Về ngôn ngữ, dùng các đơn vị ngôn ngữ (từ, câu) và các phương tiện liên kết để tường minh nội dung đoạn văn. Chẳng hạn, xét hai đoạn văn sau đây:

Ví dụ 1. *Ngoài ánh sáng của một tâm hồn lớn, "Nhật kí trong tù" còn tỏa ánh sáng của một trí tuệ lớn (1). Đó là ánh sáng của thế giới quan, nhân sinh quan Mác-Lênin, là ánh sáng của những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của một lãnh tụ vĩ đại (2). "Học đánh cờ" là tư tưởng chỉ đạo chiến lược, chiến thuật quân sự được hình tượng hóa thành thơ (3). "Cảm tưởng đọc Thiên gia thi" là tuyên ngôn bằng thơ của thơ ca cách mạng và nhà thơ cách mạng (4). "Cột cây số", "Nghe tiếng giã gạo"... là những bài học lớn về đạo đức cách mạng (5). Thơ "Nhật kí trong tù" bài nào cũng lấp lánh áng sáng của trí tuệ lớn (6).*

Ví dụ 2. *Ca dao là bầu sữa tinh thần nuôi dưỡng tuổi thơ (1). Ca dao là hình thức trò chuyện tâm tình của những chàng trai, cô gái đang yêu (2). Ca dao là tiếng nói biết ơn, tự hào về công đức tổ tiên và anh linh của những người đã khuất (3). Ca dao là phương tiện bộc lộ nỗi tức giận hoặc lòng hân hoan của những người sản xuất (4).*

Ta thấy, đoạn văn ở ví dụ 1 có đầy đủ ba phần: câu (1) là phần mở đoạn (M), các câu (2), (3), (4), (5) là phần triển khai đoạn (a), còn câu (6) là phần kết đoạn (K). Ý chính của đoạn văn được thể hiện ở câu (1) và (6), ý trong các câu (2), (3), (4), (5) là các ý bộ phận. Còn đoạn văn ở ví dụ 2 chỉ có phần triển khai đoạn (a), không có phần mở đoạn (M) và kết đoạn (K). Ý chính của đoạn văn ẩn vào ý bộ phận trong các câu (1), (2), (3), (4).

1.4. Lập luận trong đoạn văn

1.4.1. Khái niệm lập luận

Khái niệm lập luận đã trình bày ở chương 2 trong thực hành tạo lập văn bản. Lập luận là xác lập một số lí lẽ và dẫn chứng nhằm hướng đến một kết luận, một ý kiến hay một nhận định nào đó. Mỗi đoạn văn thường thể hiện một cách lập luận nhất định. Lập luận bằng cách nào là tùy thuộc vào nội dung và chiến lược giao tiếp của người viết/ người nói.

1.4.2. Các kiểu lập luận thường gặp trong đoạn văn

a. Diễn dịch

Diễn dịch là kiểu lập luận đi từ cái khái quát (cái chung) đến cái cụ thể (cái riêng). Kiểu lập luận này, câu đầu tiên trong đoạn văn là câu chủ đề (kết luận), còn các câu tiếp sau có nhiệm vụ triển khai, làm sáng tỏ chủ đề (các luận cứ).

Ví dụ: *Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường có ảnh hưởng đến mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những loại lá cây mọc trong những môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Để thực hiện những nhiệm vụ thứ yếu hoặc do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến thành tua cuốn như đậu hà lan, hay tua móc gai bám vào trụ leo như ở cây mây. Ở những miền khô ráo, lá có thể biến gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng, hay dầy lên và chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng.*

b. Quy nạp

Quy nạp là kiểu lập luận bắt đầu bằng cái cụ thể, riêng lẻ đến cái khái quát, cái chung. Ở kiểu lập luận này, câu kết thúc là câu chủ đề, nó thâu tóm những câu mang thông tin cụ thể đứng ở phía trước.

Ví dụ: *Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí. Sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương Ông. Tú bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người. Sở Khanh*

vì tiền mà táng tận lương tâm. Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác. Cả một xã hội chạy theo đồng tiền.

c.Kết hợp diễn dịch với quy nạp

Kiểu lập luận này có sự phối hợp giữa diễn dịch và quy nạp: câu đầu nêu nội dung khái quát, các câu tiếp theo là những thông tin cụ thể, chi tiết (lí lẽ, dẫn chứng) vừa làm sáng tỏ nội dung khái quát (ở câu đầu), vừa chuẩn bị cho một nội dung khái quát ở câu cuối nhưng mức độ cao hơn. Câu cuối đoạn khái quát hóa, đúc kết lại những nội dung đã trình bày trong những câu đứng trước.

Ví dụ: *Nghệ thuật và tuyên truyền không phải hoàn toàn khác nhau, nhưng cũng không hoàn toàn giống nhau. Tuyên truyền cũng là một thứ nghệ thuật. Nghệ thuật tuyên truyền là một phần trong nghệ thuật nói chung. Và bất cứ tác phẩm nghệ thuật nào cũng có ít nhiều tính tuyên truyền nhưng nói như thế không phải có thể kết luận rằng nghệ thuật và tuyên truyền chỉ là một. Tuyên truyền cao đến một mức nào đó thì tuyên truyền trở thành nghệ thuật. Nghệ thuật thiết thực đến một mức nào đó thì nghệ thuật có tính rõ rệt là tuyên truyền. Cho nên, có thể có những người tuyên truyền không phải hoặc chưa phải là nghệ sĩ nhưng không thể có những nghệ sĩ hoàn toàn không phải là người tuyên truyền.*

(Trường Chinh)

Trên đây là ba cách lập luận thường gặp. Ngoài ra, trong đoạn văn, chúng ta có thể sử dụng một số kiểu lập luận khác như song hành, móc xích, so sánh, nhân quả, v.v..

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 1, CHƯƠNG 3

*** Phần thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Thuyết minh các đặc điểm của đoạn văn.
2. Trình bày cấu trúc của đoạn văn.
3. Trình bày các kiểu lập luận trong đoạn văn.
4. Xác định câu chủ đề, mô hình cấu trúc và lập luận trong các đoạn văn sau đây:

a. Giữa mùa mưa lũ, đứng ở hai đầu đèo Cả nhìn ra hai hướng Bắc Nam mới thấy hết cái dữ dằn của đất trời miền Trung. Mưa sầm sập. Lũ ào ào. Núi kẹp với bể. Con đường sắt và đường bộ chạy giữa cứ oằn lên oằn xuống như con rắn khổng lồ bị thiên nhiên tới tấp nền đòn vô hồi kì trận.

(Trần Quang Trạch)

b. Những thế giới nội tâm của nhân vật Nam Cao không phải nội tâm của con người khép kín trong bốn bức tường. Không phải là sự chiêm nghiệm từng giọt tâm lí tí tách chảy ra từ những khe hở ý thức, tiềm thức của con người sống cách bức với đời sống rộng lớn xung quanh. Con người trí thức của Nam Cao, kiểu Nam Cao là con người gắn chặt với nhân quần, với đồng loại. Chính lẽ đó nên đời sống tâm lí ở họ không mang tính cá biệt mà nó có một hàm lượng xã hội đáng kể.

(Tuyển tập Nam Cao)

c. Tiếng Việt của chúng ta rất giàu và đẹp. Chúng ta không chỉ có những cảm xúc bồi hồi xao xuyến, không chỉ cảm nhận được cái đẹp của hình ảnh, của màu sắc trong những bức tranh được dệt nên bằng ngôn ngữ dân tộc mà chúng ta còn thưởng thức cả nhạc điệu hài hòa, phong phú, gợi cảm của tiếng Việt. Nhiều người nước ngoài cho rằng tiếng nói của người Việt Nam nghe như tiếng chim hót. Vốn từ vựng phong phú, đa dạng, giàu hình ảnh giúp chúng ta nói, viết được cụ thể, chính xác. Vì vậy, chúng ta phải biết tôn trọng, yêu quý tiếng nói của cha ông chúng ta để lại.

(Phạm Văn Đồng)

d. Hồ đầm là những kho dự trữ nước để tắm giặt, chăn nuôi, tưới cho hoa màu. Hồ đầm cũng là nguồn cung cấp tôm cá nên thời cổ người ta thường làm nhà cạnh hồ hay trên mặt hồ để sinh sống. Hồ đầm còn là những mỏ than bùn dùng để đốt và bón ruộng.

(Địa lí lớp 6)

*** Phần tự học ở nhà**

1. Cách viết câu chủ đề. Tác dụng của câu chủ đề trong đoạn văn.
2. Tìm hiểu các loại đoạn văn: đoạn triển khai và đoạn nối (chuyển tiếp), đoạn tự nghĩa và đoạn hợp nghĩa, đoạn có kết cấu chuỗi và đoạn có kết cấu song song.
3. Tại sao nói đoạn văn là tiểu văn bản?
4. Viết câu chủ đề vào các đoạn văn dưới đây:

a. Tài hoa, nhan sắc, tình nghĩa, nhân phẩm, công lí đều không còn có nghĩa gì trước thế lực đồng tiền. Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng, không hơn không kém. Ngay Kiều nữa, cái việc dại dột nhất, tội lỗi nhất trong suốt đời nàng, cái việc nghe Hồ Tôn Hiến khuyên Từ Hải ra hàng, một phần cũng bởi xiêu lòng vì ngọc vàng của Hồ Tôn Hiến.

b. Trong tập "Nhật kí trong tù", có những bài phác họa sơ sài mà chân thật và đậm đà, càng nhìn càng thú vị như bức tranh thủy mặc cổ điển. Có những bài cảnh lồng lộng sinh động như

những tấm thảm thêu nền gấm chỉ vàng. Cũng có bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức sơn mài thâm trầm, rộn rịp.

2. THỰC HÀNH PHÂN TÍCH ĐOẠN VĂN

2.1. Lưu ý khi thực hành phân tích đoạn văn

2.1.1. Nhận diện đoạn văn

Đoạn văn trong văn bản có thể nhận diện về cấu tạo và chức năng. Xét về mặt cấu tạo gồm có các đoạn văn: đoạn văn diễn dịch, đoạn văn quy nạp, đoạn văn kết hợp diễn dịch với quy nạp, đoạn văn song hành và đoạn văn móc xích. Về chức năng, đoạn văn trong văn bản gồm các loại: đoạn văn mở đầu, đoạn văn kết thúc, đoạn văn triển khai và đoạn văn chuyển tiếp.

2.1.2. Các hướng thực hành phân tích đoạn văn

Thực hành phân tích đoạn văn có thể triển khai theo hai hướng: 1/ Phân tích cấu trúc của đoạn văn, bao gồm cấu trúc nội dung và cấu trúc hình thức; 2/ Phân tích bằng cách tóm tắt (rút gọn) đoạn văn.

2.2. Thực hành phân tích đoạn văn

2.2.1. Phân tích cấu tạo và chức năng đoạn văn

a. Phân tích cấu tạo đoạn văn

a1. Các bước thực hiện

- Đánh số các câu trong đoạn văn để tiện nhắc lại khi phân tích.
- Xác định loại đoạn văn
- Chỉ ra cách tổ chức nội dung của đoạn văn, gồm ý khái quát (chủ đề) và các thành tố nội dung chi tiết.
- Chỉ ra cách tổ chức hình thức của đoạn văn, gồm bố cục (các phần M, a, K) và phương tiện liên kết được sử dụng trong đoạn văn.
- Tiến hành phân tích đoạn văn.

a2. Ví dụ phân tích

Muốn nghiên cứu phong cách Nguyễn Du phải làm nhiều việc (1). Thứ nhất phải xây dựng lại các khái niệm của môn phong cách học (2). Thứ hai phải tìm ra những đặc điểm tiêu biểu của thiên tài Nguyễn Du về mặt nội dung không lặp lại ở người khác (3). Thứ ba tiếp cận tác phẩm một cách hình thức và chứng minh chính hình thức tác giả lựa chọn là thích hợp nhất để diễn đạt nội dung này (4). (Phan Ngọc)

Đoạn văn trên là đoạn diễn dịch, mô hình cấu trúc: M - a, trong đó:

- Các thành tố nội dung:

+ Phải làm nhiều việc khi nghiên cứu phong cách Nguyễn Du (câu 1).

+ Xây dựng lại các khái niệm phong cách học (câu 2).

+ Chỉ ra những đặc điểm tiêu biểu về nội dung không lặp lại (câu 3).

+ Tiếp cận hình thức có tính nội dung (câu 4)

Ý câu 1 (khái quát) chi phối ý các câu 2, 3, 4 (chi tiết).

- Về hình thức: đoạn văn có 2 phần: mở đoạn (câu 1) và triển khai đoạn (các câu 2, 3, 4). Các phép liên kết gồm: phép tuyến tính, phép lặp và phép thế.

b. Phân tích chức năng đoạn văn

Xét về mặt chức năng, đoạn văn trong văn bản có nhiều loại nhưng hai đoạn cần phải thực hành phân tích là đoạn mở đầu và đoạn kết thúc.

b1. Các bước thực hiện

- Đánh số các câu trong đoạn văn để tiện nhắc lại khi phân tích.

- Xác định đoạn văn về mặt chức năng (đoạn mở đầu hay kết thúc; đoạn mở thì trực tiếp hay gián tiếp, đoạn kết thì kết đóng hay kết mở).

- Tiến hành phân tích đoạn văn.

b2. Ví dụ phân tích

Môi sinh đang ở trong tình trạng báo động, nói một cách khẩn thiết: thiên nhiên đang kêu cứu (1). Thảm họa hủy diệt đang đe dọa loài người (2). Nếu lương tri loài người đã thức tỉnh thì quả là đúng lúc (3).

Đoạn văn trên là đoạn mở đầu văn bản, mở trực tiếp. Nội dung trong ba câu (1), (2), (3) tập trung nêu rõ chủ đề văn bản: *sự khẩn thiết phải bảo vệ môi sinh*.

2.2.2. Tóm tắt đoạn văn

a. Phân biệt tóm tắt đoạn văn và tóm tắt văn bản

Tóm tắt đoạn văn cũng như tóm tắt văn bản đều lược bỏ những ý phụ, những thông tin không cần thiết, chỉ giữ lại những nội dung thông tin cốt lõi làm cho dung lượng đoạn văn (và văn bản) ngắn hơn rất nhiều vì một mục đích nào đó. Tóm tắt đoạn văn (còn gọi là rút gọn đoạn văn) cũng sử dụng một số thao tác của tóm tắt văn bản nhưng khác với tóm tắt văn bản ở hai điểm sau đây: 1/ Tóm tắt đoạn văn đơn giản hơn vì đoạn văn chỉ là một bộ phận của văn bản; 2/ Kĩ thuật tóm tắt đoạn văn có những điểm khác với tóm tắt văn bản (đoạn văn có thể tóm tắt ở những mức độ khác nhau, cách tóm tắt đoạn văn có câu chủ đề khác với đoạn văn không có câu chủ đề).

b. Cách tóm tắt đoạn văn

b1. Cách tóm tắt đoạn văn có câu chủ đề

- Đánh số các câu để tiện nhắc lại khi tóm tắt.

- Xác định vị trí của câu chủ đề trong đoạn văn.

- Xác định mối quan hệ giữa các câu còn lại với câu chủ đề. Dựa vào câu chủ đề để tóm tắt đoạn văn:

+ Theo các mức độ khác nhau: mức bình thường và mức tối giản.

+ Có thể bỏ một số câu nào đó, giữ lại các câu khác, trong đó có câu chủ đề (mức bình thường), hoặc chỉ còn lại câu chủ đề (mức tối giản).

+ Có thể lược ý, tóm tắt bằng ngôn ngữ của người thực hiện.

Chẳng hạn, tóm tắt đoạn văn dưới đây:

Tiếng cười trong truyện tiếu lâm Việt Nam mang rất nhiều cung bậc khác nhau (1). Truyện cười ở mảng chuyện người nông dân chủ yếu để giải thoát nỗi buồn phiền, mệt nhọc nên cung bậc cười thật vô tư, thoải mái (2). Cái cười ở đây thật to, thật dữ dội, cười xong, đầu không vương vấn gì cả (3). Ở mảng truyện về tầng lớp tiểu thương, trí thức rởm như thầy đồ, thầy lang, thầy cúng, thầy bói, v.v. lại là nụ cười chế diễu, đả kích (4). Cái cười để mà nghĩ và càng nghĩ càng cười, càng cười, càng thấy chua xót hơn (5). Còn ở mảng chuyện về bọn cường hào, quan lại, tiếng cười trở nên quyết liệt, mạnh mẽ, không khoan nhượng (6). Tiếng cười mang ý nghĩa chống đối, kêu gọi lật đổ, kêu gọi đổi thay (7). Phải nói là các cung bậc cười trong truyện tiếu lâm thật phong phú, đa dạng, tiếng cười vừa để giáo dục con người, vừa để cho sảng khoái, để tồn tại, để phấn đấu vươn tới cuộc đời tốt đẹp hơn (8).

Cách 1, nếu rút gọn ở mức bình thường: bỏ các câu (3), (5), (7) vì câu (3) triển khai ý câu (2), câu (5) triển khai ý câu (4), câu (7) triển khai ý câu (6); giữ lại các câu (1), (2), (4), (6), (8) vì câu (1) và (8) là câu chủ đề, còn các câu (2), (4), (6) triển khai chủ đề. Nếu rút gọn ở mức tối giản, chỉ giữ lại câu (8), bỏ các câu (2), (4), (6) và cả câu (1).

Cách 2, có thể tóm tắt đoạn văn trên như sau:

Tiếng cười trong truyện tiếu lâm đa dạng, nhiều ý nghĩa: cười để giải tỏa phiền muộn đối với mảng truyện về người nông dân; cười để chế diễu, đả kích ở mảng truyện về tầng lớp tiểu thương và thầy đồ rởm; cười để phủ nhận, lật đổ đối với mảng truyện về bọn cường hào, quan lại.

b2. Cách tóm tắt đoạn văn không có câu chủ đề

Đoạn văn không có câu chủ đề, cách tóm tắt có thể theo hai kiểu sau đây: 1/ Lược bỏ những câu phụ, chỉ giữ lại những câu mang thông tin chính; 2/ Tóm tắt thành một câu. Chẳng hạn, tóm tắt đoạn văn dưới đây:

Tản Đà ra đời, thơ Tản Đà ra đời đáp ứng một đòi hỏi, một khát vọng của thế hệ (1). Khát vọng đó, như Hoài Thanh đã viết, khát vọng thoát li ra ngoài cái tù túng, cái giả dối, cái khô khan của khuôn sáo (2). Tản Đà mang đến cho thơ văn đương thời một bản lĩnh, một giọng thơ trào phúng độc đáo.

(Huy Cận)

Theo cách 1, ta bỏ câu (2), vì đó là câu phụ giải thích nghĩa cho câu (1), đoạn văn chỉ còn hai câu. Theo cách 2, ta tóm tắt thành một câu là:

Thơ Tản Đà vừa đáp ứng khát vọng thế hệ, vừa thể hiện một bản lĩnh, một giọng thơ trào phúng độc đáo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 2, CHƯƠNG 3

*** Phần thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Nêu các loại đoạn văn xét về mặt cấu tạo và chức năng.
2. Cách phân tích đoạn văn xét về mặt cấu tạo.
3. Cách phân tích đoạn văn xét về mặt chức năng.
4. Phân biệt tóm tắt đoạn văn và tóm tắt văn bản.
5. Phân biệt cách tóm tắt đoạn văn có câu chủ đề với đoạn văn không có câu chủ đề (có ví dụ minh họa).
6. Phân tích cấu tạo của các đoạn văn dưới đây:

a. Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là một cuộc đời đấu tranh vô cùng gay go và gian khổ. Đấu tranh để không bị ngã gục trước số phận khắc nghiệt và tàn bạo. Đấu tranh để chống lại những lưới bẫy của kẻ thù, những thành kiến lỗi thời của xã hội. Đấu tranh với bên ngoài, đấu tranh với cả bản thân trước những ảnh hưởng tiêu cực của nho giáo để gia nhập vào hàng ngũ của nhân dân và trở thành người nghệ sĩ của nhân dân. Nguyễn Đình Chiểu đã đấu tranh không phải chỉ để giữ mình mà để khẳng định vị trí chiến đấu của bản thân mình trong cuộc đời với tư cách người trí thức, người nghệ sĩ.

b. Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường có ảnh hưởng đến mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những loại lá cây mọc trong những môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến

thành tua cuốn như đậu hà lan, hay tua móc gai bám vào trụ leo như ở cây mây. Ở những miền khô ráo, lá có thể biến thành gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng, hay dầy lên chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng.

c. Nhà chính trị thường chú ý đến cái tất yếu, đến lôgic, cái cần phải làm, còn nghệ sĩ lại quan tâm đến những gì xảy ra đằng sau cái lôgic ấy. Đối với nhà văn quan trọng không phải chỉ mặt trước tấm huân chương mà còn cả mặt sau của nó, quan trọng không phải chỉ là chiến thắng mà còn cái giá của những mất mát hi sinh để giành được nó. Nghệ sĩ thực sự không chỉ chỉ hồ hỡi, kiêu hãnh nhìn những đội quân rầm rập diễu hành qua quảng trường mà còn nhìn thấy cả giọt nước mắt của người mẹ mất con, người thương binh trong giờ phút vui chung ấy.

(Lê Ngọc Trà)

c. Xuân Hương là kết tinh của truyền thống và của thời đại, của bác học và của bình dân. Xuân Hương là điểm hội tụ, hay đúng hơn là sự khúc xạ đời phụ nữ nói chung trên cuộc đời riêng của bản thân bà. Xuân Hương dám sống thực trọn vẹn với con người của mình và ý thức một cách đầy đủ về tài năng và về cảnh ngộ của mình.

(Nguyễn Lộc)

7. Tóm tắt các đoạn văn sau đây:

a. Hoạt động marketing là yêu cầu không thể thiếu được đối với kinh doanh hiện đại. Hãng dầu nhớt Castrol, các hãng bia Tiger, Heineken đã nghiên cứu khách hàng Việt Nam cẩn thận như thế nào khi họ vào hoạt động ở thị trường nước ta. Cũng như thế, các công ty sơn mài Lam Sơn, Thành Lễ, công ty dệt Thành Công, v.v. không thể không nghiên cứu khách hàng nước ngoài khi xuất khẩu các sản phẩm ra thị trường nước ngoài.

b. Kĩ thuật tranh làng Hồ đã đạt tới sự trang trí tinh tế. Những bộ tranh tố nữ áo mầu, quần hoa trên nền đen lĩnh, một thứ mầu đen rất Việt Nam. Mầu đen không pha bằng thuốc mà luyện bằng bột than của những chất liệu gợi nhắc tha thiết đến đồng quê đất nước. Có mầu trắng điệp cũng là một sự sáng tạo góp vào kho tàng mầu sắc của dân tộc trong hội họa. Mầu trắng điệp càng ngắm càng ưa nhìn. Những hạt cát của điệp trắng nhấp nhánh muôn ngàn hạt phấn làm tăng thêm vẻ thâm thúy cho khuôn mặt, tăng thêm sức sống cho dáng người trong tranh. (Nguyễn Tuân)

c. Con gà rừng có lông vũ nhiều sắc nhưng chỉ bay được trăm bước, đó là vì thịt và xương của nó quá nhiều, mà sức của nó ít. Con chim ưng, con diều ó thiếu màu sắc, nhưng bay thì tung trời, đó là vì xương nó cứng và khí mạnh. Tài sức trong văn chương cũng giống như vậy. Nếu có phong cốt mà thiếu vẻ đẹp cũng như con chim ưng trong rừng bút. Nếu cái đẹp mà

thiếu phong cốt thì cũng như con gà rừng nhảy ở giữa vườn hoa. Chỉ có văn đẹp mà lại bay cao thì mới là con phượng hoàng cất tiếng trên văn đàn vậy.

(Lưu Hiệp)

*** Phần tự học ở nhà**

Cho đoạn văn sau đây:

Trong xã hội Truyện Kiều, đồng tiền đã trở thành một sức mạnh rất ghê. Nguyễn Du không phải không nói tới tác dụng tốt của đồng tiền. Có tiền, Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo được ơn cho người này người nọ. Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay những người tốt. Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại. Vì Nguyễn Du thấy rõ hơn cả một loạt hành động gian ác bất chính đều do đồng tiền chi phối. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí; sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người. Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm; Khuyển Ưng vì tiền mà làm những điều ác. Cả xã hội chạy theo đồng tiền.

(Hoài Thanh)

a. Phân tích cấu tạo đoạn văn.

b. Chọn và lần lượt rút gọn đoạn văn bằng cách: bỏ 2 câu, bỏ 3 câu, bỏ 4 câu, bỏ 6 câu.

c. Tóm tắt đoạn văn thành 1 câu.

3. THỰC HÀNH TẠO LẬP ĐOẠN VĂN

3.1. Mục đích, yêu cầu viết đoạn văn

3.1.1. Mục đích

- Rèn luyện kĩ năng viết các đoạn văn trong văn bản.
- Đoạn văn là đơn vị cơ sở để tổ chức văn bản, do đó, biết viết đoạn văn sẽ biết viết văn bản.

3.1.2. Yêu cầu

- Các câu trong đoạn phải nhất thể hóa về nội dung, nghĩa là tập trung thể hiện cùng một đích.
- Sự triển khai ý qua các câu phải mạch lạc, chặt chẽ, hợp lôgic.
- Đoạn văn phải được tách ra rõ ràng, mạch lạc.
- Đảm bảo các chuẩn mực về hình thức, cấu tạo, cách thức diễn đạt của ngữ pháp đoạn văn.

3.2. Các bước viết đoạn văn

a. Xác định nội dung và mô hình cấu tạo đoạn văn

- Trước khi bắt tay vào viết đoạn văn, cần phải xác định chủ đề của đoạn, các ý chi tiết, mối quan hệ (chức năng) của đoạn đó với các đoạn lân cận và trong toàn văn bản. Căn cứ vào nội dung của đoạn văn để xác định mô hình cấu tạo, có câu chủ đề hay không, cách lập luận.

- Lưu ý, giữa vị trí câu chủ đề, mô hình cấu tạo và phương pháp lập luận phải quan hệ với nhau theo hệ thống.

b. Viết câu mở đoạn

- Câu mở đoạn được viết theo mô hình cấu tạo và phương pháp lập luận mà người viết lựa chọn. Câu mở đoạn thường có một số nhiệm vụ sau:

+ Giới thiệu nội dung khái quát của đoạn văn (chủ đề của đoạn).

+ Nêu lên một thành phần nội dung chi tiết (ý bộ phận) của đoạn văn.

+ Tóm lược nội dung đoạn trước, giới thiệu ý đoạn sau (chuyển tiếp).

- Về cấu tạo, câu mở đoạn thường là đầy đủ thành phần ngữ pháp, có thể chứa phương tiện liên kết với đoạn trước.

- Về diễn đạt, câu mở đoạn nên viết ngắn gọn, cô đọng.

c. Viết các câu tiếp theo

- Tùy thuộc vào câu mở đoạn, các câu tiếp theo có thể thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Triển khai, chi tiết hóa ý khái quát (chủ đề) của đoạn văn.

+ Xác lập các ý chi tiết (theo hướng song hành với câu mở đoạn) để hướng đến một ý khái quát của đoạn văn.

Lưu ý, các câu tiếp theo, ngoài quan hệ phụ thuộc hoặc song hành với câu mở đoạn còn có thể được viết theo nhiều quan hệ khác như quan hệ tương phản, quan hệ giải thích, quan hệ nhân - quả, quan hệ bình luận, v.v..

- Khi viết các câu tiếp theo, cần phải sử dụng các phương tiện liên kết để kết nối chúng lại với nhau.

d. Viết câu kết thúc đoạn văn

- Câu kết thúc đoạn văn có thể được viết theo các trường hợp sau đây:

+ Tiếp tục triển khai ý chi tiết của đoạn, là ý cuối cùng của đoạn văn.

+ Tổng kết, khái quát ý của đoạn văn (chủ đề).

- Câu kết thúc đoạn văn thường là câu đầy đủ thành phần, ngắn gọn, cô đọng.

e. Kiểm tra đoạn văn

Sau khi đánh dấu kết thúc đoạn văn, tách đoạn để chuẩn bị chuyển qua đoạn khác phải tiến hành kiểm tra đoạn văn. Kiểm tra đoạn văn là rà soát các mặt nội dung và hình thức của đoạn văn, xem có lỗi gì không (nội dung đã đầy đủ và mạch lạc chưa, dung lượng hợp lí chưa, liên kết trong đoạn văn và những đoạn lân cận, v.v.). Nếu có lỗi, tiến hành sửa chữa, điều chỉnh để hoàn thiện đoạn văn.

g. Ví dụ minh họa

Quan niệm về sự trong sáng cũng như quan niệm về dân tộc, không phải là một cái gì tuyệt đối cố định (1). Có sự trong sáng quay lại sau, lấy ông cha làm mẫu mực tuyệt đối, nhưng cũng có sự trong sáng nhìn ra trước, mở đường cho con cháu mai sau (2). Có sự trong sáng dân tộc hẹp hòi, chỉ biết say mê ngắm nhìn dân tộc mình, nhưng có sự trong sáng đặt dân tộc mình là một bộ phận của nhân loại (3). Có sự trong sáng động và trong sáng tĩnh, trong sáng giàu và trong sáng nghèo (4).

(Chế Lan Viên)

(a) Tác giả xác định nội dung của đoạn văn là *bàn về vấn đề trong sáng* (nội dung khái quát); chọn mô hình cấu tạo M-a, lập luận diễn dịch.

(b) Câu mở đầu: câu (1) nêu ý khái quát, tức chủ đề của đoạn (câu chủ đề).

(c) Các câu (2), (3) triển khai ý khái quát ở câu mở đầu (phụ thuộc câu mở đầu). Quan hệ giữa các câu (2) và (3) là song hành liệt kê.

(d) Câu (4) kết thúc đoạn văn, là ý chi tiết cuối cùng của đoạn văn (phụ thuộc vào câu mở đầu). Quan hệ giữa câu (4) với các câu (2) và (3) cũng là song hành liệt kê.

3.3. Thực hành tách đoạn, chuyển đoạn, liên kết đoạn

3.3.1. Thực hành tách đoạn văn

a. Nguyên tắc tách đoạn văn

Tách đoạn văn là hoạt động của người tạo lập văn bản gắn liền với việc trình bày các thành tố nội dung nhằm triển khai chủ đề văn bản. Ở văn bản khoa học (cả văn bản chính luận), tách đoạn thường dựa trên những cơ sở lôgic của nội dung vấn đề theo các luận điểm, luận cứ, theo hệ thống lập luận. Với các loại văn bản khác, đặc biệt là văn bản nghệ thuật, việc tách đoạn linh hoạt hơn vì bị chế định bởi thể loại văn bản và phong cách của tác giả. Tuy nhiên, việc tách đoạn văn, lâu nay, các nhà nghiên cứu chủ yếu nói đến các nguyên tắc sau đây:

- Tách đoạn theo sự thay đổi chủ đề bộ phận

Chủ đề văn bản được triển khai thành các chủ đề bộ phận và mỗi chủ đề bộ phận thường được thể hiện trong một đoạn văn. Do đó, khi một chủ đề bộ phận nào đó đã giải quyết xong, chuyển bị chuyển qua một chủ đề bộ phận khác thì phải tách đoạn văn.

- Tách đoạn theo không gian

Các sự việc, vấn đề diễn ra ở những không gian khác nhau thì ứng với một không gian có thể tách thành một đoạn văn.

- Tách đoạn theo thời gian

Sự việc, vấn đề nếu diễn ra trong những thời gian khác nhau thì ứng với một thời điểm có thể tách ra thành một đoạn văn.

- Tách đoạn để nhấn mạnh

Khi cần nhấn mạnh một ý nào đó, có thể tách ý đó thành một đoạn văn. Trong văn bản khoa học, các định lí, các quy tắc, các kết luận, tiểu kết thường được tách thành một đoạn văn.

b. Thực hành tách đoạn văn

Nhận xét về cách tách đoạn văn trong các văn bản dưới đây:

MẤY LỜI KHUYÊN VỀ VIỆC LUYỆN CÂU

Để nâng cao năng lực viết câu, ta phải khổ công rèn luyện từng bước, từ việc viết câu cho đúng, đến việc viết câu trong sáng, và tiến tới viết câu hay.

Ở bước đầu tiên, ta cần nắm vững những nét cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt và tập viết những câu ngắn, gọn; sau mới luyện qua cách viết những câu dài, khúc chiết. Để tập luyện thường xuyên, ta có thể viết nhật kí, đó là biện pháp tốt nhất cho những người mới cầm bút. Những nhà văn lớn, hàng ngày, gặp được chuyện gì hay, cảnh nào lạ, đều ghi chép cẩn thận; đó là những văn liệu rất quý và là cơ hội để trau dồi ngòi bút.

Ta còn phải đọc nhiều sách, về đủ loại, của những tác giả đã thành danh. Ngôn ngữ sắc sảo của họ sẽ là ông thầy chỉ vẽ cho ta những cách diễn đạt tinh tế, khi cần ta có thể vận dụng. Để cho việc đọc sách có lợi đối với mục đích luyện văn của ta, ta cần chú ý tìm kiếm những ý hay, lời đẹp và nghiệm xét lí giải những nét hay đẹp đó. Công việc này sẽ giúp ta nâng cao khả năng cảm thụ nghệ thuật và năng lực điều khiển ngòi bút.

Một lời khuyên nữa là cần luyện tập cách biến hóa câu: tùy trường hợp mà viết câu dài hoặc câu ngắn, hoặc viết đều đều những câu vừa,...; khi thì viết câu chủ động, khi thì viết câu bị động; khi thì đặt ý chính ở đầu câu, khi thì ở giữa câu, khi thì ở cuối câu, v.v.. Những kĩ thuật này lợi hại như thế nào thì kinh nghiệm bản thân nhiều lần sẽ cho ta thấy rõ.

Trên đây là những lời khuyên cơ bản, tổng kết từ các ý kiến của những nhà nghiên cứu văn chương cũng như của chính các văn hào kim cổ đông tây. Nếu ta chăm chỉ thực hành theo các lời dạy sáng suốt đó thì chắc chắn ta sẽ đạt được những tiến bộ không ngờ trong việc luyện câu.

(Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh)

NGUỒN ĐIỆN

Các nguồn điện bao gồm các loại pin, các loại acquy và máy phát điện.

Các pin điện hóa như pin Con Thỏ, pin vuông, pin dạng cúc áo… thuộc loại pin khô. Trong các pin này, năng lượng hóa học được chuyển hóa thành điện năng. Do tác dụng hóa học, hai cực của pin bị nhiễm điện khác nhau, giữa chúng có một hiệu điện thế. Pin nhiệt điện (ít được sử dụng) biến đổi trực tiếp nhiệt năng thành điện năng do sự khuếch tán êlectrôn khác nhau ở hai mối tiếp giáp. Pin quang điện biến đổi trực tiếp năng lượng ánh sáng thành điện năng do có hiện tượng quang điện trong và sự chuyển dịch một chiều của êlectrôn qua lớp tiếp xúc giữa hai chất bán dẫn hoặc giữa một chất bán dẫn với kim loại.

Acquy là nguồn điện mà khi nạp điện thì điện năng được chuyển hóa thành hóa năng và trở thành một pin điện hóa. Khi đó, hóa năng trong pin này biến đổi thành điện năng làm hai cực của acquy nhiễm điện khác nhau và giữa hai cực có một hiệu điện thế. Sau một thời gian sử dụng, acquy lại được nạp lại để sử dụng trực tiếp. Pin và acquy là các nguồn điện một chiều.

Các máy phát điện hoạt động dựa trên hiện tượng cảm ứng điện từ. Cơ năng được sử dụng để làm quay rôto của máy phát điện làm cho từ thông qua các cuộn dây trên stato biến thiên và sinh ra suất điện động cảm ứng. Khi đó, giữa hai cực của máy phát có một hiệu điện thế. Như vậy, máy phát điện biến đổi trực tiếp cơ năng thành điện năng. Để có cơ năng phải biến đổi từ nhiệt năng, hoặc sử dụng năng lượng của dòng nước, hoặc năng lượng của gió, của thủy triều hoặc năng lượng hạt nhân nguyên tử. Ổ cắm điện của mạng điện tiêu dùng được nối với hai cực của máy phát điện của nhà máy. Đó là nguồn điện xoay chiều với các cực dương, âm thay đổi luân phiên.

Trong chương trình lớp 7, học sinh chỉ tìm hiểu và sử dụng các nguồn điện nhỏ như pin, acquy, diamo của xe đạp để đảm bảo an toàn điện.

(Vật lí 7, sách giáo viên)

3.3.2. Thực hành chuyển đoạn

a. Chuyển đổi nội dung

(1) Từ đoạn văn không có câu chủ đề chuyển đổi thành đoạn văn có câu chủ đề và ngược lại. Chẳng hạn, từ đoạn văn không có câu chủ đề dưới đây, viết thành đoạn văn có câu chủ đề đứng ở đầu đoạn.

Giữa vòng vây của thứ lễ giáo nghiệt ngã, người ta thấy vang lên từ sau lũy tre xanh, hoặc giữa cánh đồng bát ngát, những giọng ca trữ tình, trong sáng và tươi đẹp như ánh trăng, như dòng suối, như chẽn lúa đòng đòng. Tình yêu trong ca dao là thứ tình yêu lành mạnh, thắm thiết, hồn nhiên vượt ra ngoài lễ giáo phong kiến, thứ xiềng xích muốn kìm hãm đời đời cho "nam nữ thụ thụ bất thân". Ca dao đã ghi lại tất cả những chặng đường của tình yêu, các trạng thái tình cảm của nam nữ thanh niên với những trắc trở, khó khăn, do đời sống và chế độ phong kiến gây ra.

Có thể thêm một trong số những câu chủ đề sau đây vào vị trí đầu đoạn văn để chuyển đổi đoạn văn song hành trên thành đoạn diễn dịch.

- Tình yêu trong ca dao là một thiên tình ca muôn điệu.
- Trong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu nam nữ là những bài ca rất đẹp, mặn mà, đằm thắm, lành mạnh chứa đầy những yêu thương.

(2) Từ những câu cho trước dưới đây, hãy triển khai thành đoạn văn theo các cách: có câu chủ đề đứng đầu đoạn, có câu chủ đề đứng cuối đoạn, có câu chủ đề kép dãn cách.

- *Chí Phèo trước hết là một người lương thiện.*
- *Trong thơ Hồ Chí Minh, trăng là người bạn thân thiết*.

Cách viết có câu chủ đề đứng đầu đoạn văn:

Chí Phèo trước hết là một người lương thiện. Đã có một thời, chí Phèo ao ước "một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn, vợ dệt vải". Chí là người khỏe mạnh và giàu lòng tự trọng, biết nhục khi bà ba nhà cụ Bá sai làm điều không chính đáng. Cũng đã có lúc, mắt Chí "ươn ướt nước" và cái cười nghe thật hiền.

Trong thơ Hồ Chí Minh, trăng là người bạn thân thiết. Trăng là ánh sáng, là trong trắng, là thái bình, là hạnh phúc mơ ước của con người, là niềm an ủi và tượng trưng cho sự thủy chung. Ánh trăng làm cho cái đẹp của cảnh vật trở nên êm đềm, sâu sắc, làm cho suy nghĩ của con người thêm thâm trầm, trong trẻo.

Cách viết có câu chủ đề đứng cuối đoạn văn:

Từ tuổi thơ bơ vơ đi ở hết nhà này đến nhà nọ, đến khi lớn lên phải làm canh điền cho nhà Bá Kiến, Chí Phèo sống một cuộc sống lao động cực khổ nhưng Chí luôn giàu lòng tự trọng, biết điều hay lẽ phải. Chí thấy xấu hổ và nhục nhã khi bà ba nhà Bá Kiến bắt làm điều xằng

bậy. Chí lại từng mơ ước có một gia đình nho nhỏ, vợ chồng làm ăn, chung sống hòa thuận. Chí thực sự là người lương thiện như bao người lương thiện khác.

Trăng đã đi vào thơ Hồ Chí Minh. Trăng lấp ló ngoài cửa sổ đòi thơ. Trăng đầy ắp trong khoang thuyền mỗi khuya về. Trăng mời mọc thi nhân Hồ Chí Minh, trò chuyện với người chiến sĩ Hồ Chí Minh. Có thể nói, trong bất kì bài thơ nào của Hồ Chí Minh, trăng cũng là người bạn thân thiết.

Cách viết có câu chủ đề kép dãn cách:

Chí Phèo trước hết là một người lương thiện. Đã có một thời, chí Phèo ao ước "một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn, vợ dệt vải". Chí là người khỏe mạnh và giàu lòng tự trọng, biết nhục khi bà ba nhà cụ Bá sai làm điều không chính đáng. Cũng đã có lúc, mắt Chí "ươn ướt nước" và cái cười nghe thật hiền. Chí thực sự là người lương thiện như bao người lương thiện khác.

Trong thơ Hồ Chí Minh, trăng là người bạn thân thiết. Trăng là ánh sáng, là trong trắng, là thái bình, là hạnh phúc mơ ước của con người, là niềm an ủi và tượng trưng cho sự thủy chung. Ánh trăng làm cho cái đẹp của cảnh vật trở nên êm đềm, sâu sắc, làm cho suy nghĩ của con người thêm thâm trầm, trong trẻo. Với Hồ Chí Minh, trăng là người bạn, là thơ và mãi mãi là thơ.

b. Chuyển đổi kết cấu

Dựa vào nội dung đoạn văn sau đây, hãy chuyển đổi thành những đoạn văn có kiểu kết cấu khác nhau.

"Những ngày thơ ấu" của Nguyên Hồng chủ yếu là những kỉ niệm đau buồn, tủi cực của một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình bất hòa, phá sản và trụy lạc nên sớm phải sống bơ vơ, lêu lổng. Gia đình ấy khi đang còn sung túc đã không có hạnh phúc. Đứa con ra đời bởi một tình yêu gắng gượng. Người bố phẩn chí, lặng lẽ trả thù số phận bằng những khối thuốc phiện. Người mẹ trẻ trung khao khát hạnh phúc chân thật nhưng cũng đành chịu, cúi đầu trước lễ giáo phong kiến, âm thầm như chiếc bóng dưới chân tường. Gia đình sa sút rồi sụp đổ hẳn; bố chết, mẹ ngược xuôi tần tảo. Đứa trẻ mồ côi cha, xa tình mẹ, phải sống bơ vơ đói rách, lêu lổng; họ hàng lườm nguýt, xã hội dửng dưng.

Đoạn văn trên có kết cấu diễn dịch (M-a), có thể chuyển đổi thành đoạn quy nạp (a-K) như sau:

Đứa trẻ ra đời bởi một tình yêu gắng gượng trong một gia đình không có hạnh phúc. Người bố phẩn chí, lặng lẽ trả thù số phận bằng những khối thuốc phiện. Người mẹ trẻ trung khao

khát hạnh phúc chân thật nhưng cũng đành chịu, cúi đầu trước lễ giáo phong kiến, âm thầm như chiếc bóng dưới chân tường. Gia đình sa sút rồi sụp đổ hẳn: bố chết, mẹ ngược xuôi tần tảo. Đứa trẻ mồ côi cha, xa tình mẹ, phải sống bơ vơ đói rách, lêu lổng; họ hàng lườm nguýt, xã hội dửng dưng. Có thể nói "Những ngày thơ ấu" của Nguyên Hồng chủ yếu là những kỉ niệm đau buồn, tủi cực của một đứa trẻ, sinh ra trong một gia đình bất hòa, phá sản và trụy lạc, sớm phải sống bơ vơ, lêu lổng.

Có thể chuyển đổi thành đoạn kết hợp diễn dịch với quy nạp (có câu chủ đề kép dãn cách) như sau:

"Những ngày thơ ấu" của Nguyên Hồng chủ yếu là những kỉ niệm đau buồn, tủi cực của một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình bất hòa, phá sản và trụy lạc nên sớm phải sống bơ vơ, lêu lổng. Gia đình ấy khi đang còn sung túc đã không có hạnh phúc. Đứa con ra đời bởi một tình yêu gắng gượng. Người bố phẫn chí, lặng lẽ trả thù số phận bằng những khối thuốc phiện. Người mẹ trẻ trung khao khát hạnh phúc chân thật nhưng cũng đành chịu, cúi đầu trước lễ giáo phong kiến, âm thầm như chiếc bóng dưới chân tường. Gia đình sa sút rồi sụp đổ hẳn; bố chết, mẹ ngược xuôi tần tảo. Đứa trẻ mồ côi cha, xa tình mẹ, phải sống bơ vơ đói rách, lêu lổng; họ hàng lườm nguýt, xã hội dửng dưng. Dấu ấn tuổi thơ ấy cũng lớn lên trong chịu đựng âm thầm, buồn tủi, chán chường của đứa trẻ.

3.3.3. Thực hành liên kết trong đoạn văn

a. Các phương thức liên kết

Đoạn văn không phải phép cộng cơ giới các câu mà là một mạng lưới liên hệ chặt chẽ, gọi là mạng lưới liên kết. Liên kết trong đoạn văn cũng gồm liên kết nội dung và liên kết hình thức. Liên kết hình thức là việc sử dụng các phương thức liên kết, tức là những cách thức và biện pháp làm cho các câu trong đoạn văn (và cả văn bản) gắn kết với nhau. Các phương thức liên kết được sử dụng phổ biến trong đoạn văn gồm phép nối (quan hệ từ, từ chêm xen), phép thế (thế đại từ, thế đồng nghĩa), phép lặp (từ vựng, ngữ pháp), phép liên tưởng, phép tuyến tính, phép đối, v.v..

b. Phân tích ví dụ

Xác định các phương thức liên kết được sử dụng trong đoạn văn dưới đây:

Một nhà văn chẳng có tiếng tăm gì, đột nhiên biến mất (1). Tin này được truyền đi nhanh chóng (2). Nơi nào, người ta cũng bàn tán xôn xao về ông (3). Người ta lôi tác phẩm đầy bụi của ông ra đánh giá, phê bình (4). Ông được đón nhận, được ca ngợi (5). Sách của ông được in và bán đắt như tôm tươi (6). Thế là, ông nổi tiếng (7). Một năm sau, nhà văn xuất hiện (8).

Ông giải thích, ông đính chính (9). Nhưng chẳng ai nghe ông cả (10). Bởi vì, đối với họ, ông là một nhà văn nổi tiếng đã mất tích.

(Ngọc Thảo)

Đoạn văn trên có 11 câu, trong đó: câu (2) liên kết với câu (1) bằng phép thế đại từ (*này*); câu (3) liên kết với câu (2) bằng phép thế đồng nghĩa (*ông*); câu (4) liên kết với câu (3) bằng phép lặp (*người ta*); các câu (5), (6) liên kết với câu (4) bằng phép lặp từ vựng (*ông*); câu (7) liên kết với câu (6) bằng phép nối (*thế là*); câu (8) liên kết với câu (7) bằng phép thế (*nhà văn*);… câu (11) liên kết với các câu trước đó bằng phép nối (*bởi vì*).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP MỤC 3, CHƯƠNG 3

*** Phần thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Vị trí, vai trò của đoạn văn trong văn bản.
2. Trình bày các bước viết đoạn văn.
3. Nêu các nguyên tắc tách đoạn văn.
4. Các cách chuyển đổi đoạn văn.
5. Nêu các phương thức liên kết trong đoạn văn.
6. Viết các đoạn văn theo mô hình M-a, a-K, M-a-K, chủ đề tự chọn.
7. Viết một đoạn văn theo diễn dịch, chủ đề tự chọn, sau đó chuyển đổi đoạn văn thành đoạn quy nạp, đoạn song hành.
8. Xác định các phương thức liên kết được sử dụng trong các đoạn văn dưới đây:

a. Thơ cũng như nhạc có thể trở thành một sức mạnh phi thường khi nó chinh phục được trái tim quần chúng nhân dân. Đó là những trường hợp thơ của Puskin ở Nga, của Pêtôphi ở Hunggari và của Mickiêvich ở Ba Lan trong thế kỉ XIX. Đó cũng là trường hợp thơ Maiacôpxki ở Liên Xô từ sau Cách mạng tháng Mười và thơ Tố Hữu ở nước ta hiện nay. Vì sao thơ lại có tác dụng như thế? Vì nó diễn tả một cách chân thật và rung động những tâm tư và tình cảm sâu sắc của một giai cấp hoặc một dân tộc trong thời kì lịch sử nhất định. Do đó, thơ có thể truyền cảm mãnh liệt cho quần chúng, cổ vũ quần chúng đấu tranh anh dũng và lao động sáng tạo, thúc dục quần chúng hành động vì lí tưởng và vì nguyện vọng của mình, bất chấp mọi gian khổ hi sinh.

(Sóng Hồng)

b. Văn học dù có vẻ hoang đường đến đâu cũng bắt nguồn từ cuộc sống xã hội và luôn luôn phản ánh cuộc sống ấy ở mặt này hay mặt khác. Vì thế, văn học thay đổi theo sự thay đổi của

xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Xã hội thế nào văn nghệ thế ấy". Mà xã hội bao giờ cũng là xã hội của một cộng đồng nhất định. Do đó, văn học bao giờ cũng có tính dân tộc.

(Nguyễn Đăng Mạnh)

***Phần tự học ở nhà**

1. Cho câu chủ đề: *Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người*, viết một đoạn văn quy nạp, sau đó chuyển đổi thành đoạn diễn dịch và đoạn song hành.

2. Viết một đoạn văn có câu chủ để kép dãn cách (chủ đề tự chọn), có sử dụng phương thức nối và phương thức lặp.

3. Hãy chia văn bản dưới đây thành các đoạn văn và lí giải cách phân chia đó.

Văn học nhận thức thế giới không giống các môn khoa học. Các nhà khoa học dùng lí trí, suy nghĩ, phán đoán. Nhà văn khám phá thế giới bằng toàn bộ tâm hồn mình, bao gồm cả lí trí, tình cảm, cảm xúc. Tất cả được huy động trong những giây phút sáng tạo đầy cảm hứng. Ngôn ngữ văn học bắt nguồn từ ngôn ngữ của đời sống thông thường nhưng được chọn lọc, gọt giũa để xây dựng hình tượng văn học. Ngôn ngữ văn học phải phong phú, trong sáng, hàm súc, cá thể hóa, giàu tính biểu cảm, nhưng quan trọng nhất là phải chính xác theo yêu cầu riêng rất tinh vi của văn học. Nghĩa là phải chọn đúng từ ấy chứ không phải từ khác, phải đặt đúng chỗ ấy, không thể chuyển sang vị trí khác, có như thế mới đúng được cảnh ấy, dáng điệu ấy, cái tình ấy, cái ý ấy. Văn học hết sức tôn trọng người đọc. Nó tránh đưa ra những lời răn dạy trực tiếp đã đành mà còn thấy không nhất thiết phải xây dựng những hình tượng nêu gương. Nó chú trọng khêu gợi những vấn đề này khác để đối thoại, tranh luận một cách bình đẳng với người đọc. Đấy là văn học tham gia cải tạo cuộc sống.

(Nguyễn Đăng Mạnh)

3.4. Các loại lỗi của đoạn văn

3.4.1. Một số điểm lưu ý

Thực tế, việc xây dựng đoạn văn có thể mắc một số lỗi về nội dung và hình thức. Những đoạn văn mắc lỗi nội dung thường đồng thời mắc lỗi hình thức và ngược lại. Ở đoạn văn và văn bản, việc phát hiện lỗi không hoàn toàn đơn giản (do tính đa dạng của lỗi, do phạm vi đoạn văn tương đối rộng). Do đó, phát hiện lỗi và tìm cách sửa chữa là công việc hết sức quan trọng.

Bên cạnh thực hành xây dựng các đoạn văn đúng chuẩn, người học cũng cần biết phát hiện và sửa chữa một số lỗi thường gặp. Biết tránh các loại lỗi thông thường khi viết đoạn văn.

Xuống dưới, người học thực hành phát hiện và sửa chữa một số lỗi của đoạn văn về nội dung và hình thức.

3.4.2. Phát hiện và sửa chữa lỗi đoạn văn

a. Lỗi về nội dung

a1. Lỗi chủ đề

- Lạc chủ đề

Biểu hiện của lỗi này là các thành phần nội dung chi tiết không tập trung làm sáng tỏ chủ đề (thể hiện trong câu chủ đề). Giữa chủ đề và các thành tố nội dung chi tiết không ăn nhập với nhau.

Ví dụ: *Trong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu nam nữ là nhiều hơn tất cả. Họ yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau chung sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đằm thắm và sâu sắc*.

Đoạn văn có 4 câu, trong đó: ý câu đầu là ý khái quát (câu chủ đề), các câu còn lại là các ý bộ phận nhưng giữa chúng không ăn nhập với nhau nên không xác định được chủ đề của đoạn văn (lạc chủ đề). Có thể viết lại đoạn văn này bằng nhiều cách, trong đó, cách viết đơn giản nhất, bỏ từ *nam nữ* ở câu chủ đề.

Trong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu là nhiều hơn tất cả. Đó là tình yêu yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau chung sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Đó còn là tình yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh rộng đồng đến công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đằm thắm và sâu sắc.

- Lệch chủ đề

Lệch chủ đề là thiếu hụt chủ đề, chưa triển khai đầy đủ các khía cạnh nội dung của chủ đề đoạn văn.

Ví dụ: *Cư dân Văn Lang rất ưa ca hát, nhảy múa. Họ hát trong những đêm trăng hoặc ngày hội. Họ còn hát trong lúc chèo thuyền, săn bắn. Những nhạc cụ đệm cho những điệu hát thường là trống, khèn, sáo, cồng, v.v..*

Chủ đề của đoạn văn trên (câu đầu) có hai khía cạnh nội dung nhưng các ý bộ phận (ở các câu tiếp theo) mới chỉ triển khai một khía cạnh (*ưa ca hát*), còn thiếu một khía cạnh nội dung (*ưa nhảy múa*) nên mắc lỗi lệch chủ đề. Có thể viết lại đoạn văn này như sau:

Cư dân Văn Lang rất ưa ca hát, nhảy múa. Họ hát trong những đêm trăng hoặc ngày hội. Họ còn hát trong lúc chèo thuyền, săn bắn. Những nhạc cụ đệm cho những điệu hát thường là

trống, khèn, sáo, cồng, v.v.. Không chỉ ưa ca hát, cư dân Văn Lang còn ưa nhảy múa. Họ múa những lúc nghỉ ngơi. Họ múa trong lúc săn bắn được nhiều muông thú. Họ còn múa trong các lễ hội, lúc mừng được mùa, v.v..

- Lỗi loãng chủ đề

Lỗi loãng chủ đề thể hiện ở chỗ: các ý bộ phận tuy có hướng đến chủ đề đoạn văn nhưng lan man, chưa đủ làm sáng tỏ chủ đề.

Ví dụ: *Bên cạnh con cò, con trâu được nói đến nhiều hơn cả trong ca dao, dân ca Việt Nam. Con trâu không mấy lúc thảnh thơi, cho nên, khi nghĩ đến cuộc đời nhọc nhằn của mình, người nông dân thường nghĩ đến con trâu. Con cò tuy có vất vả, tuy có lúc phải lặn lội bờ sông nhưng còn có lúc được bay lên mây xanh. Con cò, con vạc, con nông là những con vật rất gần gũi với người dân lao động. Chúng mang những đức tính cần cù, chịu khó của người nông dân chân lấm tay bùn. Những lúc cần bộc bạch nỗi niềm, người nông dân thường dùng những con vật đó để tâm sự, để giãi bày nỗi lòng mình.*

Trong đoạn văn trên, câu chủ đề định hướng nội dung viết về *con trâu*, do đó, những câu nói về con cò (và các con vật khác) làm loãng chủ đề (vì nó không liên quan). Có thể viết lại đoạn văn như sau:

Bên cạnh con cò, con trâu được nói nhiều hơn cả trong ca dao, dân ca Việt Nam. Con trâu không mấy lúc thảnh thơi, cho nên, khi nghĩ đến cuộc đời nhọc nhằn của mình, người nông dân thường nghĩ đến con trâu. Những lúc cần bộc bạch nỗi niềm, người nông dân thường đem con trâu ra để tâm sự, để giãi bày nỗi lòng mình.

- Lỗi lặp chủ đề

Lỗi này biểu hiện ở sự trùng lặp các ý bộ phận nhằm triển khai chủ đề đoạn văn, làm cho nội dung đoạn văn không phát triển được, dẫn đến thiếu ý.

Ví dụ: *Mọi vật đều như ngưng đọng trong bài thơ "Câu cá mùa thu" của Nguyễn Khuyến. Cảnh vật phảng phất nỗi buồn man mác. Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo hiu quạnh. Một ngõ trúc vắng vẻ đìu hiu. Mọi vật thấm cái buồn cô quạnh. Nỗi buồn tràn vào cảnh vật. Ở chỗ nào cũng thấy nỗi buồn ngưng đọng. Chiếc thuyền buồn, ngõ trúc buồn và cả chiếc lá vàng rơi cũng buồn. Nỗi buồn ẩn dấu trong mọi cảnh vật. Cảnh vật chìm trong nỗi buồn.*

Đoạn văn trên lặp khá nhiều ý (*mọi vật như ngưng đọng, nỗi buồn ngưng đọng, cảnh vật chìm trong nỗi buồn*); từ *nỗi buồn* lặp nhiều lần không vì mục đích nhấn mạnh. Có thể viết lại đoạn văn như sau:

Mọi vật đều như ngưng đọng trong bài thơ "Câu cá mùa thu" của Nguyễn Khuyến. Cảnh vật phảng phất một nỗi buồn man mác. Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo. Một ngõ trúc quanh co, vắng vẻ. Một chiếc lá vàng lạnh lẽo, cô đơn. Nỗi buồn đã ẩn dấu trong tất cả mọi vật. Mùa thu ở đây buồn hay chính tâm tư của Nguyễn Khuyến cô đơn.

a2. Lỗi lôgic

- Mâu thuẩn giữa các ý trong đoạn

Trong đoạn văn, ý các câu, ngoài việc phải tập trung làm sáng tỏ chủ đề của đoạn (liên kết chủ đề) còn phải phù hợp nhau, không mâu thuẩn, loại trừ nhau, nghĩa là phải được sắp xếp một cách mạch lạc. Nếu không đáp ứng được điều đó sẽ mắc phải lỗi lôgic.

Ví dụ: *Đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong cảnh màn đêm buông xuống. Sóng biển cài then, đêm sập cửa, vũ trụ đi vào yên tĩnh, vắng lặng. Bốn bề không còn một tiếng động. Lá cờ nhỏ trên đỉnh cột buồm bay phần phật trước gió. Những đường chỉ viền óng ánh như sáng rực trong đêm. Tiếng sóng vỗ vào thân thuyền rì rầm nghe như bản nhạc vô tận của biển cả ngân nga muôn lời tâm sự. Những khuôn mặt rám nắng, những cánh tay gân guốc, bắp thịt nổi cuồn cuộn khẩn trương chuẩn bị nhổ neo lên đường*.

Ta thấy, hai câu xuất hiện đầu đoạn văn đã chỉ rõ không gian, thời gian và cảnh vật làm nền để miêu tả là *màn đêm buông xuống, đêm sập cửa, yên tĩnh, vắng lặng* nên không thể có những chi tiết miêu tả như *bay phần phật, sáng rực, nghe như bản nhạc*, cũng không thể nhìn rõ được *những khuôn mặt rám nắng, những cánh tay gân guốc, bắp thịt nổi cuồn cuộn*. Còn nữa, đoàn thuyền đánh cá ra khơi (ở phần đầu) sao lại còn *chuẩn bị nhổ neo lên đường*. Như vậy, các ý trong đoạn mâu thuẩn, loại trừ nhau. Có thể viết lại đoạn văn như sau:

Đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong cảnh màn đêm buông xuống. Sóng biển cài then, đêm sập cửa, vũ trụ đi vào yên tĩnh, vắng lặng. Bốn bề không còn một tiếng động.

- Không phù hợp với thực tế (phi thực tế)

Nguyên nhân của loại lỗi này là: các câu, các ý trong đoạn văn phản ánh sai thực tế khách quan (phi thực tế). Ví dụ:

Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại biết bao trang sử hào hùng với những tên tuổi sáng chói muôn đời không quên. Ngô Quyền đánh tan quan xâm lược Nguyên Mông. Nguyễn Huệ đánh tan quân Minh. Lê Lợi phá tan quân xâm lược nhà Thanh. Ải Chi Lăng mãi mãi là mồ chôn quân xâm lược. Rồi Trần Hưng Đạo phá tan quân Nam Hán. Cửa biển Bạch Đằng lập chiến công lừng lẫy nôn sông. Những tên tuổi đó sẽ sống mãi cùng non sông đất nước.

Đoạn văn trên vừa liệt kê lộn xộn, không theo trình tự thời gian các triều đại, vừa phản ánh sai thực tế lịch sử: Ngô Quyền không đánh tan quân Nguyên Mông, Nguyễn Huệ không đánh tan quân Minh, v.v.. Đoạn văn có thể viết lại như sau:

Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại biết bao trang sử hào hùng với những tên tuổi sáng chói muôn đời không quên. Ngô Quyền đánh tan quan xâm lược Nam Hán. Cửa biển Bạch Đằng lập chiến công lừng lẫy non sông. Trần Hưng Đạo lãnh đạo nhân dân đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông, giành lại nền độc lập cho Tổ quốc. Lê Lợi phá tan quân Minh. Ải Chi Lăng mãi mãi là mồ chôn quân xâm lược. Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh giành lại độc lập. Những tên tuổi đó sẽ mãi mãi sống cùng non sông đất nước.

b. Lỗi về hình thức

b1. Sử dụng phương thức liên kết không phù hợp

Mỗi phương thức liên kết có những ưu thế riêng, cách thức riêng làm cho các câu trong đoạn văn kết nối với nhau. Do đó, khi viết đoạn văn, nếu không dùng các phương thức liên kết, hoặc dùng không phù hợp sẽ dẫn đến mắc lỗi hình thức. Ví dụ:

Thúy Kiều và Thúy Vân đều là con gái ông bà Vương viên ngoại (1). Nàng là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống hòa thuận hạnh phúc với cha mẹ (2). Họ sống êm ấm dưới một mái nhà, cùng có những nét xinh đẹp tuyệt vời (3). Vẻ đẹp của Kiều hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn (4). Còn Vân lại có nét đẹp đoan trang, thùy mị (5). Còn về tài thì nàng hơn hẳn Thúy Vân (6). Thế nhưng, nàng đâu có được hưởng hạnh phúc (7).

Phép thế (*nàng*) ở câu (2), khi câu (1) có hai đối tượng làm cho trở nên phiếm định (thế cho Vân hay Kiều?). Câu (6) thiếu liên kết với câu (5); từ *nàng* (câu 6) dễ bị cho là thay cho Thúy Vân, nếu hiểu thế thì câu văn trở nên vô nghĩa. Có thể viết lại đoạn văn như sau:

Thúy Kiều và Thúy Vân đều là con gái ông bà Vương viên ngoại (1). Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống hòa thuận hạnh phúc với cha mẹ (2). Thúy Kiều và Thúy Vân cùng có những nét xinh đẹp tuyệt vời (3). Vẻ đẹp của Kiều hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn (4). Vẻ đẹp của Thúy Vân đoan trang, thùy mị (5). Nhưng về tài thì Thúy Kiều hơn hẳn Thúy Vân (6). Song, nàng đâu có được hưởng hạnh phúc (7).

b2. Lỗi về dung lượng

- Đoạn văn có dung lượng quá lớn

- Đoạn văn có dung lượng quá bé

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 4, CHƯƠNG 3

*** Phần thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Phân tích nguyên nhân các loại lỗi đoạn văn.

2. Vấn đề lỗi đoạn văn và lỗi văn bản.

3. Xác định lỗi của các đoạn văn dưới đây và chữa lại cho đúng.

a. Nếu Thúy Vân có một vẻ đẹp phúc hậu, đoan trang thì Thúy Kiều lại mang một vẻ đẹp mặn mà, sắc sảo. Thúy Vân rất mực kiều diễm, trang trọng. Gương mặt đầy đặn, phúc hậu, đẹp như trăng tròn. Vân có nụ cười tươi như hoa, tiếng nói trong như ngọc, làn tóc đẹp hơn mây, làn da trắng hơn tuyết. Đó là vẻ đẹp của người thiếu nữ đang độ trăng tròn, thanh cao, trong sáng. Nhưng nếu Vân chỉ có vẻ đẹp về hình thể thì Kiều lại đẹp cả tài lẫn sắc. Kiều đẹp đến nỗi hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn và "cầm, kì, thi, họa" ở mặt nào nàng cũng hơn người.

b. Lòng thương người của Nguyễn Du bao trùm toàn bộ tác phẩm Truyện Kiều. Đoạn trích nào trong sách giáo khoa ông cũng nâng cao phẩm giá con người. Kiều thương cha bị đòn mà phải bán mình. Điều này khiến chúng ta thấy rõ hơn cuộc sống hồng nhan của Kiều. Ông thương xót Kiều vì Kiều chịu bao nhiêu tai họa. Ta càng hiểu rõ hơn thế nào là hồng nhan mà bạc mệnh.

c. Các loại cây đòi hỏi lượng muối khoáng không giống nhau. Những loại cây trồng lấy quả hạt cần nhiều phốt pho và nitơ. Cây trồng lấy củ (cà rốt, khoai lang, củ cải, v.v.) cần nhiều kali.

d. Nam cao viết nhiều về nông thôn. Lão Hạc ăn bả chó tự tử để tránh đói. Anh cu Phúc chết lặng lẽ trong xó nhà ẩm ướt trước những đôi mắt "dại đi vì đói" của hai đứa con. Bà cái Tí chết vì một bữa no, tức là một kiểu chết vì quá đói. Lại có cả cảnh đám cưới, nhưng cưới để chạy tang.

e. Sự trong sáng của ngôn ngữ là kết quả của một cuộc phấn đấu. Trong và sáng dính liền nhau. Bởi vì, cũng có thể phân tích ra để cho rõ nghĩa hơn nữa. Theo tôi nghĩ, sáng là sáng sủa, dễ hiểu, khái niệm được rõ ràng. Nhưng có rất nhiều trường hợp ý nghĩa sáng rồi, dễ hiểu rồi nhưng lời diễn đạt còn chưa được trong, chưa được gọn, chưa được chuốt. Cho nên, tôi muốn hiểu chữ sáng là nặng về nội dung, chữ trong là nặng về hình thức. Vì vậy, phải phấn đấu cho được sáng nghĩa, đồng thời phải phấn đấu cho được trong lời, đặng cho câu thơ, câu văn trong sáng.

*** Phần tự học ở nhà**

1. Xác định lỗi của các đoạn văn dưới đây và viết lại cho đúng.

a. Trong quá trình quang hợp, cây chịu ảnh hưởng của nhiều điều kiện bên ngoài như độ chiếu sáng và nhiệt độ. Có cây ưa sống ở chỗ có ánh sáng mạnh như cỏ tranh, các loại cây lương thực: lúa, ngô, khoai, sắn. Cũng có cây ưa bóng rợp như lá lốt, trầu không, hoàng tinh. Do đó, phải biết đặc điểm của từng loại cây mà trồng ở từng nơi, từng mùa cho thích hợp.

b. Các loại cây đòi hỏi lượng muối khoáng không giống nhau. Những loại cây trồng lấy quả hạt (lúa, ngô, cà chua) cần nhiều phốt pho và nitơ. Cây trồng lấy củ (cà rốt, khoai tây, cải củ) cần nhiều kali. Cây trồng lấy thân lá (các thứ rau, đay, gai) thì cần nhiều nitơ.

Khi cây mọc cành, đẻ nhánh và sắp ra hoa cần nhiều muối khoáng. Do đó, bón phân đúng lúc, đúng cách thì thu hoạch cao.

c. Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa của cá tiến bộ hơn so với hệ lưỡng tim, mỗi hệ phân hóa thành một bộ phận đảm nhận chức năng riêng biệt. Các lá mang là những nếp da mỏng nên thuận lợi cho sự thông khí. Hệ hô hấp phân hóa thành các khung mang, các tấm nang, các lá mang. Số lượng các lá mang lớn làm tăng sự tiếp xúc với nước.

2. Xác định lỗi của đoạn văn dưới đây và viết lại cho đúng.

Dầu mỏ là chất lỏng sánh, thường có mùi đặc trưng, nhẹ hơn nước và không tan trong nước. Dầu mỏ khai thác ở thềm lục địa miền Nam nước ta là chất sánh đặc (vì chứa nhiều parafin), có màu nâu đen. Dầu mỏ là sản phẩm của sự phân hủy chậm nhiều xác động vật và thực vật bị vùi sâu dưới đất, ở đó, dầu thấm vào các lớp đất xốp trong một vùng rộng lớn tạo nên túi dầu. Túi dầu có thể gồm ba lớp: lớp khí mỏ dầu ở trên, thường có áp suất; lớp dầu lỏng ở giữa; và lớp nước mặn dưới cùng. Muốn khai thác dầu mỏ, người ta khoan những giếng, nếu trúng lớp dầu lỏng, dầu có thể tự nhiên phun lên. Khi áp suất lớp khí giảm, người ta bơm hút dầu lên, hoặc bơm khí, hoặc hơi nước.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 3

1. **Tài liệu cần đọc**

(1) Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, 2009, từ trang 97 đến 146.

(2) Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 1996, từ trang 68 đến trang 88.

2. Nội dung trọng tâm cần nắm

- *Lí thuyết*: khái niệm, cấu trúc, chức năng của đoạn văn; cách phân tích đoạn văn (tóm tắt đoạn văn).

- *Thực hành*: phân tích đoạn văn về cấu tạo, viết các kiểu đoạn văn về cấu tạo; thực hành nhận diện và chữa lỗi đoạn văn.

3. Cách tổ chức học

- *Trên lớp*: nghe giảng, thảo luận nhóm (theo các nội dung thảo luận, thực hành sau bài học)

- *Ở nhà*: thực hiện theo phần tự học ở nhà.

Chương 4. THỰC HÀNH VIẾT CÂU TRONG VĂN BẢN

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Giản yếu về câu

1.1.1. Khái niệm câu

Trong khi nói năng, người ta sử dụng các kết hợp từ theo quy tắc ngữ pháp để tạo câu. Hiện tại, có rất nhiều định nghĩa về câu, mỗi định nghĩa thể hiện một quan điểm khác nhau. Có thể chọn một cách hiểu về câu như sau:

Câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất của lời nói, thường phản ánh một sự tình, có kiểu cấu trúc cú pháp nhất định và một ngữ điệu thể hiện.

1.1.2. Cấu trúc cú pháp

a. Thành phần nòng cốt

Câu có hai loại thành phần: thành phần nòng cốt và thành phần ngoài nòng cốt. Thành phần nòng cốt (còn gọi là thành phần chính) tạo nên khung cú pháp cơ bản, mang thông tin chính của câu, gồm chủ ngữ và vị ngữ.

- Chủ ngữ là thành phần nòng cốt biểu thị đối tượng (chủ thể) của hành động, quá trình, trạng thái, tính chất, quan hệ; có tính độc lập với các thành phần khác của câu và được xác định bởi vị ngữ. Ví dụ:

(1) ***Hắn*** // *thu xếp đồ đạc rất vội vàng* (Nam Cao).

(2) ***Anh cùng em*** // *sang bên kia cầu* (Phạm Tiến Duật).

(3) ***Gió thổi mạnh*** // *làm cây rừng xào xạc* (Nguyễn Đình Thi).

- Vị ngữ là thành phần biểu thị hành động, trạng thái, quá trình, tính chất, quan hệ của sự vật được thể hiện qua chủ ngữ. Ví dụ:

(1) *Mặt trời* // ***mọc***.

(2) *Cắm* // ***đi một mình trong đêm*** (Nguyên Ngọc).

(3) *Cái màu trắng của điệp* // ***cũng là một sự sáng tạo góp phần vào kho tàng màu sắc của dân tộc trong hội họa*** (Nguyễn Tuân).

b. Thành phần ngoài nòng cốt

Thành phần ngoài nòng cốt (còn gọi thành phần phụ) là thành phần ngữ pháp phụ thuộc vào toàn bộ nòng cốt câu, có tác dụng mở rộng nòng cốt câu nhằm bổ sung những chi tiết cần thiết

cho nòng cốt câu hoặc bổ sung cho câu một chức năng, một ý nghĩa tình thái nào đó. Thành phần ngoài nòng cốt gồm trạng ngữ, đề ngữ, giải thích ngữ, tình thái ngữ và chuyển tiếp ngữ.

- Trạng ngữ bổ sung các ý nghĩa về địa điểm, thời gian, cách thức, phương tiện, nguyên nhân, mục đích, điều kiện, v.v.. Ví dụ:

***Để giành lấy thắng lợi**, cách mạng nhất định do giai cấp công nhân lãnh đạo* (Hồ Chí Minh). Trạng ngữ chỉ mục đích.

- Đề ngữ (khởi ngữ) có chức năng nêu sự vật, đối tượng, nội dung cần bàn bạc với tư cách là chủ đề của câu chứa nó. Ví dụ:

***Quan**, người ta sợ cái quy của quyền thế. **Nghị Lại**, người ta sợ cái uy của đồng tiền* (Nguyễn Công Hoan).

- Tình thái ngữ (phụ ngữ tình thái) dùng để biểu thị ý nghĩa tình thái chủ quan (sự đánh giá của người nói đối với sự tình được nói đến trong câu, hoặc biểu thị mối quan hệ giữa người nói với người nghe). Ví dụ:

(1) ***Có lẽ nào** anh lại mê em* (Phạm Tiến Duật).

(2) *Con đến cửa cụ để kêu cụ một việc **ạ*** (Nam Cao).

- Giải thích ngữ (phụ chú ngữ) có tác dụng ghi chú thêm các chi tiết về thái độ, tình cảm, về nguồn gốc, v.v. làm cho người ta hiểu câu nói đúng hơn, rõ hơn. Ví dụ: *Cô bé nhà bên **(có ai ngờ)** cũng vào du kích* (Giang Nam).

- Chuyển tiếp ngữ (liên ngữ) thường mở đầu câu thực hiện chức năng chuyển tiếp ý giữa các câu, các đoạn văn. Ví dụ:

***Tóm lại**, cách mạng tháng Tám là vĩ đại.*

1.1.3. Phân loại câu

a. Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp

a1. Câu đơn là câu chỉ có một nòng cốt câu mà trong nòng cốt ấy không chứa một một kết cấu chủ vị nào khác. Ví dụ:

(1) *Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước // nhất định thắng lợi hoàn toàn.*

(2) *Hồ Chủ tịch, bằng thiên tài trí tuệ và sự hoạt động cách mạng của mình, // đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bức thiết của lịch sử* (Phạm Văn Đồng).

a2. Câu phức thành phần là câu có chứa thêm kết cấu chủ vị trong nòng cốt (hoặc kết cấu chủ vị chỉ là một thành phần câu). Ví dụ:

(1) *Cách mạng tháng Tám thành công // đã tạo bước phát triển nhảy vọt cho cách mạng Việt Nam*. Chủ ngữ là một kết cấu chủ vị.

(2) *Tay cắp chiếc tráp, ông đồ // bước ra phòng* (Ngô Tất Tố). Giải thích ngữ là một kết cấu chủ vị.

a3. Câu ghép là loại câu có hai nòng cốt câu trở lên. Dựa vào hình thức và phương tiện liên kết các vế câu có thể phân chia câu ghép thành câu ghép có kết từ và câu ghép không có kết từ.

- Câu ghép không có kết từ (câu ghép chuỗi) là kiểu câu ghép không có quan hệ từ liên kết giữa các vế câu (dùng dấu câu, ngữ điệu). Ví dụ:

(1) *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị* (Hồ Chí Minh).

(2) *Thuốc, ông giáo không hút; rượu, ông giáo không uống* (Nam Cao).

- Câu ghép có kết từ là kiểu câu ghép mà giữa các vế câu được liên kết với nhau bằng quan hệ từ hoặc từ hô ứng. Kiểu này gồm:

+ *Câu ghép đẳng lập* là câu ghép có các vế câu có quan hệ bình đẳng, không lệ thuộc nhau; các vế câu được liên kết bằng quan hệ từ đẳng lập. Ví dụ:

(1) *Một người đàn và một người hát*.

(2) *Xuân Diệu cần hồn nhiên thêm và Tế Hanh phải bớt tự nhiên đi* (CLV).

+ *Câu ghép chính phụ* là câu ghép mà giữa các vế câu có quan hệ phụ thuộc và được liên kết với nhau bằng quan hệ từ chính phụ. Ví dụ:

(1) *Trời mưa to nên đường làng rất lầy lội.*

(2) *Nếu thế hệ này chịu đau thì thế hệ sau nghe hát* (Chế Lan Viên).

+ *Câu ghép qua lại* là câu ghép dùng phụ từ, đại từ phiếm chỉ, từ hô ứng để liên kết các vế câu. Ví dụ:

(1) *Con có khóc mẹ mới cho bú*.

(2) *Ăn cây nào, rào cây ấy*.

b. Phân loại câu theo mục đích nói

b1. Câu kể (tường thuật) dùng để kể, miêu tả, thông báo về hoạt động, trạng thái, tính chất của sự vật, hoặc để thể hiện những nhận định của người nói/viết về một hiện tượng nào đó. Ví dụ: *Ở đây, không có chuyện người bóc lột người*.

b2. Câu hỏi (câu nghi vấn) thường được dùng để nêu điều chưa biết hoặc còn hoài nghi và chờ đợi sự trả lời, giải thích của người tiếp nhận. Câu nghi vấn thường dùng các các từ chỉ ý nghi vấn. Ví dụ: *Trong đầm, gì đẹp bằng sen?*

b3. Câu mệnh lệnh (câu cầu khiến) dùng để bày tỏ ý muốn nhờ vả hay bắt buộc người nghe thực hiện điều được nói trong câu. Câu mệnh lệnh thường được đánh dấu bằng các phụ từ mệnh lệnh. Ví dụ: *Anh hãy đọc mấy cuốn sách này*!

b4. Câu cảm (câu cảm thán) dùng để trực tiếp bộc lộ cảm xúc, hoặc những trạng thái tinh thần khác thường của người nói/viết đối với sự vật hay sự kiện mà câu đề cập đến. Câu cảm thường được đánh dấu bằng các từ cảm thán. Ví dụ: *Ô hay, bà cứ tưởng con đùa*!

1.2. Yêu cầu về viết câu trong văn bản

1.2.1. Yêu cầu về hình thức, cấu tạo

- Câu phải có một hình thức nhất định: khi nói, có ngữ điệu thể hiện; khi viết, mở đầu viết hoa, còn kết thúc bằng dấu ngắt câu (dấu chấm, dấu hỏi, dấu cảm).
- Câu có cấu tạo ngữ pháp nhất định, có một trật tự cú pháp phù hợp với quy tắc ngữ pháp tiếng Việt. Chẳng hạn: chủ ngữ đứng trước vị ngữ; các thành phần khác (nếu có) được sắp xếp theo trật tự lôgic - ngữ pháp (đề ngữ, liên ngữ đứng đầu câu, phần chú thích ngữ đặt cạnh thành phần liên quan, v.v.).

1.2.2. Yêu cầu về nội dung - ý nghĩa

Mỗi câu trong văn bản đều phải có nghĩa, có khả năng thông báo, nghĩa là phải thể hiện một tư tưởng, tình cảm, thái độ, v.v. của người viết/nói. Câu còn phải phù hợp với ngữ cảnh (với những câu xung quanh, với tình huống giao tiếp) và phù hợp với thực tại khách quan.

1.2.3. Yêu cầu về phong cách

Mỗi câu viết ra phải phù hợp với loại hình văn bản chứa nó. Chẳng hạn, câu trong văn bản khoa học khác với câu trong văn bản hành chính, văn bản nghệ thuật, v.v.. Câu ở dạng nói khác với câu ở dạng viết, câu trong văn bản khác với câu ở dạng độc lập.

2. LUYỆN VIẾT CÂU TRONG VĂN BẢN

2.1. Các thao tác viết câu trong văn bản

a. Xác định ý cho câu

Để viết một câu, trước tiên, ta cần phải xác định ý cho nó. Khi xác định ý của câu, cần làm nổi rõ một số nội dung sau đây:

- Câu định cung cấp thông tin gì, tức là nói đến hiện thực nào.
- Quan hệ của người viết, người nói với nội dung thông tin được phản ánh và với người đọc, người nghe như thế nào.

Ý của một câu, một mặt được xác định trong mối quan hệ với chủ đề của đoạn văn chứa câu đó, mặt khác, là một mắt xích trong mạng lưới các ý phục vụ cho chủ đề của văn bản. Khi xác

định được ý của câu rồi, phải cân nhắc xem, để diễn đạt ý ấy thì câu cần có mô hình (cấu tạo) như thế nào. Ý của câu cần diễn đạt bằng lời thích hợp.

b. Xác định lời của câu

Lời của câu chính là hình thức ngôn ngữ để thể hiện ý. Ý của câu phải được thể hiện bằng mô hình cấu tạo câu và kiểu câu theo mục đích nói nhất định. Phải ý nào lời ấy, nghĩa là, lời diễn đạt phải thể hiện được cấu trúc lôgic ngữ nghĩa của câu. Cấu tạo của lời phụ thuộc vào vai trò, vị trí của câu trong văn bản, phụ thuộc vào loại hình văn bản. Chẳng hạn, trong văn bản hành chính, câu tường thuật, câu cầu khiến thường được sử dụng, còn câu nghi vấn, câu cảm thán lại không được sử dụng. Kiểu câu phức tạp thành phần, gồm nhiều bậc, thể hiện các kiểu quan hệ nhân - quả, điều kiện - kết quả lại được sử dụng rộng rãi trong văn bản khoa học.

c. Tiến hành viết câu

- Viết câu xét theo cấu trúc (câu đơn, câu phức thành phần, câu ghép).
- Viết câu theo mục đích nói (câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm).
- Sử dụng các phép liên kết để kết nối các câu trong đoạn văn và văn bản.

d. Kiểm tra câu

Sau khi viết câu phải kiểm tra để xác định các loại lỗi có thể mắc phải. Nếu có lỗi, phải tiến hành sửa chữa, điều chỉnh để đảm bảo câu đúng và hay.

2.2. Biến đổi câu trong văn bản

2.2.1. Lí do biến đổi câu

- Trong văn bản, câu là một tạo tố có quan hệ gắn bó với các câu khác để hình thành chuỗi câu (đoạn văn) và văn bản. Bởi vậy, một câu nào đó thường dựa vào câu trước và câu sau nó để có cách thể hiện phù hợp với nội dung và cấu tạo. Hay nói cách khác, các câu trong văn bản thường chi phối nhau về mặt cấu tạo và ý nghĩa.
- Khi cần nhấn mạnh một thành phần nội dung nào đó trong câu, người viết có thể đưa lên đầu câu để gây sự chú ý, hoặc chuyển đổi vị trí của các thành phần câu.
- Có khi, cần tăng cường nhịp điệu cho câu văn, người ta cũng biến đổi câu.

2.2.2. Các kiểu biến đổi câu thường gặp

a. Chuyển đổi câu

- *Chuyển đổi vị trí của thành phần câu*: thành phần chính và thành phần phụ.

+ Chuyển đổi vị trí thành phần chính: chủ ngữ - vị ngữ. Ví dụ:

(1) *Giết ai thứ văn chương ấy*.

(2) *Bạc phơ mái tóc Người Cha* (Tố Hữu).

(3) *Trong cái hang tối tăm bẩn thỉu ấy, sống một đời khốn nạn những người gầy gò, rách rưới* (Thạch Lam).

(4) *Lát sau thống lí Patra bước vào. Theo sau thống lí là một lũ thống quán, xéo phải* (Tô Hoài).

+ Chuyển đổi thành phần phụ. Ví dụ:

(1) *Của ông bướm này đây tuần tháng mật* (Xuân Diệu).

(2) *Cùng lắm nó có giở quẻ, hắn cũng chỉ đến đi ở tù. Ở tù thì hắn coi như thường* (Nam Cao).

- *Chuyển đổi kiểu câu*

+ Chuyển câu chủ động thành câu bị động và ngược lại. Ví dụ:

(1) *Nhà trường khen em.* → *Em được nhà trường khen*.

(2) *Các nhà khai thác lẫn khách hàng luôn quan tâm hàng đầu đến cước phí điện thoại.* → *Cước phí điện thoại luôn được quan tâm hàng đầu đối với các nhà khai thác lẫn khách hàng*.

+ Chuyển đổi câu trực tiếp thành câu gián tiếp và ngược lại. Ví dụ:

(1) *Mẹ bảo: "Con ở nhà".* → *Mẹ bảo con ở nhà*.

(2) *Ông Bổng bảo: "Chị Thủy luộc cho tôi con gà, nấu hộ tôi nồi xôi* (Nguyễn Huy Thiệp). → *Ông Bổng bảo chị Thủy luộc cho tôi con gà, nấu hộ tôi nồi xôi*.

+ Chuyển đổi cách diễn đạt

Cùng một nội dung nào đó có thể diễn đạt bằng những cách khác nhau, những cách thể hiện khác nhau (có tính đồng nghĩa). Ví dụ:

(1) *Cốc nước chỉ còn một nửa*. → (1) *Cốc nước đã vơi đi một nửa.* (2) *Chỉ còn nửa cốc nước nữa thôi.* (3) *Một nửa cốc nước vẫn còn đấy thôi, v.v.*.

(2) *Hãy đóng cái cửa!* → (1) *Có thể đóng giùm cái cửa được không?* (2) *Cửa mở lạnh quá nhỉ!*

b. Tách, ghép và tỉnh lược câu

- *Tách câu*

Tách câu không phải là việc sử dụng ngôn ngữ tùy tiện mà là sự biến đổi câu trong văn bản. Tách câu là nhằm để nhấn mạnh ý, dồn gánh nặng thông báo vào một bộ phận nào đấy của câu. Về nguyên tắc, các thành phần trong câu, khi cần thiết và với những điều kiện nhất định đều có thể tách ra thành một phát ngôn riêng biệt để làm nổi bật nội dung thông báo mà nó biểu thị. Cụ thể:

+ Tách vị ngữ thành câu riêng. Ví dụ:

(1) *Nguyễn Bính làm thơ thật nhiều. Và sống bằng thơ* (Hoài Thanh).

(2) *Trăng lên. Cong vút và kiêu bạc ở một góc trời* (Nguyễn Thị Thu Huệ).

+ Tách định ngữ thành một câu riêng. Ví dụ:

Đêm mùa xuân. Trời trong và lạnh.

+ Tách bổ ngữ thành một câu riêng. Ví dụ:

Huấn đi về trạm máy kéo. Một mình trong đêm (Nguyễn Khải).

+ Tách một vế trong câu ghép thành một câu riêng. Ví dụ:

(1) *Chúng ta chủ trương học nước ngoài. Nhưng phải học trên tinh thần độc lập tự chủ* (Hồ Chí Minh).

(2) *Chúng ta chống bệnh chủ quan, chống bệnh hẹp hòi, đồng thời chống thói ba hoa. Vì ba thứ đó thường đi với nhau* (Hồ Chí Minh).

- Ghép câu

Ghép câu là hình thức ngược lại với tách câu, là việc nhập nhiều câu thành một câu. Ví dụ:

(1) *Chị Thuận nấu cơm cho anh em ăn, làm người chị nuôi tần tảo; chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm người hộ lí dịu dàng* (Trường Chinh).

Câu trên có thể tách thành hai câu đơn: *Chị Thuận nấu cơm cho anh em ăn, làm người chị nuôi tần tảo. Chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm nười hộ lí dịu dàng.*

(2) *Hương Khê về tiết tháng hai, hoa bưởi nở trắng các vườn nhà, một mùi thơm nhè nhẹ lâng lâng lan tỏa những dặm đường dài, ướp giấc ngủ con người trong một làn hương man mác* (Bùi Hiển).

Câu trên có thể tách thành hai câu đơn: *Hương Khê về tiết tháng hai, hoa bưởi nở trắng các vườn nhà. Một mùi thơm nhè nhẹ lâng lâng lan tỏa những dặm đường dài, ướp giấc ngủ con người trong một làn hương man mác*.

- Tỉnh lược

Tỉnh lược là hiện tượng lược bỏ một thành phần nào đó đã có ở câu trước, không cần thiết phải lặp lại ở câu sau để tránh sự thừa dư (do hoàn cảnh nói năng cho phép). Ví dụ:

(1) *Điền khuân đủ bốn chiếc ghế ra sân. Vợ bế con nhỏ ngồi một chiếc. Con lớn một chiếc. Còn một chiếc, Điền dùng để gác chân* (Nam Cao).

(2) *Cắm được nhìn ông cụ duy nhất một lần, một lần dài suốt một năm. Thế mà bây giờ còn tiếc mãi, tiếc mãi* (Nguyên Ngọc).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 1, 2 CHƯƠNG 4

*** Phần thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Nêu những đặc điểm của câu tiếng Việt (xét về cấu trúc cú pháp).

2. Những lưu ý khi viết câu trong văn bản.

3. Vì sao câu trong văn bản có hiện tượng biến đổi? Nêu tác dụng của sự chuyển đổi câu trong văn bản?

4. Phân tích cấu tạo ngữ pháp và phân loại các câu trong đoạn văn dưới đây:

Chúng ta mang nặng cả một dĩ vãng hơn 10 thế kỉ bị phong kiến phương Bắc đô hộ và hơn tám mươi năm dưới ách thực dân Pháp. Chúng ta phải cố gắng dân tộc hóa lời nói và câu văn của chúng ta đi, nhưng Việt hóa cho đúng cách. Cuộc kháng chiến này làm cho ta ghét cay ghét đắng những thói lai căng, mất gốc, theo đuôi người. Đây là một dịp rất tốt cho ta gột rửa đầu óc và văn chương của ta. Chúng ta phải cách mạng lời nói và cách viết của chúng ta hơn nữa. Phải kiên quyết bảo vệ tiếng mẹ đẻ theo gương của Hồ Chủ tịch.

(Trường Chinh)

5. Nhận xét các câu văn dưới đây:

a. Nếu như khối óc nhà văn không có những luồng sáng bất bình, nếu như tâm hồn kẻ cầm bút không cảm thấy những nỗi đau đớn, thiếu thốn của kiếp người, những điều mong muốn thiết tha của thời đại, nếu không lĩnh hội được tính cách luôn luôn biến thiên của thế giới, của nhân sinh, nếu như đối với hiện tại, với tương lai không có một yêu cầu, một hi vọng tin tưởng gì thì cái thứ văn mơn trớn béo tốt như đẫy thịt, trơn như tầng trán hói của nhà trưởng giả, cũng chỉ là "văn chơi" mà thôi, chẳng có ý nghĩa gì là văn học.

(Đặng Thai Mai)

b. Năm tháng trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính chất thời đại sâu sắc.

(Báo cáo chính trị)

c. Điền cũng chẳng muốn lấy bốn cái ghế tí nào. Cũng mang tiếng là ghế mây! Cái thì xộc xệch, cái thì bốn chân rúm lại và chẳng cái nào nước sơn không tróc cả.

(Nam Cao)

d. Đối với ai, Vịnh cũng ân cần, dịu dàng như thế. Cả đối với những khách ăn cù nhầy.

(Nguyên Hồng)

e. Tôi với con mẹ nó có phải chị em gì đâu. Cả thằng chồng nó nữa.

(Nguyên Hồng)

g. Có khi bà lại khóc hờ con. Nghe rợn cả người. (Nam Cao)

6. Xác định các cách biến đổi câu, nêu tác dụng của sự biến đổi trong các trường hợp dưới đây.

a. Hồi ấy, dưới trời Âu đang họp chợ, vàng thau còn lẫn lộn.

b. Đã hết thời, thứ nghệ thuật khéo léo phấn son mà bên trong mục ruỗng, nghèo nàn (Nguyễn Đình Thi).

c. Vấn đề này được bàn thảo nhiều lần ở hội nghị cán bộ phường rồi.

d. Ông giáo ấy, thuốc không hút, rượu không uống.

e. Bà Hà ghét vợ chồng anh xe ra mặt. Nhất là chị vợ. (Nam Cao)

g. Chúng tôi được nghe một câu chuyện đời thường. Ngoài hai mươi năm về trước.

h. Người đội áo tơi. Người nón lá (Nguyễn Đình Thi).

i. Hai ba người đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người.

(Nguyễn Công Hoan)

k. Viết và nói cố nhiên phải vắn tắt. Song trước hết phải có nội dung, phải chữa cho hết bệnh nói dài, viết rỗng (Hồ Chủ tịch).

l. Bỗng từ đằng cuối bãi tiến lại hai đứa bé. (Tô Hoài)

m. Trời xanh, biển xanh, sông biêng biếc xanh.

n. Đó là một nghề đi nhiều, thấy rộng. Gần gũi với thiên nhiên. (Đỗ Bảo Châu)

p. Sáng ra em mở cửa phòng, thấy cành cây ướt đẫm sương khuya, em lại nhớ một bản nhạc. Và em hát.

q. Chị cười. Cái cười của một người quen chịu đựng chỉ hé một nửa.

*** Phần tự học ở nhà**

1. Phân tích tác dụng của những cách biến đổi câu dưới đây:

a. Mẹ Sáu gắn bó đời mình với cách mạng bằng nhiều thứ. Chồng con, đất đai, máu thịt. (Anh Đức)

b. Những cuộc vui ấy, chị còn nhớ rành rành.

c. Đến nơi. Nó dừng lại. Chờ. Nhưng chờ gì? Bao giờ vắng người. Vắng người thì bà hàng khoai cũng về. Thế là hốc. (Nguyễn Công Hoan)

d. Con người ta có thể trong sáng đến thế! Tận tụy đến thế! Dũng cảm đến thế!

(Nguyễn Khải)

e. Anh Nam bị xếp phê bình.

2. Đảo trật tự các thành phần của các câu dưới đây rồi so sánh với câu gốc để thấy sự khác nhau về sắc thái của chúng.

a. Tuổi hai mươi của chúng ta sẽ còn mãi.

b. Nó thừa thông minh nhưng lại thiếu mất lòng kiên nhẫn.

c. Nghỉ ngơi là một nhu cầu của con người sau lúc làm việc vất vả.

d. Vậy mày giấu tiền ở đâu?

3. Viết một văn bản ngắn về chủ đề phương pháp học ở đại học. Chỉ rõ các kiểu câu đã được sử dụng (xét theo mục đích nói và cấu trúc cú pháp).

3. CÁC LOẠI LỖI THƯỜNG GẶP VỀ CÂU

3.1. Lỗi về cấu tạo ngữ pháp

Câu mắc lỗi về cấu tạo ngữ pháp là câu viết không đúng quy tắc ngữ pháp. Chẳng hạn, câu *Theo đồng chí chủ tịch ủy ban nhân dân xã cho biết số người đến tuổi lao động ở địa phương là 1200* là câu sai ngữ pháp, vì thiếu chủ ngữ. Cần bỏ từ *theo,* hoặc từ *cho biết* thì sẽ là câu đúng. Câu đúng là: a/ *Đồng chí chủ tịch ủy ban nhân xã cho biết số người đến tuổi lao động ở địa phương là 1200*; b/ *Theo đồng chí chủ tịch ủy ban nhân dân xã, số người đến tuổi lao động ở địa phương là 1200.*

Nếu viết *Tình cảm của Bác Hồ đối với non sông đất nước* cũng là sai ngữ pháp, vì câu thiếu vị ngữ (Tình cảm đó như thế nào?). Nếu viết *Tình cảm của Bác Hồ đối với non sông đất nước thật là mãnh liệt và sâu sắc* là câu đúng quy tắc ngữ pháp. Câu sai ngữ pháp thường gặp là:

a. Thiếu thành phần chính

a1. Thiếu chủ ngữ

Ví dụ: (1) *Bằng bốn câu thơ tuyệt tác của Nguyễn Du đã thể hiện rõ nét tâm trạng của Thúy Kiều.*

(2) *Trong đại hội đã bầu ra một ban chấp hành mới.*

Các câu (1), (2) đều thiếu chủ ngữ. Câu (1), nếu bỏ từ *bằng*, hoặc từ *của* thì sẽ là câu đúng: a/ *Bốn câu thơ tuyệt tác của Nguyễn Du đã thể hiện rõ nét tâm trạng của Thúy Kiều*; b/ *Bằng bốn câu thơ tuyệt tác, Nguyễn Du đã thể hiện rõ nét tâm trạng của Thúy Kiều*. Câu (2) có hai

cách chữa: a/ bỏ từ *trong*: *Đại hội đã bầu ra một ban chấp hành mới*; b/ thêm chủ ngữ (các đại biểu, mọi người, những người tham dự, v.v.): *Trong đại hội, các đại biểu đã bầu ra một ban chấp hành mới*.

a2. Thiếu vị ngữ

Ví dụ: (1) *Những kẻ bất tài mà tham quyền cố vị, làm cản trở việc xây dựng đất nước.*

(2) *Những sinh viên được nhà trường tuyên dương về thành tích học tập*.

Câu (1) và (2) đều thiếu vị ngữ. Cách sửa những câu này, ta thêm vị ngữ vào. Câu (1) viết lại là *Những kẻ bất tài mà tham quyền cố vị, làm cản trở việc xây dựng đất nước phải loại bỏ dần*. Câu (2) viết lại là *Những sinh viên được nhà trường tuyên dương về thành tích học tập đã tập trung tại hội trường*.

a3. Thiếu chủ ngữ và vị ngữ

Ví dụ: (1) *Trong xã hội cũ, cái xã hội làm cho con người chỉ biết sống vì mình.*

(2) *Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta trong những năm sáu mươi*.

Các câu (1) và (2) đều chỉ có trạng ngữ, thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ. Cách sửa câu (1): a/ *Xã hội cũ làm cho con người chỉ biết sống* vì mình; b/ *Trong xã hội cũ, cái xã hội làm cho con người chỉ biết sống vì mình, mọi giá trị tinh thần đều bị đảo lộn*. Câu (2) sửa lại như sau: a/ *Trong những năm sáu mươi, miền Bắc nước ta xây dựng chủ nghĩa xã hội*; b/ *Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta trong những năm sáu mươi, chúng ta đã đạt được một số kết quả bước đầu.*

b. Thiếu thành phần phụ

b1. Thiếu định ngữ

Ví dụ: (1) *Những sinh viên đang bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*.

(2) *Cô không quản đường sá xa xôi, đến những bản làng vận động con em đồng bào đi học*.

Các câu (1) và (2) thiếu định ngữ, vì danh từ đi sau *những* phải có định ngữ thì câu mới rõ nghĩa. Cách sửa, thêm định ngữ sau danh từ: (1) *Những sinh viên cuối khóa đang bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*. (2) *Cô không quản đường sá xa xôi, đến những những bản làng heo hút vận động con em đồng bào đi học*.

Nếu không thêm định ngữ thì thay từ *những* bằng từ *các*: (1) *Các sinh viên đang bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*. (2) *Cô không quản đường sá xa xôi, đến các bản làng vận động con em đồng bào đi học*.

b2. Thiếu bổ ngữ

Ví dụ: (1) *Các bạn thí sinh quan tâm có thể đến tư vấn tại 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An*.

(2) *Anh ta đã đánh nhưng đánh sao nổi một tay anh chị nổi tiếng dao búa*.

Các câu (1) và (2) đều không ổn. Trong các câu này, các động từ *quan tâm* (câu 1), *đánh* (câu 2) là những động từ bắt buộc phải có bổ ngữ. Cách chữa loại lỗi này là thêm bổ ngữ chỉ đối tượng thích hợp. Câu (1) viết lại: *Các bạn thí sinh quan tâm chỉ tiêu xét nguyện vọng 2 có thể đến tư vấn tại 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An.* Câu (2) viết lại: *Anh ta đã đánh những đòn khá hiểm nhưng đánh sao nổi một tay anh chị nổi tiếng dao búa.*

c. Câu thiếu một vế của câu ghép

Ví dụ: (1) *Do vai trò của đứt gãy lớn gây chấn động mạnh thường gặp ở những vùng đất thuộc kiến tạo địa chất mới*.

(2) *Mặc dù trong những năm qua công ty xuất nhập khẩu của tỉnh đã có rất nhiều giải pháp cứu vãn tình thế*.

Các câu (1) và (2) mới có vế phụ chỉ nguyên nhân ở câu (1), chỉ nhượng bộ ở câu (2), thiếu hẳn vế chính chỉ chỉ hệ quả ở câu (1), chỉ ý tăng tiến ở câu (2). Cách sửa, thêm vế câu chính cho phù hợp. Viết lại: (1) *Do vai trò của đứt gãy lớn gây chấn động mạnh thường gặp ở những vùng đất thuộc kiến tạo địa chất mới nên khi xây cất các công trình lớn ở những vùng này phải tính toán đến nạn động đất.*

(2) *Mặc dù, trong những năm qua, công ty xuất nhập khẩu của tỉnh đã có rất nhiều giải pháp cứu vãn tình thế nhưng hoạt động xuất nhập khẩu vẫn đình trệ, thua lỗ.*

d. Câu sai trật tự các bộ phận trong câu

Trật tự từ là một phương thức ngữ pháp rất quan trọng của tiếng Việt. Sai trật tự các bộ phận trong câu nhiều khi làm cho câu tối nghĩa hoặc sai lệch nội dung mà người viết muốn thể hiện. Ví dụ:

(1) *Trả lời phỏng vấn của Thủ tướng Chính phủ nhân chuyến đi thăm Lào.*

(2) *Ông vừa tham dự hội nghị thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp lần thứ 3*.

Các câu ở ví dụ (1), (2) do sắp xếp sai trật tự các bộ phận trong câu: không thể có *trả lời phỏng vấn của*… (vd 1), *các nước nói tiếng Pháp lần thứ 3* (vd 2). Các câu này phải sắp xếp lại như sau: (1) *Thủ tướng Chính phủ trả lời phỏng vấn nhân chuyến đi thăm Lào*. (2) *Ông vừa tham dự hội nghị thượng đỉnh lần thứ 3 các nước nói tiếng Pháp.*

3.2. Lỗi về quan hệ ngữ nghĩa

a. Ý nghĩa của các thành phần câu không phù hợp nhau

Ví dụ: (1) *Qua báo chí và đài phát thanh, bọn Mĩ - Diệm đang thi hành một chính sách đàn áp hết sức dã man với đồng bào miền Nam*.

(2) *Bản chất của người nông dân khác với bọn địa chủ ham công danh tiền tài*.

Các câu (1) và (2) mắc lỗi ngữ nghĩa: câu (1), quan hệ nghĩa giữa trạng ngữ và nòng cốt câu không tương hợp; câu (2), giữa thành phần chủ ngữ và vị ngữ cũng không phù hợp nhau. Cách sửa lỗi này là phải điều chỉnh các thành phần câu sao cho phù hợp về ngữ nghĩa. Câu (1) có thể viết lại: *Báo chí và và đài phát thanh cho biết bọn Mĩ - Diệm đang thi hành một chính sách đàn áp hết sức dã man với đồng bào miền Nam*. Câu (2) có thể viết lại: *Khác với bọn địa chủ, bản chất của người nông dân không ham công danh tiền tài*.

b. Nội dung phản ánh không hợp với thực tế

Ví dụ: *Tháng giêng thơm mùi hoa sữa*.

Mỗi câu đều phải có thông tin, thông tin đó phải chính xác, phù hợp với thực tế (trong tự nhiên hoặc xã hội). Câu trên ta thấy *hoa sữa* không nở vào tháng giêng (tháng một âm lịch).

c. Diễn đạt không lôgic

Ví dụ: *Chị Lan nuôi lợn giỏi, mỗi năm đẻ hai lứa*.

Các câu không những phải phù hợp (đúng) với hiện thực mà còn phải sắp xếp các từ ngữ phù hợp với nhau, các ý trong câu phải theo một lôgic nhất định. Nếu vi phạm điều này câu sẽ mắc lỗi lôgic. Câu trên do sắp xếp các ý trong câu không lôgic nên người đọc có thể hiểu *chị Lan mỗi năm đẻ hai lứa*.

d. Không tách ý làm cho nội dung của câu quá lớn, không rõ ràng

Ví dụ: *Cuối cùng thầy hiệu trưởng kêu gọi chúng em hăng hái tham gia trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" thành công tốt đẹp*.

Về nguyên tắc, mỗi câu chỉ chứa một nội dung thông báo nhất định. Nếu vi phạm điều này câu sẽ mắc lỗi về dung lượng. Câu trên, do chứa đựng nhiều thông tin. Cách chữa lỗi này, ta tách ý để nội dung rõ ràng. Có thể viết lại câu trên bằng cách tách thành hai câu: *Cuối cùng, thầy hiệu trưởng kêu gọi chúng em hăng hái tham gia trồng cây. Đợt trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" thành công tốt đẹp*.

3.3. Lỗi về dấu câu

Bộ dấu câu sử dụng trong văn bản gồm 10 dấu, chia làm hai nhóm: nhóm các dấu dùng để kết thúc câu và nhóm các dấu dùng trong câu (giữa câu). Các dấu dùng để viết cuối câu (kết thúc câu) gồm dấu chấm (.), dấu hỏi (?), dấu than (!). Các dấu dùng trong câu gồm dấu phẩy

(,), chấm phẩy (;), hai chấm (:), vạch ngang (-), dấu ba chấm (…), ngoặc đơn ( ), ngoặc kép "…" Mỗi dấu câu có chức năng nhất định, nếu dùng không đúng chức năng của chúng thì câu sẽ mắc lỗi.

Chẳng hạn, xét các câu dưới đây:

(1) *Đâu phải là tôi không quan tâm tới nó? Tôi đã nói hết cách rồi nhưng nó có chịu nghe đâu? Anh thử khuyên nó xem sao?*

(2) *Để phù hợp với thông lệ quốc tế, tập quán sử dụng trong nước và xuất khẩu xi măng. Được sự đồng ý của Bộ xây dựng và Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng. Từ tháng 4-1991, Liên hiệp xí nghiệp xi măng sẽ thay đổi cách ghi nhận trên vỏ bao xi măng.*

Các câu trên dùng dấu câu không đúng quy tắc: 1/ Sai chức năng: ở câu (1) dùng dấu hỏi (?) để kết thúc câu tường thuật là sai; 2/ Vừa sai vị trí vừa sai chức năng: ở (2) chỉ là một câu, phần đầu là những trạng ngữ nên dùng hai dấu chấm (.) là sai (lẽ ra phải dùng dấu phẩy). Hai ví dụ trên viết lại như sau:

(1) *Đâu phải là tôi không quan tâm tới nó. Tôi đã nói hết cách rồi nhưng nó có chịu nghe đâu. Anh thử khuyên nó xem sao.*

(2) *Để phù hợp với thông lệ quốc tế, tập quán sử dụng trong nước và xuất khẩu xi măng, được sự đồng ý của Bộ xây dựng và Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, từ tháng 4-1991, Liên hiệp xí nghiệp xi măng sẽ thay đổi cách ghi nhận trên vỏ bao xi măng.*

3.4. Lỗi về phong cách

Ví dụ: (1) *Thằng bé kiên quyết đòi chơi game.*

(2) *Đối với giám đốc các khách sạn vi phạm chứa mua, bán dâm có tổ chức, nhất là những vụ nổi cộm đã nêu trên các báo, đài, giao Công an thành phố sớm lập hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự.*

Trong hai câu trên, câu (1) lỗi sai phong cách: từ *kiên quyết* không phù hợp với câu khẩu ngữ, nên thay bằng từ *nằng nặc*. Câu (1) viết lại là: *Thằng bé nằng nặc đòi chơi game*. Câu (2) mắc nhiều lỗi: các từ *chứa, nổi cộm* dùng trong phong cách khẩu ngữ chứ không phải phong cách hành chính - công vụ. Nếu không được *giao* thì công an có quyền (và có tránh nhiệm) lập hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự (hoặc dân sự không)? Câu này cũng là câu mơ hồ *khách sạn vi phạm* hay *giám đốc vi phạm*? Có thể viết lại: *Giám đốc các khách sạn vi phạm việc mua, bán dâm có tổ chức, nhất là các vụ nghiêm trọng đã nêu trên báo, đài, công an thành phố sớm lập hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 3, CHƯƠNG 4

*** Phần thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Nêu các loại lỗi thường gặp về câu, nguyên nhân, cách chữa lỗi.

2. Phân biệt lỗi về cấu trúc ngữ pháp với tách, tỉnh lược câu trong văn bản.

3. Xác định lỗi trong các câu dưới đây và chữa lại cho đúng.

a. Qua nửa năm khảo sát, bằng những chứng cứ khoa học của Hiệp hội khoa học môi trường đã công nhận Năm Căn là vùng rừng ngập mặn lớn nhất nước ta.

b. Dù trời mưa to gió lớn nhưng họ vẫn đến đúng giờ.

c. Nhân dịp ông đi công tác ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên để chuẩn bị cho việc xây dựng một số tuyến đường giao thông theo dự án.

d. Bước vào giai đoạn mới, giai đoạn hiện đại hóa và công nghiệp hóa, với những thành tích đã đạt được trong những năm trước đó.

e. Hơn nữa, từ những năm tháng không nhà đã rèn cho các em đức tính cần cù chịu khó.

g. Quảng Trị, nơi dừng chân đầu tiên của triều đình nhà Nguyễn trên hành trình về phương Nam, nơi xẩy ra mùa hè 72 rực lửa.

h. Mặc dù trong những năm qua, công ti xuất nhập khẩu của tỉnh đã có rất nhiều giải pháp cứu vãn tình thế.

i. Hắn đã sai đàn em giết nhưng giết đứa này thì đối thủ lại có những đứa khác nhảy vào thay thế.

k. Sau khi bàn bạc với Lạc Long Quân, năm mươi con theo Âu Cơ lên rừng, năm mươi con theo Lạc Long Quân về biển.

l. Để đáp ứng những yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước trong giai đoạn mới, chúng ta cần đẩy mạnh và mở rộng hơn nữa quy mô và chất lượng giáo dục đào tạo ở tất cả các bậc học, các hệ đào tạo.

m. Đến đây thấy không khí vui vẻ ấm cúng lắm! Chứ bên Phú Ngọc xuống làm việc phải giữ kẻ lắm, vào nhà ông này chơi, là ông kia nhòm ngó xem ăn uống cái gì? Bàn luận chuyện gì?

*** Phần tự học ở nhà**

1. Xác định lỗi trong các câu dưới đây và chữa lại cho đúng.

a. Xuân mới, tôi đi giữa đường phố mà lòng cứ xốn xang, đã gợi cho tôi biết bao trí nhớ về đất kinh kì xưa.

b. Đề nghị thay đổi các chức danh lãnh đạo của Đại học dân lập Văn Hiến Thành phố Hồ Chí Minh.

c. Lấy đá ghè vào trứng liệu có vỡ không?

d. Con lạc đà phi nước kiệu, theo sau là ba nghìn người Ả Rập phô sáu trăm nghìn chiếc răng trắng nhởn.

e. Trước đó, quận ủy Quận 8 đã ra quyết định khai trừ chín trường hợp nguyên là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam.

g. Đời sống vật chất thường ngày của gia đình thường diễn ra cảnh "sáng cơm với dưa, chiều cơm với nhút". Vì thế, về quê gặp được anh tôi rất mừng.

2. Các câu sau đây sai. Vì sao?

a. Đọc một mạch hết 167 trang tiểu thuyết của Ngô Ngọc Bội, người đọc cảm nhận ngay đây là một tập tiểu thuyết viết về tình yêu.

b. Phát hiện một tử thi bị chết đuối.

c. Ở Trung Quốc có chừng 20 vạn đoàn kịch hát không chuyên với vài vạn diễn viên (Văn nghệ, số 40, 1999).

d. Trong lúc hàng nội địa đang bị tràn ngập bởi hàng ngoại.

e. Cha tôi muốn tái giá với một người phụ nữ trẻ.

3. Câu *Với tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố, đã làm cho hình ảnh chị mãi mãi sống trong tâm trí chúng ta* là câu sai ngữ pháp. Có thể chữa theo ba cách. Anh/chị chọn cách nào? Vì sao?

a. Tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố đã làm cho hình ảnh chị mãi mãi sống trong tâm hồn chúng ta.

b. Với tác phẩm Tắt đèn, Ngô Tất Tố đã làm cho hình ảnh của chị mãi mãi sống trong tâm trí chúng ta.

c. Chị mãi mãi sống trong tâm trí của chúng ta.

PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC CHƯƠNG 4

1. Tài liệu cần đọc

(1) Phan Mậu cảnh, Hoàng Trọng Canh, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, 2009, từ trang 147 đến trang 162.

(2) Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 1996, từ trang 172 đến trang 230.

(3) Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H. 1997, từ trang 148 đến trang 157.

2. Nội dung trọng tâm cần nắm

- *Phần lí thuyết*: các yêu cầu về viết câu trong văn bản; các phép biến đổi câu, tác dụng của các phép biến đổi.

- *Phần thực hành*

+ Thực hành biến đổi câu trong văn bản; các phép biến đổi câu, tác dụng của các phép biến đổi.

+ Phát hiện và sửa chữa các lỗi thường gặp về câu trong văn bản.

3. Cách tổ chức học

- *Trên lớp*: nghe giảng, thảo luận nhóm.

- *Tự học*: trả lời câu hỏi và làm các bài tập ở cuối mỗi chương, mục (phần tự học ở nhà.

Chương 5. DÙNG TỪ, CHÍNH TẢ TRONG VĂN BẢN

1. DÙNG TỪ TRONG VĂN BẢN

1.1. Yêu cầu về dùng từ trong văn bản

Từ là đơn vị cơ bản, có sẵn trong ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ đều có một kho từ (từ vựng) để các thành viên trong cộng đồng lựa chọn và sử dụng tạo ra lời nói hoặc văn bản nhằm phục vụ cho mục đích giao tiếp theo những quy tắc nhất định. Dùng từ là một trong những điểm rất quan trọng trong viết văn. Dùng từ chính xác, phong phú, câu văn sẽ rõ ràng, trong sáng, làm cho người đọc hiểu đúng, hiểu sâu những điều mà người viết muốn truyền đạt. Bởi vậy, lựa chọn và sử dụng từ ngữ trong văn bản cần phải dựa trên những cơ sở thống nhất, đảm bảo những yêu cầu nhất định. Những yêu cầu này cũng là những tiêu chuẩn để xác định tính đúng sai của từ được sử dụng. Những yêu cầu cơ bản của việc dùng từ trong văn bản là: đúng mặt âm thanh và hình thức cấu tạo, đúng ý nghĩa, phù hợp phong cách văn bản.

1.1.1. Dùng từ đúng mặt âm thanh và hình thức cấu tạo

Từ là đơn vị gồm hai mặt: âm thanh và ý nghĩa. Hai mặt này đều được cộng đồng quy ước và chấp nhật trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Vì vậy, khi sử dụng từ, điều đầu tiên là phải đảm bảo đúng với âm thanh của từ được xã hội công nhận. Chẳng hạn: không viết/nói *cách mệnh, phản ảnh, khảng định, thày giáo, sáng lạng, gà sống*, v.v. mà viết/nói *cách mạng, phản ánh, khẳng định, thầy giáo, xán lạn, gà trống*, v.v.. Nếu dùng sai vỏ âm thanh của từ sẽ làm cho người đọc/nghe không hiểu hoặc hiểu sai câu nói. Ta có thể nói: *kể chuyện, nói chuyện, buôn chuyện, vẽ chuyện, lắm chuyện; viết truyện, truyện trinh thám, truyện ngắn, truyện kí* mà không nói *kể truyện, nói truyện, vẽ truyện, viết chuyện, chuyện trinh thám, chuyện ngắn, chuyện kí, v.v.*. Bởi vì, *chuyện* dùng để biểu đạt nội dung *sự việc được kể lại*, hoặc *việc, công việc nói chung*, hay *việc lôi thôi rắc rối*; còn *truyện* lại có nghĩa chỉ *tác phẩm văn học miêu tả tính cách nhân vật và diễn biến của sự kiện thông qua lời kể của nhà văn*. Mỗi hình thức âm thanh (ngữ âm) trong từ thể hiện một nội dung ý nghĩa nhất định. Do đó, yêu cầu đầu tiên là phải dùng từ đúng với mặt âm thanh của từ.

Trong tiếng Việt, không ít trường hợp các yếu tố trong từ như nhau nhưng trật tự khác nhau, nghĩa là cấu tạo khác nhau sẽ có ngữ nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, so sánh: *quốc vương - vương quốc, hành quân - quân hành, công nhân - nhân công, nước nhà - nhà nước, yếu điểm -*

điểm yếu, gió trăng - trăng gió, ăn nằm - nằm ăn, v.v.. Bởi thế, dùng từ phải đúng với hình thức cấu tạo của từ.

Khi đọc những câu: (1) *Đến khi ra pháp trường, anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn hiên ngang đến phút chót lọt*; (2) *Yếu điểm của anh ấy là hay đi học muộn*, ta thấy không ổn, vì người viết đã dùng từ *chót lọt, yếu điểm* không đúng với hình thức cấu tạo. Về cấu tạo, tiếng Việt chỉ có các từ *trót lọt* (thực hiện xong công việc sau những khó khăn, cản trở), *trót* (lỡ làm một việc không chủ ý), *lọt* (xuôi, qua được), *chót* (phần ở điểm cuối cùng, phần kết thúc một sự vật, quá trình) không có từ *chót lọt*. Câu (1), người viết phải dùng từ *chót* mới phù hợp với ý nghĩa của câu văn. Còn từ *yếu điểm* ở câu (2) có nghĩa là *điểm quan trọng* (từ ghép phân nghĩa Hán - Việt; yếu tố chính đứng sau). Câu này, người viết phải dùng từ *điểm yếu* (từ ghép phân nghĩa thuần Việt, yếu tố chính đứng trước) mới phù hợp với ý nghĩa của câu văn.

1.1.2. Dùng từ đúng ý nghĩa

Ý nghĩa của từ là một trong hai mặt của từ, tương ứng với mặt âm thanh, được cộng đồng xã hội công nhận. Muốn giao tiếp đạt hiệu quả cao nhất, các từ trong văn bản phải được dùng đúng ý nghĩa của nó, nghĩa là, phải phù hợp với nội dung cần biểu hiện (sự vật, hành động, trạng thái, tính chất của hiện thực khách quan hoặc các khái niệm trừu tượng, hay thái độ, tình cảm của người viết). Nghĩa của từ quy định khả năng kết hợp của chính nó. Ta có thể nói/viết: *cỏ chết, trâu bò chết, xi măng chết, xe chết máy, tên cướp đã chết, v.v.*, nhưng không thể nói/viết: *cỏ hi sinh, trâu bò hi sinh, tên cướp đã hi sinh*, vì *hi sinh* là từ để chỉ những cái chết cho con người vì việc nghĩa. Qua hai từ *chết, hi sinh* ở trên cho thấy nghĩa của từ gồm nghĩa sự vật - định danh, nghĩa miêu tả (biểu vật, biểu niệm và biểu thái), nếu không chú ý đến các phương diện nghĩa của từ thì sẽ dễ dùng sai. Những từ gần âm, gần nghĩa càng dễ nhầm lẫn trong sử dụng. Chẳng hạn, hai từ *cổ nhân* và *cố nhân* có âm gần nhau nhưng nghĩa khác nhau: *cổ* chỉ quá khứ xa, *cố* chỉ quá khứ gần, do đó, *cổ nhân* là "người đời xưa", còn *cố nhân* là "người bạn cũ, người tình cũ".

Các từ *thăm, thăm hỏi, thăm viếng* cũng có những nét nghĩa khác nhau, không thể dùng một cách tùy tiện. Từ *thăm* là (đến một nơi nào đó để) *hỏi han, xem xét tình hình tỏ sự quan tâm*; từ *thăm hỏi*, ngoài nét nghĩa như *thăm* còn hàm ý *động viên, an ủi đối tượng được thăm hỏi*; còn từ *thăm viếng*, do có yếu tố *viếng* nên chỉ *các sự kiện liên quan đến người chết* (viếng). Hãy so sánh cách Hồ Chủ tịch lựa chọn và sử dụng từ trong *Di chúc*. Trong bản thảo, Người viết: *Kế đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm viếng và cảm ơn các nước anh em…* Nhưng ở bản chính thức, Người viết: *Kế đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm và cảm ơn các nước*

anh em… Không phải ngẫu nhiên mà Người thay từ *thăm viếng* bằng từ *thăm* mà cũng không dùng từ *thăm hỏi*.

1.1.3. Dùng từ đúng phong cách

Mỗi phong cách chức năng ngôn ngữ đều tạo ra một lớp văn bản có những đặc điểm riêng về việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ. Có thể nêu những đặc điểm chính về từ ngữ trong mỗi loại hình văn bản như sau. Văn bản khoa học, từ ngữ sử dụng mang tính trừu tượng, chính xác, đơn nghĩa, trung hòa về biểu cảm. Do đó, các thuật ngữ khoa học, các từ công cụ xuất hiện dày đặc (tần số cao). Văn bản hành chính thường sử dụng từ ngữ ngắn gọn, mang tính trang trọng, khách quan, khuôn sáo hành chính, đơn nghĩa, trung hòa về biểu cảm. Vậy nên, lớp từ hành chính, các quán ngữ được sử dụng phổ biến. Văn bản chính luận thường sử dụng từ ngữ biểu thị những khái niệm chính trị - xã hội (lớp từ chính trị), từ ngữ mang màu sắc trang trọng kết hợp những từ có màu sắc tu từ (ẩn dụ, hoán dụ, so sánh tu từ, v.v.). Văn bản báo chí thường sử dụng từ ngữ có tính đại chúng, tính định lượng; kết hợp sử dụng những hiện tượng chệch chuẩn nhằm níu mắt người đọc. Văn bản nghệ thuật sử dụng mọi biến thể của từ ngữ, khai thác tối đa tính đa nghĩa của từ và các biện pháp tu từ.

Do đó, văn bản hành chính không thể sử dụng từ ngữ như trong văn bản nghệ thuật, hoặc từ ngữ trong văn bản khoa học khác với từ ngữ trong văn bản báo chí, v.v.. Nói/viết phải dùng từ đúng với phong cách chức năng ngôn ngữ của văn bản.

Còn nữa, khi nói/viết, cần tránh việc dùng từ thừa lặp, sáo rỗng, công thức. Những cách nói/viết như *trẻ em chưa vị thành niên, những các đồng chí, xấp xỉ gần, tối ưu nhất, ngày sinh nhật, tái tạo lại, độ khoảng chừng, cháu bị số phận hắt hủi cô ạ, v.v.* sẽ làm cho câu văn nặng nề, hoặc sáo rỗng.

1.2. Các thao tác sử dụng từ trong văn bản

1.2.1. Lựa chọn từ ngữ

Lựa chọn để sử dụng từ ngữ có hiệu quả cao nhất là công việc không thể thiếu khi nói và viết. Khi viết, cần xác định nội dung rõ ràng để lựa chọn từ ngữ đáp ứng đúng nội dung, diễn tả chính xác nhất nội dung cần biểu đạt. Các nghệ sĩ lớn đều là những người *lao động chữ* (*phu chữ* theo cách nói của Lê Đạt) để có được những *mắt chữ* (tự nhãn), hay *chữ đặc*. Lao động chữ là từ những từ ngữ đã huy động, người viết lựa chọn một từ thích hợp nhất để dùng. Cơ sở của sự lựa chọn là: a/ Từ nào thể hiện chính xác nhất nội dung cần biểu đạt; b/ Từ nào thích hợp nhất cho việc biểu thái (thái độ của người viết đối với nội dung được nói đến và người tiếp nhận); c/ Từ nào phù hợp với loại hình văn bản; d/ Từ nào có hiệu quả âm học cao

nhất và phù hợp nhất với hình thức âm thanh của các từ khác tạo nên giá trị biểu đạt cho câu. Chẳng hạn, trong *Di chúc*, Hồ Chủ tịch viết: *Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là lớp người "xưa nay hiếm"* […] *Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác*…Người đã lựa chọn từ *lớp* trong các từ *lớp, hạng, bậc, tốp, nhóm*, v.v.; lựa chọn từ *sẽ* trong các từ *sẽ, phải, chịu, bị, v.v.*. Việc lựa chọn này thể hiện đúng phong cách của Người: cẩn trọng, luôn luôn làm chủ tình thế một cách giản dị.

Sự lựa chọn từ ngữ cũng có thể nhằm phục vụ cho nhu cầu phân biệt các mức độ ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, các từ *thân, thân thuộc, thân mật* đều có nghĩa chỉ *quan hệ gần gũi, gắn bó mật thiết* nhưng mỗi từ lại mang những sắc thái ngữ nghĩa riêng. Để chỉ *quan hệ gắn bó nói chung*, ta dùng từ *thân*. Để chỉ *quan hệ thân thiết, gắn bó, gần gũi*, dùng từ *thân thuộc*. Còn từ *thân mật* lại được dùng khi biểu đạt nội dung *tình cảm chân thành gắn bó với nhau*. Mỗi một mức độ, một sắc thái của các từ *thân, thân thuộc, thân mật* đã được Thép Mới lựa chọn sử dụng một cách hài hòa, hệ thống, tạo sự cộng hưởng giữa chúng trong đoạn văn sau đây: *Cây tre là người bạn* ***thân*** *của người nông dân Việt Nam, bạn* ***thân*** *của nhân dân Việt Nam. Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng* ***thân thuộc*** *nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre* ***thân mật*** *làng tôi*…

Cũng có nhiều trường hợp, việc lựa chọn từ ngữ nhằm mục đích mang lại nhạc tính cho câu văn, đoạn văn. Chẳng hạn, việc lựa chọn những từ có cùng khuôn vần cùng với cách ngắt nhịp tạo âm hưởng vang ngân trong lòng người đọc: *Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy* ***tầm vông*** *đã dựng lên* ***thành đồng*** *Tổ quốc và* ***sông Hồng*** *bất khuất có cái* ***chông tre***… (Thép Mới)

1.2.2. Kiểm tra và thay thế từ ngữ

Sau khi đã lựa chọn và sử dụng từ, người viết phải kiểm tra lại từ đó một lần nữa bằng cách xem xét nó trong các mối quan hệ: với nội dung cần biểu đạt, với thái độ, tình cảm của người viết, với các từ khác trong câu, với phong cách ngôn ngữ của văn bản. Nếu từ dùng chưa phù hợp thì cần phải lựa chọn lại và thay thế bằng từ khác. Chẳng hạn, lúc đầu, Nguyễn Bính viết câu thơ: *Nhất kiêng là lấy chồng thi sĩ// Nghèo lắm em ơi, khổ lắm em.* Từ *khổ* trong câu thơ là kết quả của sự lựa chọn từ các từ *tội, khổ, buồn, chán, cực*, v.v.. Nhưng cuối cùng, nhà thơ đã lựa chọn và thay thế bằng một từ khác: *Nhất kiêng là lấy chồng thi sĩ/ Nghèo lắm em ơi,* ***bạc*** *lắm em.* Với câu thơ này, dùng từ *bạc* mới chính xác; nó làm cho câu thơ đa nghĩa hơn, sâu sắc hơn.

Sự lựa chọn, tuy không phải là bắt buộc đối với tất cả mọi từ nhưng yêu cầu chung là khi dùng từ cần phải cân nhắc, lựa chọn giữa một một loạt từ để có một từ thích hợp nhất. Mặt khác, người viết nếu có thái độ thận trọng thì sẽ có ý thức lựa chọn từ ngữ khi sử dụng.

Việc phân chia các thao tác trên đây chỉ là tương đối nhằm mục đích luyện tập để hình thành kĩ năng sử dụng từ trong văn bản. Khi kĩ năng của người học đã thành thạo, các thao tác trên có thể hình thành cùng một lúc và được thực hiện một cách tự động, nhanh chóng trong đầu người viết.

1.3. Các loại lỗi dùng từ

1.3.1. Dùng từ không đúng hình thức âm thanh và cấu tạo

Nếu dùng từ không đúng hình thức âm thanh và cấu tạo (dù chỉ một thay đổi nhỏ) sẽ làm thay đổi nghĩa của từ, thậm chí trở nên vô nghĩa. Các từ dễ nhầm lẫn (mặc dù hình thức âm thanh khác nhau) như *bàng quan - bàng quang, sinh động - linh động, bàng hoàng - bàn hoàn, cổ nhân - cố nhân, dã sử - giả sử, v.v.*.

Ví dụ (1): *Nhân vật này trong tác phẩm có thái độ bàng quang với thời cuộc*.

Hai từ *bàng quang* và *bàng quan* tuy có vỏ âm thanh gần nhau nhưng nghĩa khác nhau hoàn toàn: *bàng quan* là "thờ ơ, đứng ngoài cuộc mà nhìn", còn *bàng quang* là một "bộ phận cơ thể (người, động vật) chứa nước giải". Câu trên dùng từ *bàng quang* là sai, phải dùng từ *bàng quan* mới đúng.

Ví dụ (2): *Vương quốc Cămpuchia Xihanuc đã từ trần*.

Câu trên không sai về vỏ âm thanh nhưng sai về cấu tạo từ. Có những từ chỉ khác nhau về trật tự các thành tố trong từ nhưng đó là những từ khác nhau. Hai từ *quốc vương* và *vương quốc* là khác nhau do cấu tạo khác nhau: *quốc vương* là "vua (của) nước", tức là "vua", còn *vương quốc* là "nước (của) vua", tức là "nước". Từ *vương quốc* dùng sai, phải dùng từ *quốc vương* mới đúng.

1.3.2. Dùng từ không đúng nghĩa

Lỗi dùng từ không đúng nghĩa là giữa nội dung định biểu hiện với các thành phần nghĩa biểu vật và biểu niệm của từ không phù hợp.

Ví dụ (3): *Hoạt động y tế ở cơ sở là hoạt động thầm kín*.

Từ *thầm kín* trong câu trên có nghĩ "trạng thái thầm lặng và được giữ kín, không để lộ ra ngoài". Như vậy, nghĩa của từ *thầm kín* không phù hợp với nội dung định biểu hiện ở câu trên. Đúng ra phải dùng từ *thầm lặng* (hoặc *lặng lẽ, âm thầm*). Bởi vì, nội dung định biểu đạt của câu là hoạt động y tế ở cơ sở không ồn ào sôi động như ở các bệnh viện lớn, các tuyến trên.

Ví dụ (4): *Bọn giặc vẫn ngoan cường chống trả*.

Ở ví dụ (4), dùng từ *ngoan cường* không đúng với nghĩa sắc thái, tức là không phù hợp với thái độ, tình cảm của người nói/viết đối với cái được nói đến. Từ *ngoan cường* (thái độ kiên quyết và bền bỉ chiến đấu đến cùng) hàm nghĩa sắc thái "ca ngợi, khâm phục" của người nói/viết. Câu trên dùng từ *ngoan cố* mới đúng nghĩa biểu thái. *Ngoan cố* là "khăng khăng giữ đến cùng, không chịu thay đổi ý định hoặc hành động", hàm nghĩa phê phán (bọn giặc).

1.3.3. Dùng từ không đúng các thuộc tính ngữ pháp và chức năng

Khi nói/viết, các từ phải kết hợp với nhau theo đúng các thuộc tính ngữ pháp của chúng để tạo nên các câu đúng. Nếu dùng từ không đúng các thuộc tính ngữ pháp của từ thì sẽ mắc lỗi.

Ví dụ (5): *Những bệnh nhân không cần mổ mắt được khoa dược tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt*.

Câu trên, các từ *pha chế, điều trị* có quan hệ kết hợp khác nhau: *pha chế thuốc, điều trị bệnh nhân*, nhưng hai từ này được gộp lại theo quan hệ ngang bằng, do đó, cùng nảy sinh quan hệ như nhau với từ *bệnh nhân* ở trước. Nhưng trong thực tế, *bệnh nhân* chỉ có thể được *điều trị* chứ không thể được *pha chế*. Câu này phải viết lại để thiết lập cho đúng quan hệ giữa các từ theo đúng thuộc tính ngữ pháp của chúng. Câu dùng từ đúng sẽ là: *Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được khoa dược tích cực điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt mà khoa đã pha chế*.

Ví dụ (6): *Chúng ta tích cự triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ, cho nên số người mắc và chết các bệnh truyền nhiễm giảm đi*.

Câu ở ví dụ (6), các từ *mắc, chết* cũng có những thuộc tính ngữ pháp khác nhau: *mắc* là động từ có bổ ngữ chỉ đối tượng (mắc bệnh), còn *chết* là động từ không thể có bổ ngữ đối tượng. Viết như câu trên, các từ *mắc* và *chết* đã được lồng gộp và có chung bổ ngữ *các bệnh truyền nhiễm*. Viết lại câu này, ta phải phá bỏ cách nói gộp. Câu dùng từ đúng sẽ là: *Chúng ta tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ, cho nên số người mắc các bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh đó giảm dần.*

Dùng thiếu từ, thừa từ cũng làm cho các từ kết hợp với nhau không đúng.

Ví dụ (7): *Đến năm 2000 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế như răng, mắt*.

Câu trên, trước các từ *răng, mắt* còn thiếu một số từ làm cho các từ khác kết hợp với nhau không đúng. Cần chữa lại: *Đến năm 2000 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu,*

phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế như các thiết bị về răng, về mắt.

Ví dụ (8): *Đáp ứng theo yêu cầu của các bạn xem truyền hình, Đài truyền hình Nghệ An đã phát lại bộ phim Tây du kí.*

Câu trên dùng thừa từ *theo*, làm cho sự kết hợp giữa từ *đáp ứng* và từ *yêu cầu* không đúng. Viết lại câu này, bỏ từ *theo* để các từ kết hợp với nhau đúng ngữ pháp. Câu đúng: *Đáp ứng yêu cầu của các bạn xem truyền hình, Đài truyền hình Nghệ An đã phát lại bộ phim Tây du kí.*

Các từ dùng còn phải đúng chức năng của chúng (chức năng miêu tả, chức năng dụng học, chức năng phát ngôn). Khi dùng từ không đúng chức năng sẽ phạm lỗi dùng từ.

Ví dụ (9): *Thưa thầy thuốc, bệnh của bố cháu có nguy hiểm không ạ?*

Trong tiếng Việt, từ *bác sĩ* khác từ *thầy thuốc*; từ *bác sĩ* vừa có chức năng miêu tả (biểu hiện người theo nghề nghiệp, chức danh), vừa có chức năng phát ngôn (hô gọi), còn từ *thầy thuốc* chỉ có chức năng miêu tả, nên không dùng để xưng hoặc hô. Như vậy, từ *thầy thuốc* trong câu trên dùng không đúng chức năng (hô gọi). Viết lại câu trên, phải thay từ *thầy thuốc* bằng từ *bác sĩ*. Câu dùng từ đúng sẽ là: *Thưa bác sĩ, bệnh bố cháu có nguy hiểm không ạ?*

1.3.4. Dùng từ không đúng phong cách ngôn ngữ

Ví dụ (10): *Sau thời kì đổi mới, các nhà văn đã cho ra những tác phẩm văn học phản ánh cuộc sống chân thật hơn.*

Ví dụ (11): *Mẹ thường căn dặn em những điều tốt thì nên làm, những điều xấu thì chớ có mà làm.*

Các câu ở ví dụ (10) và (11) dùng các tổ hợp từ *cho ra*, *chớ có mà* có tính khẩu ngữ, không phù hợp với phong cách viết. Phải thay từ *cho ra* bằng từ *sáng tác* ở ví dụ (10), tổ hợp từ *chớ có mà* ở ví dụ (11) phải bỏ từ *mà* để các câu phù hợp với phong cách viết.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 1, CHƯƠNG 5

*** Phần thảo luận, thực hành ở lớp**

1. Vai trò của từ trong giao tiếp.
2. Các yêu cầu của việc dùng từ trong văn bản.
3. Các thao tác sử dụng từ trong văn bản.
4. Phân biệt nghĩa của các từ sau đây:
   a. Ý thức, ý niệm, ý tưởng, ý chí, tư tưởng, quan niệm, quan điểm.
   b. Bản chất, thực chất, tính chất, vật chất, tinh chất, chất lượng, đơn chất.
5. Chữa lỗi dùng từ trong các câu dưới đây:

a. Da của ông em đã có nhiều nét nhăn.

b. Bên cạnh đó, Bác còn mượn hình ảnh chòm mây đang bay để diễn tả không gian của buổi chiều nơi núi rừng đẹp và yên tĩnh đến lạ hồn.

c. Trong xã hội ta, không ít người chỉ sống cho bản thân, không biết giúp đỡ, bao che cho người khác, đồng tâm hiệp lực để chiến thắng cái xấu, bảo vệ cái tốt.

d. Trong kho tàng tục ngữ của dân tộc ta, có một số câu chứa đựng những cách biểu diễn, giải thích khác nhau, cho thấy cách đánh giá, cách nhìn nhận khác nhau về hiện tượng đó.

e. Cảnh trăng đẹp đến nỗi làm cho thi sĩ không thể hững hờ.

g. Cuộc kháng chiến chống quân Minh mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành dưới sự chỉ huy lãnh đạo của Lê Lợi đã gây một tiếng vang lớn.

h. Sau tiếng hô dõng dạc là bài quốc kì vang lên.

i. Trong tác phẩm "Đời thừa" tiêu biểu nhất là chi tiết nhân vật Hộ.

k. Mẹ em đưa cho em ra cửa hàng bách hóa để mua một chiếc bút máy.

l. Nam Cao trực tiếp đưa ra hình ảnh những người trí thức nghèo để mà lên án xã hội thực dân phong kiến.

m. Tiếng cười he hé của các em nhỏ lớp một khiến chim cũng thấy vui mà hót líu lo.

n. Bị giải đi trong đêm thu giá rét nhưng dường như người chiến sĩ cách mạng không cảm thấy lạnh mà vẫn mở lòng ra để đón trăng sao, đón tiếng gà gáy.

6. Phân tích và chữa lỗi dùng từ trong những câu dưới đây:

a. Thơ văn là dụng cụ sắc bén để đấu tranh giai cấp.

b. Ông em hiền như con cá cảnh.

c. Chủ tịch Trương Tấn Sang và vợ đã kết thúc tốt đẹp chuyến thăm Thái Lan.

d. Ánh trăng mờ ảo soi tỏ hàng cây bên đường.

e. Công ty chúng tôi xin phiền các anh ở bên sở giúp giải quyết cho ngay vấn đề này. Được như thế, chúng tôi lấy làm cảm ơn lắm lắm.

g. Mối liên hệ của nhà trường với xã nhà là nhất quán, đồng thuận, suôn sẻ và thống nhất tốt đẹp mặc dù còn khía cạnh này nọ chưa được quán triệt dứt khoát.

h. Hội văn nghệ Nghệ An vừa thu nhập một số hội viên mới.

i. Nghiên cứu mạng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động để không ngừng ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu nâng cao sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

7. Phân tích cách dùng từ trong những câu dưới đây.

a. Những cánh tay nhua nhúa giơ lên (Tô Hoài).

b. Giá tôi có nói với bà những câu chuyện ấy thì bà cũng chỉ ù ù cạc cạc như vịt nghe sấm mà thôi (Vũ Tú Nam).

c. "Nhật kí trung tù" canh cánh một tấm lòng nhớ nước (Hoài Thanh).

d. Nắng trưa ngủ trên giàn thiên lí. (Võ Quảng)

e. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu. (Hồ Chí Minh)

g. Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập. (Hồ Chí Minh)

7. Nhận xét các câu dưới đây:

a. Thằng Nam thường tụ tập bạn bè để xem phim.

b. Bạn bè thường tụ tập xem phim ở chỗ thằng Nam.

c. Thằng Nam thường tập hợp bạn bè để xem phim.

*** Phần tự học ở nhà**

1. Xác định lỗi của các câu dưới đây và chữa lại cho đúng

a. Với chúng tôi, vốn không thích thú khuynh hướng kĩ thuật hóa các tiết mục múa, cũng không thể phủ nhận đây là một tiết mục rất hấp dẫn, mặc dầu rất bài bản và điêu luyện.

b. Chị cắm cúi sàng gạo. Cái nia lắc đều làm đám gạo chạy vòng quanh, tròn vo, tụ lại bên trên một nhúm thóc vàng ươm.

c. Vị thân mẫu của B.Clinton là một trong số 10 người đàn ông đẹp trai nhất thế giới.

d. Hắn quát lên một tiếng rồi tống luôn một cú đá vào bụng ông Hoạt.

e. Nhiều người coi thuốc B1 là một cứu cánh.

g. Bọn tham ô nhận được sự cộng tác của đám xã hội đen.

h. Ông giám đốc công ty Bình Minh sắp đi bước nữa.

i. Cha tôi muốn tái giá với một người phụ nữ trẻ.

k. Dịp đầu năm, cuối năm học là giai đoạn các hiệu cầm đồ nhắm vào đối tượng sinh viên để làm ăn.

2. Phân biệt nghĩa của các từ sau đây:

a. Tiêu dùng, tiêu xài, tiêu pha, tiêu thụ, tiêu hao, tiêu phí.

b. Hiền, hiền lành, hiền đức, hiền hậu, hiền nhân, hiền từ, lương thiện.

c. Long trọng, trang trọng, trịnh trọng, trọng thể, bảo trọng, trọng vọng.

2. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

2.1. Một số vấn đề chung

2.1.1. Khái niệm chính tả

Chính tả là những quy định (quy tắc) có tính chất xã hội về việc viết đúng chữ viết. Nhìn chung, chính tả là một vấn đề có tính phổ biến đối với mọi người, bởi vì chữ viết có những quy tắc mà nếu không nắm biết thì bất cứ người nói phương ngữ nào của tiếng Việt cũng viết sai chính tả.

2.1.2. Một số quy tắc chính tả

a. Quy tắc viết hoa

a1. Viết hoa cú pháp

Viết hoa cú pháp là lối viết hoa bắt đầu của câu, đầu đoạn văn. Cách viết hoa cú pháp có tính ổn định, thống nhất, đã trở thành chuẩn chung.

a2. Viết hoa tên riêng

Tên riêng gồm tên riêng tiếng Việt, tên riêng các dân tộc thiểu số và tên riêng nước ngoài.

- *Cách viết tên riêng tiếng Việt*

+ Tên người, viết hoa tất cả chữ cái đầu các âm tiết. Ví dụ: *Hồ Chí Minh, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Minh Thuyết, v.v..*

+ Tên các địa danh, địa chỉ, đơn vị hành chính, viết hoa tất cả chữ cái đầu các âm tiết. Ví dụ: *Việt Nam, Hà Nội*, (tỉnh) *Nghệ An*, (huyện) *Hưng Nguyên*, (xã) *Hưng Tân*, (làng) *Hoàng Cần*, v.v..

+ Tên các cơ quan, tổ chức, đoàn thể chỉ viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu của tên riêng. Ví dụ: *Bộ giáo dục và đào tạo, Trường đại học sư phạm Hà Nội, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Nông trường cao su Thắng Lợi, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trường tiểu học Kim Đồng, v.v..*

- *Cách viết hoa tên riêng các dân tộc thiểu số*

+ Những tên địa danh, đơn vị hành chính, tên gọi các tộc người được gọi theo cách nói và viết tiếng dân tộc đó thì chuyển sang lối viết latinh hóa của chữ quốc ngữ và viết hoa theo quy tắc viết hoa tên riêng địa lí tiếng Việt. Ví dụ: *Sa Pa, Mù Cang Chải, Pắc Bó, Krông, A Dun Pa, Muôn Ma Thuột, Đắc Nông, Đắc Lắc, Thái, Tày, Nùng, Xơ Đăng, Gia Lai, Vân Kiều, v.v..*

+ Tên người dân tộc thiểu số, nếu có chữ viết theo hệ latinh như chữ quốc ngữ, hoặc có hệ chữ viết khác, hoặc chưa có chữ viết thì chuyển sang lối viết latinh hóa như chữ quốc ngữ và cũng viết hoa như tên người Việt. Ví dụ: *Vừ A Dính, Mã A Lềnh, Triệu Mùi Say, Ksor Phước, Giàng Seo Phử, Mông Kí Slay, v.v..*

- *Cách viết tên riêng nước ngoài*

+ Những tên địa lí gồm các châu lục, các đại dương, tên một số nước, thủ đô, v.v. đã được Việt hóa thì giữ nguyên và viết hoa như tiếng Việt. Ví dụ: *châu Âu, châu Á, Thái Bình Dương, Pháp, Anh, Mỹ, Đức, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Luân Đôn, Hy Lạp, Cu Ba, v.v..*

+ Những tên địa lí khác, những tên người, nếu bản ngữ dùng chữ latinh thì viết nguyên dạng; nếu bản ngữ là thứ chữ khác thì chuyển tự sang chữ latinh theo quy ước quốc tế. Ví dụ: *Shakespeare, Ohm, Volt, A.G.Haudricourt, M.Ferlus, Pais,* v.v. (nguyên dạng); *Lomonosov, L.Scherba, F.Fotumatov, Tokyo, Bangkok, Norodom Xihanuc, v.v.* (chuyển tự).

+ Các tên địa lí, tên người Trung Quốc lâu nay phát âm và viết theo âm Hán - Việt đã quen thuộc thì giữ nguyên cách viết như lâu nay. Ví dụ: *Trường Giang, Tây Tạng, Vũ Hán, Bắc Kinh, Lỗ Tấn, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Mạc Ngôn, v.v..*

a3. Viết hoa tu từ

- Viết hoa một số danh từ chung liên quan đến lãnh tụ và các vị lãnh đạo. Ví dụ: *Người là Cha, là Bác, là Anh;* hay: *Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời* (thơ Tố Hữu viết về Bác Hồ), *Bác Tôn, Bác Phạm Văn Đồng*, v.v..

- Viết hoa các tước hiệu (xưa), danh hiệu (nay). Ví dụ: *Bố Cái Đại Vương, Hưng Đạo Đại Vương, nghệ sĩ Nhân dân, nhà giáo Ưu tú, huân chương Sao vàng, Anh hùng lao động, v.v..*

- Viết hoa các sự kiện lịch sử to lớn. Ví dụ: *Cách mạng tháng Tám, Xô viết Nghệ Tĩnh, Đại thắng Mùa xuân 1975, v.v..*

- Viết hoa các chức vụ lớn. Ví dụ: *Bộ trưởng, Thủ tướng, Chủ tịch* (nước, quốc hội)*, Tổng bí thư.*

- Tên các năm âm lịch, ngày lễ, tết. Ví dụ: *Tân Hợi, Mậu Thân, Nhâm Thìn, ngày Quốc khánh 2-9, tết Nguyên đán, v.v..*

- Tên gọi các tôn giáo, các sự kiện của tôn giáo. Ví dụ: *đạo Phật* (Phật giáo), *đạo Thiên Chúa* (Thiên Chúa giáo)*, lễ Phục sinh, lễ Phật đản, v.v..*

- Tên các loại văn bản hành chính, các tác phẩm, sách báo, tạp chí. Ví dụ: *Hiến pháp 1946, Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XI, tạp chí Cộng sản, tác phẩm Đường cách mệnh, báo Nhân dân, v.v..*

- Các danh từ chung chỉ các đồ vật, con vật, sự vật được dùng làm tên gọi, hoặc được nhân hóa. Ví dụ: *bác Chào Mào, chị Sáo Nâu, anh Dế Mèn, bà Chổi, ông Mặt Trời, v.v..*

b. Quy tắc viết tắt

Chữ tắt là một ứng xử văn hóa rất thông minh của loài người đối với ngôn ngữ. Do có những đặc điểm độc đáo trong cách cấu tạo cho nên chữ tắt có tính hai mặt: một mặt, nó gia tăng tính tiết kiệm cho ngôn ngữ, nhưng mặt khác nó có thể gây những khó khăn trong giao tiếp xã hội, trước hết là trong truyền thông. Do vậy, khi sử dụng chữ tắt, cần phải nắm vững bản chất của nó. Các loại, kiểu chữ tắt gồm:

b1. Theo khả năng thể hiện, chữ tắt dùng trong tiếng Việt gồm hai loại lớn: chữ tắt quốc tế và chữ tắt quốc gia.

- Chữ tắt quốc tế (phổ biến theo cách viết tiếng Anh): *UNESCO, UNICEF, FAO, IMF, WB, WTO, ODA, OPEC, ASEAN, v.v.*.

- Chữ tắt quốc gia (tiếng Việt): *HTX, XUNHASABA, DIHAVINA, VINATABA, VINAMILK, UBND, TTXVN, QĐ, GS, TS, Nxb, v.v.*.

Hai loại trên gồm hai kiểu: kiểu đọc được theo vần (UNESCO, ASEAN, VINAMILK, VINATABA, v.v.) và kiểu không đọc được theo vần (WB, ODA, UB, TTXVN, TTg, GS, TS, v.v.).

b2. Theo tần số xuất hiện, chữ tắt có thể chia làm hai loại: loại có tần số cao và loại có tần số thấp.

- Loại có tần số xuất hiện cao (quen thuộc): *UBND, HTX, QĐND, CANN, v.v.*

- Loại có tần số xuất hiện thấp (không quen thuộc): *BĐ* (bưu điện), *CTĐT* (công ty điện thoại), *NCS* (nghiên cứu sinh), *Nxb* (nhà xuất bản), v.v.

b3. Theo mức độ cao thấp, chữ tắt cũng chia thành hai loại: loại khu biệt cao và loại khu biệt thấp.

- Loại khu biệt cao: *HTX, UBND, VAC, Cty, TTXVN, MDQD, v.v.*.

- Loại khu biệt thấp (dễ nhầm lẫn): *BCH* (ban chấp hành, bộ chỉ huy), *CN* (chi nhánh, công nhân, công nghiệp, cử nhân, công nguyên), *ĐHNN* (đại học ngoại ngữ, đại học nông nghiệp), v.v..

c. Quy tắc dùng dấu

c1. Các dấu đặt cuối câu

- *Dấu chấm* (.)

Bắt buộc dùng dấu chấm khi kết thúc một câu có cấu trúc tường thuật, nếu câu tường thuật này được dùng với mục đích miêu tả, tường thuật. Dấu chấm dùng trong các trường hợp sau:

+ Miêu tả, tường thuật một sự việc, sự kiện, sự tình.

Ví dụ: *Mùa thu đã đến rồi.*

+ Có thể dùng cuối câu cầu khiến mà nghĩa đã giảm nhẹ.

Ví dụ: *Thầy hãy ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.*

+ Có thể đặt cuối câu hỏi dùng để khẳng định, để bác bỏ hay hỏi nhưng không cần trả lời, vì ngay sau đó người viết tự trả lời.

Ví dụ: *Ớt nào mà ớt chẳng cay*.

+ Có thể đặt cuối một vế câu trong một câu ghép dài (tách câu).

Ví dụ: *Chính thật thì cụ đang bực mình. Bởi cụ thấy đầu hơi đau.* (Nam Cao)

+ Có thể đặt cuối những câu ghép lỏng, những câu đặt biệt.

Ví dụ: *Pháp chạy. Nhật hàng. Vua Bảo Đại thoái vị.* (Hồ Chí Minh)

Bộ đội đói. Mỏi. Buồn ngủ. (Nguyễn Huy Tưởng)

- *Dấu hỏi* (?)

Dấu hỏi bắt buộc dùng khi kết thúc một câu có cấu trúc hỏi nếu câu hỏi này được dùng với mục đích hỏi thực sự.

Ví dụ: *Ba mươi tám hay ba mươi chín? Bốn mươi hay là ngoài bốn mươi? Cái mặt hắn không trẻ cũng không già…* (Nam Cao)

+ Có thể dùng dấu chấm thay dấu hỏi. Ví dụ: *Có lẽ chị ấy bệnh.* Đây là một lời đoán định (người nói còn lưỡng lự, nghi ngờ), có hình thức của một *câu miêu tả* nên có thể đặt dấu chấm cuối câu.

+ Có thể dùng dấu cảm thay dấu hỏi. Ví dụ: *Anh đóng cửa giùm tôi nhé!* Câu này có hình thức của một câu hỏi, nhưng nếu dùng với mục đích *đề nghị* thì cuối câu có thể dùng dấu cảm.

- Dấu cảm (!)

Dấu cảm bắt buộc dùng khi kết thúc câu có cấu trúc cảm thán, mệnh lệnh, cầu khiến hoặc hô hào nếu câu này được dùng với một trong những mục đích đó.

Ví dụ: (1) *Vui ơi là vui!*

(2) *Anh ra khỏi đây ngay!*

(3) *Xin bố tha cho con!*

(4) *Hãy yêu! Hãy yêu! Hãy yêu và bảo vệ// Mây nước, cửa nhà, văn học, ngữ ngôn.* (Chế Lan Viên)

c2. Các dấu đặt giữa câu

- *Dấu lửng* (…)

Dấu lửng dùng để chứng tỏ một câu, một đoạn, một thành phần nào đó chưa viết hết (vì một lí do nào đó).

Ví dụ: *Và ngay lúc Ngọc mở lời: "Chúng con muốn nói với ba…" thì cô Thương hiện ra ở cửa.* (Phan Thị Vàng Anh)

Có thể dùng dấu lửng để biểu thị lời nói ngập ngừng bị ngắt quãng (không cố ý hoặc cố ý), hoặc những âm thanh kéo dài.

Ví dụ: (1) *Ông nói: "Bà đã có một đàn con… đó thôi?*

(2) *Tự nguyện đóng góp theo… định mức* (?!)

- *Dấu phẩy* (,)

+ Dấu phẩy dùng để phân ranh giới giữa thành phần nòng cốt với những thành phần khác. Bắt buộc dùng dấu phẩy khi những thành phần này đứng xen giữa chủ ngữ và vị ngữ, thành phần nhấn mạnh, thành phần hô gọi, thành phần giải thích.

Ví dụ: (1) *Chúng tôi, ngày mai, đi Hà Nội.*

(2) *Tôi, tôi là Nam đây*.

(3) *Hà Tĩnh, quê hương tôi thật là đẹp.*

(4) *Cảm ơn Người, Hồ Chí Minh vĩ đại.* (Tố Hữu)

+ Bắt buộc dùng dấu phẩy để phân ranh giới giữa những thành phần đồng chức: đồng chủ ngữ, đồng vị ngữ, đồng bổ ngữ, những vế câu đồng chức, những thành phần liệt kê.

Ví dụ: (1) *Cơm áo, vợ con, gia đình… bó buộc y.* (Nam Cao)

(2) *Hùng dậy tập thể dục, đánh răng, ăn sáng rồi đi làm.*

(3) *Xí nghiệp này cần tuyển một kĩ sư, hai nhân viên vi tính và mười lăm công nhân xây dựng.*

(4) *Đường xa, gánh nặng, bước chân đi thoăn thoắt. Dốc núi, đèo cao, đòn gánh kĩu kịt.* (Thép Mới)

(5) *Những bạn sau đây sẽ vào đội tuyển của trường: Tuấn, Hùng, Nam, Vân và Hải.*

- *Dấu hai chấm* (:)

Dấu hai chấm dùng trong các trường hợp sau:

+ Phần đứng sau dấu hai chấm dùng để thuyết minh, chú giải cho phần đứng trước nó.

Ví dụ: (1) *Nam bước vào phòng đầu tiên của nhà máy: phòng cưa máy.*

(2) *Tôi không tin: Anh nói đùa đấy chứ?*

+ Dùng hai chấm đứng trước bộ phận liệt kê.

Ví dụ: *Dây đàn bầu có thể gợi dậy trong lòng ta: yêu, ghét, buồn, vui, giận, hờn và hi vọng.* (Lưu Quý Kì)

Lưu ý, sau dấu hai chấm sẽ viết hoa khi qua hàng, hoặc khi phần thuyết minh, chú giải đứng sau dấu hai chấm là một câu.

Ví dụ: (1) *Lần này đến lượt tôi rối rít:*

- Chuyện thế nào, anh kể đi…

(2) *Tôi nghĩ rằng: Anh sẽ phát biểu về vấn đề này*.

Sau dấu hai chấm không viết hoa khi phần đứng sau là một việc liệt kê, hoặc là một cụm từ.

- *Dấu chấm phẩy* (;)

Dấu chấm phẩy dùng trong câu ghép khi các vế câu có cấu tạo ngữ pháp và ngữ nghĩa phức tạp, hoặc khi ý nghĩa của các vế câu xa nhau.

Ví dụ: (1) *Hồi ấy Bá Kiến mới ra làm lí trưởng, lão hình như kình nhau với hắn ra mặt; Lí Kiến muốn trị nhưng chưa có dịp.* (Nam Cao)

(2) *Lí luận là rất quan trọng; không có lí luận không làm được cách mạng*. (Lê Duẩn)

- *Dấu ngoặc đơn* ( )

Dấu ngoặc đơn được dùng để phân cách phần dùng để bình luận, chú giải, chú thích với những thành phần khác.

Ví dụ: *Nhà đã đông: hai cán bộ giảng dạy trường đại học bách khoa* (đồng nghiệp), *một kĩ sư vô tuyến điện* (bạn thanh khí học từ hồi phổ thông)… *và một sinh viên năm thứ tư* (học trò yêu) *cùng người bạn gái* (không rõ nghề gì) *thơm phức và cực kì xinh đẹp.*

- *Dấu ngoặc kép* "…"

Dấu ngoặc kép dùng để trích dẫn hay thuật lại nguyên văn một câu nói, một từ ngữ, một tên gọi.

Ví dụ: (1) *Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng tự nhủ: "Chắc nó trừ mình ra"* (Nam Cao)

(2) *Từ cửa hàng bán vải đến cửa hàng may đo, một mét vải* (chưa ngâm giặt gì) *mà cứ co lại như "miếng da lừa".*

- *Dấu gạch ngang* (-)

Dấu gạch ngang có hai chức năng: phân cách thành phần giải thích với các thành phần khác và để liệt kê.

Ví dụ: (1) *Hồ Chí Minh - lãnh tụ kính yêu của dân tộc Việt Nam đã đi xa.*

(2) *Dấu gạch ngang có các chức năng sau đây:*

- Phân cách thành phần giải thích với các thành phần khác.

- Dùng để liệt kê.

Lưu ý: Dấu gạch ngang dễ nhầm với dấu nối (-). Dấu nối chỉ là dấu phụ trong văn bản, có các tác dụng: viết các liên danh (cách mạng khoa học - kĩ thuật), ghi ngày tháng năm (ngày 2-9-1945), ghi các con số liên quan với nhau (từ 5-7 tấn/ha), v.v..

2.2. Luyện tập chính tả tiếng Việt

2.2.1. Chính tả thanh điệu

a. Phân biệt hỏi/ngã

Bài tập 1. Điền dấu *hỏi* hoặc *ngã* vào những chữ in nghiêng.

Ca lớp im lặng *đê* nghe cô giáo *giang* bài. Các em *phai giư* trật tự trong lớp. *Giưa* sân trường có một cây bàng. Em muốn nghe cô giáo *giang nưa* nhưng *đa* có tiếng trống đánh, em *cam* thấy *buôi* học ngắn quá. Em *se* cố gắng học tập *đê* sau này làm *chu* nước nhà, *giư vưng* độc lập và thống nhất. Có *thê* nói chúng em *đa* cố gắng xứng đáng với truyền thống *cua* trường. Mẹ em *đa* dậy trước *ca* em, có *le* mẹ *cung* hồi hộp như em vì hôm nay là ngày khai trường. *Cha* là em nào *cung* ngoan *ngoan, ki* luật. *Đang* và chính *phu* bao giờ *cung* chú ý đến thiếu nhi. Từ nay *trơ* đi, chúng em *se* chăm học hơn *nưa*.

Bài tập 2. Điền dấu *hỏi* hặc *ngã* vào những chữ in nghiêng dưới đây.

Bưa ăn này đúng là một *bưa cô*. 2) Tôi còn nhớ *nhưng* chuyện *cu*. 3) Tôi *chi* mới nói được một *nưa*, còn định nói *nưa* thì không còn thì giờ. 4) Cần *phai bai bo* tất cả *nhưng* chuyện vô ích, 5) *Môi* lần nói đến *ki* thuật, *cung* là đồng thời *cung* nói đến *tô* chức. 6) *Phai* quan niệm cho *ro* ràng lợi ích *giưa* tập *thê* với lợi ích *xa* viên. 7) *Vơ* kịch kết thúc bằng sự tan *vơ cua* âm mưu địch. 8) Tuy quân địch bắn phá *dư* dội, nhưng chúng *vân* không *thê* chống lại sức kháng cự *manh* liệt *cua* quân ta. 9) *Gia sư* nếu không có *da sư* thì người ta *se* nghi ngờ chính *sư*.

Bài tập 3. Điền dấu *hỏi* hoặc dấu *ngã* vào những chữ in nghiêng dưới đây.

Cai tạo *san* xuất *phai* đi đôi với phát *triên*. 2) *Hương* ứng lời kêu gọi *cua lanh* tụ và *cua Đang*, thanh niên *hay dung cam bao* vệ *Tô* quốc. 3) *Hai cang* này *đa manh* liệt chống lại các đợt ném bom *huy* diệt. 4) Dưới sự *lanh* đạo *cua Đang* cộng *san* nhân dân *đa* đứng lên đánh bại *chu nghia* đế quốc và đang *nô* lực xây dựng *chu nghia xa* hội. 5) Dân chứng không được *giai* thích *ki* càng *se anh hương* đến việc tiếp nhận. 6) Cuộc *triên lam mi* thuật *đa* được mọi người tán *thương*. 7) *Chi* thị chống *lang* phí, đề cao *ki* luật *đa* được triệt *đê* thực hiện. 8) Nghi *lê* có nhiệm vụ *cung* cố các quan hệ *xa* hội. 9) Tình trạng bất bình *đăng* nam *nư se* được xóa *bo vinh viên*. 10) Trong hoàn *canh* khốn *quân phai* kiên *nhân* khắc phục.

Bài tập 4. Điền dấu *hỏi* hay *ngã* vào những chữ in nghiêng dưới đây.

Trước đây, *hê* nói đến *hoi nga* là tôi *hoang*. *Môi* bài chính *ta* ít nhất tôi phạm vài *lôi*. Tôi *tương chăng* có cách nào viết đúng *nôi* vì tôi là người Nghệ *Tinh*. *Bông* một hôm, tôi vớ được *quyên* "Mẹo *hoi nga*". Thì ra, phân biệt *hoi nga* rất *dê*, không đòi *hoi phai nô* lực mấy. Chi cần nhớ vài *chư* hay sai ngoài quy tắc, còn *nưa*, tất cả đều có quy tắc *ro* ràng. Tôi theo *doi* hào hứng các quy tắc này vì chúng chứng *to* tiếng Việt *cung* không rắc rối lắm.

b. Phân biệt ngã/hỏi, ngã/nặng

Lỗi ngã/hỏi (dấu ngã viết thành dấu hỏi) phổ biến ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Riêng viết sai dấu ngã và dấu nặng lại phổ biến ở Nghệ Tĩnh. Người Nghệ Tĩnh thường phát âm thanh ngã nhập với thanh nặng. Để chữa lỗi ngã/nặng ở Nghệ Tĩnh, lỗi ngã/hỏi ở các vùng địa phương khác có thể áp dụng một số mẹo chính tả sau đây.

- Đối với những từ Hán - Việt

Những từ Hán - Việt viết dấu ngã dễ viết sai chính tả, nhất là đối với những chữ mà nghĩa khó hiểu. Gặp trường hợp này, có thể áp dụng mẹo *Mình nên nhớ viết là dấu ngã.* Mẹo này có nghĩa là gặp một chữ Hán Việt bắt đầu bằng các âm đầu *m* (mình), *n* (nên), *nh* (nhớ), *v* (viết), *l* (là), *d* (dấu), *ng* (ngã) thì mạnh dạn viết dấu ngã. Ngoài ra, gặp những chữ Hán - Việt không có âm đầu (tức bắt đầu bằng nguyên âm) hay bắt đầu bằng những âm đầu khác (với bảy âm trên) thì viết dấu hỏi. Chẳng hạn:

Với *m*: *mĩ mãn, mẫn cảm, mãnh hổ, mẫu số, mãng xà, miễn dịch, kiểu mẫu, minh mẫn, mãn khóa, v.v.*.

Với *n*: *truy nã, nỗ lực, nam nữ, trí não, noãn bào, v.v.*.

Với *nh*: *nhũng nhiễu, nhiễm trùng, thổ nhưỡng, nhã nhặn, nhuyễn thể, nhẫn nại, nhũ tương, nhiễu nhương, v.v.*.

Với *v*: *vĩnh viễn, vãn cảnh, vũ lực, hùng vĩ, vãng lai, vĩ tuyến, vũ đạo, phong vũ, vũ lực, v.v.*.

Với *l*: *lãng mạn, lãnh đạo, phụ lão, kết liễu, lữ khách, lễ độ, thành lũy, lẫm liệt, truy lĩnh, v.v.*.

Với *d*: *dũng cảm, dã man, điền dã, diễu binh, dưỡng sinh, dĩ nhiên, diễm lệ, diễn viên, dĩnh ngộ, v.v.*.

Với *ng*: *ngôn ngữ, tín ngưỡng, nghĩa vụ, nghiễm nhiên, hàng ngũ, vị ngã, v.v.*.

Trong bảy âm đầu trên, chỉ có một ngoại lệ, âm đầu *ng* trong chữ Hán - Việt không viết với dấu ngã, đó là chữ *ngải* trong *ngải cứu* (tên một cây thuốc). Trái lại, *ngãi* trong *nhân ngãi* thì viết theo mẹo trên.

Như vậy, gặp một chữ Hán Việt có một trong bảy âm đầu trên không viết dấu hỏi và dấu nặng. Ngoại lệ chỉ có trên dưới hai mươi chữ, có thể thống kê: *kĩ* (tài) trong *kĩ thuật, kĩ năng, kĩ xảo*; *bãi* (bỏ) trong *bãi chức, bãi công, bãi khóa*; *bĩ* (đen) trong *bĩ cực, vận bĩ; hữu* (bạn) trong *bằng hữu; phẫu* (mổ) trong *phẫu thuật, giải phẫu; cữu* (hòm) trong *linh cữu; tiễn* (đưa) trong *tiễn biệt, tống tiễn*; *tiễu* (diệt) trong *tiễu trừ, tiễu phỉ; trẫm* (vua); *trĩ* (trẻ) trong *ấu trĩ; trữ* (cất) trong *tích trữ; huyễn* (mê) trong *huyễn hoặc; hỗ* (cùng) trong *tương hỗ; hỗn* (loạn) trong *hỗn loạn, hỗn hợp; hãm* (hại) trong *hãm hại, giam hãm; đãng* (buông) trong *phóng đãng; quẫn* (khốn) trong *quẫn bách; hữu* (có) trong *hữu ích, hữu xạ*; *đãng* (đường) trong *quang đãng*; *xã* (xã) trong *xã hội; hoãn* (chậm) trong *trì hoãn; quỹ* (rương) trong *thủ quỹ; suyễn* (bệnh) trong *bệnh suyễn; quỹ* (dấu) trong *quỹ tích; tiễn* (tên) trong *hỏa tiễn; tiễn* (làm) trong *thực tiễn; hữu* (phải) trong *hữu khuynh; cưỡng* (ép) trong *cưỡng đoạt; trĩ* (chim) trong *chim trĩ; tuẫn* (chết) trong *tuẫn tiết; kĩ* (hát) trong *kĩ nữ; đệ* (em) trong *hiếu đễ; sĩ* (trò) trong *kẻ sĩ.*

- *Đối với những từ thuần Việt*

Viết ngã/nặng, ngã/hỏi đối với những từ thuần Việt, ta dùng mẹo láy âm. Trong các từ láy âm Việt có quy luật trầm bổng, nghĩa là: một từ láy âm có hai chữ thì bao giờ hai chữ này hoặc là cùng bổng, hoặc là cùng trầm, không có chữ thuộc hệ bổng láy âm với chữ hệ trầm. Hệ bổng gồm ba dấu: dấu không (không có dấu), dấu sắc và dấu hỏi; hệ trầm gồm ba dấu: dấu huyền, dấu nặng và dấu ngã. Ví dụ: chữ *chặt* dấu trầm (dấu nặng) sẽ láy âm với *chẽ* (dấu ngã), hoặc *chịa* (dấu nặng), ta có các từ láy: *chặt chẽ, chặt chịa*. Ngược lại, chữ *nhớ* (dấu sắc) hệ bổng sẽ láy âm với *nhung* (dấu không), hoặc với chữ *nhơ* (dấu không), ta có: *nhớ nhung, nhơ nhớ*. Tóm lại, ta có mẹo *không, hỏi, sắc* và *huyền, ngã, nặng*. Mẹo này có nghĩa là gặp một chữ mà ta không biết là viết với dấu hỏi hay dấu ngã thì hãy tạo một từ láy âm. Nếu cái chữ láy âm với nó là dấu sắc, dấu không hay hay dấu hỏi thì nó sẽ viết dấu hỏi. Trái lại, nếu chữ láy âm là dấu huyền, dấu ngã hay dấu nặng thì nó sẽ viết dấu ngã.

Ví dụ về hệ bổng

Dấu không đi với dấu hỏi: *mê mẩn, ngơ ngẩn, khẳng khiu, bảnh bao, đảm đang, thơ thẩn, quanh quẩn, nhỏ nhen, ngủ nghê, ủ ê, v.v..*

Dấu hỏi đi với dấu hỏi: *lủng củng, khủng khỉnh, rủng rỉnh, đủng đỉnh, lửng thửng, lỏng lẻo, bủn rủn, lỉnh kỉnh, lẩn thẩn, v.v..*

Dấu sắc đi với dấu hỏi: *sáng sủa, rẻ rúng, nhảm nhí, hối hả, gắt gỏng, hắt hủi, đắt đỏ, bướng bỉnh, v.v..*

Ví dụ về hệ trầm

Dấu huyền đi với dấu ngã: *nhỡ nhàng, bẽ bàng, ngỡ ngàng, lỡ làng, mỡ màng, não nùng, bão bùng, hãi hùng, dãi dầu, lõa lồ, v.v..*

Dấu ngã đi với dấu ngã: *lõa xõa, nhũng nhiễu, nhũng nhẵng, lõm bõm, bỗ bã, lẫm chẫm, lẵng nhẵng, v.v..*

Dấu ngã đi với dấu nặng: *thõng thẹo, nũng nịu, mạnh mẽ, lộng lẫy, rộng rãi, quạnh quẽ, vỡ vạc, rộn rã, õng ẹo, v.v..*

Có một số ngoại lệ: *bền bỉ, hồ hởi, mình mẩy, nài nỉ, niềm nở, phỉnh phờ, vỏn vẹn, ve vãn, ễnh ương, hoài hủy, v.v..*

Từ *nông nỗi* (có nghĩa tương tự như từ *nỗi niềm*) trong câu *Làm sao ra nông nỗi ấy* là ngoại lệ ; còn từ *nông nổi* (có nghĩa là nông cạn) thì theo đúng quy tắc trầm bổng.

Mẹo *huyền, ngã, nặng* và *không, hỏi, sắc* còn chi phối hiện tượng biến âm tạo từ, khiến cho một số từ có nghĩa giống nhau hay gần nhau mà chỉ khác nhau về thanh điệu. Ví dụ:

Huyền, ngã, nặng: *lãi* (lời, lợi), *cũng* (cùng), *dẫu* (dầu, dù), *đã* (đà), *ngỡ* (ngờ), *cỗi* (còi, cồi), *đỗ* (đậu), *giẫm* (giậm), *mõm* (mồm), *thõng* (thòng), *trĩu* (trịu), v.v..

Sắc, hỏi, không: *chửa* (chưa), *tản* (tán, tan), *cảm ơn* (cám ơn), *chủ* (chúa), *thảo* (tháu), *cản* (can), *chẳng* (chăng), *thả* (tha), *v.v.*.

2.2.2. Chính tả D/GI

Bài tập 1. Điền *d* hoặc *gi* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

(1) Anh tôi …*ao* …*u* rộng. (2) …*iễn* …*ả* nói rất hay. (3) …*áo* …*ục* phải kết hợp học với hành. (4) Thầy giáo nói năng …*ản* …*ị*. (5) Văn học …*ân* …*an* Việt Nam có nhiều tác phẩm hay. (6) Phải chú ý đến ...*anh* …*ự* của mình. (7) Không nên …*ao* …*ịch* với những kẻ xấu. (8) Nó hay …*ằn* …*ọng* khi nói. (9) Công việc đang …*ang* …*ở*. (10) Lò …*ò* như cò đang đói. (11) Người trên …*ương* …*an* thường hay …*an* …*ối*.

Bài tập 2. Điền *d* hoặc *gi* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

(1) Tính nó rất …*ữ* nên không …*ữ* được kỉ luật. (2) Anh tôi …*ao* cho tôi một con …*ao* rất sắc. (3) Trong …*ây* lát nó đã buộc xong sợi …*ây* thép. (4) Tối qua, …*ường* như nó không ngủ trên …*ường*. (5) Đôi …*ày* này đế rất …*ày*. (6) Chiều nay, …*ì* tôi muốn đến hỏi anh điều …*ì*. (7) Thầy …*áo* đang …*ục* tập thể …*ục*. (8) Không nên …*ở* sách khi làm bài thi vì làm thế …*ở* lắm. Anh Nam đang …*ò* đường để mua …*ò*. (9) Nó …*ấu* con …*ấu* trong cặp. (10) Nó …*ắt* tiền vào túi sau đó …*ắt* cụ già qua đường. (11) Nó đánh rắn …*ập* đầu nhưng bị ngả …*ập* đầu. (12) Nhà nó …*a* thuộc đông nên phải mua hàng …*a* thuộc.

Bài tập 3. Tại sao những chữ in nghiêng trong các câu dưới đây có thể đổi thành những chữ viết với *gi*?

(1) Trên *trời* vầng *trăng* sáng vằng vặc. (2) Anh đã *trả* tiền mua *trầu* cho bà hàng chưa? (3) Tôi đã *trao* cho bà nhưng bà quên mất. (4) Buổi tối, dân chài *chong* đèn để *chăng* lưới bắt cá. (5) Trong vườn *trồng* cây *chằng chịt*. (6) Con chim đang ăn *trùn* bị thợ săn *trương* cung bắn chết. (7) Nhà *tranh* nếu bị cháy sẽ ra *tro* ngay.

PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC CHƯƠNG 5

1. Tài liệu cần đọc

(1) Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng canh, Nguyễn Văn Nguyên, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, từ trang 163 đến trang 178.

(2) Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành,* Nxb Giáo dục, H. 1997, từ trang 188 đến trang 252.

(3) Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 1996, từ trang 231 đến trang 237.

2. Nội dung trọng tâm cần nắm

- *Phần lí thuyết*: Các yêu cầu dùng từ trong văn bản, thao tác lựa chọn và thay thế từ; các quy tắc chính tả thông dụng.

- *Phần thực hành*: rèn luện việc sử dụng từ, phát hiện lỗi và chữa lối dùng từ; luyện chính tả thanh điệu và cách viết d/gi.

3. Cách tổ chức học

- *Trên lớp*: nghe giảng, thảo luận nhóm (phần câu hỏi và bài tập trên lớp ở cuối chương)

- *Tự học*: trả lời các câu hỏi và làm bài tập sau bài học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A (1999), *Giáo trình tiếng Việt thực hành*, Đại học Huế.

2. Hoàng Anh, Phạm Văn Thấu (2005), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Lí luận chính trị, H.

3. Tạ Hữu Ánh (1999), *Soạn thảo, ban hành và quản lí văn bản quản lí nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia, H.

4. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

5. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo văn bản*, Nxb Giáo dục Việt Nam, H.

6. Phan Mậu Cảnh (2008), *Lí thuyết và thực hành văn bản tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H.

7. Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên (2009), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An.

8. Nguyễn Đức Dân (1998), *Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.

9. Hữu Đạt (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H.

10. Galperin (1987), *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học*, Hoàng Lộc dịch, Nxb Khoa học xã hội, H.

11. Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thản (2002), *Sổ tay dùng từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.

12. Cao Xuân Hạo (chủ biên), (2002), *Lỗi ngữ pháp và cách khắc phục*, Nxb Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), *Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản*, Nxb Giáo dục, H.

14. Nguyễn Xuân Khoa (1996), *Phương pháp dạy dấu câu tiếng Việt ở trường phổ thông*, Nxb Giáo dục, H.

15. Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (2003), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

16. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), (2000), *Muốn viết được bài văn hay*, Nxb Giáo dục, H.

17. Hà Quang Năng (chủ biên), (2007), *Từ điển lỗi dùng từ*, Nxb Giáo dục, H.

18. Phan Ngọc (1982), *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, Nxb Giáo dục, H.

19. Nguyễn Quang Ninh (1998), *150 bài tập rèn luyện kĩ năng dựng đoạn văn*, Nxb Giáo dục, H.

20. Nguyễn Phú Phong (2005), *Việt Nam - chữ viết, ngôn ngữ và xã hội*, Trường đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

21. Lê Xuân Thại (chủ biên), (1999), *Tiếng Việt trong trường học*, Nxb Giáo dục, H.

22. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu (1982), *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, H.

23. Nguyễn Văn Thâm (1992), *Soạn thảo và xử lí văn bản trong công tác cán bộ lãnh đạo và quản lí*. Nxb Chính trị quốc gia, H.

24. Phan Thiều (1998), *Rèn luyện ngôn ngữ*, 2 tập, Nxb Giáo dục, H.

25. Phan Thiều, Lê Hữu Tỉnh (2003), *Dạy học từ ngữ ở tiểu học*, Nxb Giáo dục, H.

26. Trần Ngọc Thêm (2002), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.

27. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1996), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H.

28. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H.

29. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.